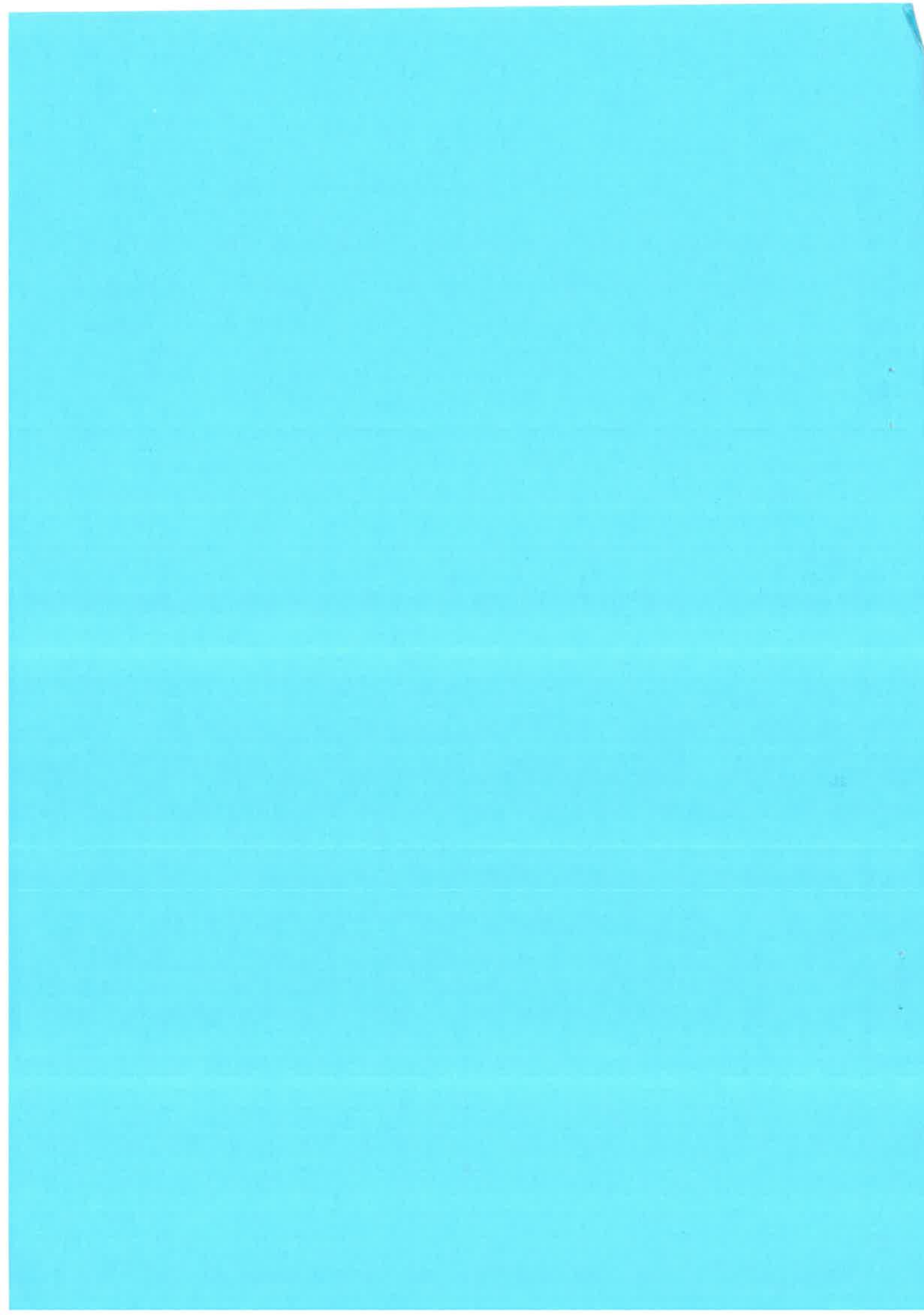


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình  
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả  
đánh giá chất lượng CTĐT)**

**Hà Nội, tháng 9 - 2022**





**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG**  
**HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

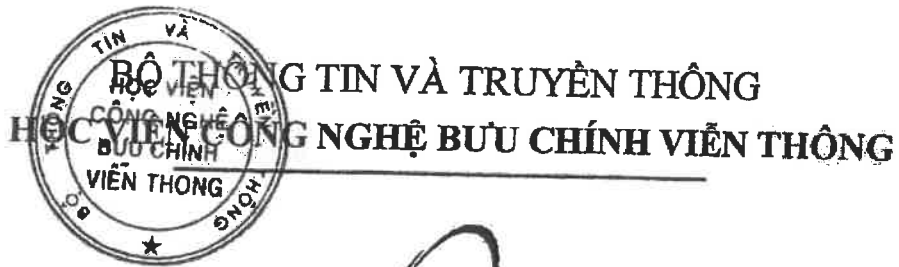


**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình**  
**đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả**  
**đánh giá chất lượng CTĐT)**

**Hà Nội, tháng 9 - 2022**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình  
đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

**(Hồ sơ đề nghị thẩm định và công nhận kết quả  
đánh giá chất lượng CTĐT)**

**Hà Nội, tháng 9 - 2022**



**DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**  
**NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**  
Quyết định số 594/QĐ-HV ngày 09/5/2022  
(do Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

| STT | Họ và tên                  | Chức vụ  | Nhiệm vụ                 | Chữ ký |
|-----|----------------------------|--|--------------------------|--------|
| 1.  | PGS.TS. Đặng Hoài Bắc      | Giám đốc Học viện                                      | Chủ tịch                 |        |
| 2.  | PGS.TS. Trần Quang Anh     | Phó Giám đốc Học viện                                  | Phó chủ tịch             |        |
| 3.  | TS. Tân Hạnh               | Phó Giám đốc Học viện, thành viên Hội đồng HV          | Phó chủ tịch             |        |
| 4.  | PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban    | Trưởng khoa Viễn thông 1                               | Phó chủ tịch thường trực |        |
| 5.  | CN. Nguyễn Xuân Trường     | Phó Giám đốc Trung tâm ĐTBCT I                         | Ủy viên thường trực      |        |
| 6.  | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa VT 1                                   | Ủy viên thư ký           |        |
| 7.  | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc      | Phó trưởng khoa VT 1                                   | Ủy viên                  |        |
| 8.  | PGS.TS. Lê Hải Châu        | Trưởng BM TH&HT - Khoa VT1                             | Ủy viên                  |        |
| 9.  | TS. Hoàng Trọng Minh       | Trưởng BM Mạng VT - Khoa VT1                           | Ủy viên                  |        |
| 10. | PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo | Trưởng khoa Viễn thông 2                               | Ủy viên                  |        |
| 11. | TS. Phạm Anh Thư           | Giảng viên Khoa Viễn thông 1                           | Ủy viên                  |        |
| 12. | ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh      | Trưởng TTKT&ĐBCLGD                                     | Ủy viên                  |        |
| 13. | ThS. Trần Vũ Hải           | Phó chánh VP, phụ trách VPHV                           | Ủy viên                  |        |
| 14. | ThS. Đặng Thu Hà           | Trưởng phòng TCCB-LĐ                                   | Ủy viên                  |        |
| 15. | ThS. Nguyễn Thị Bích Liên  | Trưởng phòng Tài chính Kế toán                         | Ủy viên                  |        |
| 16. | ThS. Đặng Văn Tùng         | Quyền Trưởng phòng Đào tạo - Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Ủy viên                  |        |
| 17. | ThS. Nguyễn Chí Thành      | Trưởng phòng Giáo vụ                                   | Ủy viên                  |        |
| 18. | ThS. Đỗ Hải Yến            | Trưởng phòng CT&CTSV                                   | Ủy viên                  |        |
| 19. | TS. Ngô Đức Thiện          | Trưởng phòng QLKH&HTQT                                 | Ủy viên                  |        |
| 20. | ThS. Nguyễn Hoàng Thanh    | Trưởng TTKT&ĐBCLGD Cơ sở Học viện tại Tp HCM           | Ủy viên                  |        |
| 21. | ThS. Lê Quang Phú          | Trưởng phòng ĐT&KH&CN Cơ sở Học viện tại Tp HCM        | Ủy viên                  |        |
| 22. | TS. Nguyễn Trung Hiếu      | Bí thư Đoàn thanh niên HV                              | Ủy viên                  |        |
| 23. | Tạ Thị Minh Thư            | Sinh viên Lớp D19VT2                                   | Ủy viên                  |        |

(Danh sách gồm có 23 người)

## MỤC LỤC

|  |           |
|--|-----------|
| MỤC LỤC .....  | 3         |
| DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU .....   | 4         |
| DANH MỤC HÌNH VẼ .....   | 5         |
| DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....  | 6         |
| <b>PHẦN I. KHÁI QUÁT .....</b>   | <b>9</b>  |
| 1. Đặt vấn đề.....   | 9         |
| 2. Tổng quan chung .....   | 13        |
| <b>PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ.....</b>               | <b>35</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....</b> | <b>35</b> |
| Mở đầu.....  | 35        |
| Tiêu chí 1.1: .....  | 35        |
| Tiêu chí 1.2: .....  | 42        |
| Tiêu chí 1.3: .....  | 48        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 1 .....   | 50        |
| <b>Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo.....</b>                     | <b>51</b> |
| Mở đầu .....   | 51        |
| Tiêu chí 2.1: .....  | 52        |
| Tiêu chí 2.2: .....  | 54        |
| Tiêu chí 2.3: .....  | 57        |
| Kết luận về Tiêu chuẩn 2 .....   | 58        |
| <b>Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học .....</b>         | <b>59</b> |
| Mở đầu .....   | 59        |
| Tiêu chí 3.1: .....  | 59        |
| Tiêu chí 3.2: .....  | 68        |
| Tiêu chí 3.3: .....  | 71        |
| Kết luận về tiêu chuẩn 3.....  | 75        |
| <b>Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học .....</b>             | <b>76</b> |
| Mở đầu .....   | 76        |
| Tiêu chí 4.1: .....  | 77        |
| Tiêu chí 4.2: .....  | 78        |
| Tiêu chí 4.3: .....  | 81        |
| Kết luận về tiêu chuẩn 4.....  | 83        |
| <b>Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học .....</b>            | <b>84</b> |
| Mở đầu.....  | 84        |

|  |            |
|--|------------|
| <b>Tiêu chí 5.1:</b> .....   | <b>85</b>  |
| <b>Tiêu chí 5.2:</b> .....   | <b>89</b>  |
| <b>Tiêu chí 5.3</b> .....  | <b>92</b>  |
| <b>Tiêu chí 5.4:</b> .....   | <b>95</b>  |
| <b>Tiêu chí 5.5:</b> .....   | <b>98</b>  |
| <b>Kết luận về tiêu chuẩn 5</b> .....                              | <b>100</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên</b> .....     | <b>100</b> |
| <b>Mở đầu</b> .....  | <b>100</b> |
| <b>Tiêu chí 6.1:</b> .....   | <b>101</b> |
| <b>Tiêu chí 6.2:</b> .....   | <b>104</b> |
| <b>Tiêu chí 6.3:</b> .....   | <b>107</b> |
| <b>Tiêu chí 6.4:</b> .....   | <b>109</b> |
| <b>Tiêu chí 6.5:</b> .....   | <b>112</b> |
| <b>Tiêu chí 6.6:</b> .....   | <b>114</b> |
| <b>Tiêu chí 6.7:</b> .....   | <b>118</b> |
| <b>Kết luận về tiêu chuẩn 6</b> .....                              | <b>124</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên</b> .....                       | <b>125</b> |
| <b>Mở đầu</b> .....  | <b>125</b> |
| <b>Tiêu chí 7.1:</b> .....   | <b>125</b> |
| <b>Tiêu chí 7.2:</b> .....   | <b>130</b> |
| <b>Tiêu chí 7.3:</b> .....   | <b>132</b> |
| <b>Tiêu chí 7.4:</b> .....   | <b>134</b> |
| <b>Tiêu chí 7.5:</b> .....   | <b>136</b> |
| <b>Kết luận về Tiêu chuẩn 7</b> .....                              | <b>139</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học</b> ..... | <b>140</b> |
| <b>Mở đầu</b> .....  | <b>140</b> |
| <b>Tiêu chí 8.1:</b> .....   | <b>140</b> |
| <b>Tiêu chí 8.2:</b> .....   | <b>144</b> |
| <b>Tiêu chí 8.3:</b> .....   | <b>149</b> |
| <b>Tiêu chí 8.4:</b> .....   | <b>153</b> |
| <b>Tiêu chí 8.5:</b> .....   | <b>162</b> |
| <b>Kết luận về tiêu chuẩn 8</b> .....                              | <b>166</b> |
| <b>Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị</b> .....        | <b>168</b> |
| <b>Mở đầu</b> .....  | <b>168</b> |
| <b>Tiêu chí 9.1:</b> .....   | <b>168</b> |
| <b>Tiêu chí 9.2:</b> .....   | <b>170</b> |

|  |            |
|--|------------|
| Tiêu chí 9.3: .....  | 174        |
| Tiêu chí 9.4: .....  | 179        |
| Tiêu chí 9.5: .....  | 183        |
| Kết luận về tiêu chuẩn 9.....  | 187        |
| <b>Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng</b> .....                                      | <b>189</b> |
| Mở đầu.....  | 189        |
| Tiêu chí 10.1: .....   | 190        |
| Tiêu chí 10.2: .....   | 194        |
| Tiêu chí 10.3: .....   | 196        |
| Tiêu chí 10.4: .....   | 201        |
| Tiêu chí 10.5: .....   | 205        |
| Tiêu chí 10.6: .....   | 210        |
| Kết luận về tiêu chuẩn 10.....   | 216        |
| <b>Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra</b> .....   | <b>217</b> |
| Mở đầu.....  | 217        |
| Tiêu chí 11.1: .....   | 218        |
| Tiêu chí 11.2: .....   | 226        |
| Tiêu chí 11.3: .....   | 230        |
| Tiêu chí 11.4: .....   | 234        |
| Tiêu chí 11.5: .....   | 239        |
| Kết luận về tiêu chuẩn 11.....   | 244        |
| <b>PHẦN III. KẾT LUẬN</b> .....  | <b>246</b> |
| 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT.....                  | 246        |
| 2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT. .... | 250        |
| 3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT.....                                | 252        |
| 4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT-VT.....                         | 261        |
| <b>PHẦN IV. PHỤ LỤC</b> .....  | <b>264</b> |
| Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành KTĐT-VT .....               | 264        |
| Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan .....                                     | 285        |
| Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG ..... | 285        |

## DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

|   |     |
|---|-----|
| Bảng 3. 1: Cấu trúc các khối kiến thức của Khung CTDH ngành KTĐTVT phiên bản 2020. ....   | 60  |
| Bảng 3. 2: Cấu trúc các khối kiến thức CTDH ngành KTĐTVT năm 2020 đóng góp vào CĐR .....  | 61  |
| Bảng 3. 3: Ma trận học phần - Chuẩn đầu ra kiến thức.....   | 61  |
| Bảng 3. 4: Ma trận học phần - Chuẩn đầu ra Năng lực tự chủ và trách nhiệm.....  | 63  |
| Bảng 6. 1: Thành tích thi đua và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2 ...   | 116 |
| Bảng 6. 2: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp 2017 – 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện.....  | 122 |
| Bảng 6. 3: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố 2017 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện .....  | 122 |
| Bảng 6. 4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus giai đoạn 2017 - 2021 của giảng viên Khoa Viễn thông ..... | 123 |
| Bảng 6. 5: Bảng thống kê số sách xuất bản giai đoạn 2017 - 2021 của giảng viên Khoa Viễn thông .....  | 123 |
| Bảng 7. 1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm,.....  | 129 |
| Bảng 8. 1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành KTĐTVT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy) .....                                | 147 |
| Bảng 8. 2: Danh sách SV được cử đi học tập/tham quan, hội thảo tại nước ngoài.....  | 156 |
| Bảng 8. 3: Mức kinh phí cấp bù mỗi năm.....   | 158 |
| Bảng 8. 4: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành Viễn thông.....  | 160 |
| Bảng 10. 1: Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTĐT.....   | 192 |
| Bảng 10. 2: Số lượng các đề tài do giảng viên và sinh viên khoa Viễn thông thực hiện trong giai đoạn 2017-2021 .....  | 201 |
| Bảng 10. 3: Số lượng các đề tài và bài báo hàng năm khoa Viễn thông thực hiện.....  | 202 |
| Bảng 10. 4: Các đề tài NCKH ứng dụng vào hoạt động giảng dạy chương trình đào tạo ngành KTĐTVT. ....  | 203 |
| Bảng 11. 1: Tỷ lệ sinh viên ngành KTĐTVT thôi học, nghỉ học theo khóa học .....   | 219 |
| Bảng 11. 2: Tỷ lệ sinh viên ngành KTĐTVT thôi học, nghỉ học theo năm học .....  | 220 |
| Bảng 11. 3: Tỷ lệ sinh viên ngành KTĐTVT tốt nghiệp trong giai đoạn 2017-2021 .....   | 220 |

|  |     |
|--|-----|
| Bảng 11. 4: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành KTĐTVT với ngành CNTT và ngành ATTT của Học viện theo khóa học .....                   | 223 |
| Bảng 11. 5: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành KTĐTVT với ngành CNTT và ngành ATTT với các ngành khác của Học viện theo Năm học ..... | 224 |
| Bảng 11. 6: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và thôi học ngành KTĐTVT .....  | 225 |
| Bảng 11.7: Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành KTĐTVT hệ đào tạo chính quy giai đoạn 2027-2021 .....            | 227 |
| Bảng 11. 8: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐTVT .....  | 227 |
| Bảng 11. 9: Tỷ lệ SV làm đúng ngành, không đúng ngành (tỷ lệ %) .....  | 231 |
| Bảng 11. 10: Tỷ lệ SV ngành KTĐTVT có việc làm sau 1 năm .....   | 231 |
| Bảng 11. 11: Môi trường làm việc của SV qua các năm khảo sát .....   | 231 |
| Bảng 11. 12: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của sinh viên ngành KTĐTVT.....  | 232 |
| Bảng 11. 13: Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành KTĐTVT sau khi tốt nghiệp.....  | 232 |
| Bảng 11. 14: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với các CTĐT khác trong Học viện.....   | 232 |
| Bảng 11. 15: Đối sánh tỷ lệ SV TN có việc làm CTĐT KTĐTVT với cùng ngành trường khác.....  | 233 |
| Bảng 11. 16: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của sinh viên .....  | 237 |
| Bảng 11. 17: Bảng đối sánh số lượng sinh viên ngành KTĐTVT với sinh viên .....   | 238 |
| Bảng 11. 18: Đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành KTĐTVT của Học viện .....   | 238 |

### **DANH MỤC HÌNH VẼ**

|   |     |
|---|-----|
| Hình 1. 1: Cơ cấu tổ chức của Học viện .....  | 16  |
| Hình 1. 2: Nguồn nhân lực của Học viện.....   | 17  |
| Hình 1. 3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện .....                | 26  |
| Hình 1. 4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện.....                     | 26  |
| Hình 3. 1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH .....                                  | 60  |
| Hình 8. 1: Đánh giá sự hài lòng của SV đối với hoạt động thực tập .....             | 161 |
| Hình 8. 2: Đánh giá mức độ hài lòng của SV về sự hỗ trợ của các đối tượng liên quan | 161 |

### DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

| STT | CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ                                    | VIẾT TẮT |
|-----|--|----------|
| 1.  | Bảo hiểm y tế                                    | BHYT     |
| 2.  | Bảo hiểm xã hội                                  | BHXH     |
| 3.  | Bộ Giáo dục và Đào tạo                           | BGD&ĐT   |
| 4.  | Cán bộ viên chức                                 | CBVC     |
| 5.  | Cán bộ, viên chức, người lao động                | CBVCNLĐ  |
| 6.  | Học viện Bưu chính Viễn thông Hà Nội (Mã trường) | BVH      |
| 7.  | Học viện Bưu chính Viễn thông TP HCM (Mã trường) | BVS      |
| 8.  | Cách mạng công nghiệp                            | CMCN     |
| 9.  | Chuẩn đầu ra                                     | CĐR      |
| 10. | Câu lạc bộ                                       | CLB      |
| 11. | Chương trình đào tạo                             | CTĐT     |
| 12. | Chương trình dạy học                             | CTDH     |
| 13. | Cature the Flag (Cuộc thi bảo mật thông tin)     | CTF      |
| 14. | Công tác sinh viên                               | CTSV     |
| 15. | Chính trị và Công tác sinh viên                  | CT&CTSV  |
| 16. | Cơ sở vật chất                                   | CSVC     |
| 17. | Cơ sở dữ liệu                                    | CSDL     |
| 18. | Cổ vấn học tập                                   | CVHT     |
| 19. | Cơ sở Học viện                                   | CSHV     |
| 20. | Công nghệ thông tin                              | CNTT     |
| 21. | Đảm bảo chất lượng                               | ĐBCL     |
| 22. | Đảm bảo chất lượng giáo dục                      | ĐBCLGD   |
| 23. | Đại học từ xa                                    | ĐHTX     |
| 24. | Đại học chính quy                                | ĐHCQ     |
| 25. | Đề cương chi tiết                                | ĐCCT     |
| 26. | Đề cương học phần                                | ĐCHP     |
| 27. | Điện tử viễn thông                               | ĐTVT     |
| 28. | Đồ án, khóa luận tốt nghiệp                      | ĐAKLTN   |

| STT | CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ  | VIẾT TẮT    |
|-----|--|-------------|
| 29. | Đồ án tốt nghiệp   | ĐATN        |
| 30. | Đào tạo và Khoa học công nghệ  | ĐT&KHCN     |
| 31. | Giảng viên   | GV          |
| 32. | Giáo viên chủ nhiệm  | GVCN        |
| 33. | Giảng viên hướng dẫn   | GVHD        |
| 34. | Giáo dục đại học   | GDDH        |
| 35. | Giáo dục và Đào tạo  | GD&ĐT       |
| 36. | Giáo sư  | GS          |
| 37. | Khoa học Công nghệ - Hợp tác quốc tế   | KHCN-HTQT   |
| 38. | Kết quả học tập  | KQHT        |
| 39. | International Collegiate Programming Contest<br>(Cuộc thi lập trình Quốc tế) | ICPC        |
| 40. | Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục                                      | KT&ĐBCLGD   |
| 41. | Khoa học công nghệ   | KHCN        |
| 42. | Kiểm định chất lượng   | KĐCL        |
| 43. | Kiểm tra đánh giá  | KTĐG        |
| 44. | Ký túc xá  | KTX         |
| 45. | Kỹ thuật Điện tử viễn thông  | KTĐTVT      |
| 46. | Mô tả công việc  | MTCV        |
| 47. | Ngân hàng câu hỏi thi  | NHCHT       |
| 48. | Nghiên cứu khoa học  | NCKH        |
| 49. | Nghiên cứu sinh  | NCS         |
| 50. | Nghiên cứu viên  | NCV         |
| 51. | Nghiệp vụ sư phạm  | NVSP        |
| 52. | Nhân viên  | NV          |
| 53. | Phó Giáo sư  | PGS         |
| 54. | Phương pháp dạy học  | PPDH        |
| 55. | Quản lý đào tạo  | QLĐT        |
| 56. | Quản lý và Đào tạo phía Bắc  | QL&ĐTQB     |
| 57. | Quản lý Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế                                | QLKHCN&HTQT |

| <b>STT</b> | <b>CỤM TỪ ĐẦY ĐỦ</b>      | <b>VIẾT TẮT</b> |
|------------|---------------------------|-----------------|
| 58.        | Sinh viên                 | SV              |
| 59.        | Sinh viên tốt nghiệp      | SVTN            |
| 60.        | Thạc sỹ                   | ThS             |
| 61.        | Thi đua khen thưởng       | TĐKT            |
| 62.        | Thí nghiệm thực hành      | TNTH            |
| 63.        | Trung học phổ thông       | THPT            |
| 64.        | Thực tập tốt nghiệp       | TTTN            |
| 65.        | Thông tin và Truyền thông | TT&TT           |
| 66.        | Tiến sỹ                   | TS              |
| 67.        | Tín chi                   | TC              |
| 68.        | Tự đánh giá               | TĐG             |
| 69.        | Tổ chức cán bộ - Lao động | TCCB-LĐ         |
| 70.        | Vừa học vừa làm           | VHVL            |

## PHẦN I. KHÁI QUÁT

### 1. Đặt vấn đề

#### a) Tóm tắt báo cáo Tự đánh giá chương trình đào tạo

Khoa Viễn thông 1&2 thuộc Học viện là đơn vị có lịch sử hình thành và bề dày thành tích, đóng góp cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo chung của Học viện, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của cuộc cách mạng lần thứ tư (CM 4.0) và công cuộc chuyển đổi số của ngành thông tin và truyền thông. Khoa Viễn thông thường xuyên quan tâm đến việc duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo của ngành và các chuyên ngành thuộc Khoa.

Với những kết quả đạt được trong quá trình xây dựng và phát triển, Học viện đã chỉ đạo Khoa Viễn thông triển khai công tác tự đánh giá (TĐG) chương trình đào tạo (CTĐT) trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông (Kỹ thuật ĐT-VT) theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tại Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và các văn bản hướng dẫn của Cục Quản lý Chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Nội dung tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT bao gồm 11 nội dung gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT; Bản mô tả CTĐT; cấu trúc và nội dung CTĐT; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; chất lượng đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên; chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ; chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng; kết quả đầu ra.

Báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT được cấu trúc thành 4 phần, gồm: Phần I- Khái quát; Phần II- Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn; Phần III- Kết luận; Phần IV- Phụ lục. Cụ thể như sau:

#### *Phần I: Khái quát*

Giới thiệu tổng quan về cấu trúc và nội dung chính của báo cáo TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Khoa Viễn thông theo các tiêu chí, tiêu chuẩn. Phần này mô tả mục đích, quy trình tự đánh giá CTĐT, giải thích cách mã hoá các minh chứng trong báo cáo TĐG, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG, sự tham gia của các bên liên quan; báo cáo cũng nêu lên mục đích, phạm vi, phương pháp và quy trình tự đánh giá, bản báo cáo mô tả hiện trạng, tóm tắt về sứ mạng,

tầm nhìn, mục tiêu, các chính sách chất lượng và hoạt động đảm bảo chất lượng của Học viện và Khoa Viễn thông.

*Phần II: Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí*

Báo cáo TĐG CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT với 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT, gồm: nội dung TĐG về (1) Mục tiêu và CDR của CTĐT; (2) Bản Mô tả hiện trạng CTĐT; (3) Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; (4) Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; (5) Đánh giá kết quả học tập của người học; (6) Đội ngũ giảng viên; (7) Đội ngũ nhân viên; (8) Người học và hoạt động hỗ trợ người học; (9) Cơ sở vật chất và trang thiết bị; (10) Nâng cao chất lượng; (11) Kết quả đầu ra.

Ở mỗi tiêu chuẩn, bản báo cáo đều mô tả hiện trạng và nhận định thực trạng của CTĐT, phân tích và chỉ ra những điểm mạnh nổi bật, những điểm tồn tại của CTĐT trong việc đáp ứng các yêu cầu của tiêu chí. Báo cáo cũng đề xuất kế hoạch phát huy mặt mạnh, khắc phục những tồn tại, tự đánh giá tiêu chí Đạt/Chưa đạt, kèm theo mức TĐG, theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học.

Sau khi mô tả hiện trạng và phân tích từng tiêu chí, bản báo cáo nêu tóm tắt điểm mạnh nổi bật, những tồn tại cơ bản của tiêu chuẩn; kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn.

*Phần III: Kết luận*

Mô tả tóm tắt các điểm mạnh cần phát huy, những điểm tồn tại cần cải tiến chất lượng của CTĐT; đề xuất các biện pháp cải tiến chất lượng. Sau phần kết luận là bản tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Khoa Viễn thông thuộc Học viện.

*Phần IV: Phụ lục*

Bao gồm các phụ lục về cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT, các quyết định và văn bản liên quan khác và danh mục minh chứng.

*Phương pháp mã hóa minh chứng*

Mã thông tin và minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, bao gồm 1 chữ cái, 3 dấu chấm và 7 chữ số; cứ 2 chữ số có 1 dấu chấm (.) để phân cách theo công thức sau: [Hn.ab.cd.ef].

Trong đó:

- H: viết tắt “Hộp minh chứng” (Minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 1 hộp hoặc một số hộp).

- n: số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp  $n \geq 10$  thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên).

- ab: số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10)

- cd: số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 1 viết 01, tiêu chí 10 viết 10)

- ef: số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 15 viết 15...). Ví dụ:

[H1.01.01.01]: Minh chứng thứ nhất của tiêu chí 1 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

[H10.03.02.15]: Minh chứng thứ 15 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 3, đặt ở hộp 10.

b) Mô tả ngắn gọn mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá để cung cấp thông tin về bối cảnh của hoạt động TĐG nhằm giúp người đọc hiểu rõ hơn nội dung của bản báo cáo TĐG; sự tham gia của các bên liên quan (khoa, phòng, ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, ...), cách thức tổ chức các thành phần này tham gia hoạt động TĐG CTĐT.

#### *Mục đích tự đánh giá*

Hoạt động tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT sẽ giúp Học viện và Khoa Viễn thông đạt được các mục đích sau:

- Đo lường mức độ đáp ứng chất lượng đào tạo kỹ sư ngành Kỹ thuật ĐT-VT so với Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT ban hành kèm theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/03/2016 của Bộ GD&ĐT, từ đó có giải pháp phù hợp nhằm đảm bảo, nâng cao chất lượng và hiệu quả các lĩnh vực hoạt động của Học viện; tự xem xét, đánh giá CTĐT của Học viện để báo cáo về tình trạng chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, NCKH, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác thuộc CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT, điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đáp ứng được các mục tiêu đề ra, hoàn thành sứ mạng của Học viện đối với xã hội và cộng đồng.

- Thực hiện việc giải trình với cơ quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội về thực trạng chất lượng của chương trình đào tạo, làm cơ sở cho người học lựa chọn chương trình và nhà tuyển dụng lao động lựa chọn nhân lực được đào tạo từ Học viện.

- Là cơ sở để Học viện cải tiến chất lượng của CTĐT, đồng thời thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Khoa Viễn thông trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội; Tự đánh giá CTĐT đồng thời tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm

bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch; giúp các bên liên quan biết rõ các điểm mạnh cũng như các vấn đề còn tồn tại của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo hệ thống, qua đó đề xuất và thực hiện các biện pháp cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT hiệu quả hơn.

- Là cơ sở để đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

#### *Quy trình Tự đánh giá*

Quy trình tự đánh giá chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thực hiện theo các bước như sau:

Bước 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá.

Bước 2. Lập kế hoạch tự đánh giá.

Bước 3. Thu thập, phân tích và xử lý thông tin, minh chứng.

Bước 4. Viết báo cáo tự đánh giá.

Bước 5. Lưu trữ và sử dụng báo cáo tự đánh giá.

Bước 6. Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá.

#### *Phạm vi tự đánh giá*

Khoa Viễn thông tiến hành đánh giá các hoạt động thực hiện CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ GD&ĐT ban hành, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng Học viện, Ban Giám đốc Học viện và sự cung cấp thông tin của các phòng, ban chức năng Học viện, qua các thông tin và hệ thống các minh chứng trong 5 năm, giai đoạn 2017-2021 (từ 01 tháng 01 năm 2017 đến 31 tháng 12 năm 2021).

#### *Công cụ và phương pháp tự đánh giá*

Quá trình tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Khoa Viễn thông và Học viện được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng (KĐCL) CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDĐH) ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của BGD&ĐT; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo và các tài liệu hướng dẫn của Cục Quản lý chất lượng, Bộ GD&ĐT.

Đối với mỗi tiêu chí đánh giá được tiến hành xem xét theo trình tự sau:

- Mô tả thực trạng;
- Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những nhận định đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, điểm yếu hoặc thiếu sót;
- Xây dựng kế hoạch hành động nhằm phát huy những điểm mạnh, khắc phục những hạn chế, tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo.

#### *Sự tham gia của các bên liên quan*

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thành lập theo Quyết định số 89/QĐ-HV ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Giám đốc Học viện, thành phần gồm: Hội đồng Học viện; Ban Giám đốc Học viện; các cán bộ, giảng viên của Khoa Viễn thông; cán bộ, viên chức các phòng, ban, trung tâm chức năng Học viện. Ngay sau khi có sự thay đổi nhân sự Giám đốc Học viện, Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã được kiện toàn và bổ sung thành viên theo Quyết định 594/QĐ-HV ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Giám đốc Học viện. Hội đồng Tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT có 23 thành viên; Ban thư ký có 21 thành viên và 6 nhóm công tác chuyên trách.

Hội đồng Học viện chỉ đạo định hướng, Ban Giám đốc Học viện chỉ đạo trực tiếp công tác tự đánh giá; các phòng, ban chức năng, Ban Thư ký cung cấp thông tin, minh chứng; sự phản hồi của người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng lao động là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc viết báo cáo tự đánh giá; các nhóm công tác chuyên trách tiếp nhận thông tin, minh chứng để biên soạn báo cáo tự đánh giá theo từng tiêu chuẩn được phân công; căn cứ vào các thông tin được cung cấp, Khoa Viễn thông là đơn vị chủ trì, phối hợp với Phòng Đào tạo tiến hành biên soạn báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo các quy định, văn bản hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

## **2. Tổng quan chung**

### **2.1 Tổng quan về Học viện**

Học viện - Trường đại học công lập trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông, thực hiện sứ mạng nghiên cứu khoa học, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông, với mục tiêu “*Xây dựng Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông trở thành Học viện trọng điểm quốc gia trong lĩnh vực Thông tin và Truyền thông tại Việt Nam*”.

Học viện là cơ sở giáo dục đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ có cơ cấu đa ngành, đa lĩnh vực, chất lượng cao, trong đó tập trung vào lĩnh vực điện tử,

viễn thông, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), đây luôn là thế mạnh của Học viện với 25 năm kinh nghiệm gắn kết giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh.

Học viện có hai Cơ sở đào tạo tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, có các viện nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và Trung tâm đào tạo bồi dưỡng; có chương trình, nội dung, phương pháp đào tạo, nghiên cứu khoa học tiên tiến; có đội ngũ cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trình độ cao; có đội ngũ cán bộ quản lý chuyên nghiệp và đồng bộ; kết hợp chặt chẽ giữa đào tạo với nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng, giữa khoa học và công nghệ để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài khoa học, công nghệ. Học viện định hướng phát triển thành đại học nghiên cứu ngang tầm với các đại học có uy tín trong khu vực và trên thế giới.

Học viện hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao; chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ GD&ĐT về giáo dục và đào tạo, của Bộ Thông tin và Truyền thông về cơ cấu tổ chức và chuyên môn theo quy định của Chính phủ. Các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, trung tâm đào tạo bồi dưỡng thuộc Học viện có quyền tự chủ, có tư cách pháp nhân được quy định trong Luật Giáo dục và Luật Giáo dục đại học.

Triết lý giáo dục của Học viện “*Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm*”, đây là phương châm xuyên suốt định hướng cho các hoạt động đào tạo, nghiên cứu của Học viện, hướng tới mục tiêu đào tạo ra những con người “*vừa có tài vừa có đức*” để đóng góp cho sự phát triển chung của ngành, của đất nước, của nhân loại. Trong đó:

*Tri thức*: Tri thức là tài sản lớn nhất của một trường đại học trong vai trò là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Mỗi cá nhân muốn thành tài tất yếu phải trải qua quá trình tích lũy tri thức. Sáng tạo và chuyển giao tri thức là sứ mệnh của Học viện, vì vậy yêu cầu đầu tiên trong quá trình giáo dục tại Học viện là giúp người học tích lũy đủ về tri thức.

*Sáng tạo*: Sáng tạo là khả năng tạo ra cái mới và có ích cho thực tiễn từ những tri thức mà con người tích lũy được. Sáng tạo là cách sử dụng tri thức, vận dụng tri thức để hiểu được, quản lý được và dự báo được những thay đổi đang diễn ra trong xã hội. Điều này đặc biệt quan trọng khi xã hội đang thay đổi ngày một nhanh chóng như hiện nay.

*Đạo đức*: Đạo đức là những chuẩn mực tốt đẹp trong tính cách của con người, mang đậm giá trị truyền thống tốt đẹp của con người nói chung và người Việt Nam nói riêng.

Hoạt động đào tạo của Học viện hướng tới tạo ra những con người mang đậm giá trị văn hóa của dân tộc, của ngành trong hoạt động giáo dục của Học viện.

*Trách nhiệm:* Trách nhiệm là lý trí quan trọng để mỗi cá nhân trở nên có ích cho xã hội. Giáo dục phải giúp con người biết có trách nhiệm với bản thân, với gia đình, với cộng đồng, với đất nước.

#### *Tầm nhìn*

Đến năm 2030, Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là trường đại học hàng đầu Việt Nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục; trở thành trường đại học hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 trường đại học hàng đầu Châu Á, nhóm 5 trường đại học hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số.

#### *Sứ mạng*

Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường.

#### *Giá trị cốt lõi*

Tiên phong - Sáng tạo; Chất lượng - Hiệu quả; Uy tín - Trách nhiệm; Tận tụy - Nghĩa tình.

#### *Phương châm hành động*

“Làm gương - Kỳ cương - Trọng tâm - Bút phá”

Làm gương là người đứng đầu nêu gương, đi đầu dẫn dắt, tháo gỡ khó khăn.

Kỳ cương là mỗi cá nhân luôn nêu cao tinh thần kỷ luật, giữ nghiêm đạo đức công vụ, hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trọng tâm là chọn việc quan trọng, có ý nghĩa then chốt mà nếu giải quyết được thì các việc khác sẽ tự giải quyết được.

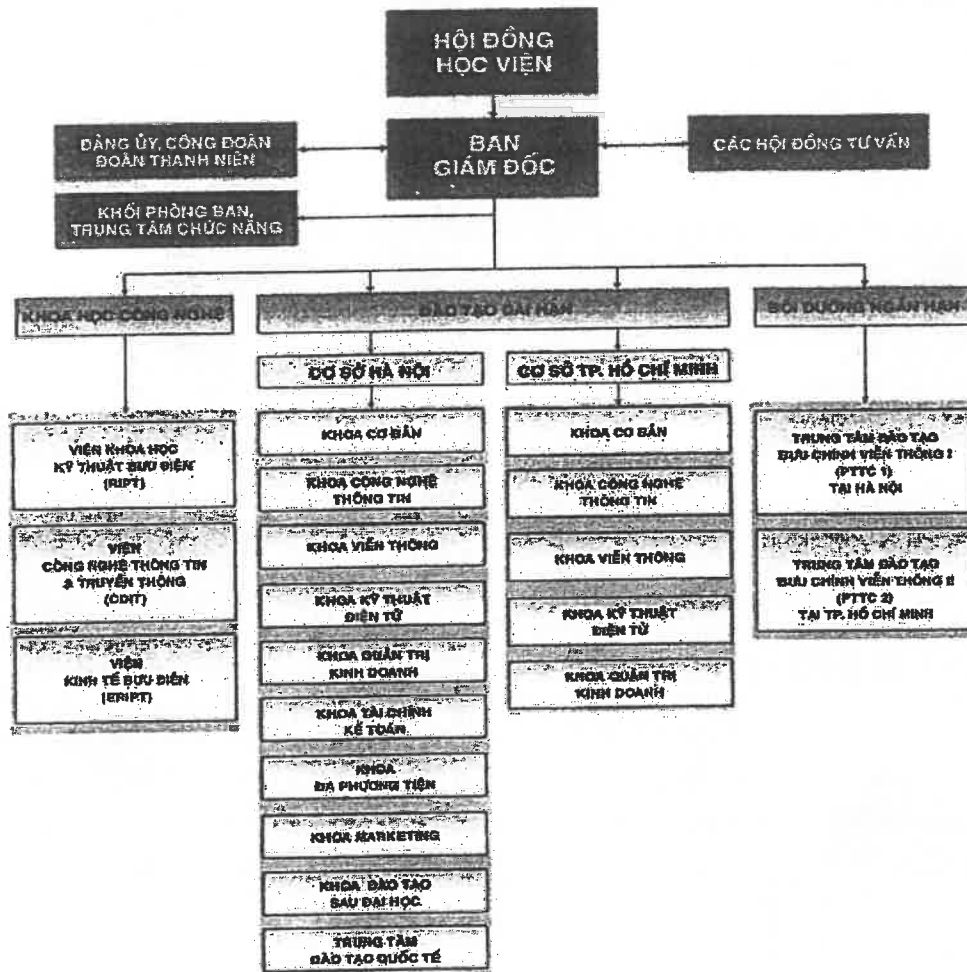
Bút phá là khát vọng lớn, mục tiêu cao, cách tiếp cận mới, lời giải đột phá, đột phá để biến việc khó thành dễ.

Trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và đứng trước yêu cầu đổi mới của công cuộc chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo, với mục tiêu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành thông tin, truyền thông và xã hội, Học viện luôn xác định việc thường

xuân cải tiến, nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo là yêu cầu quan trọng để xây dựng uy tín, thương hiệu của Học viện trước người học và xã hội.

Học viện có 2 cơ sở đào tạo tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh với quy mô 29.000 người học. Học viện cũng có 03 Viện nghiên cứu chuyên ngành về CNTT, truyền thông, khoa học kỹ thuật Bưu điện, kinh tế với hàng trăm đề tài, nhiệm vụ KHCN hàng năm theo cơ chế đặt hàng từ doanh nghiệp. 02 trung tâm đào tạo bồi dưỡng của Học viện cung cấp các khóa đào tạo ngắn hạn với lưu lượng người học đạt hơn 10.000 người/năm.

2.1.1 Cơ cấu tổ chức Học viện

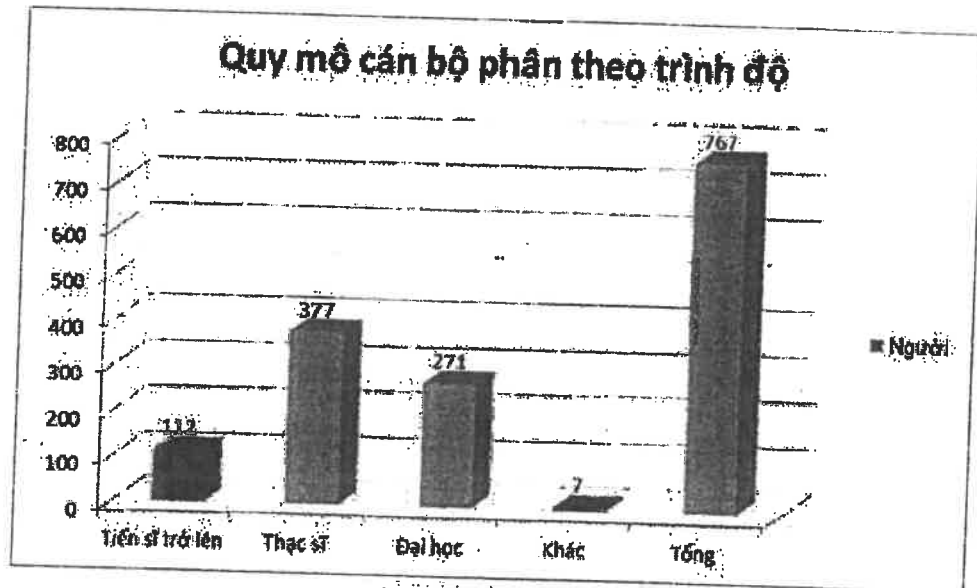


Hình 1. 1: Cơ cấu tổ chức của Học viện

### 2.1.2 Nguồn nhân lực của Học viện

Xác định nguồn nhân lực là tài sản quý giá, Học viện luôn quan tâm bồi dưỡng và phát triển “*vốn con người*”. Thời gian qua, Học viện đã xây dựng và phát triển cơ cấu nguồn nhân lực một cách bền vững.

Tổng số Cán bộ, giảng viên, Nghiên cứu viên, nhân viên của Học viện tính đến 31 tháng 12 năm 2021 là 720 người; trong đó tổng số Giảng viên của Học viện là 459 GV (63,75%); cơ cấu 459 Giảng viên của Học viện như sau: 4 Giáo sư (0,87%); 28 Phó giáo sư (6,10%), 141 tiến sĩ (30,72%), 257 thạc sĩ (55,99 %), 29 đại học (6,32%); 100% GV đại học đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, kỹ năng, phương pháp giảng dạy đại học, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.



Hình 1. 2: Nguồn nhân lực của Học viện

### 2.1.3 Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030

Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025, tầm nhìn 2030 được ban hành theo quyết định số 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 của Giám đốc Học viện và được điều chỉnh theo Nghị quyết số 42/NQ-HV ngày 25/11/2021 của Hội đồng Học viện, nội dung trọng tâm của chiến lược:

a) Mục tiêu chung: Đến năm 2025 Học viện trở thành trung tâm về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực thông tin và truyền thông với các Cơ sở giáo dục, Viện nghiên cứu trực thuộc và có hai sản phẩm chính là:

- Sản phẩm giáo dục, đào tạo đa dạng, đáp ứng nhu cầu xã hội với chất lượng đạt chuẩn quốc tế và khu vực.

- Sản phẩm nghiên cứu khoa học được quốc tế công nhận và chuyển giao sử dụng trong doanh nghiệp và xã hội.

b) Mục tiêu cụ thể:

*\* Mục tiêu về đào tạo và bồi dưỡng:*

- Học viện có cơ sở đào tạo trực thuộc theo mô hình trường thuộc Học viện.

- Học viện có đầy đủ các trình độ đào tạo, với các loại hình đào tạo đa dạng đáp ứng yêu cầu người học.

- Học viện có đủ các ngành đào tạo trong lĩnh vực điện tử viễn thông, công nghệ thông tin, báo chí và truyền thông, kinh doanh và quản lý đạt chất lượng tốt, đáp ứng được yêu cầu của xã hội, đặc biệt là yêu cầu nhân lực cho cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0.

- Các CTĐT của Học viện được xây dựng và kiểm định theo chuẩn khu vực và quốc tế; liên thông với chương trình đào tạo của các Học viện tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có hệ đào tạo bồi dưỡng bám sát các ngành/nghề đào tạo dài hạn, linh hoạt đáp ứng tốt nhu cầu của sinh viên, học viên Học viện, của doanh nghiệp trong ngành thông tin truyền thông và của xã hội.

*\* Mục tiêu về khoa học và công nghệ*

- Học viện có các nhóm nghiên cứu và các Viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp.

- Học viện có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI/Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm Học viện dẫn đầu ở Việt Nam.

- Học viện sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị.

- Học viện có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

*\* Mục tiêu về hợp tác quốc tế:*

- Học viện có mạng lưới hợp tác quốc tế rộng về đào tạo và nghiên cứu khoa học.

- Học viện có các hoạt động trao đổi chuyên môn, sinh viên, giảng viên thường xuyên với các Học viện, tổ chức nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.

- Học viện có môi trường quốc tế hóa cao, thu hút sinh viên nước ngoài theo học.

*\* Mục tiêu về sinh viên và kết nối cộng đồng:*

- Học viện có hệ thống hỗ trợ hành chính cho người học hiệu quả.
- Học viện có môi trường khuyến khích sinh viên sáng tạo và khởi nghiệp.
- Học viện có các hoạt động hướng nghiệp và kết nối với doanh nghiệp để tìm kiếm việc làm hiệu quả.

- Học viện duy trì và có hoạt động kết nối cựu sinh viên đạt hiệu quả cao.

*\* Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học*

- Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả.
- Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.
- Đời sống của công chức, viên chức và người lao động trong Học viện đảm bảo.
- Học viện có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của Học viện.

*\* Mục tiêu về tài chính và cơ sở vật chất*

- Học viện có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ đáp ứng yêu cầu học tập và giảng dạy, được hoàn thiện và nâng cấp hàng năm.
- Học viện có hệ thống phòng Lab thí nghiệm thực hành hiện đại, hàng năm được đầu tư và cập nhật đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, học tập.
- Học viện có doanh thu tăng trưởng ổn định qua các năm, đảm bảo chi phí và tích lũy với cơ cấu nguồn thu hợp lý.

#### 2.1.4 Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Bên cạnh những ngành nghề đào tạo đã có uy tín vững chắc trong nhiều năm qua, Học viện cũng đã năng động, sáng tạo mở thêm nhiều ngành đào tạo mới đáp ứng xu thế phát triển của xã hội và nhu cầu về nguồn nhân lực như ngành Công nghệ Đa phương tiện, Truyền thông Đa phương tiện, Thương mại Điện tử, Công nghệ Tài chính, Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa, ... Chất lượng đào tạo luôn được Học viện quan tâm, cải tiến không ngừng cùng với sự quyết tâm ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý đào tạo, phương pháp giảng dạy. Các dự án nghiên cứu, dự án hợp tác quốc tế với các tổ chức, tập đoàn lớn như Samsung, Vingroup, Viettel, VNPT, NAVER, FPT... cũng được tăng cường xúc tiến nhằm đa dạng hóa và nâng cao hiệu quả và chất lượng sản phẩm nghiên cứu, đổi mới chương trình đào tạo.

Hệ thống đào tạo và cấp bằng của Học viện bao gồm nhiều cấp độ tùy thuộc vào thời gian đào tạo và chất lượng đầu vào của các học viên. Học viện thực hiện các khoá đào tạo bậc đại học, thạc sĩ và tiến sĩ theo chương trình chuẩn quốc gia và quốc tế theo

các hình thức khác nhau như tập trung, phi tập trung, liên thông, đào tạo từ xa...; tổ chức các khoá đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn cấp chứng chỉ trong các lĩnh vực Bưu chính, Viễn thông, CNTT, quản trị kinh doanh, an toàn thông tin, công nghệ đa phương tiện, ...

Các ngành đào tạo trình độ đại học chính quy tuyển sinh năm 2021: Kỹ thuật Điện tử viễn thông; Công nghệ kỹ thuật Điện - Điện tử; Quản trị kinh doanh; Thương mại điện tử; Marketing; Kế toán; Công nghệ đa phương tiện; Truyền thông đa phương tiện; Công nghệ thông tin; An toàn thông tin; Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa; Công nghệ tài chính (Fintech).

Năm 2021, Học viện tuyển sinh 05 ngành đào tạo tiến sỹ, 04 ngành đào tạo thạc sỹ, 10 ngành đào tạo hệ đại học chính với 3.470 chỉ tiêu, trong đó có 02 ngành đào tạo ưu tiên là Công nghệ thông tin và an toàn thông tin với 200 chỉ tiêu; 03 ngành đào tạo đại học từ xa (ĐHTX) và vừa làm vừa học, với 1400 chỉ tiêu. Học viện triển khai tuyển sinh đào tạo chương trình liên kết quốc tế 2 + 2 cấp bằng Cử nhân CNTT của Đại học La Trobe (Úc) với nội dung chương trình đào tạo nhiều ưu việt, đồng thời có nhiều cơ hội việc làm, định cư tại Úc sau khi tốt nghiệp, dự kiến là 20 chỉ tiêu.

Quy mô đào tạo tính đến 31/12/2021: Tổng số người học trình độ tiến sỹ là 76 người, thạc sỹ là 405 người, SV hệ đại học chính quy là 12.107, SV hệ ĐHTX là 673 người và SV hệ VLVL là 300 người.

#### 2.1.5 Hoạt động khoa học công nghệ và hợp tác quốc tế

##### a) Hợp tác quốc tế:

Với vai trò là đơn vị đào tạo chủ lực của ngành Thông tin và truyền thông, Học viện đã xây dựng và thiết lập mối quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức nghiên cứu, Học viện, nhiều doanh nghiệp lớn trên thế giới và trong khu vực.

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn Đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm, Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công nghiệp CNTT Đài Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện gói dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện cũng sẽ triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

##### b) Hoạt động khoa học công nghệ

Hoạt động khoa học công nghệ của Học viện có chiều hướng tăng trưởng tốt và có sức lan tỏa, tuy nhiên trong thời gian tới cần chiến lược phát triển có chiều sâu và bền vững để hình thành những nhóm nghiên cứu mạnh, thể hiện vai trò của Học viện với ngành Thông tin và Truyền thông trong việc dẫn dắt định hướng, làm chủ và phát triển các giải pháp công nghệ nền tảng trong bối cảnh chuyển đổi số Quốc gia.

Với những kết quả về nghiên cứu khoa học giai đoạn 2017-2021, Học viện xếp thứ 11 tại Việt Nam và hạng 773 trên thế giới với điểm chung cuộc theo bảng xếp hạng năm 2020 của tổ chức SCIMAGO (tổ chức xếp hạng các cơ sở nghiên cứu khoa học – Tây Ban Nha). Tuy nhiên, nếu xét riêng từng tiêu chí, thì thứ hạng của Học viện theo ba tiêu chí hiệu suất nghiên cứu, kết quả đổi mới và tác động xã hội lần lượt là 492, 450 và 238. Trong xếp hạng mới nhất của Webometric 5/2021, Học viện hiện đang nằm trong Top 15 các trường đại học, học viện tại Việt Nam.

Theo số liệu công bố quốc tế trong cơ sở dữ liệu (CSDL) WoS, Scopus và WoS & Scopus của Việt Nam nói chung và các cơ sở giáo dục đại học (CSGDĐH) nói riêng trong giai đoạn 2014-2018, Học viện có 419 số bài báo WoS & Scopus và đứng thứ 16 trong tổng số 30 Học viện có số bài báo khoa học cao nhất cả nước.

Kết quả cụ thể về hoạt động khoa học công nghệ đạt được giai đoạn 2017-2021:

*\* Tăng trưởng công bố quốc tế và đăng ký bản quyền sáng chế*

Học viện có 474 bài báo công bố chất lượng quốc tế (năm 2021: Học viện thực hiện 19 nhiệm vụ KHCN cấp nhà nước, 15 đề tài KHCN cấp Bộ, có hơn 60 bài báo ISI/Scopus so với 28 bài năm 2017 nhờ cơ chế Hỗ trợ đối với bài báo ISI đối với cán bộ, giảng viên trong Học viện); có 05 bản quyền quốc tế của cán bộ Học viện đăng ký tại Mỹ và Anh; tổ chức thành công hàng năm từ 2 đến 3 Hội nghị hội thảo quốc gia, quốc tế về Khoa học Công nghệ, góp phần phát triển 04 số Tạp chí Khoa học Công nghệ của Học viện; thành lập và phát triển 06 nhóm nghiên cứu khoa học trọng điểm bước đầu có những thành quả nhất định (Vô tuyến di động, 5G; An toàn Thông tin; Blockchain; Học máy ứng dụng; Toán ứng dụng; IoT tích hợp hệ thống; Chuyển đổi số). Đặc biệt, hoạt động của Câu lạc bộ KHCN trẻ được thúc đẩy và đã có những thành tựu đáng kể đó là cán bộ trẻ đang chủ trì 06 nhiệm vụ cấp Nhà nước và 02 dự án quốc tế.

*\* Tăng cường Hợp tác quốc tế trong Khoa học Công nghệ*

Học viện đã thực hiện được 05 dự án nghiên cứu khoa học quốc tế, hợp tác nghiên cứu với 12 tổ chức quốc tế, tập đoàn đa quốc gia như Samsung, Naver, Qualcomm,

Motorola, Erikson, KDDI, Viện nghiên cứu quốc gia Nhật bản NICT, Tổ chức viễn thông Châu Á Thái bình dương APT, Tổ chức Asean-IVO, Cục Công nghiệp công nghệ thông tin Đài Loan, tổ chức Erasmus+, ICCO của Châu Âu... Năm 2021 tập đoàn Naver Hàn Quốc đã tài trợ cho Học viện gói dự án hợp tác NCKH gần 6 tỷ VNĐ, trong tháng 06 năm 2021 Học viện cũng sẽ triển khai cụ thể các hợp tác với Tập đoàn Qualcomm.

*\* Thực hiện các nhiệm vụ KHCN các cấp và hợp tác với Doanh nghiệp, Địa phương*

Học viện hiện vẫn duy trì và là đơn vị đứng đầu các Học viện thực hiện các nhiệm vụ và 100% nghiệm thu đúng hạn các chương trình KHCN cấp Nhà nước thuộc chương trình Chính phủ điện tử, CMCN 4.0, chương trình cấp thiết địa phương và chương trình vũ trụ, quỹ Nafosted với 20 nhiệm vụ tổng kinh phí ~ 80 tỷ VNĐ.

Học viện đẩy mạnh hợp tác phát triển các quan hệ với các Tập đoàn doanh nghiệp, hiệp hội ICT và với các địa phương. Dưới sự hỗ trợ của Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ liên quan, Học viện đã duy trì và phát triển các các hợp tác hiệu quả với 06 tập đoàn doanh nghiệp hàng đầu của Việt Nam về ICT (Viettel, VNPT, MobiFone, VinGroup, CMC, FPT) và hàng trăm doanh nghiệp ICT tại Việt Nam. Một số các hợp tác hiệu quả như Viettel tài trợ Lab nghiên cứu 4G/5G, hợp tác với VNPT phát triển dịch vụ xác thực EzCheck-VNPTcheck, hệ thống kiểm soát trực thông minh Ezsite của Viện CDIT cho MobiFone. VinGroup tài trợ 01 dự án về nghiên cứu chip siêu dẫn quang 8 tỷ VNĐ, tài trợ nghiên cứu cho 06 nghiên cứu sinh của Học viện trị giá 900 triệu VNĐ.

Các giải pháp về Sở tay Đảng viên điện tử, sở tay nhà nông điện tử, hệ sinh thái kết nối sinh viên, an sinh điện tử, các giải pháp số hóa tương tác thông minh trong giáo dục đang được triển khai và bước đầu được đánh giá cao tại một số địa phương.

*\* Công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên*

Học viện luôn chú trọng công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên. Hàng năm sinh viên thực hiện hơn 100 nhiệm vụ khoa học công nghệ và liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ như giải nhất Olympic Toán và Tin học (ACM), giải nhì Sinh viên nghiên cứu khoa học năm 2019, giải nhì cuộc thi IoT khối Asean. Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước (~ 3 tỷ VNĐ) và hình thành 01 Trung tâm Khởi nghiệp trong tháng 06 năm 2021.

### 2.1.6 Công tác chuyển đổi số tại Học viện

Thực hiện “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030” theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng chính phủ và chỉ đạo của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông, Học viện xác định phát triển chuyển đổi số theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ” vào năm 2025, xây dựng “Học viện Số” đầu tiên ở Việt Nam và làm hình mẫu đại học chuyển đổi số quốc gia, hướng đến đại học số tiêu biểu của khu vực ASEAN và thuộc nhóm 10 Học viện chuyển đổi số hàng đầu Châu Á.

Với định hướng theo mô hình “Quốc gia số thu nhỏ”, Học viện xây dựng phương án chuyển đổi số theo 03 trụ cột lớn là (1) Phát triển hệ thống quản trị số; (2) Cung ứng dịch vụ số và (3) Phát triển xã hội số – thu hẹp khoảng cách số. Đồng thời Học viện cũng đặt 05 trọng tâm trong xây dựng “Học viện Số” gồm (1) Học liệu số; (2) Nền tảng số; (3) Giảng viên số; (4) Sinh viên số; (5) Môi trường số. Đồng thời, hoạt động triển khai chuyển đổi số trong Học viện ứng dụng triệt để chủ trương xây dựng và ứng dụng các nền tảng số “*Make in Vietnam*”.

Mục tiêu đến năm 2025, Học viện sẽ tập trung vào phát triển hệ thống quản trị số, nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động; Cung ứng các dịch vụ giáo dục và đào tạo 100% trên nền tảng công nghệ giáo dục số, xem xét thành lập “Trường đào tạo công nghệ số” đầu tiên ở Việt Nam trực thuộc Học viện; Phát triển hệ sinh thái số tương tác sinh viên Học viện doanh nghiệp xã hội, có thể là nền tảng phát triển mạng xã hội sinh viên Việt Nam.

Kể từ năm 2021, Học viện lựa chọn các giải pháp trọng tâm và đột phá: Mở rộng quy mô đào tạo và ngành nghề đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu nền kinh tế số song song với việc duy trì và cải thiện chất lượng đào tạo. Cách làm mới của Học viện là đặt mục tiêu chủ động tăng trưởng quy mô tuyển sinh và đa dạng hóa ngành nghề, đẩy mạnh kiểm định chất lượng ngay từ khi xác định kế hoạch năm 2021 và để các công tác của Học viện đồng bộ và phấn đấu đáp ứng mục tiêu kể trên. Việc mở rộng quy mô và đa dạng ngành nghề đi đôi với chất lượng giúp tăng cường nguồn thu tương xứng với tiềm lực của Học viện, giúp Học viện chiếm lĩnh thị trường mới, qua đó khẳng định vị thế, nâng cao đời sống cán bộ Học viện. Việc phát triển toàn diện cả về quy mô, nguồn lực, chất lượng sẽ được Học viện tiếp tục thực hiện trong 5 năm tới theo tinh thần chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021 -2025.

Quá trình triển khai chuyển đổi số, Học viện đã đạt được những kết quả bước đầu như: Ứng dụng công nghệ trong tổ chức, quản lý đào tạo (PTIT-Slink), Ứng dụng thực hành ảo, Phòng điều hành số và phòng học thông minh. Bên cạnh đó, hệ thống phần mềm quản lý đào tạo (Edusoft.NET), Cổng thông tin quản lý đào tạo, hệ thống quản lý lớp học trực tuyến (LMS) đã đi vào hoạt động.

Trong một Học viện số, con người và thiết bị đều có hiện diện số, tương tác số để thông minh hóa và tối ưu hóa các hoạt động. Với mã định danh, sinh viên có thể kết nối với app (ứng dụng) hoặc nền tảng chung của Học viện để giải quyết các vấn đề ngoài việc học như thanh toán học phí, mua bán hàng, gửi xe... Qua đó có thể giảm bớt thời gian, căng thẳng không đáng có, tập trung được nhiều năng lượng hơn cho việc học tập. Đồng thời, sinh viên có thể sử dụng các bảng tương tác thông minh, học liệu số, quản trị học tập số để học từ xa, có những trải nghiệm cá nhân hóa... để gia tăng hiệu quả học tập. Đối với giảng viên, công nghệ sẽ giúp giảm thời gian lên lớp trực tiếp, nắm bắt sát sao kết quả học tập của sinh viên để kịp thời cung cấp kiến thức còn thiếu cho sinh viên. Tất cả hoạt động của người học và giảng viên được kết nối giao dịch trên một nền tảng chung có tính mở để liên tục được cập nhật, hoàn thiện. Kết quả đạt được đến thời điểm hiện tại:

Trong kỳ tuyển sinh năm 2021, hệ thống xét tuyển trực tuyến đã được Học viện triển khai đi vào hoạt động, với hơn 9.000 tài khoản đã được khai báo phục vụ cho việc xét tuyển, thí sinh sẽ được cấp 1 tài khoản duy nhất để sử dụng từ việc đăng ký xét tuyển, xác nhận nhập học, nộp hồ sơ, nhập học và vào học chính thức. Đặc biệt, thí sinh còn được cấp mã định danh đã được liên kết với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Agribank) để phục vụ cho việc thanh toán trực tuyến (online) các khoản kinh phí theo quy định. Sau khi nhập học tại Học viện, sinh viên có thể sử dụng mã định danh điện tử để thực hiện đăng ký học phần, kiểm tra lịch học và giảng viên giảng dạy; mượn sách, kiểm tra việc đóng học phí; đặt trước các dịch vụ do Học viện cung cấp và thanh toán online.

Ngày 09/12/2021, tại Lễ Vinh danh Giải thưởng Chuyển đổi số Việt Nam 2021, Học viện là một trong các cơ quan, tổ chức doanh nghiệp được bình xét ở hạng mục Cơ quan nhà nước chuyển đổi số xuất sắc, với hệ sinh thái PTIT-SLink phục vụ công tác chuyển đổi số giáo dục đại học nhằm tới mục tiêu đặt người học làm trung tâm của mọi nghiệp vụ, quy trình. Đây là ứng dụng đã được triển khai tại Học viện kể từ năm 2020,

với số tài khoản người dùng đạt trên 13.000 tài khoản. Đây là giải thưởng danh giá, tôn vinh thành tựu của 53 tổ chức được vinh danh chuyển đổi số xuất sắc tại Việt Nam.

Kết quả của việc chuyển đổi số trong giáo dục đại học của Học viện có ý nghĩa quan trọng trong giai đoạn cả nước đang phải đẩy mạnh công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp; trong tương lai sẽ góp phần hình thành và phát triển được hệ sinh thái số hỗ trợ toàn diện mọi hoạt động cho người học và cho Học viện.

#### 2.1.7 Các hoạt động đảm bảo chất lượng

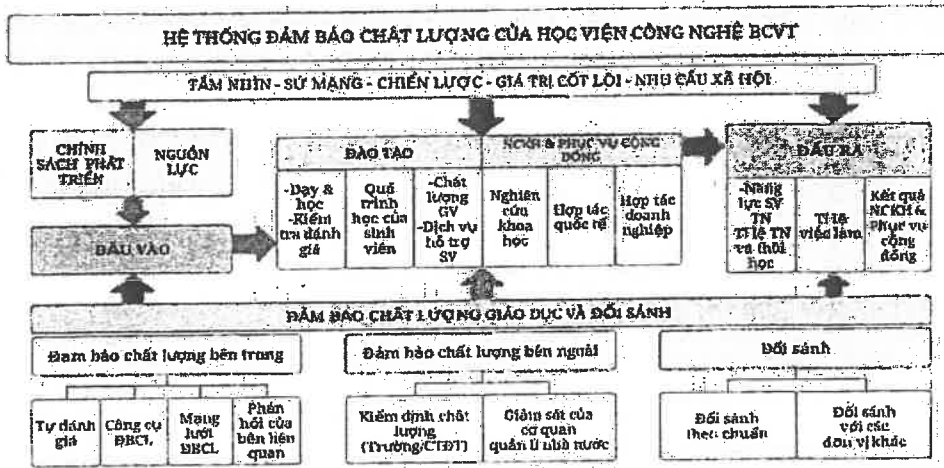
Với sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, và phấn đấu đến năm 2030 Học viện nằm trong nhóm 100 Học viện hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia, hoạt động ĐBCL giáo dục được Học viện xác định là một trong những khâu quan trọng để nâng cao cũng như khẳng định chất lượng đào tạo đối với xã hội.

Ngày 08/01/2018, Học viện được Giám đốc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục (theo Quyết định số 11/QĐ-KĐCL).

Năm 2022, Học viện xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm định đối với 04 chương trình đào tạo trình độ đại học và tổ chức tự đánh giá để đăng ký kiểm định cơ sở giáo dục đại học theo quy định tại Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học.

##### a) Cấu trúc đảm bảo chất lượng của Học viện

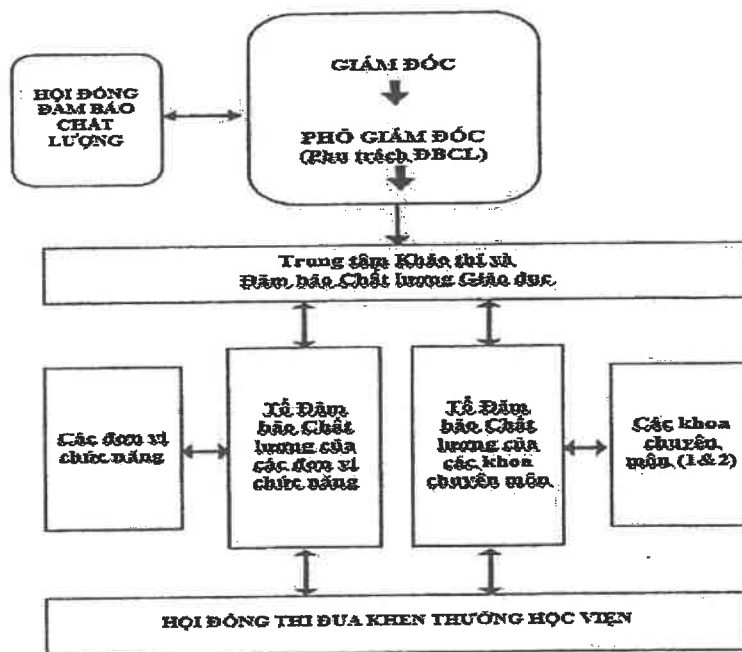
Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện được mô tả trong Hình 1.3 là sơ đồ mô hình bao gồm các chính sách, quy định, quy trình, phân bổ nguồn lực, đào tạo con người, ... Hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng (ĐBCL) như tự đánh giá cấp chương trình đào tạo và tự đánh giá cơ sở giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT ban hành, khảo sát ý kiến các bên liên quan (về chất lượng giảng dạy, môi trường làm việc, quản lý và phục vụ cộng đồng, ...) đã đóng góp rất tích cực trong việc nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác quản lý và đào tạo của Học viện.



Hình 1. 3: Sơ đồ mô hình đảm bảo chất lượng bên trong Học viện

b) Hệ thống vận hành đảm bảo chất lượng của Học viện

Mô hình tổ chức mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện bao gồm 71 cán bộ được tổ chức chặt chẽ, hiệu quả. Hội đồng Đảm bảo chất lượng có nhiệm vụ tư vấn cho Ban giám đốc Học viện các vấn đề liên quan đến công tác Đảm bảo chất lượng. Trung tâm khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục với vai trò điều phối chung, tham mưu cho Ban Giám đốc về công tác ĐBCL. Các Tổ ĐBCL ở các đơn vị thuộc Học viện có nhiệm vụ xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác ĐBCL của đơn vị mình theo qui trình PDCA, và theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Học viện.



Hình 1. 4: Sơ đồ Mạng lưới Đảm bảo chất lượng của Học viện

## 2.2 Tổng quan về Khoa Viễn thông và Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT

### 2.2.1 Tổng quan về Khoa Viễn thông

Học viện có hai cơ sở đào tạo đại học tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, do điều kiện khoảng cách về địa lý, Học viện thành lập 02 đơn vị thực hiện chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT là Khoa Viễn thông 1 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội) và Khoa Viễn thông 2 (có văn phòng làm việc tại Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Các Khoa Viễn thông 1&2 là đơn vị đào tạo trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực điện tử truyền thông. Sau đây gọi chung là Khoa Viễn thông trong các nội dung tiếp theo của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

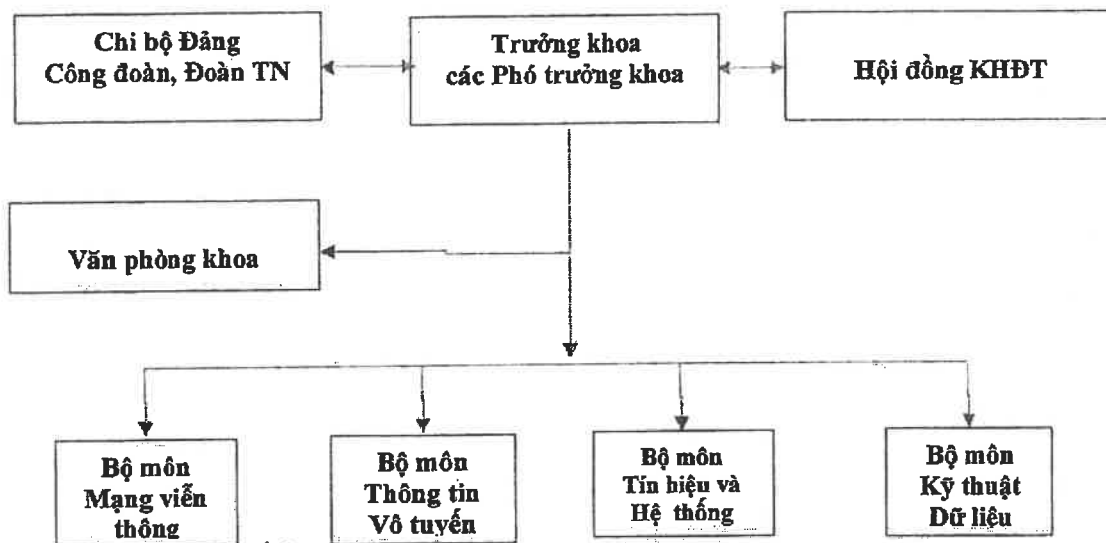
Khoa Viễn thông có nhiệm vụ quản lý, tổ chức giảng dạy các học phần do khoa quản lý cho các hệ (hình thức và trình độ) đào tạo của Học viện; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế; hợp tác với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, kinh doanh liên quan đến ngành nghề đào tạo và huy động sự tham gia của doanh nghiệp và quá trình đào tạo của khoa; xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giảng viên và người học thuộc khoa; xây dựng kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên; ngành nghề đào tạo và cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu khoa học, tăng cường điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo; đề xuất thay đổi về tổ chức, nhân sự trong khoa; quản lý cán bộ, giảng viên và người học thuộc khoa, tổ chức đánh giá theo quy định của Học viện; tham gia đánh giá cán bộ quản lý trong Học viện; tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách, chỉ thị, nghị quyết, quy chế, quy định của cấp trên; phối hợp và tạo điều kiện cho tổ chức Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các đoàn thể khác hoạt động thực hiện tốt điều lệ, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức mình; tổ chức các phong trào thi đua dạy tốt, học tốt và các nội dung thi đua khác trong Khoa; ...

Khoa Viễn thông được thành lập năm 1999, trải qua 23 năm xây dựng và phát triển, đội ngũ cán bộ, giảng viên của khoa không ngừng lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, đa số giảng viên của khoa có trình độ tiến sĩ, được đào tạo cơ bản từ các Học viện có uy tín trong và ngoài nước, năng động, sáng tạo, có năng lực nghiên cứu khoa học. Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ với các hình thức

chính quy, vừa làm vừa học và từ xa; các trình độ đào tạo được thiết kế đảm bảo tính kế thừa, liên thông giữa các bậc đào tạo.

a) Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Khoa Viễn thông gồm văn phòng khoa và các bộ môn: Văn phòng khoa thực hiện các công việc hành chính và hỗ trợ lãnh đạo khoa, các bộ môn trong công tác đào tạo, NCKH; các bộ môn được giao phụ trách giảng dạy các học phần thuộc chuyên ngành về Mạng viễn thông, Thông tin Vô tuyến, Tín hiệu và Hệ thống và Kỹ thuật Dữ liệu. Sơ đồ tổ chức của khoa theo Hình 1.5.



Hình 1.5. Sơ đồ tổ chức của Khoa Viễn thông

b) Đội ngũ cán bộ, giảng viên

- Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ, giảng viên của Khoa có 82 người. Trong đó số giảng viên cơ hữu là 60 người, giảng viên thỉnh giảng và kiêm giảng là 22 người (giảng viên kiêm giảng là các cán bộ từ các đơn vị khác trong Học viện tham gia giảng dạy tại Khoa).

+ Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95,24\%$

+ Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu là 42,07 tuổi

+ Số giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 26/60, chiếm tỷ lệ 43,33%

+ Số giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu là 21/60, chiếm tỷ lệ 35%.

- Tỷ lệ sinh viên/giảng viên:

+ Tổng số sinh viên hệ đại học chính quy đang học tập tại Khoa tính đến 31/12/2021 là 1.992 SV.

+ Giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo Kỹ thuật ĐT-VT là 104,6.

Tỷ lệ bình quân sinh viên chính quy/giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo là 17,68 sinh viên/giảng viên. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

c) Danh sách lãnh đạo các bộ môn thuộc Khoa Viễn thông

| STT               | Tên bộ môn                  | Trưởng bộ môn                      |
|-------------------|-----------------------------|------------------------------------|
| Khoa Viễn thông 1 |                             |                                    |
| 1                 | Bộ môn Tín hiệu và Hệ thống | TS. Nguyễn Chiến Trinh             |
| 2                 | Bộ môn Mạng viễn thông      | TS. Hoàng Trọng Minh               |
| 3                 | Bộ môn Thông tin Vô tuyến   | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc              |
| 4                 | Bộ môn Kỹ thuật Dữ liệu     | PGS. TS. Lê Hải Châu               |
| Khoa Viễn thông 2 |                             |                                    |
| 1                 | Bộ môn Vô tuyến             | PGS. TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo        |
| 2                 | Bộ môn Mạng viễn thông      | ThS. Trần Đình Thuận, Phụ trách BM |
| 3                 | Bộ môn Thông tin Quang      | ThS. Phạm Quốc Hợp, Phụ trách BM   |

d) Nghiên cứu khoa học

- Thực hiện đề tài các cấp: Khoa đã thực hiện 05 đề tài cấp Nhà nước, 47 đề tài cấp Bộ và 143 đề tài cấp Học viện.

- Bài báo khoa học: Đã công bố 137 bài đăng trên tạp chí khoa học trong nước, 181 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế, trong đó có 59 bài được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus và xuất bản được 7 cuốn sách.

- Các Lab nghiên cứu trọng điểm: LAB hệ thống Internet vạn vật (IoTSLAB); LAB Thông tin vô tuyến (WCOMM Lab); Lab Viễn thông FPT; Lab Mạng di động thế hệ thứ 4 (phòng thực nghiệm).

- Phòng thí nghiệm, thực hành ngành Kỹ thuật ĐT-VT: Phòng thực hành hệ thống nhúng; Phòng TNTH Mô phỏng; Phòng Thí nghiệm Tự động hóa; Phòng thí nghiệm Kỹ thuật điều khiển và Robot; Phòng thực hành Mạng máy tính & truyền thông; Phòng thực

hành EWSD; Phòng thực hành Hệ thống vô tuyến; Phòng thực hành Mạng viễn thông nâng cao; Phòng thực hành Mạng truy nhập quang; Phòng thực hành Thông tin quang; 07 Phòng thực hành viễn thông.

e)-Các hoạt động hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học:

Các chương trình đào tạo của Học viện nói chung và ngành Kỹ thuật ĐT-VT nói riêng đều được xây dựng với phương châm gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và sản xuất kinh doanh. Vì vậy, Khoa Viễn thông đã xây dựng mối quan hệ hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước:

- Các công ty về viễn thông- ICT: Công ty cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom); Samsung, Viettel, Co-well, VNPT, Mobiphone, Công ty Motorola Solutions (Mỹ), ...

- Các Học viện nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ), ....

f) Tổ chức phong trào sinh viên

- Có 21 sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT được Samsung Electronic Việt Nam trao học bổng “Tài năng Samsung” hàng năm.

- Tham gia đào tạo, bồi dưỡng các đội tuyển sinh viên tham gia các cuộc thi olympic toán học và tin học sinh viên toàn quốc đạt nhiều thành tích cao:

+ Kỳ thi Olympic tin học sinh viên Việt Nam và kỳ thi lập trình quốc tế ACM/ICPC: Sinh viên Học viện nhiều năm đạt giải nhất (cá nhân, đồng đội), luôn có mặt trong Top 5 các trường có thành tích tốt nhất khu vực phía Bắc.

+ Cuộc thi Vô địch thiết kế đồ họa thế giới 2018: đạt giải Nhất chung kết quốc gia và Huy chương đồng Quốc tế.

+ Cuộc thi nhà sáng tác video trẻ Đông Nam Á (ASEAN YOUTH VIDEO CONTEST 2018): đạt giải Ba.

- Tổ chức nhiều hoạt động phong trào tạo sân chơi lành mạnh cho sinh viên: các cuộc thi tài năng, văn hóa, văn nghệ trong sinh viên và hỗ trợ phát triển Câu lạc bộ cho sinh viên với hơn 200 thành viên tham gia.

### 2.2.2 Tổng quan về Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT

a) Chương trình đào tạo kỹ sư Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện được phép mở mã ngành số 7520207 theo Quyết định số 4047/QĐ-BGD&ĐT/ĐH ngày 04/12/1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT trang bị cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực liên quan đến ngành điện tử viễn thông; nắm vững các phương pháp, công cụ để phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành mạng, hệ thống và thiết bị viễn thông; nắm vững kiến thức về cơ sở dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu; vận dụng tốt kiến thức về hệ thống thông tin và truyền thông, có khả năng tích hợp hệ thống; nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức cơ sở cốt lõi và cần thiết về cấu kiện quang điện tử, mạch điện, điện tử tương tự, điện tử số và các quá trình xử lý tín hiệu; kiến thức toàn diện và hiện đại về viễn thông, kiến thức căn bản trong hội tụ điện tử - tin học - viễn thông, bao gồm cả lý thuyết, thực hành và thực tế mạng lưới; cập nhật xu hướng phát triển mạng, công nghệ, dịch vụ, yêu cầu nhân sự và kiến thức từ các doanh nghiệp, dự kiến xây dựng chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo 3 chuyên ngành: Mạng và Dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và Di động, Hệ thống IoT.

Mục tiêu của CTĐT được xây dựng nhằm đáp ứng sự phát triển công nghệ ICT; các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của doanh nghiệp; bám sát nhu cầu nguồn nhân lực của xã hội; hướng đến tính liên ngành nhằm đáp ứng các vị trí công việc trong xu hướng hiện nay và mở rộng khả năng làm việc của sinh viên điện tử viễn thông trong các lĩnh vực khác nhau; hướng đến các công nghệ và lĩnh vực trọng tâm, phù hợp xu thế, có tiềm năng phát triển trong tương lai.

Mục tiêu chung của CTĐT Kỹ sư ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện là đào tạo sinh viên có năng lực:

- Xác định và giải quyết vấn đề công nghệ trên một phạm vi rộng các ứng dụng đòi hỏi tính sáng tạo thực tế và hiệu quả của ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội trên toàn quốc thông qua sự kết hợp của chuyên môn kỹ thuật, công nghệ với tính chuyên nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và ý thức trách nhiệm với môi trường Học viện và xã hội.

- Đạt thành công trong nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, tự nghiên cứu, khả năng tiếp thu các kiến thức khoa học công nghệ tiên tiến trên thế giới để phát triển năng lực học tập suốt đời. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, để nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cao cho xã hội không chỉ ở trong nước mà cả quốc tế, việc thẩm định, đánh giá lại CTĐT một cách toàn diện theo các chuẩn mực quốc gia, khu vực và quốc tế là hết sức cần thiết. Chất lượng CTĐT có vai trò quyết định sự tồn tại và phát triển của ngành Kỹ thuật ĐT-VT nói riêng và của Học viện nói chung. Trước xu thế hội nhập quốc tế và yêu cầu của chương trình giáo dục phổ thông tổng thể mới, việc nâng cao chất lượng CTĐT ngày càng trở nên cấp thiết. Khoa Viễn thông nhận thấy đây là một cơ hội tốt để đánh giá lại một cách hệ thống, toàn diện và khách quan CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT để từ đó cải tiến chất lượng của CTĐT, tiến tới đào tạo theo hướng chuẩn khu vực, quốc tế.

b) Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020 được hoàn thiện trên cơ sở kế thừa CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2016, năm 2018 theo hướng dẫn năm 2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo đại học cấp bằng kỹ sư và yêu cầu đào tạo nhân lực ngành Kỹ thuật ĐT-VT có chất lượng cao phục vụ nhu cầu phát triển nhanh của kinh tế, xã hội. Ngoại trừ các học phần ngoại ngữ đào tạo bằng tiếng Anh, tất cả các học phần khác của CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được giảng dạy bằng tiếng Việt. Chương trình được thiết kế sử dụng phương pháp CDIO nhằm đào tạo sinh viên toàn diện, bao gồm các kiến thức nền tảng, kiến thức chuyên môn, kỹ năng và phẩm chất đạo đức, trong đó nhấn mạnh phát triển khả năng tự học, năng lực thực hành và trách nhiệm xã hội. Sinh viên tốt nghiệp đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng chuyên sâu và phẩm chất đạo đức, đáp ứng yêu cầu lao động của xã hội.

Chương trình đào tạo được thiết kế trên cơ sở tuân thủ các quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, quy định của Học viện; phù hợp với định hướng phát triển ngành Thông tin và Truyền thông và nhu cầu nguồn nhân lực, thị trường lao động điện tử viễn thông quốc gia, khu vực và quốc tế. Chương trình được xây dựng trên cơ sở tham khảo các tiêu chuẩn về đảm bảo chất lượng giáo dục quốc gia và quốc tế -ABET; có đối sánh với các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các cơ sở giáo dục đại học khác trong và ngoài nước.

c) Một số thông tin chung về chương trình đào tạo:

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Kỹ thuật Điện tử Viễn thông
- + Tiếng Anh: Electronics and Telecommunications Engineering
- Mã số ngành đào tạo: 7520207
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Số tín chỉ yêu cầu: 150 Tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 4,5 năm - 09 học kỳ (tối đa 7 năm).
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: Kỹ sư Điện tử Viễn thông
- + Tiếng Anh: The Degree of Engineer in Electronics and Telecommunications

Chương trình tham khảo khi xây dựng CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT: Chương trình Kỹ thuật ĐT-VT của Đại học Bách khoa Hà Nội, của Đại học công nghệ - Đại học quốc gia Hà Nội và các chương trình đào tạo liên quan lĩnh vực điện tử, viễn thông của các trường đại học nước ngoài.

### 2.3 Thực hiện công tác đảm bảo chất lượng giáo dục:

Khoa Viễn thông luôn chú trọng đến đảm bảo chất lượng giáo dục, do đó khi mở mới CTĐT, Khoa đã thiết kế và xây dựng CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Trong quá trình triển khai CTĐT, để nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên (GV), sau mỗi học kỳ của năm học, Khoa đã phối hợp với Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo Chất lượng giáo dục (KT&ĐBCLGD) lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của sinh viên đối với GV giảng dạy, kết quả khảo sát từ SV là cơ sở để mỗi giảng viên tự phấn đấu và rèn luyện nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy. Để không ngừng nâng cao chất lượng, Khoa Viễn thông đã triển khai các hoạt động cải tiến chất lượng của Khoa như: Xây dựng kế hoạch sắp xếp, bố trí lại khu vực phòng thực hành; Rà soát các CTĐT, đảm bảo không bị trùng lặp mã học phần, nội dung học phần... giữa các hệ đào tạo; xác định phù hợp tỷ lệ điểm thành phần, có tính đến điểm chuyên cần; số tín chỉ của CTĐT phù hợp với văn bằng; rà soát đề cương chi tiết các học phần, cập nhật tài liệu học tập; Tham gia các buổi tập huấn về công tác chủ nhiệm lớp, cố vấn học tập (CVHT); Phối hợp với Phòng CT&CTSV (CT&CTSV), hàng quý tổ chức các buổi họp giao ban công tác sinh viên (SV) với thành phần tham gia họp là chủ nhiệm lớp và CVHT; ...

Các hoạt động kiểm tra, đánh giá được Khoa và Học viện tiến hành hàng năm nhằm phát huy những điểm mạnh và khắc phục những điểm tồn tại để đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo.

Ý thức được việc kiểm định chất lượng CTĐT là việc làm hết sức quan trọng nên Học viện và Khoa đã thực hiện việc tự đánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT. Việc tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT là cơ sở để Học viện và Khoa Viễn thông cải tiến chất lượng của CTĐT. Tự đánh giá cũng đồng thời thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng; tạo cơ sở dữ liệu cơ bản, đảm bảo tính khoa học cho việc điều chỉnh mục tiêu, lập kế hoạch nâng cao chất lượng và triển khai thực hiện kế hoạch trong giai đoạn tiếp theo.

## PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

### Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

#### Mở đầu

Mục tiêu và Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học. Chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT tuân thủ theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Luật giáo dục. Các mục tiêu và CĐR được xây dựng và định kỳ rà soát điều chỉnh trên cơ sở tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan như: sinh viên, cựu SV, nhà tuyển dụng lao động, GV, các nhà khoa học, chuyên gia. Mục tiêu và CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được mô tả dễ hiểu, dễ tiếp cận. Mục tiêu và CĐR đã qua nhiều lần cập nhật, thay đổi cho phù hợp với thực tiễn, phát triển khoa học công nghệ và thị trường lao động. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được công bố công khai trên các phương tiện truyền thông của Học viện.

Tiêu chí 1.1: Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2018, mục tiêu của CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thể hiện trong Chương trình khung giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 [H1.01.01.01] đã ghi rõ ràng mục tiêu của CTĐT như sau:

##### 1) Về kiến thức:

Chương trình trang bị cho sinh viên:

Kiến thức giáo dục đại cương: phổ cập về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội và nhân văn; chú trọng trang bị kiến thức về toán học, vật lý làm nền tảng cho học tập kiến thức ngành.

Kiến thức cơ sở ngành: cơ sở cốt lõi và cần thiết về cấu kiện quang điện tử, mạch điện, điện tử tương tự, điện tử số và các quá trình xử lý tín hiệu.

Kiến thức ngành: trang bị cho sinh viên kiến thức toàn diện và hiện đại về viễn thông, kiến thức căn bản trong hội tụ điện tử - tin học - viễn thông, bao gồm cả lý thuyết, thực hành và thực tế mạng lưới.

## 2) Về kỹ năng:

Người tốt nghiệp chương trình đại học ngành Điện tử truyền thông có những kỹ năng:

- Phân tích tổng hợp sửa chữa mạch điện tử trang thiết bị viễn thông.
- Triển khai dịch vụ viễn thông, các phương thức bảo mật hệ thống.
- Thiết kế, lắp đặt, vận hành, tổ chức khai thác, quản lý các thiết bị và hệ thống viễn thông.
- Phân tích và xử lý các sự cố kỹ thuật vừa và nhỏ trang thiết bị và hệ thống viễn thông.
- Nắm chắc các tiêu chuẩn quốc tế và Việt Nam về viễn thông.
- Nghiên cứu, tiếp cận với các thiết bị điện tử và hệ thống viễn thông mới hướng tới mục tiêu cải tiến và thiết kế mới.

## 3) Kỹ năng mềm

Sinh viên có phương pháp làm việc khoa học và chuyên nghiệp, tư duy hệ thống, khả năng trình bày, khả năng giao tiếp và làm việc hiệu quả trong nhóm (đa ngành), hội nhập được trong môi trường quốc tế.

## 4) Về năng lực

Sau khi tốt nghiệp sinh viên có năng lực làm việc tại:

- Cơ quan quản lý nhà nước (Bộ, Cục, Vụ): Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) và các cơ quan cục, vụ thuộc Bộ.
- Các viện, trung tâm: các viện nghiên cứu trong Bộ thông tin truyền thông và các Bộ, ban, ngành trong lĩnh vực ICT, các trung tâm hoạt động trong lĩnh vực ICT, ...
- Các Tập đoàn, Tổng công ty: Các tập đoàn và công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông như Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT), Tập đoàn Viễn thông quân đội (VIETTEL), Tổng công ty Truyền thông đa phương tiện Việt Nam (VTC),...  
Các công ty, đơn vị thành viên: Công ty Điện toán và truyền số liệu, Công ty Viễn thông liên tỉnh, quốc tế ... cũng như các công ty hoạt động trong lĩnh vực viễn thông.

- Các Phòng Kỹ thuật các đài truyền hình, đài phát thanh, từ trung ương đến địa phương; hay các phòng chức năng về Bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, Công nghiệp điện tử - Công nghệ thông tin...

- Có năng lực làm việc ở vị trí cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về viễn thông tại các Viện, Trung tâm nghiên cứu và các cơ sở đào tạo;

- Có thể học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài.

#### 5) Về Hành vi đạo đức

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.

- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của các giải pháp kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.

- Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

#### 6) Về ngoại ngữ

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học hệ chính quy của Học viện CNBCVT được rà soát và ban hành theo Quyết định số 1281/QĐ-HV, ngày 31/12/2018 [H1.01.01.11].

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định rõ ràng và được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT vào các năm 2018 và năm 2020; được Học viện công bố trong Quyết định số 1283/QĐ-HV ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16 tháng 11 năm 2020. Cụ thể, mục tiêu trong CTĐT năm 2020 của Học viện được ban hành theo Quyết định số 984/QĐ-HV, ngày 10/11/2020 [H1.01.01.02] đã được đổi mới cơ bản như sau:

#### 1) Về Kiến thức

- Nắm vững các kiến thức đại cương về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, và vận dụng các kiến thức trong học tập, nghiên cứu và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp.

- Nắm vững kiến thức khoa học công nghệ cơ bản và có khả năng vận dụng vào chuyên môn ngành Kỹ thuật ĐT - VT.

- Hiểu và vận dụng các kiến thức để xây dựng các giải pháp và hệ thống viễn thông cho các bài toán thực tế.

- Có kỹ năng phân tích, trình bày và phản biện dựa trên cơ sở lý thuyết và thực nghiệm.

- Mục tiêu kiến thức theo chuyên ngành

+ **Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet:** Vận dụng các kiến thức chuyên môn cho các công việc: quản lý, giảng dạy, nghiên cứu, tư vấn, thiết kế, vận hành, giám sát mạng Internet, mạng LAN, WAN; vận hành, bảo dưỡng, thực hiện giải pháp mạng viễn thông; quản trị và quản lý mạng; phân tích và qui hoạch mạng; quản trị hệ thống, cơ sở dữ liệu và ứng dụng; vận hành bảo dưỡng, khai thác hệ thống cung cấp dịch vụ; vận hành trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin; phát triển ứng dụng và dịch vụ truyền thông; ...

+ **Chuyên ngành Thông tin vô tuyến:** Vận dụng các kiến thức chuyên môn cho các công việc: quản lý, giảng dạy, nghiên cứu, thiết kế, chế tạo các thiết bị thu phát vô tuyến; phân tích và tối ưu chất lượng mạng thông tin vô tuyến; vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị truyền dẫn, hệ thống thông tin vệ tinh và phát thanh, truyền hình; quy hoạch, thiết kế, lắp đặt, tích hợp, vận hành khai thác, bảo dưỡng mạng thông tin di động; phát triển các dịch vụ và ứng dụng di động; ...

+ **Chuyên ngành Hệ thống IoT:** Vận dụng các kiến thức chuyên môn, kỹ năng để giải quyết các công việc: quản lý, giảng dạy, nghiên cứu các giải pháp mạng IoT; thiết kế, phát triển, vận hành, bảo dưỡng mạng và thiết bị IoT; phát triển dịch vụ và các ứng dụng IoT; lưu trữ, phân tích dữ liệu IoT; quản trị, khai thác và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu

2) Về Kỹ năng, thái độ

- Nhận thức được giá trị cuộc sống, có thái độ đạo đức, nhân văn và lí tưởng sống cao đẹp.

- Có phẩm chất đạo đức tốt, tính kỷ luật cao, biết làm việc tập thể theo nhóm, theo dự án, say mê khoa học và luôn tự rèn luyện nâng cao phẩm chất chính trị và năng lực chuyên môn.

- Hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, ý thức về những vấn đề đương đại, hiểu rõ vai trò của lĩnh vực kỹ thuật trong bối cảnh kinh tế, môi trường, xã hội toàn cầu và trong bối cảnh riêng của đất nước.

Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, có năng lực chuyên môn và khả năng ngoại ngữ để tự học suốt đời.

### 3) Về vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Điện tử viễn thông là những ứng viên tiềm năng cho các vị trí công việc sau:

- Kỹ sư tư vấn, thiết kế trong các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực điện tử viễn thông và công nghệ thông tin.

- Kỹ sư vận hành, giám sát trong các doanh nghiệp sở hữu và khai thác hạ tầng truyền thông.

- Kỹ sư phát triển ứng dụng trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, các tổ chức và doanh nghiệp ứng dụng hệ thống mạng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin.

- Chuyên gia kỹ thuật trong các doanh nghiệp triển khai hệ thống ICT trong điều hành sản xuất, kinh doanh.

- Các vị trí quản lý, điều hành đòi hỏi hiểu biết về lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin trong các tổ chức, cơ quan nhà nước.

Cán bộ giảng dạy, cứu trong các viện nghiên cứu, trường đại học, các bộ phận nghiên cứu phát triển nghiên lĩnh vực điện tử viễn thông.

### 4) Về ngoại ngữ, tin học

- Có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập nhanh với cộng đồng Điện tử Viễn thông khu vực và Quốc tế sau khi ra trường. Có khả năng sử

dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

- Có trình độ tin học thành thạo, có thể sử dụng trong công việc và hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

- Có năng lực tiếng Anh tương đương với trình độ với trình độ B1 khung tham chiếu chung Châu Âu (CEFR) hay Bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam, hoặc đạt trình độ tiếng Anh 450 điểm TOEIC quốc tế hoặc tương đương.

- Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập nhanh với cộng đồng Điện tử Viễn thông khu vực và Quốc tế sau khi ra trường. Có khả năng sử dụng tiếng Anh tốt trong các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp được đào tạo.

- Có trình độ tin học thành thạo, có thể sử dụng trong công việc và hoạt động trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã được rà soát, cập nhật, thống nhất trong các biên bản của hội thảo chương trình khung [H1.01.01.03], trong biên bản họp chuyên môn của Khoa Viễn thông về việc rà soát CTĐT [H1.01.01.04] và trong biên bản thẩm định CTĐT của Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT tháng 11/2020 [H1.01.01.05]. Mục tiêu CTĐT đã được kết luận đầy đủ, rõ ràng, bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự và tự chịu trách nhiệm, thái độ đạo đức, ngoại ngữ, vị trí việc làm, khả năng tiếp tục học tập, ... đáp ứng được những xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông trên thế giới.

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã thể hiện được chi tiết đầy đủ, rõ ràng, bao gồm các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ tự và tự chịu trách nhiệm, thái độ đạo đức, ngoại ngữ, vị trí việc làm, khả năng tiếp tục học tập.

Mục tiêu CTĐT ban hành năm 2016, năm 2018 và mục tiêu của CTĐT ban hành năm 2020 trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về điện tử viễn thông, năng lực và tinh thần, thái độ đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. Đặc biệt các mục tiêu CTĐT năm 2020 đã được đổi mới hướng đến sự phát triển và yêu cầu của công nghệ truyền thông trong kỷ nguyên công nghệ số, kinh tế số là phù hợp với sứ mạng của Học viện trong Quyết định số 516/QĐ-HV ngày 06/06/2017 về công bố Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện [H1.01.01.06], Quyết định 156/QĐ-HV ngày 05/3/2020 [H1.01.01.07] và Nghị quyết số 42/NQ-HĐHV ngày 25/11/2021 về việc Ban

hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030 [H1.01.01.08] với sứ mạng của Học viện là: “Sáng tạo và chuyển giao tri thức cho xã hội thông qua việc gắn kết các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông và công nghệ số góp phần xây dựng đất nước Việt Nam hùng cường”.

Mục tiêu CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT cung cấp kiến thức, kỹ năng, năng lực cho người học bám sát yêu cầu doanh nghiệp trong thời đại chuyển đổi số, theo kịp sự phát triển khoa học kỹ thuật tiên tiến, chú trọng các chuyên ngành khoa học kỹ thuật mũi nhọn, tiềm năng là phù hợp với tầm nhìn của của Học viện trong quyết định công bố sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu chiến lược của Học viện [H1.01.01.06] và phù hợp với Chiến lược phát triển Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và năm 2021 [H1.01.01.08], phù hợp với tầm nhìn của Học viện là: “Đến năm 2030, Học viện là Học viện hàng đầu Việt nam về quy mô, chất lượng đào tạo, nghiên cứu khoa học; là hình mẫu tiên phong về chuyển đổi số trong giáo dục đại học; trở thành Học viện hàng đầu của khu vực, nằm trong nhóm 100 Học viện hàng đầu châu Á, nhóm 5 Học viện hàng đầu Đông Nam Á về công nghệ số”. Tuy nhiên, việc khảo sát các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên về mục tiêu giáo dục của Học viện về mức độ phù hợp với Mục tiêu và Sứ mạng, Tầm nhìn của Học viện còn hạn chế, chưa được triển khai trên diện rộng với sự tham gia đông đảo.

Mục tiêu CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2016, năm 2018 cũng như mục tiêu CTĐT được cập nhật đổi mới năm 2020 với các mục tiêu về kiến thức, kỹ năng, năng lực, tinh thần thái độ, trình độ ngoại ngữ, vị trí việc làm, ... hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học theo quy định tại Điều 5 Luật giáo dục đại học năm 2012 [H1.01.01.09] và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật GDĐH năm 2018 [H1.01.01.10]: Mục tiêu chung “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng và hội nhập quốc tế; đào tạo người có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân” và mục tiêu cụ thể “Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến

thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.

### *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định rõ ràng và được thể hiện rõ trong bản mô tả CTĐT vào các năm 2018 trong Quyết định số 1283/QĐ-HV ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm 2020 trong Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Giám đốc Học viện

### *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát các nhà tuyển dụng và cựu sinh viên về mục tiêu giáo dục của Học viện và mức độ phù hợp với Mục tiêu và Sứ mạng, Tâm nhìn của Học viện còn hạn chế, chưa được triển khai trên diện rộng với sự tham gia đồng đẳng.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp Khoa Viễn thông khi rà soát mục tiêu CTĐT cần định kỳ hàng năm huy động cựu SV và nhà tuyển dụng tham gia vào việc cho ý kiến về mục tiêu giáo dục của Học viện và mục tiêu của riêng ngành Kỹ thuật ĐT-VT, cũng như mức độ phù hợp với Sứ mạng và Tâm nhìn của Học viện.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 1.2: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được ban hành theo Quyết định số 587/QĐ-HV, ngày 16/8/2013 [H1.01.02.01], trong đó xác định rõ ràng CĐR về kiến thức (3 CĐR); về kỹ năng (6 CĐR); về kỹ năng mềm (1 CĐR); về năng lực (6 CĐR); về hành vi đạo đức (3CĐR); về ngoại ngữ (2 CĐR).

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được hiệu chỉnh và ban hành theo Quyết định số 1278/QĐ-HV, ngày 31/12/2018 [H1.01.02.04], trong đó xác định rõ ràng CĐR về kiến thức (3 CĐR); về kỹ năng (7 CĐR); về kỹ năng mềm (1

CĐR); về năng lực tự chủ và trách nhiệm (6 CĐR); về hành vi đạo đức (3CĐR); về ngoại ngữ (2 CĐR).

Chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được ban hành theo Quyết định số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 [H1.01.02.02] đã được điều chỉnh cả về cấu trúc, nội dung phù hợp với mục tiêu CTĐT đã được đổi mới. CĐR được chia thành 28 CĐR chi tiết: về kiến thức chung (3 CĐR); kiến thức chuyên môn (7 CĐR); về kỹ năng chung (4 CĐR); về kỹ năng chuyên môn (8 CĐR); về năng lực tự chủ và trách nhiệm (6 CĐR)..

Chuẩn đầu ra của CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định cụ thể, rõ ràng, đóng góp vào từng mục tiêu của CTĐT thông qua ma trận mục tiêu - CĐR trong Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.02.03].

Trong các tài liệu và biên bản hội thảo Chương trình khung CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã hoàn toàn đồng ý về CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.01.03]. Trong biên bản họp chuyên môn của Khoa về rà soát về CĐR CTĐT kết luận như sau: “CĐR ngành ĐTVT chi tiết, đầy đủ, rõ ràng và bao hàm các kiến thức, kỹ năng, năng lực cần thiết đáp ứng mục tiêu CTĐT” [H1.01.01.04]. Trong biên bản thẩm định CTĐT của Hội đồng thẩm định CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT tháng 11/2020 có nhận xét về CĐR của CTĐT hoàn toàn phù hợp với CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.01.05].

CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai. CĐR cũng được xây dựng theo Quy trình xây dựng và công bố CĐR được hướng dẫn tại Công văn số 2196/BGDĐTGDĐH ngày 22/04/2010 và Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ GD&ĐT, Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định ban hành CTĐT trình độ ĐH, ThS, TS. Cụ thể, trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT- VT năm 2020 thì CĐR đã được xác định trên 3 khía cạnh: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm với 28 CĐR như sau:

**- Về kiến thức:**

C1: Nắm vững các kiến thức giáo dục đại cương về Lý luận của Chủ nghĩa Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh, Toán học và Khoa học tự nhiên.

C2: Nắm vững kiến thức giáo dục quốc phòng và rèn luyện thể lực, rèn luyện bản thân và năng lực bảo vệ an ninh, bảo vệ Tổ quốc.

C3: Đạt chuẩn tiếng Anh trình độ B1 Châu Âu, hoặc 450 TOEIC. Có khả năng sử dụng tiếng Anh phục vụ học tập, nghiên cứu, hòa nhập với cộng đồng quốc tế, vận dụng trong các hoạt động nghề nghiệp.

C4: Hiểu biết cơ bản về các lĩnh vực liên quan đến ngành điện tử viễn thông.

C5: Nắm vững các phương pháp, công cụ để phân tích, thiết kế, phát triển, vận hành mạng, hệ thống và thiết bị truyền thông, viễn thông.

C6: Vận dụng tốt kiến thức để triển khai và phát triển sản phẩm hay giải pháp theo các chuyên ngành tương ứng, cụ thể:

+ *Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet: quy hoạch, thiết kế và tối ưu hóa mạng LAN, WAN; khai thác, giám sát, vận hành và triển khai dịch vụ mạng Internet, trung tâm dữ liệu; phát triển các ứng dụng và dịch vụ truyền thông; ...*

+ *Chuyên ngành Thông tin vô tuyến: quy hoạch, thiết kế và tối ưu chất lượng hệ thống thông tin vô tuyến (thông tin di động, WLAN, ...); thiết kế, chế tạo và phát triển các thiết bị thu phát vô tuyến; phát triển và triển khai các dịch vụ và ứng dụng di động; ...*

+ *Chuyên ngành Hệ thống IoT: xây dựng, phát triển các giải pháp mạng IoT; thiết kế, chế tạo, vận hành và bảo dưỡng mạng và thiết bị IoT; phát triển các dịch vụ và ứng dụng IoT và dữ liệu IoT; ...*

C7: Nắm vững kiến thức về cơ sở dữ liệu, thu thập và phân tích dữ liệu.

C8: Vận dụng tốt kiến thức về hệ thống thông tin và truyền thông, có khả năng tích hợp hệ thống.

C9: Vận dụng tốt kiến thức về lập trình, có khả năng phát triển các phần mềm ứng dụng trong các chuyên ngành, cụ thể:

+ *Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet: xây dựng, phát triển phần mềm và giải pháp mạng và dịch vụ Internet, các ứng dụng và dịch vụ truyền thông, viễn thông.* + *Chuyên ngành Thông tin vô tuyến: thiết kế, phát triển, triển khai và kiểm thử ứng dụng di động; phát triển ứng dụng trên nền tảng thiết bị cảm tay, trên các hệ thống thông tin vô tuyến thế hệ mới; ...*

+ *Chuyên ngành Hệ thống IoT: phát triển và triển khai phần mềm giải pháp IoT, lưu trữ và phân tích dữ liệu IoT; ...*

C10: Nắm vững các kiến thức, công cụ phù hợp để quản lý và ứng dụng công nghệ truyền thông vào các lĩnh vực thực tế, các ngành khác nhau.

+ *Chuyên ngành Mạng và dịch vụ Internet: vận hành bảo dưỡng, khai thác hệ thống cung cấp dịch vụ; khai thác, vận hành trung tâm dữ liệu, hệ thống thông tin.* + *Chuyên ngành Thông tin vô tuyến: vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị truyền dẫn, hệ thống thông tin vệ tinh và phát thanh, truyền hình; quy hoạch, thiết kế, lắp đặt, tích hợp, vận hành khai thác, bảo dưỡng mạng thông tin di động; ...*

+ *Chuyên ngành Hệ thống IoT: vận hành, bảo dưỡng mạng và thiết bị IoT; quản trị, lưu trữ, khai thác và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu, dữ liệu IoT; ...*

- *Về kỹ năng:*

C11: Phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, nhiệt tình, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

C12: Trung thực, tinh thần trách nhiệm và tin cậy trong công việc, nhiệt tình và say mê công việc.

C13: Có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật, có ý thức tham gia bảo vệ Tổ quốc.

C14: Có nhận thức về sự cần thiết và tham gia vào việc học tập liên tục, suốt đời trong bối cảnh toàn cầu hóa với các công nghệ và kỹ thuật mới liên tục xuất hiện.

C15: Các kỹ năng nghề nghiệp

+ Đảm bảo các yêu cầu cơ bản về đạo đức nghề nghiệp như trung thực, trách nhiệm và tin cậy;

+ Thành thực kỹ năng tổ chức, sắp xếp công việc. Có năng lực làm việc độc lập và tự tin trong môi trường làm việc;

+ Thành thực kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, tạo động lực làm việc và phát triển sự nghiệp cá nhân;

+ Đảm bảo kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành, kỹ năng tin học và ứng dụng trong hoạt động nghề nghiệp và giao tiếp xã hội.

C16: Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

+ Có khả năng phát hiện, tổng quát hóa, phân tích và đánh giá vấn đề kỹ thuật liên quan tới lĩnh vực chuyên môn;

+ Có kỹ năng lập luận và xử lý thông tin, phân tích định lượng để giải quyết các bài toán chuyên môn cũng như đưa ra giải pháp và kiến nghị đối với vấn đề chuyên môn.

C17: Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

Sinh viên được trang bị và rèn luyện kỹ năng phát hiện vấn đề, tìm kiếm và thu thập thông tin, kỹ năng triển khai thí nghiệm và tham gia vào các khảo sát thực tế.

C18: Khả năng tư duy theo hệ thống

Sinh viên được phát triển khả năng tư duy chính thể, logic, phân tích đa chiều.

C19: Khả năng nhận thức bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

Hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển ngành Điện tử viễn thông, tác động của ngành đến xã hội. Nắm bắt rõ được các quy định của xã hội, bối cảnh lịch sử và văn hóa dân tộc trong lĩnh vực chuyên môn; hiểu được ý nghĩa và giá trị thời đại của các vấn đề chuyên môn trong bối cảnh toàn cầu.

C20: Khả năng làm việc thành công trong tổ chức

Nhận thức chính xác và hiểu rõ vị trí làm việc trong các doanh nghiệp; nắm rõ được văn hóa doanh nghiệp; chiến lược, mục tiêu và kế hoạch của tổ chức, vận dụng kiến thức được trang bị để phục vụ hiệu quả cho hoạt động của doanh nghiệp, có khả năng làm việc thành công trong tổ chức.

C21: Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

Đảm bảo khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn; có thể sử dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng; có khả năng hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực Điện tử viễn thông.

C22: Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

Sinh viên được trang bị kỹ năng xây dựng mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp.

**- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**

C23: Kỹ năng cá nhân

+ Kỹ năng sẵn sàng đương đầu với rủi ro; kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; có tư duy sáng tạo và tư duy phản biện; biết cách quản lý thời gian và nguồn lực;

+ Các kỹ năng cá nhân cần thiết khác như thích ứng với sự phức tạp của thực tế, kỹ năng học và tự học, kỹ năng quản lý bản thân, kỹ năng sử dụng thành thạo công cụ máy tính phục vụ chuyên môn và giao tiếp văn bản, hòa nhập cộng đồng và luôn có tinh thần tự hào, tự tôn.

**C24: Làm việc theo nhóm**

Đảm bảo năng lực làm việc theo nhóm và thích ứng với sự thay đổi của các nhóm làm việc.

**C25: Quản lý và lãnh đạo**

Đảm bảo khả năng hình thành nhóm làm việc hiệu quả, thúc đẩy hoạt động nhóm và phát triển nhóm; có khả năng tham gia lãnh đạo nhóm.

**C26: Kỹ năng giao tiếp**

Đảm bảo các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, hiểu rõ chiến lược giao tiếp, đảm bảo kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn.

**C27: Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ**

Đảm bảo khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong nghiên cứu, trao đổi học thuật và trong công việc một cách có hiệu quả.

**C28: Các kỹ năng mềm khác**

Đảm bảo nền tảng phát triển kỹ năng mềm trong bối cảnh hiện tại và tương lai: Tự tin trong môi trường làm việc quốc tế, kỹ năng phát triển cá nhân và sự nghiệp; luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực khoa học; kỹ năng đồ họa, ứng dụng tin học.

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2013, 2018 và 2020 của Học viện cho thấy sinh viên sau khi hoàn thành CTĐT sẽ nắm được các kiến thức từ đại cương đến kiến thức cơ sở ngành và cơ sở chuyên ngành (CĐR 1 đến CĐR 7), đạt được các kỹ năng chuyên môn, nghề nghiệp cho chuyên ngành mà sinh viên đã lựa chọn (CĐR 8 đến CĐR 15), cũng như kỹ năng mềm (CĐR 16 đến CĐR 19), năng lực tự chủ và trách nhiệm và hành vi đạo đức (CĐR 20 đến CĐR 28), kỹ năng ngoại ngữ (CĐR 28 đến CĐR 31). Các CĐR này bao hàm tất cả các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và năng lực cần thiết đáp ứng mục tiêu của CTĐT. Các CĐR được mô tả rõ ràng, cụ thể, được sắp xếp theo nhóm về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm, đảm bảo khả năng làm việc

tại các vị trí việc làm phù hợp cho sinh viên tốt nghiệp. CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 đã thiết kế có 3 chuyên ngành, tuy nhiên các CDR về kiến thức và kỹ năng chưa được xây dựng riêng cho các chuyên ngành này.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT đạt được CDR là những ứng viên tiềm năng cho các vị trí công việc sau: Kỹ sư tư vấn, thiết kế trong các tổ chức, doanh nghiệp có liên quan đến lĩnh vực điện tử viễn thông và công nghệ thông tin; Kỹ sư vận hành, giám sát trong các doanh nghiệp sở hữu và khai thác hạ tầng truyền thông; Kỹ sư phát triển ứng dụng trong các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông và Internet, các tổ chức và doanh nghiệp ứng dụng hệ thống mạng và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin; Chuyên gia kỹ thuật trong các doanh nghiệp triển khai hệ thống ICT trong điều hành sản xuất, kinh doanh; Các vị trí quản lý, điều hành đòi hỏi hiểu biết về lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin trong các tổ chức, cơ quan nhà nước; Cán bộ giảng dạy, nghiên cứu trong các viện nghiên cứu, trường đại học, các bộ phận nghiên cứu phát triển lĩnh vực điện tử viễn thông. Sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT cũng có thể tiếp tục học tiếp lên trình độ sau đại học ở trong nước và nước ngoài chuyên ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Các vị trí việc làm cụ thể mà người học có thể đảm nhận khi tốt nghiệp CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT cũng được nêu rõ trong nội dung về mục tiêu và CDR [H1.01.02.02].

### *2. Điểm mạnh*

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT có nội dung đầy đủ về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm được trình bày rõ ràng, đáp ứng mục tiêu CTĐT.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong CDR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020, chưa xây dựng riêng biệt các CDR kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho 3 chuyên ngành “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động” và “Hệ thống IoT”.

### *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Phòng Đào tạo chủ trì và Khoa Viễn thông phối hợp hiệu chỉnh CDR về kiến thức, kỹ năng cụ thể cho 3 chuyên ngành trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.*

Tiêu chí 1.3: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

#### 1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xây dựng trên cơ sở ý kiến đóng góp của các bên liên quan như nhà sử dụng lao động, chuyên gia, nhà khoa học, giảng viên và sinh viên tốt nghiệp, sinh viên đang học tại Học viện. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thu thập thông qua phiếu khảo sát từ nhà tuyển dụng, chuyên gia, và cựu sinh viên [H1.01.03.01] và thông qua các hội thảo, hội nghị, tổ chức lấy ý kiến về nội dung CTĐT và mục tiêu, CDR CTĐT [H1.01.01.03], [H1.01.01.04], [H1.01.01.05].

Quá trình rà soát, đánh giá và cập nhật CDR CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được định kỳ thực hiện theo kế hoạch với qui trình gồm các bước như sau:

Bước 1: Các Khoa rà soát, khảo sát, đánh giá nội dung CDR CTĐT hiện tại.

Bước 2: Trên cơ sở kết quả khảo sát, rà soát đánh giá hiện trạng, Khoa đề xuất việc hiệu chỉnh (nội dung CDR, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT), dự kiến các nội dung cần điều chỉnh và báo cáo Ban giám đốc Học viện.

Bước 3: Khoa tổ chức triển khai hiệu chỉnh, sửa đổi CDR, CTĐT, tổ chức hội thảo nội bộ Khoa, xin ý kiến của Hội đồng Khoa học đào tạo (KHĐT) của Khoa để thống nhất.

Bước 4: Tổ chức xin ý kiến nhà tuyển dụng, chuyên gia, cựu SV; tổ chức hội thảo chung trong Học viện về nội dung CDR và CTĐT mới.

Bước 5: Hoàn thiện CDR, CTĐT để xin ý kiến Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện (nếu cần) và trình Giám đốc Học viện phê duyệt ban hành.

Như vậy, quá xây dựng CDR của CTĐT có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan (Bước 4) và CDR của CTĐT phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan nhờ việc hoàn thiện CDR, CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các bên có liên quan.

Năm 2018, CDR của CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã được rà soát theo Kế hoạch số 111/KH-HV ngày 05/3/2018 của Học viện về việc rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học hệ chính quy [H1.01.03.02]. CDR của CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2018 được ban hành theo Quyết định số 1278/QĐ-

HV ngày 31/12/2018 [H01.01.02.04]. Năm 2020, CDR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã được rà soát theo Kế hoạch số 10/KH-HV ngày 09/01/2020, theo Tờ trình số 15/TTr-VT1 ngày 18/02/2019 về kế hoạch điều chỉnh CTĐT của Khoa Viễn thông và theo Thông báo kết luận số 654/TB-HV ngày 09/9/2019 của Giám đốc Học viện về hiệu chỉnh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.03.03], [H1.01.03.04], [H1.01.03.05].

Theo Quyết định số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 ban hành CDR của CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT, CDR của CTĐT được gửi cho các đơn vị liên quan trong Học viện, Bộ GD&ĐT và Bộ Thông tin và Truyền thông (TT&TT) [H1.01.02.02]. Đồng thời, CDR của CTĐT đã ban hành được công bố công khai trên website của Học viện và các tài liệu, cổng thông tin điện tử của Khoa Viễn thông [H1.01.03.06]. Bên cạnh đó, CDR của CTĐT còn được in trong sổ tay sinh viên hàng năm [H01.03.07] và được tích hợp trong hệ thống hỗ trợ học tập PTTT-Slink của Học viện [H01.03.08]. Tuy nhiên, việc các bên liên quan tiếp cận CDR còn mang tính thụ động và chưa có các có các phương pháp công bố trực tiếp CDR cho các bên liên quan.

## *2. Điểm mạnh*

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động, chuyên gia và sinh viên tốt nghiệp.

## *3. Điểm tồn tại*

Các bên liên quan còn chưa được tiếp cận CDR dễ dàng và thuận lợi.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2022-2023, Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Văn phòng, Phòng CT&CTSV, Khoa Viễn thông tổ chức công bố CDR bằng các hình thức đa dạng và trực tiếp cho các bên liên quan.

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

## **Kết luận về Tiêu chuẩn 1**

Mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định rõ ràng và được thể hiện trong bản mô tả CTĐT vào các năm 2018 và năm 2020; phù hợp với Sứ mạng, Tầm nhìn và mục tiêu chiến lược của Học viện cũng như phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học.

Cấu trúc của chuẩn đầu ra (CĐR) CTĐT trình độ đại học Kỹ thuật ĐT-VT phù hợp với Điều 5 của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã nêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với người học (NH) tốt nghiệp và triển vọng việc làm trong tương lai.

CĐR của CTĐT trình độ ĐH ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã phản ánh được yêu cầu và có sự tham gia đóng góp của nhà tuyển dụng, nhà khoa học, giảng viên (GV), cán bộ quản lý (CBQL), cựu sinh viên (SV) và SV năm cuối. Trong quy trình rà soát điều chỉnh CĐR năm 2020, Khoa Viễn thông đã khảo sát ý kiến của các bên liên quan về bản Dự thảo CĐR đã được Khoa đề xuất; Đã công bố công khai trên trang Website của Học viện và Khoa, đồng thời phổ biến trong tuần sinh hoạt công dân và lưu giữ ở các đơn vị chức năng của Học viện để các bên đều có thể tiếp cận thuận lợi.

Học viện và Khoa viễn thông đã khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT, tuy nhiên mẫu khảo sát của các nhà tuyển dụng chưa đa dạng. Phương thức truyền thông về CĐR của ngành Kỹ thuật ĐT-VT chưa đa dạng nên chưa thu hút được sự quan tâm của đông đảo các đối tượng bên ngoài Học viện.

Hàng năm các phòng chức năng phối hợp với Khoa huy động cựu SV, nhà tuyển dụng tham gia vào việc cho ý kiến về mục tiêu giáo dục của Học viện và mục tiêu của riêng ngành Kỹ thuật ĐT-VT, cũng như mức độ phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Học viện để có thể thu thập được nhiều ý kiến đa chiều mang tính đại diện cao đóng góp để xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

**Tiêu chuẩn 1 có 3 tiêu chí: 5,00/7.**

### **Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xây dựng theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho các bên liên quan các thông tin về CTĐT, mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu về kiến thức, kỹ năng chuyên môn, năng lực, phẩm chất đạo đức, trình độ ngoại ngữ; CĐR của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc CTDH; ma trận chuẩn đầu ra (gắn với các kỹ năng, thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CĐR); cấu trúc khoá học; đề cương các môn học/học phần (bao gồm việc tóm tắt nội dung các học phần trong CTĐT, phương pháp dạy/học, kiểm

tra/đánh giá). ĐCHP được chuẩn hoá, đầy đủ thông tin và cập nhật. Bản mô tả CTĐT và ĐCHP được cập nhật định kỳ và công bố công khai trên các phương tiện truyền thông Học viện.

Tiêu chí 2.1: Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

### 1. Mô tả hiện trạng

Trước năm 2018, các thông tin về CTĐT đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thể hiện trong Chương trình khung giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học ban hành theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 [H1.01.01.01].

Năm 2018, bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được ban hành theo Quyết định số 1283/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H2.02.01.01].

Năm 2020, bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được ban hành theo Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16/11/2020 [H1.01.01.02].

Bản mô tả CTĐT được thiết kế bao gồm các nội dung sau: Tên CSGD; tên gọi của văn bằng; tên CTĐT; thời gian đào tạo; Mục tiêu của CTĐT bao gồm mục tiêu chung, mục tiêu về kiến thức, kỹ năng và thái độ, vị trí việc làm, trình độ ngoại ngữ và tin học; CDR của CTĐT được chia làm CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm; ma trận mục tiêu - chuẩn đầu ra (thể hiện sự đóng góp của các CDR vào việc đạt được mục tiêu cụ thể); phương pháp kiểm tra đánh giá, mô tả chương trình dạy học bao gồm cấu trúc chương trình dạy học, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy; ma trận quan hệ giữa các học phần và CDR của CTĐT và mô tả tóm tắt các học phần CTĐT.

Giữa hai đợt rà soát điều chỉnh CTĐT năm 2018 và năm 2020, Bản mô tả CTĐT năm 2020 của ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã có những thay đổi đáng kể về nội hàm, cụ thể: Đã được bổ sung các mục như: ma trận kỹ năng (thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR), ma trận thể hiện quan hệ giữa CDR và mục tiêu, ma trận quan hệ giữa các học phần và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; ma trận phương pháp dạy học so với CDR, ma trận phương pháp đánh giá SV với CDR, trình tự thực hiện chương trình; và mô tả tóm tắt các học phần. Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020 còn có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là thay đổi trong CDR và khung CTĐT. Mục tiêu đào tạo, CDR CTĐT đã được xác định cụ thể hơn. Khoa Viễn thông đã thực hiện điều chỉnh CTĐT cho phù hợp với xu thế công nghệ hiện đại như: bổ sung thêm các học phần “Toán rời rạc”, “Kiến trúc máy tính”, “Hệ điều hành”, “Kỹ thuật lập

trình”, “Công nghệ phần mềm”, “Lý thuyết truyền tin”, “Kỹ thuật siêu cao tần”, “Cơ sở dữ liệu”, “Cấu trúc dữ liệu và giải thuật” vào kiến thức cơ sở ngành và ngành; bỏ một số học phần “Toán kỹ thuật”, “Cơ sở đo lường điện tử”, “Điện tử tương tự”, “Kiến trúc máy tính và hệ điều hành”, “Các kỹ thuật lập trình”, “Truyền dẫn số”, “Lý thuyết trường điện từ và siêu cao tần”, “Đa truy nhập vô tuyến”; tăng thời lượng cho học phần “Tin hiệu và hệ thống” từ 2 TC lên 3 TC (thay đổi về cấu trúc, nội dung từ 4 chương lên 7 chương); thay đổi tên và nội dung của học phần “Kỹ thuật mạng truyền thông” (Bỏ chương 6, thêm chương 6 mới: Kỹ thuật và thiết bị mạng IP, thêm chương 7: Công nghệ chuyển mạch nhãn đa giao thức MPLS), thay đổi tên và nội dung của học phần “Kỹ thuật thông tin vô tuyến” (thay đổi cấu trúc từ 11 chương rút xuống còn 6 chương), thay đổi tên và nội dung của học phần “Mạng truyền thông quang” (thay đổi nội dung các chương 2: Các lớp khách hàng của lớp quang, chương 3: Mạng quang WDM, chương 4: Đồng bộ, quản lý và điều khiển mạng quang, chương 5: Bảo vệ và phục hồi mạng quang, chương 6: Mạng truy nhập quang), thay đổi nội dung học phần: “Thông tin di động” (chương 5 đổi thành: Hệ thống thông tin di động LTE, chương 6 đổi thành: LTE-Advance), thay đổi tên và nội dung học phần “An toàn mạng thông tin” (bổ sung thêm chương 6: An toàn hệ thống thông tin), tăng thời lượng cho học phần “Internet và các giao thức” từ 2TC lên 3TC (thay đổi về cấu trúc từ 6 chương thành 4 chương, nội dung tăng thêm 8 tiết lý thuyết, 2 tiết bài tập, 4 tiết thực hành và 1 tiết hướng dẫn tự học); chuyển học phần “Xử lý âm thanh và hình ảnh” từ bắt buộc sang tự chọn; Mở 3 chuyên ngành theo xu hướng công nghệ với các học phần mới, như: “Điện toán đám mây”, “Lập trình hướng đối tượng”, “SDN&NFV”, “Công nghệ vô tuyến thế hệ mới”, “Kiến trúc và giao thức IoT”, “Học máy và ứng dụng”, “Lập trình nhúng”, “Hệ thống nhúng IoT”, “Mạng cảm biến không dây”, “Thiết kế và hiệu năng mạng”, “Lưu trữ và phân tích dữ liệu”, “Phát triển ứng dụng truyền thông”, “Hệ thống cảm biến”, “Thông tin vệ tinh”, “Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến”, “Chuyên đề Hệ thống IoT”, “Quản trị mạng”; Bỏ một số học phần “Bảo hiệu và điều khiển kết nối”, “Quản lý mạng viễn thông”, “Kỹ thuật phát thanh và truyền hình”, “Công nghệ vô tuyến băng rộng”, “Công nghệ truy nhập quang băng rộng”; Thay đổi tên, cấu trúc và nội dung học phần “Mạng truyền thông vô tuyến” (cấu trúc giảm từ 7 chương còn 6 chương, nội dung: thêm chương 2: các mạng cá nhân không dây

WPAN, chương 4: Mạng đô thị không dây WMAN, chương 5: Mạng diện rộng không dây WWAN, chương 6: Các mạng truyền thông vô tuyến khác).

Bản mô tả CTĐT cũng đưa các thông tin tóm tắt đối sánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với các chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các Trường đại học hàng đầu trong nước. Tuy nhiên, do Quy chế tuyển sinh được cập nhật và thay đổi hàng năm, trong bản mô tả CTĐT còn chưa cụ thể hóa các tiêu chí tuyển sinh cho ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Bản mô tả CTĐT ban hành năm 2018 và 2020 đã bao hàm các nội dung và thông tin mới nhất về mục tiêu, CĐR, cấu trúc và nội dung đào tạo, đề cương các học phần, phản ánh đầy đủ CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đổi mới và cập nhật mới nhất trên cơ sở khảo sát các bên liên quan, tuy nhiên việc lấy ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT năm 2020 chưa thật sự rộng rãi, còn hạn chế các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

## *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã bao gồm đầy đủ các thông tin và nội dung theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT và có so sánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với một số CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các trường đại học hàng đầu trong nước.

## *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát các bên liên quan lấy ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT năm 2020 chưa thật sự sâu rộng, còn hạn chế các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, trong lần rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT sắp tới, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa Viễn thông cần đưa ra những giải pháp hữu hiệu hơn để liên kết với các cựu SV, các nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp tham gia đóng góp ý kiến thiết thực nhằm cải tiến và cập nhật bản mô tả CTĐT..

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 2.2: Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trước khóa học 2019 được ban hành theo Quyết định số 587/QĐ-HV ngày 16/8/2013 về việc Ban hành chương trình chi tiết ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.01]. ĐCHP CTĐT ĐCHP CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT tiếp tục được rà soát, hiệu chỉnh, xây dựng hàng năm và được ban hành trong Quyết định số 1281/QĐ-HV ngày 31/12/2018 về việc hiệu chỉnh chương trình khung giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học [H1.01.01.11]. ĐCHP ngành Kỹ thuật ĐT-VT bao gồm 69 học phần, tất cả các học phần đều có đầy đủ các thông tin theo yêu cầu công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (GDDH) bao gồm: tên đơn vị đảm nhận giảng dạy; thông tin giảng viên giảng dạy, tên học phần, số tín chỉ, mục tiêu, CDR của học phần, ma trận chuẩn đầu ra của môn học/học phần, tóm tắt nội dung nội dung học phần, nội dung chi tiết của học phần, cấu trúc học phần, hình thức tổ chức giảng dạy, phương pháp dạy - học, phương pháp, hình thức kiểm tra đánh giá, học liệu bắt buộc và học liệu tham khảo.

Đề cương các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT từ khóa học 2019 được ban hành theo Quyết định số 249/QĐ-HV ngày 07/3/2022 và Quyết định số 420/QĐ-HV ngày 04/4/2022 về việc Ban hành chương trình chi tiết ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.02]. Toàn bộ 69 học phần của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 đều đã được biên soạn đề cương chi tiết.

Việc xây dựng, điều chỉnh, bổ sung nội dung ĐCHP được thực hiện thường xuyên hàng năm theo kế hoạch của Học viện [H2.02.02.03] dựa trên khảo sát, lấy ý kiến của các bên liên quan, nhằm đảm bảo nội dung kiến thức học phần được liên tục cập nhật kiến thức công nghệ mới, đáp ứng tốt nhu cầu của thực tiễn và của doanh nghiệp sử dụng lao động. Việc triển khai thực hiện được thông báo và phổ biến tới từng giảng viên vào quý I hàng năm, các bộ môn và khoa thống nhất kế hoạch để đăng ký các học phần cần điều chỉnh ĐCHP. Khoa Viễn thông đã lập các Hội đồng thẩm định Đề cương chi tiết học phần cho tất cả các học phần chuyên ngành của ngành Kỹ thuật ĐT-VT; và trong đợt rà soát điều chỉnh năm 2020, Khoa Viễn thông đã lên kế hoạch rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần hiện có, bổ sung thêm học phần mới, như: “Toán rời rạc”, “Kiến trúc máy tính”, “Hệ điều hành”, “Kỹ thuật lập trình”, “Công nghệ phần mềm”, “Lý thuyết truyền tin”, “Kỹ thuật siêu cao tần”, “Cơ sở dữ liệu”, “Cấu trúc dữ liệu và giải thuật”,

“Điện toán đám mây”, “Lập trình hướng đối tượng”, “SDN&NFV”, “Công nghệ vô tuyến thế hệ mới”, “Kiến trúc và giao thức IoT”, “Học máy và ứng dụng”, “Lập trình nhúng”, “Hệ thống nhúng IoT”, “Mạng cảm biến không dây”, “Thiết kế và hiệu năng mạng”, “Lưu trữ và phân tích dữ liệu”, “Phát triển ứng dụng truyền thông”, “Hệ thống cảm biến”, “Thông tin vệ tinh”, “Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến”, “Chuyên đề Hệ thống IoT”, “Quản trị mạng”.

Đặc biệt, sau khi ban hành CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đổi mới năm 2020, với trên 80% số lượng các học phần được hiệu chỉnh, biên soạn mới, với 3 chuyên ngành chuyên môn sâu các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn và tiềm năng trong ngành Kỹ thuật ĐT-VT, Khoa Viễn thông đã gấp rút hoàn thành xây dựng toàn bộ ĐCHP cho CTĐT trong năm 2021 [H2.02.02.04]. Việc điều chỉnh các ĐCHP được hoàn thành trong năm và được ban hành kịp thời phục vụ giảng dạy [H2.02.02.05], [H2.02.02.06] trên cơ sở lấy ý kiến các bên liên quan. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát còn một số câu hỏi trong phiếu khảo sát không được đối tượng được khảo sát trả lời hoặc trả lời với cùng một mức cho các câu hỏi khác nhau; Việc phân tích kết quả khảo sát chưa đảm bảo tính khoa học, chưa thuận lợi cho việc khai thác các thông tin phục vụ cho việc điều chỉnh và cập nhật các đề cương chi tiết học phần.

### *2. Điểm mạnh*

100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP và nội dung ĐCHP được cập nhật kịp thời.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số câu hỏi trong phiếu khảo sát không được đối tượng được khảo sát trả lời hoặc trả lời với cùng một mức cho các câu hỏi khác nhau; Việc phân tích kết quả khảo sát chưa đảm bảo tính khoa học, chưa thuận lợi cho việc khai thác các thông tin phục vụ cho việc điều chỉnh và cập nhật các đề cương chi tiết học phần.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng Đào tạo chủ trì, Khoa Viễn thông phối hợp thực hiện rà soát lại các câu hỏi trong các loại phiếu khảo sát và bổ sung/hoàn thiện các câu hỏi theo sát mục tiêu khảo sát và phù hợp với từng nhóm đối tượng;

Đưa ra giải pháp thu hút các nhóm đối tượng được khảo sát nhiệt tình trả lời tất cả các câu hỏi trong phiếu khảo sát; Bổ sung vào Báo cáo kết quả khảo sát nội dung đề xuất

LĐHV để cập nhật các đề cương chi tiết học phần.

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 2.3: Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

1. *Mô tả hiện trạng*

Bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành theo Quyết định số 1283/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H2.02.01.01] và Quyết định số 1004/QĐ-HV ngày 16/11/2020 [H2.02.02.03] đã được gửi tới các đơn vị liên quan trong Học viện, Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Thông tin và Truyền thông [H2.02.03.01].

Bản mô tả CTĐT cũng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Học viện và các tài liệu, phương tiện khác [H1.01.03.06], tại Sổ tay sinh viên hàng năm [H1.01.03.07] để cung cấp thông tin về CTĐT cho các đối tượng như các cơ quan quản lý, sinh viên đang theo học, sinh viên mới nhập học, các cá nhân và tổ chức có nhu cầu tìm hiểu về CTĐT.

Bản mô tả của CTĐT còn được công bố trên ứng dụng PTIT-SLink của Học viện [H1.01.03.08] và được giới thiệu trong tài liệu các khóa bồi dưỡng của Khoa Viễn thông với các doanh nghiệp [H2.02.03.02].

Tổng số 69/69 đề cương học phần trong CTĐT đều được công bố công khai bằng các hình thức khác nhau. Trong quá trình đào tạo, sinh viên từ khi nhập học đã được cung cấp thông tin đầy đủ về CTĐT thông qua các tài liệu được phổ biến khi nhập học. Đồng thời sinh viên được cung cấp tài khoản cá nhân trên hệ thống học tập Edusoft và hệ thống hỗ trợ học tập PTIT-Slink để dễ dàng và thuận tiện truy cập, tìm hiểu nội dung CTĐT, ĐCHP [H1.01.03.08]. Ngoài ra, người học còn được cung cấp ĐCHP cũng như các tài liệu phục vụ đào tạo thông qua các hình thức khác nhau như thư viện, văn phòng khoa, các phòng chức năng, giảng viên, giới thiệu trên lớp, ... ĐCHP cùng các tài liệu học tập khác được công bố trên cổng thông tin điện tử của Khoa Viễn thông [H1.01.01.06]. ĐCHP cũng còn được cung cấp cho các chuyên gia, doanh nghiệp tham gia giảng dạy khóa đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT tại Học viện [H2.02.03.02]. Tuy nhiên, một số sinh viên và doanh nghiệp chưa được cung cấp kịp thời thông tin kịp thời về đề cương các môn học/học phần.

Bản mô tả CTĐT đều được thông báo và truyền thông rộng rãi đến các đối tượng khác nhau như người học, xã hội, ... trong quá trình tuyển sinh và tại các sự kiện. Các chuyên gia, nhà tuyển dụng cũng được cung cấp bản mô tả CTĐT trong quá trình tiếp xúc, làm việc, các khóa đào tạo [H2.02.03.02]. Người học có thể tiếp cận bản mô tả CTĐT thông qua các công cụ hỗ trợ học tập dễ dàng [H1.01.03.07]. Ngoài ra, toàn bộ nội dung CTĐT đều được công bố trên cổng thông tin điện tử và các tài liệu, phương tiện đa dạng để các cơ quan quản lý, người học, sinh viên tốt nghiệp, doanh nghiệp, tổ chức đều có thể tiếp cận dễ dàng và thuận tiện [H1.01.03.06].

### *2. Điểm mạnh*

Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT và đề cương các học phần được công bố rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

### *3. Điểm tồn tại*

Đề cương học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đôi khi còn chưa được cập nhật nhanh và kịp thời đến người học và các bên liên quan.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, Phòng Đào tạo chủ trì, Phòng CT&CTSV, Khoa Viễn thông phối hợp công bố kịp thời ĐCHP đến các bên liên quan bằng các hình thức khác nhau và phương tiện đa dạng.

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

### **Kết luận về Tiêu chuẩn 2**

Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020 có đầy đủ các mục nội dung theo quy định và có những thay đổi về nội dung các mục, đặc biệt là CDR và cấu trúc CTĐT. Có 69 đề cương chi tiết học phần với đầy đủ các thông tin theo quy định và được định kỳ rà soát, bổ sung/điều chỉnh/cập nhật theo kế hoạch của Học viện. Việc cập nhật các đề cương học phần được triển khai theo hai hướng là cập nhật số mục trong mỗi đề cương và cập nhật nội dung đề cương chi tiết học phần.

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Học viện, đồng thời cũng được các GV giới thiệu cho SV trong giờ học đầu tiên của mỗi học phần. Các bên liên quan như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, NH, cựu NH v.v... đều có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trên website của Học viện.

Các ý kiến đóng góp cho Bản mô tả CTĐT mới nhất năm 2020 của các bên liên quan ngoài Học viện chưa nhiều để có thể khai thác được các thông tin hữu ích phục vụ cho việc điều chỉnh Bản mô tả CTĐT.

*Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí: 4,67/7 (2 tiêu chí đạt mức 5/7; 1 tiêu chí đạt mức 4/7).*

### **Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học**

#### **Mở đầu**

Học viện đã thực hiện xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật CTĐT thường xuyên. Gần đây toàn bộ CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã được đổi mới đáp ứng yêu cầu phát triển về công nghệ trong lĩnh vực ICT và nhu cầu của thị trường lao động.

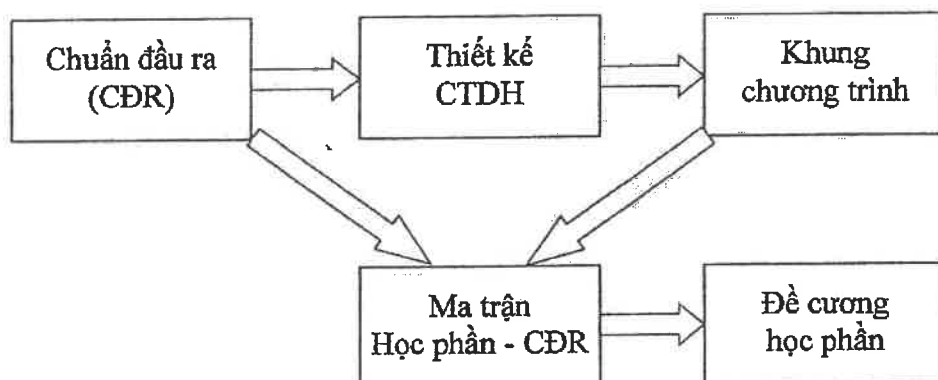
Cấu trúc của CTĐT được thiết kế hợp lý và hệ thống, tuân thủ theo các văn bản quy định về xây dựng CTĐT của Học viện và Bộ GD&ĐT với các yêu cầu về hình thức, mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng và năng lực hoạt động nghề nghiệp liên quan đến ngành Kỹ thuật ĐT-VT, đáp ứng nhu cầu nhân lực ngành Kỹ thuật ĐT-VT ngày nay.

Chương trình dạy học (CTDH) có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, ngành, và chuyên ngành. Nội dung các học phần được cấu trúc khoa học, theo trình tự từ thấp lên cao và đặc biệt nội dung giữa các học phần mang tính kế thừa, liên kết, mở rộng và thể hiện tính khoa học của toàn bộ CTĐT. CTDH của ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết kế với các phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá nhằm hỗ trợ sinh viên đạt được CĐR.

Tiêu chí 3.1: Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

CTDH đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT phiên bản năm 2016, cập nhật điều chỉnh năm 2018 và được đổi mới toàn diện năm 2020 được thiết kế dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.01], [H1.01.01.02]. Theo đó, định hướng quá trình thiết kế, xây dựng CTDH hoàn toàn dựa trên CĐR đã được xác định ngay từ đầu. Hình 3.1 mô tả khái quát quy trình thiết kế, xây dựng CTDH đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được áp dụng tại Học viện.



Hình 3. 1: Quy trình thiết kế, xây dựng CTDH

Trong quy trình thiết kế CTDH, khung chương trình gồm các khối kiến thức được xây dựng trên cơ sở các CDR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Tiếp theo, các học phần được đề xuất đóng góp vào từng CDR cụ thể, và đề cương chi tiết (ĐCCT) của các học phần được hoàn thành dựa trên mô tả học phần và mục tiêu cần đạt của học phần trong CDR.

Chương trình dạy học gồm 4 khối kiến thức chính: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp (bao gồm khối kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành), khối kiến thức chuyên ngành, và khối thực tập và học phần tốt nghiệp. Cụ thể theo bảng 3.1:

Bảng 3. 1: Cấu trúc các khối kiến thức của khung CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT phiên bản 2020.

| STT | Khối kiến thức                          | Số tín chỉ |
|-----|---|------------|
| 1.  | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>50</b>  |
| 2.  | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>69</b>  |
|     | <i>Trong đó:</i>                        |            |
|     | - Kiến thức cơ sở ngành                 | 31         |
|     | - Kiến thức ngành                       | 38         |
| 3.  | Khối kiến thức chuyên ngành             | 19         |
| 4.  | <b>Thực tập và Tốt nghiệp</b>           | <b>12</b>  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>150</b> |

Mỗi khối kiến thức đóng góp cụ thể vào một số CDR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm theo bảng 3.2.

Bảng 3. 2: Cấu trúc các khối kiến thức CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020  
đóng góp vào CĐR

| STT | Khối kiến thức                          | Số tín chỉ |
|-----|---|------------|
| 1   | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>50</b>  |
| 2   | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>69</b>  |
|     | <i>Trong đó:</i>                        |            |
|     | - Kiến thức cơ sở ngành                 | 31         |
|     | - Kiến thức ngành                       | 38         |
| 3   | Khối kiến thức chuyên ngành             | 19         |
| 4   | <b>Thực tập và Tốt nghiệp</b>           | <b>12</b>  |
|     | <b>Tổng cộng</b>                        | <b>150</b> |

Từ khối các kiến thức và khung chương trình, Bảng 3.3, 3.4 và 3.5 mô tả mối quan hệ giữa các học phần và CĐR (ma trận học phần - CĐR) của CTĐT năm 2020 [H1.01.01.02].

Bảng 3. 3: Ma trận học phần - Chuẩn đầu ra kiến thức

| TT  | Tên học phần                         | Mã học phần         | Chuẩn đầu ra - Kiến thức |    |    |    |    |    |    |    |    |     |   |
|-----|--------------------------------------|---------------------|--------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|---|
|     |                                      |                     | C1                       | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 |   |
| 1.  | Triết học Mác-Lênin                  | BAS1150             | 3                        | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 2.  | Kinh tế chính trị Mác-Lênin          | BAS1151             | 3                        | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 3.  | Tư tưởng Hồ Chí Minh                 | BAS1122             | 3                        | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 4.  | Lịch sử Đảng cộng sản VN             | BAS1153             | 3                        | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 5.  | Chủ nghĩa xã hội khoa học            | BAS1152             | 3                        | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 6.  | Tiếng Anh (Course 1)                 | BAS1157             | -                        | -  | 3  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 7.  | Tiếng Anh (Course 2)                 | BAS1158             | -                        | -  | 3  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 8.  | Tiếng Anh (Course 3)                 | BAS1159             | -                        | -  | 3  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 9.  | Tiếng Anh (Course 3 Plus)            | BAS1160             | -                        | -  | 3  | -  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 10. | Tin học cơ sở 1                      | INT1154             | -                        | -  | -  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   | 1 |
| 11. | Tin học cơ sở 2                      | INT1155             | -                        | -  | -  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   | 1 |
| 12. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | SKD1108             | -                        | -  | -  | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | 1 |
| 13. | Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản    | SKD1101,<br>SKD1103 | 1                        | -  | -  | 1  | -  | -  | -  | -  | -  | -   | - |
| 14. | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp     | SKD1102,<br>SKD1105 | 2                        | 1  | 2  | 2  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   | 1 |

| TT  | Tên học phần   | Mã học phần               | Chuẩn đầu ra - Kiến thức |    |    |    |    |    |    |    |    |     |
|-----|--|---------------------------|--------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
|     |  |                           | C1                       | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 |
| 15. | Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo | SKD1104, SKD1106, SKD1107 | 2                        | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2  | 2   |
| 16. | Giải tích 1  | BAS1203                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 17. | Giải tích 2  | BAS1204                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 18. | Đại số   | BAS1201                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 19. | Vật lý 1 và thí nghiệm   | BAS1224                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 20. | Vật lý 2 và thí nghiệm   | BAS1227                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 21. | Xác suất thống kê  | BAS1226                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 2  | 1  | 1  | 1   |
| 22. | Toán rời rạc   | TEL1337                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 1  | 1  | 2  | 1   |
| 23. | Lý thuyết mạch   | ELE1318                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | -  | 1   |
| 24. | Linh kiện và mạch điện tử  | ELE13105                  | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | -  | 1   |
| 25. | Điện tử số   | ELE1309                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | 1  | 1   |
| 26. | Kiến trúc máy tính   | TEL1338                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 2  | 1  | 1  | 2  | 2   |
| 27. | Hệ điều hành   | TEL1339                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 2  | 1  | 2  | 2   |
| 28. | Tín hiệu và hệ thống   | TEL1368                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | -  | 1  | -  | 1   |
| 29. | Kỹ thuật lập trình   | TEL1340                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 2  | 1  | 3  | 2   |
| 30. | Công nghệ phần mềm   | TEL1341                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 2  | 1  | 3  | 2   |
| 31. | Kỹ thuật vi xử lý  | ELE1317                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 2   |
| 32. | Xử lý tín hiệu số  | ELE13101                  | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | 1  | 1   |
| 33. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                     | TEL1342                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 3  | 1  | 2  | 1   |
| 34. | Cơ sở dữ liệu  | TEL1343                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 3  | 1  | 2  | 1   |
| 35. | Lý thuyết truyền tin   | TEL1344                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 36. | Kỹ thuật siêu cao tần  | TEL1345                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 37. | Truyền sóng và anten   | TEL1421                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 38. | Kỹ thuật mạng truyền thông   | TEL1405                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | 1  | 2   |
| 39. | Kỹ thuật thông tin quang   | TEL1406                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | -  | 2   |
| 40. | Kỹ thuật thông tin vô tuyến  | TEL1407                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | -  | 2   |
| 41. | Mô phỏng hệ thống truyền thông                                     | TEL1412                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 42. | Mạng truyền thông quang  | TEL1346                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | -  | 1   |
| 43. | Thông tin di động  | TEL1415                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | 1  | 1   |
| 44. | An toàn mạng thông tin   | TEL1401                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | -  | 1  | -  | 2   |
| 45. | Internet và các giao thức  | TEL1469                   | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 2  | -  | 1  | 1  | 2   |
| 46. | Điện toán đám mây  | TEL1447                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | 1  | 2  | 1  | 2   |
| 47. | Lập trình hướng đối tượng  | TEL1448                   | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 1  | 1  | 3  | 2   |
| 48. | SDN & NFV  | TEL1450                   | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | 1  | 1   |

| TT  | Tên học phần                                   | Mã học phần | Chuẩn đầu ra - Kiến thức |    |    |    |    |    |    |    |    |     |
|-----|--|-------------|--------------------------|----|----|----|----|----|----|----|----|-----|
|     |  |             | C1                       | C2 | C3 | C4 | C5 | C6 | C7 | C8 | C9 | C10 |
| 49. | Công nghệ vô tuyến thế hệ mới                  | TEL1451     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | -  | 1  | -  | 2   |
| 50. | Kiến trúc và giao thức IoT                     | TEL1452     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | 1  | 1  | 1  | 2   |
| 51. | Học máy và ứng dụng                            | TEL1453     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 52. | Lập trình nhúng                                | TEL1454     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | 1  | 1  | 2  | 1   |
| 53. | Quản trị mạng                                  | TEL1455     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 54. | Mạng truyền thông vô tuyến                     | TEL1456     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 55. | Hệ thống nhúng IoT                             | TEL1457     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 56. | Mạng cảm biến không dây                        | TEL1458     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 1  | 1  | -  | 1   |
| 57. | Thiết kế và hiệu năng mạng                     | TEL1459     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 58. | Xử lý âm thanh và hình ảnh                     | TEL1422     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 1  | 1  | -  | 1   |
| 59. | Lưu trữ và phân tích dữ liệu                   | TEL1460     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | 3  | 1  | 1  | 1   |
| 60. | Phát triển ứng dụng truyền thông               | TEL1461     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | 1  | 1  | 3  | 1   |
| 61. | Thông tin vệ tinh                              | TEL1432     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 62. | Kỹ thuật thu phát vô tuyến                     | TEL1462     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 63. | Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến        | TEL1464     | -                        | -  | -  | 3  | 2  | 2  | 1  | 1  | -  | 2   |
| 64. | Quy hoạch và tối ưu mạng di động               | TEL1465     | -                        | -  | -  | 3  | 1  | 1  | -  | 1  | -  | 1   |
| 65. | Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet             | TEL1449     | -                        | -  | -  | 2  | 2  | 2  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 66. | Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động        | TEL1463     | -                        | -  | -  | 2  | 2  | 2  | 1  | 1  | 1  | 1   |
| 67. | Chuyên đề Hệ thống IoT                         | TEL1466     | -                        | -  | -  | 2  | 2  | 2  | 1  | 2  | 1  | 2   |
| 68. | Thực tập tốt nghiệp                            |             | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 3  | 1  | 2  | 1  | 2   |
| 69. | Đồ án tốt nghiệp/ Học phần thay thế tốt nghiệp |             | -                        | -  | -  | 3  | 3  | 3  | 1  | 3  | 1  | 3   |

Bảng 3. 4: Ma trận học phần - Chuẩn đầu ra Năng lực tự chủ và trách nhiệm

| TT | Tên học phần                | Mã học phần | Chuẩn đầu ra - Năng lực tự chủ và trách nhiệm |     |     |     |     |     |
|----|-----------------------------|-------------|---|-----|-----|-----|-----|-----|
|    |                             |             | C23   | C24 | C25 | C26 | C27 | C28 |
| 1. | Triết học Mác-Lênin         | BAS1150     | 1   | -   | -   | -   | -   | 1   |
| 2. | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | BAS1151     | -   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 3. | Tư tưởng Hồ Chí Minh        | BAS1122     | 1   | -   | 1   | -   | -   | -   |
| 4. | Lịch sử Đảng cộng sản VN    | BAS1153     | -   | -   | -   | -   | -   | -   |
| 5. | Chủ nghĩa xã hội khoa học   | BAS1152     | -   | -   | -   | -   | -   | 1   |
| 6. | Tiếng Anh (Course 1)        | BAS1157     | -   | -   | -   | -   | 3   | 1   |

| TT  | Tên học phần   | Mã học phần               | Chuẩn đầu ra - Năng lực tự chủ và trách nhiệm |     |     |     |     |     |
|-----|--|---------------------------|---|-----|-----|-----|-----|-----|
|     |  |                           | C23   | C24 | C25 | C26 | C27 | C28 |
| 7.  | Tiếng Anh (Course 2)   | BAS1158                   | -   | -   | -   | -   | 3   | 1   |
| 8.  | Tiếng Anh (Course 3)   | BAS1159                   | -   | -   | -   | -   | 3   | 1   |
| 9.  | Tiếng Anh (Course 3 Plus)  | BAS1160                   | -   | -   | -   | -   | 3   | 1   |
| 10. | Tin học cơ sở 1  | INT1154                   | 2   | -   | -   | -   | -   | 2   |
| 11. | Tin học cơ sở 2  | INT1155                   | 2   | -   | -   | -   | -   | 2   |
| 12. | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học                               | SKD1108                   | 1   | 1   | -   | -   | -   | 1   |
| 13. | Kỹ năng thuyết trình, tạo văn bản                                  | SKD1101, SKD1103          | 2   | -   | -   | 2   | 1   | 1   |
| 14. | Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp                                   | SKD1102, SKD1105          | 1   | 3   | 1   | 3   | 1   | 1   |
| 15. | Kỹ năng lập kế hoạch & tổ chức, giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo | SKD1104, SKD1106, SKD1107 | 3   | 1   | 2   | 1   | 1   | 1   |
| 16. | Giải tích 1  | BAS1203                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 17. | Giải tích 2  | BAS1204                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 18. | Đại số   | BAS1201                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 19. | Vật lý 1 và thí nghiệm   | BAS1224                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 20. | Vật lý 2 và thí nghiệm   | BAS1227                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 21. | Xác suất thống kê  | BAS1226                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 22. | Toán rời rạc   | TEL1337                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 23. | Lý thuyết mạch   | ELE1318                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 24. | Linh kiện và mạch điện tử  | ELE13105                  | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 25. | Điện tử số   | ELE1309                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 26. | Kiến trúc máy tính   | TEL1338                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 27. | Hệ điều hành   | TEL1339                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 28. | Tín hiệu và hệ thống   | TEL1368                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 29. | Kỹ thuật lập trình   | TEL1340                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 30. | Công nghệ phần mềm   | TEL1341                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 31. | Kỹ thuật vi xử lý  | ELE1317                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 32. | Xử lý tín hiệu số  | ELE13101                  | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 33. | Cấu trúc dữ liệu và giải thuật                                     | TEL1342                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 34. | Cơ sở dữ liệu  | TEL1343                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 35. | Lý thuyết truyền tin   | TEL1344                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 36. | Kỹ thuật siêu cao tần  | TEL1345                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 37. | Truyền sóng và anten   | TEL1421                   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |

| TT  | Tên học phần                                   | Mã học phần | Chuẩn đầu ra - Năng lực tự chủ và trách nhiệm |     |     |     |     |     |
|-----|--|-------------|---|-----|-----|-----|-----|-----|
|     |  |             | C23   | C24 | C25 | C26 | C27 | C28 |
| 38. | Kỹ thuật mạng truyền thông                     | TEL1405     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 39. | Kỹ thuật thông tin quang                       | TEL1406     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 40. | Kỹ thuật thông tin vô tuyến                    | TEL1407     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 41. | Mô phỏng hệ thống truyền thông                 | TEL1412     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 42. | Mạng truyền thông quang                        | TEL1346     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 43. | Thông tin di động                              | TEL1415     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 44. | An toàn mạng thông tin                         | TEL1401     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 45. | Internet và các giao thức                      | TEL1469     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 46. | Điện toán đám mây                              | TEL1447     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 47. | Lập trình hướng đối tượng                      | TEL1448     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 48. | SDN & NFV                                      | TEL1450     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 49. | Công nghệ vô tuyến thế hệ mới                  | TEL1451     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 50. | Kiến trúc và giao thức IoT                     | TEL1452     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 51. | Học máy và ứng dụng                            | TEL1453     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 52. | Lập trình nhúng                                | TEL1454     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 53. | Quản trị mạng                                  | TEL1455     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 54. | Mạng truyền thông vô tuyến                     | TEL1456     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 55. | Hệ thống nhúng IoT                             | TEL1457     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 56. | Mạng cảm biến không dây                        | TEL1458     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 57. | Thiết kế và hiệu năng mạng                     | TEL1459     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 58. | Xử lý âm thanh và hình ảnh                     | TEL1422     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 59. | Lưu trữ và phân tích dữ liệu                   | TEL1460     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 60. | Phát triển ứng dụng truyền thông               | TEL1461     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 61. | Thông tin vệ tinh                              | TEL1432     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 62. | Kỹ thuật thu phát vô tuyến                     | TEL1462     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 63. | Các giải pháp và hệ thống IoT tiên tiến        | TEL1464     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 64. | Quy hoạch và tối ưu mạng di động               | TEL1465     | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   | 1   |
| 65. | Chuyên đề Mạng và dịch vụ Internet             | TEL1449     | 2   | 2   | 1   | 1   | 1   | 2   |
| 66. | Chuyên đề Thông tin vô tuyến và di động        | TEL1463     | 2   | 2   | 1   | 1   | 1   | 2   |
| 67. | Chuyên đề Hệ thống IoT                         | TEL1466     | 2   | 2   | 1   | 1   | 1   | 2   |
| 68. | Thực tập tốt nghiệp                            |             | 3   | 2   | 1   | 2   | 1   | 2   |
| 69. | Đồ án tốt nghiệp/ Học phần thay thế tốt nghiệp |             | 3   | 1   | 1   | 2   | 3   | 3   |

Mỗi học phần trong CTDH đều có đóng góp khác nhau trong việc đáp ứng các chuẩn đầu ra. Mức đáp ứng của mỗi học phần vào một chuẩn đầu ra có thể là một trong 4 mức sau:

Mức (3): Đáp ứng cao

Mức (2): Đáp ứng trung bình

Mức (1): Đáp ứng thấp

Mức (-): Không đáp ứng

Tất cả các học phần đều có đóng góp vào việc đạt được các CĐR với mức độ khác nhau, từ các học phần đại cương, cơ sở ngành, ngành đến chuyên ngành dựa trên nội dung kiến thức, mục tiêu của học phần. Như vậy, CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết kế dựa trên các yêu cầu cụ thể của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm.

CTDH năm 2018 có 03 CĐR về kiến thức, 07 CĐR về kỹ năng chuyên ngành, 01 CĐR về kỹ năng mềm, 06 CĐR về năng lực (vị trí việc làm), 03 CĐR về hành vi đạo đức và 02 CĐR về ngoại ngữ; CTDH năm 2020 có 03 CĐR về kiến thức chung, 07 CĐR về kỹ năng kiến thức chuyên môn, 04 CĐR về kỹ năng chung, 08 CĐR về kỹ năng chuyên môn, 06 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H3.03.01.01].

Phiên bản CTDH năm 2020 được thiết kế với 69 học phần/150 tín chỉ, bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh và kiến thức các HP kỹ năng), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, khối kiến thức chuyên ngành và khối thực tập và tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức đại cương gồm 50 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 69 tín chỉ, trong đó có 31 tín chỉ cơ sở ngành, 38 tín chỉ kiến thức ngành, khối kiến thức chuyên ngành gồm 19 tín chỉ, trong đó có 6 tín chỉ bắt buộc, 13 tín chỉ tự chọn theo 3 chuyên ngành và 12 tín chỉ thực tập và tốt nghiệp; phần lựa chọn tự do sinh viên chọn 13 tín chỉ bất kì trong các học phần tự chọn của 3 chuyên ngành được giảng dạy ở Học viện. [H3.03.01.02].

Phương pháp giảng dạy, học tập cũng như kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học phù hợp với việc đạt CĐR của 69 học phần (được mô tả chi tiết trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT). Đối với các học phần giáo dục đại cương, các

phương pháp giảng dạy được sử dụng là thuyết trình, phát vấn, giải quyết vấn đề được áp dụng để từng bước trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về lý luận Chính trị Mác Lê Nin, kiến thức cơ bản về kinh tế pháp luật, ngoại ngữ .v.v. Đối với các học phần giáo dục chuyên nghiệp các phương pháp giảng dạy như giảng dạy theo nhóm, báo cáo, thảo luận bài tập nhóm, thực hành, được triển khai để sinh viên chủ động tiếp cận, làm theo các bước thao tác, từ đó nắm vững các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng theo yêu cầu của CĐR, đồng thời cũng tạo khả năng làm việc theo nhóm, hoàn thành các dự án nhỏ. CTDH yêu cầu việc lấy người học làm trung tâm, giảng viên có vai trò định hướng, khuyến khích sinh viên trao đổi, tự vấn, tự nghiên cứu và nâng cao kiến thức, kỹ năng cho bản thân [H2.02.03.02].

Phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập của người học cũng được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng, như kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo thuyết trình, bài tập nhóm, kiểm tra/thi thực hành trên máy, thi tự luận, hội đồng chấm đồ án, dự án, ... nhằm đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập, góp phần đạt được CĐR của CTDH [H3.03.01.01], [H3.03.01.02]. Hầu hết các học phần được kiểm tra đánh giá theo phương pháp kết hợp giữa đánh giá thái độ, kiểm tra kiến thức lý thuyết và kỹ năng thực hành. Phần lý thuyết thường được đánh giá thông qua điểm chuyên cần, thái độ học tập, kiểm tra giữa kỳ, tiểu luận, báo cáo bài tập nhóm, chấm tiểu luận... và thi kết thúc học phần. Phần thực hành được đánh giá thông qua kỹ năng thực hiện từng bài thực hành và điểm trung bình các bài kiểm tra kỹ năng thực hành [H2.02.02.02]. Khối kiến thức giáo dục đại cương với kiến thức chung và lý thuyết chủ yếu sử dụng các phương pháp đánh giá truyền thống như thi viết tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp. Các học phần kiến thức cơ sở ngành và ngành ngoài hình thức thi viết tự luận thông thường còn kết hợp sử dụng các phương pháp đánh giá phù hợp với ngành học kỹ thuật và trình độ chuyên môn như bài tập lớn, tiểu luận, thực hành. Với các học phần chuyên ngành phương pháp đánh giá cũng được sử dụng linh hoạt kết hợp giữa thi viết tự luận, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành, tuy nhiên phương pháp tiểu luận kết hợp với báo cáo được chú trọng để đánh giá kiến thức chuyên môn, cũng như kỹ năng làm việc, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học.

Từ bảng thống kê các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020, nhiều phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá được sử dụng linh hoạt như: đánh giá đầu vào, đánh giá quá trình, đánh giá tổng kết

với các phương pháp tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, thi trên máy tính, báo cáo tiểu luận/bài tập lớn v.v. giúp cho sinh viên đạt được CĐR của học phần và góp phần đạt được CĐR của CTDH [H3.03.01.02].

Cuối học kỳ, Học viện tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên làm cơ sở nâng cao, cải tiến CTDH, tuy nhiên kết quả khảo sát chưa được xử lý, phân tích và đánh giá một cách khoa học để đưa ra được những khuyến nghị hữu ích phục vụ cho việc giảng viên cải tiến hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập..

### *2. Điểm mạnh*

Chương trình dạy học đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như mức độ tự chủ, ý thức trách nhiệm nghề nghiệp; có sử dụng kết hợp giảng dạy lý thuyết tại Học viện với các chuyên đề từ chuyên gia trong, ngoài nước và thực tập tại doanh nghiệp.

### *3. Điểm tồn tại*

Các báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên chưa được xử lý, phân tích và đánh giá một cách khoa học để đưa ra được những đề xuất, giải pháp phục vụ cho việc giảng viên cải tiến hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, Trung tâm KT&ĐBCLGD chủ trì và phối hợp với Khoa Viễn thông điều chỉnh quy định: hướng dẫn chung về từng loại công cụ khảo sát, việc chọn mẫu khảo sát, định lượng thống kê, phân tích các kết quả khảo sát, biểu mẫu báo cáo kết quả khảo sát, trong đó nhất thiết cần có việc đánh giá được các thông tin và số liệu đã được phân tích và đưa ra các khuyến nghị hữu ích để phục vụ việc điều chỉnh và cải tiến hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 3.2: Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Chương trình dạy học đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết kế bao gồm các khối kiến thức theo trình tự logic, từ khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, kiến thức ngành đến khối kiến thức chuyên ngành, và thực tập tốt nghiệp cùng đồ án tốt nghiệp. Các học phần đại cương, khối kiến thức chung được sắp xếp giảng dạy trong những năm học đầu tiên cung cấp các kiến thức khoa học, xã hội và kỹ năng, năng lực chung, đóng góp vào 27/28 CĐR của CTĐT. Các học kì tiếp theo của CTDH tập trung vào các học phần giáo dục chuyên nghiệp kiến thức cơ sở ngành và kiến thức ngành Kỹ thuật ĐT-VT, trang bị cho người học các kiến thức, kỹ năng chuyên môn nền tảng của ngành học, đóng góp vào 7 CĐR về kiến thức, 3 CĐR kỹ năng chuyên môn và 6 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Từ học kỳ 8, sinh viên được cung cấp kiến thức chuyên ngành chuyên sâu đã chọn, đóng góp vào 7 CĐR về kiến thức, 7 CĐR kỹ năng chuyên môn và 6 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm. Học kỳ 9 dành riêng cho thực tập tại các cơ quan, doanh nghiệp và học phần tốt nghiệp (đồ án tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế tốt nghiệp) cung cấp cho người học các kiến thức chuyên môn và thực tiễn, mở khả năng làm việc độc lập và tự chủ, đóng góp vào 7 CĐR về kiến thức, 10 CĐR về kỹ năng và 6 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Mục tiêu và yêu cầu đầu ra của mỗi học phần đều được thể hiện đầy đủ trong ĐCCT của học phần, bao gồm các mức cần đạt được về kiến thức, kỹ năng của người học. Mức độ đóng góp cụ thể của từng học phần vào CĐR được liệt kê trong Ma trận CĐR - học phần trong Bảng 3.2 từ Bản mô tả CTĐT [H1.01.02.03].

Đề cương chi tiết (ĐCCT) của mỗi học phần trong CTDH đều liệt kê đầy đủ thời lượng lý thuyết, thực hành, bài tập lớn/tiểu luận, hoạt động nhóm và các yêu cầu kiểm tra, đánh giá người học. Trên cơ sở đó giảng viên có thể lựa chọn các phương pháp giảng dạy phù hợp, như thuyết trình, thảo luận nhóm bài tập, báo cáo tiểu luận, làm bài tập trực tiếp, câu hỏi lựa chọn, thực hành trên máy tính, thực hành trên thiết bị, phòng Lab, tại doanh nghiệp... giúp người học tiếp thu và nắm vững kiến thức. Dựa trên yêu cầu đầu ra và các đầu điểm đánh giá cần thực hiện trong ĐCCT của học phần, các hình thức kiểm tra, đánh giá người học đa dạng, như kiểm tra trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo thuyết trình bài tập nhóm, kiểm tra/thi thực hành trên máy, thi tự luận, hội đồng chấm đồ án... nhằm đánh giá chính xác và khách quan kết quả học tập, góp phần đạt được CĐR của CTDH

[H2.02.02.05]. Các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá người học được lựa chọn có hỗ trợ và bổ sung cho nhau, nhằm đánh giá chính xác từng phần kết quả học tập của mỗi người học.

Các học phần giáo dục đại cương trang bị các kiến thức lí thuyết chung về khoa học, xã hội, sử dụng phương pháp giảng lí thuyết kết hợp bài tập, phù hợp với phương pháp đánh giá truyền thống như thi viết tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp. Các học phần cơ sở ngành và ngành ngoài giảng lí thuyết, bài tập đã bắt đầu kết hợp đọc tài liệu và báo cáo, cùng thí nghiệm thực hành, với tính chất của các học phần kĩ thuật, do vậy kết hợp với các phương pháp đánh giá như thi viết tự luận, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành. Khối kiến thức chuyên ngành được kết hợp tất cả các phương pháp giảng dạy và học tập, tăng cường thí nghiệm thực hành, phát triển khả năng tự học, sáng tạo, nghiên cứu của người học thông qua đọc tài liệu và báo cáo, do vậy phương pháp đánh giá được sử dụng linh hoạt kết hợp giữa thi viết tự luận, bài tập lớn, tiểu luận, thực hành, tuy nhiên phương pháp tiểu luận, báo cáo được chú trọng. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy và đánh giá của tất cả các học phần trong CTĐT phù hợp và tương thích để cùng hướng đến CĐR được mô tả chi tiết trong Bảng 3.3, 3.4 và 3.5.

Đề cương chi tiết của tất cả các học phần trong CTDH đều xác định rõ ràng mục tiêu về kiến thức và kỹ năng để đóng góp vào việc đạt được CĐR chung của toàn bộ CTDH [H2.02.02.02]. Mức độ đóng góp cụ thể của từng học phần vào CĐR được mô tả trong Ma trận CĐR - học phần tại Bảng 3.2 từ Bản mô tả CTĐT [H1.01.021.03].

Trong quá trình xây dựng, cũng như chỉnh sửa, bổ sung, đổi mới CTDH, ĐCCT các học phần được tập thể các giảng viên trong Khoa Viễn thông và các chuyên gia biên soạn, định kỳ hiệu chỉnh theo yêu cầu về chuyên môn, kết hợp với kinh nghiệm giảng dạy, yêu cầu thị trường và xu thế phát triển của công nghệ trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông.

Ngoài ra, ĐCCT được biên soạn, hiệu chỉnh trên cơ sở lấy ý kiến của người học, các giảng viên trong Khoa Viễn thông, các chuyên gia và các doanh nghiệp trong lĩnh vực Điện tử - Viễn thông [H2.02.02.04]. Tuy nhiên, việc lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và doanh nghiệp chưa thường xuyên và còn hạn chế.

Học viện và Khoa Viễn thông cũng tiếp tục rà soát, họp tổng kết sau các kỳ học để rút kinh nghiệm phục vụ và đảm bảo chương trình có cấu trúc, trình tự logic trong CTDH [H1.01.01.03].

### *2. Điểm mạnh*

Nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá được xây dựng đóng góp vào CDR rõ ràng của CTDH.

### *3. Điểm tồn tại*

Việc khảo sát ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và doanh nghiệp về nội dung học phần chưa thường xuyên và còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, Phòng Đào tạo chủ trì, Khoa Viễn thông phối hợp mở rộng lấy ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và doanh nghiệp về nội dung học phần hàng năm.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 3.3: Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 được thiết kế theo Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học [H3.03.03.01]. Theo đó, CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành và khối kiến thức chuyên ngành [H1.01.01.02].

Trong CTDH, mỗi khối kiến thức lại gồm một số học phần, trong đó các học phần trong khối có liên kết chặt chẽ, hình thành một khối thống nhất, có kế thừa và bổ sung cho nhau. Trong từng học phần chỉ rõ mục tiêu và nội dung cụ thể, các học phần tiên quyết và học phần học trước, mối liên kết giữa các học phần [H2.02.02.02], [H2.02.02.03], [H2.02.02.04] và [H2.02.02.05].

Cụ thể, trong CTDH ban hành năm 2020, các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương được giảng dạy trong các năm đầu nhằm trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản, tạo nền tảng để có thể tiếp thu các kiến thức chuyên sâu hơn liên

quan đến ngành học. Các học phần cơ sở ngành được giảng dạy vào các năm học thứ 2 và thứ 3 nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng cơ sở của ngành Điện tử - Viễn thông, như cơ sở về các công nghệ truyền thông, toán kỹ thuật, lập trình, cơ sở dữ liệu. Các học phần thuộc khối kiến thức ngành Kỹ thuật ĐT-VT được giảng dạy vào các học kỳ tiếp theo nhằm trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng chuyên sâu của ngành Kỹ thuật ĐT-VT như mạng, thông tin vô tuyến, thông tin quang, an toàn thông tin. Kỳ học thứ 8 và 9 được dành cho các kiến thức và kỹ năng chuyên ngành, với 3 lĩnh vực chuyên sâu về mạng và dịch vụ, thông tin vô tuyến và di động, và IoT. Nhờ việc tiếp thu, tích lũy các kiến thức và kỹ năng qua từng học kỳ với từng khối kiến thức được sắp xếp một cách khoa học trong CTDH, người học có đủ kiến thức và kỹ năng cần thiết đạt CĐR khi tốt nghiệp ra trường.

Tiến trình đào tạo chuẩn toàn khoá được phân bố hợp lý, trong đó khối kiến thức đại cương được giảng dạy trước, tiếp theo đến khối kiến thức cơ sở ngành, tiếp đến khối kiến thức ngành, rồi đến khối kiến thức chuyên ngành và thực tập, tốt nghiệp. Trong mỗi khối kiến thức, các học phần được sắp xếp hợp lý trong tiến trình đào tạo, từ các học phần có kiến thức - kỹ năng cơ bản đến các học phần chuyên ngành có kiến thức - kỹ năng nâng cao nhằm đảm bảo người học có thể tích lũy các kiến thức và kỹ năng đáp ứng CĐR. Song song với trang bị kiến thức các kỹ năng cá nhân, kỹ năng mềm, năng lực và phẩm chất, thái độ của người học cũng được rèn luyện và nâng cao. Nhờ vậy, sau khi học lần lượt từng khối kiến thức trong CTĐT, người học có đủ các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp tục học các khối kiến thức tiếp theo và đến cuối khoá học tích lũy đầy đủ kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của CĐR [H1.01.01.02].

Tiến trình đào tạo chuẩn toàn khoá được phân bố hợp lý, trong đó khối kiến thức đại cương được giảng dạy trước, tiếp theo đến khối kiến thức cơ sở ngành, tiếp đến khối kiến thức ngành, rồi đến khối kiến thức chuyên ngành và thực tập, tốt nghiệp. Trong mỗi khối kiến thức, các học phần được sắp xếp hợp lý trong tiến trình đào tạo, từ các học phần có kiến thức - kỹ năng cơ bản đến các học phần chuyên ngành có kiến thức - kỹ năng nâng cao nhằm đảm bảo người học có thể tích lũy các kiến thức và kỹ năng đáp ứng CĐR. Trong CTDH và ĐCCT tất cả các học phần đều chỉ rõ các môn học tiên quyết, các môn học trước. Song song với trang bị kiến thức các kỹ năng cá nhân, kỹ năng mềm, năng

lực và phẩm chất, thái độ của người học cũng được rèn luyện và nâng cao. Nhờ vậy, sau khi học lần lượt từng khối kiến thức trong CTĐT, người học có đủ các kiến thức và kỹ năng cần thiết để tiếp tục học các khối kiến thức tiếp theo và đến cuối khoá học tích lũy đầy đủ kiến thức và kỹ năng theo yêu cầu của CDR [H1.01.01.02].

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật ĐT-VT được rà soát, đánh giá định kỳ để điều chỉnh, cập nhật nhằm đảm bảo cho người học đạt được CDR với kiến thức, kỹ năng và năng lực sau khi tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu tuyển dụng của các cơ quan, doanh nghiệp, với các vị trí việc làm như trong mục tiêu CTĐT.

Chương trình giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học của Học viện ban hành theo Quyết định số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 [H1.01.01.01], được hiệu chỉnh theo Quyết định số 1281/QĐ-HV ngày 31/12/2018 [H1.01.01.11]. CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT sau đó được đổi mới toàn diện với hơn 80% các học phần cập nhật, thay đổi, biên soạn mới đã được ban hành theo Quyết định Số 984/QĐ-HV, ngày 10/11/2020 [H1.01.01.02]. Các nội dung thay đổi tóm tắt:

Bổ sung các kiến thức chuyên môn phù hợp với xu thế phát triển công nghệ và yêu cầu của thị trường lao động trong bối cảnh công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số, đáp ứng nhu cầu mới và thị trường lao động.

Phát triển 03 chuyên ngành trong ngành Kỹ thuật ĐT-VT “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động”, “Hệ thống IoT” trang bị các kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực công nghệ mũi nhọn của ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Hàng năm Khoa Viễn thông đều thực hiện việc rà soát, điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT theo kế hoạch của Học viện [H2.02.02.02], quy trình qui định cụ thể: các bộ môn chuyên môn rà soát các học phần được phân công phụ trách đào tạo; Khoa tổ chức hội thảo xem xét, rà soát, lấy ý kiến và lên kế hoạch điều chỉnh ĐCCT trình Học viện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, Khoa giao các bộ môn thực hiện việc điều chỉnh và chủ trì việc đánh giá nghiệm thu, Giám đốc học viện ký quyết định ban hành [H2.02.02.03], [H2.02.02.04].

Việc rà soát, hiệu chỉnh ĐCHP được tiến hành hàng năm, cập nhật, kịp thời, tuy nhiên một số nội dung trong CTDH năm 2018 như mục tiêu, mặc dù được rà soát, xem xét, đánh giá định kì, nhưng việc thay đổi, cập nhật còn chưa được tiến hành thường xuyên.

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật ĐT-VT khi được điều chỉnh đều có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp. Cụ thể:

CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT xây dựng năm 2013 đã tham khảo các Trường đại học trong nước bao gồm: Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội; Trường Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội, Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia TP. HCM và các Trường Đại học nước ngoài như Trường Đại học NUS Singapor, Trường Waseda Nhật bản, Trường Bách khoa Sophia Bulgari, Trường Đại học Monash Australia.

CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT đổi mới và ban hành năm 2020 đã tham khảo các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các trường đại học hàng đầu trong nước bao gồm: Đại học Bách Khoa Hà Nội; Đại học Công nghệ - ĐH Quốc gia Hà Nội; Đại học giao thông vận tải; Đại học Bách khoa Đà Nẵng, cùng một số CTĐT các ngành liên quan đến Điện tử - Viễn thông của các Trường Đại học nước ngoài như Học viện Công nghệ Massachusetts (MIT), Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hong Kong (HKUST), Trường Đại học Công nghệ Nanyang, Singapore (NTU), Trường Đại học Monash, Australia [H3.03.03.02].

Việc tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế đảm bảo cho CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT có tính cập nhật, hiện đại, theo kịp xu hướng phát triển công nghệ hiện nay. Một số học phần chuyên ngành được tùy chọn, một số học phần như chuyên đề, đề án có tính mở, cho phép tích hợp và thay đổi các nội dung mới, cập nhật, bám sát xu thế và sự phát triển của kiến thức, nhu cầu thị trường và được giảng dạy bằng các phương pháp mới, linh hoạt và kết hợp. Tuy nhiên, việc đối sánh và tham khảo các CTĐT của các cơ sở giáo dục đại học khác, Khoa mới chỉ đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các môn học/học phần, tên gọi của các học phần, chưa thực hiện đối sánh sâu rộng về các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

### *2. Điểm mạnh*

Chương trình dạy học ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic, gắn kết giữa các khối kiến thức.

### *3. Điểm tồn tại*

Khoa Viễn thông chỉ đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các học phần, tên gọi

của các học phần, chưa đối sánh sâu về các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

#### 4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, khi kết thúc năm học Khoa Viễn thông tham khảo và đối sánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các trường ĐH khác, Khoa cần tập trung sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong mỗi học phần, CĐR của từng học phần, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh và hoàn thiện các học phần thuộc CTĐT.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7

#### Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết kế và đưa vào sử dụng dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp. Phiên bản CTDH năm 2020 được thiết kế với 69 học phần/150 tín chỉ; bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương (không bao gồm giáo dục thể chất và quốc phòng an ninh), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối thực tập và tốt nghiệp. Trong đó, khối kiến thức đại cương gồm 50 tín chỉ nhằm đạt được CĐR về kiến thức đại cương; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 69 tín chỉ (trong đó có 31 tín chỉ cơ sở ngành, 38 tín chỉ kiến thức ngành); khối kiến thức chuyên ngành 19 tín chỉ và 12 tín chỉ thực tập và tốt nghiệp; trong phần lựa chọn tự do sinh viên được chọn 5 học phần bất kì trong các học phần tự chọn của chuyên ngành trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ở Học viện.

Tất cả các học phần trong CTDH đều có sự tương thích về nội dung và đáp ứng cụ thể cho từng CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thể hiện qua ma trận kỹ năng về sự đóng góp của mỗi học phần cho CĐR của CTĐT, được mô tả trong bản mô tả CTĐT ban hành năm 2020.

Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự liên mạnh và kế thừa giữa các học phần thuộc khối kiến thức đại cương với 50 tín chỉ và được bố trí trong 4 kỳ đầu; khối kiến thức cơ sở khối ngành và chuyên ngành gồm 69 tín chỉ và được đưa vào dần dần từ kỳ thứ 3 cho đến kỳ 8 (kì 3 và kì 4 chỉ đưa 2 đến 3 môn cơ sở khối ngành, sang đến kỳ 5 tăng dần số môn cơ sở và chuyên ngành trong từng kỳ). Các học phần bắt buộc

và lựa chọn của ngành được thiết kế để sinh viên có thể học từ kỳ 7 (năm thứ 4). Thực tập và khóa luận tốt nghiệp gồm 12 tín chỉ được cấu trúc trong 1 học kỳ cuối của khóa học giúp sinh viên áp dụng được kiến thức một cách tổng hợp.

Các báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên chưa được xử lý, phân tích và đánh giá một cách khoa học để đưa ra được những đề xuất, giải pháp phục vụ cho việc giảng viên cải tiến hoạt động giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

Việc khảo sát ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và doanh nghiệp về nội dung học phần chưa thường xuyên và còn hạn chế.

Khoa Viễn thông chỉ đối sánh về số lượng tín chỉ và số lượng các học phần, tên gọi của các học phần, chưa đối sánh sâu về các kiến thức và kỹ năng được truyền tải trong từng học phần, phương pháp dạy-học và phương pháp kiểm tra đánh giá được sử dụng trong từng học phần.

*Tiêu chuẩn 3 có 3 tiêu chí: 4,67/7 (2 tiêu chí đạt mức 5/7; 1 tiêu chí đạt mức 4/7).*

#### **Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học**

##### **Mở đầu**

Tổ chức hoạt động dạy và học, trong đó bao gồm phương pháp tiếp cận trong dạy và học là khâu quan trọng, then chốt trong việc thực hiện nhiệm vụ đào tạo cũng như hoàn thành mục tiêu đào tạo và nâng cao chất lượng đào tạo. Khoa Viễn thông đã xây dựng tổ hợp các phương pháp sử dụng cho việc giảng dạy và học tập, trong đó kết hợp nhiều hình thức giảng dạy linh hoạt, phù hợp với từng nội dung, từng học phần. Tổ hợp các phương pháp dạy và học nhằm đạt mục tiêu giáo dục của Học viện cũng như mục tiêu của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT, trong đó chú trọng giáo dục toàn diện cho người học, trang bị cho người học những khả năng sau:

- Khả năng tự khám phá kiến thức: Người học có kỹ năng nghiên cứu, phân tích và tổng hợp tài liệu; hiểu được các chiến lược học tập khác nhau và lựa chọn chiến lược thích hợp nhất cho mình.

- Khả năng ghi nhớ kiến thức lâu dài: Phương pháp học nhấn mạnh vào khả năng hiểu chứ không phải học thuộc, giúp người học nhớ lâu hơn.

- Khả năng nhận thức các mối liên hệ giữa kiến thức cũ và mới: Chất lượng học tập phụ thuộc vào khả năng tổng hợp thông tin từ nhiều nguồn khác nhau.

- Khả năng tạo ra kiến thức mới: Người học học tập có chất lượng biết khám phá tri thức của người khác và gắn kết nó với kinh nghiệm và kiến thức đã học của bản thân để đưa đến những phát kiến mới mẻ.

- Khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết vấn đề.

- Khả năng truyền đạt kiến thức cho người khác: Chất lượng học tập của người học phụ thuộc vào việc người học có khả năng hình thành và diễn đạt những suy nghĩ và hành động độc lập của mình một cách mạch lạc và rõ ràng.

- Tính hiếu học: Người học học tập có chất lượng là người học có tinh thần học tập suốt đời.

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Triết lý giáo dục của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông là Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm, được công bố trong Quyết định trong 967/QĐ-HV ngày 28/10/2021 [H4.04.01.01].

Trước đó, mục tiêu giáo dục của Học viện là bảo đảm người học sau khi tốt nghiệp đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng cao hơn quy định, theo cam kết được công bố của Học viện; được tiếp cận việc ứng dụng khoa học công nghệ; được rèn luyện kỹ năng và trau dồi phẩm chất đạo đức. Mục tiêu này được ban hành trong Quyết định số 222/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H4.04.01.02].

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục được đội ngũ giảng viên thấm nhuần và cụ thể hóa trong mục tiêu đào tạo và CĐR của CTĐT cũng như chương trình khung giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.02.02]. [H1.01.01.02].

Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục của Học viện cũng được phổ biến tới toàn thể sinh viên trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa [H4.04.01.03]. Trong tuần sinh hoạt công dân này, sinh viên được giới thiệu về Học viện, truyền thống lịch sử, tầm nhìn sứ mạng, cũng như mục tiêu giáo dục của Học viện để sinh viên hiểu rõ và thực hiện. Sinh viên của Khoa Viễn thông được giới thiệu về ngành đào tạo, các chuyên ngành, cơ hội nghề nghiệp, mục tiêu và CĐR của CTĐT trong buổi gặp gỡ và giao lưu với tân sinh viên

hàng năm [H4.04.01.04]. Tuy nhiên, Học viện chưa có nhiều những hình thức đa dạng để cán bộ, giảng viên và người học tiếp cận với triết lý giáo dục.

Đối với nhà tuyển dụng, mục tiêu giáo dục của Học viện được trao đổi trong các buổi tọa đàm và định hướng nghề nghiệp, ngày hội việc làm [H4.04.01.05]. Triết lý giáo dục được phổ biến trong các khóa đào tạo với doanh nghiệp được tổ chức tại Khoa [H2.02.03.02]. Triết lý giáo dục của Học viện được tuyên bố công khai và phổ biến tới toàn xã hội trên Website của Học viện [H4.04.01.06].

### *2. Điểm mạnh*

Mục tiêu giáo dục của Học viện và của Khoa Viễn thông được xác định rõ ràng và phù hợp, được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý của Học viện. Các mục tiêu giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ giảng viên và các bên liên quan bằng nhiều hình thức.

### *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa có nhiều những hình thức đa dạng để cán bộ, giảng viên và người học tiếp cận với triết lý giáo dục.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV tổ chức các hình thức tuyên truyền, đa dạng hóa phương thức tiếp cận của các bên liên quan với triết lý giáo dục của Học viện.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 4.2: Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Khoa Viễn thông và các bộ môn bộ môn thuộc khoa đã xây dựng và thực hiện các hoạt động dạy học đa dạng, phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra bao gồm: dạy học trên lớp; tự học; dạy học tại các phòng thí nghiệm thực hành; thực tập thực tế tại các doanh nghiệp; các hoạt động ngoại khóa. Các hoạt động dạy và học kể trên đã được quy định rõ trong chương trình khung giáo dục đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.01.02].

Với hoạt động dạy học trên lớp, các phương pháp giảng dạy được sử dụng bao gồm: thuyết giảng trong đó kết hợp sử dụng bảng và máy chiếu giúp tăng khả năng trực quan và diễn giải kiến thức của giảng viên cũng như khả năng tiếp thu của sinh viên; làm bài

tập/tiểu luận trên lớp giúp sinh viên nắm chắc kiến thức học phần, cải thiện kỹ năng làm việc nhóm và kỹ năng thuyết trình [H2.02.02.02].

Với hoạt động dạy học thí nghiệm thực hành, sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT được học tập trên hệ thống trang thiết bị hiện đại, được cập nhật thường xuyên tại hệ thống các phòng Lab viễn thông do các doanh nghiệp tài trợ như Lab. Viettel và Lab. FPT [H4.04.02.01]. Học viện cũng xây dựng và cung cấp nền tảng thực hành trực tuyến cho nhiều học phần về công nghệ thông tin, cho phép sinh viên dễ dàng làm các bài thực hành mọi lúc mọi nơi, chỉ với chiếc máy tính cá nhân có kết nối Internet. Nền tảng thực hành trực tuyến có khả năng chấm bài làm tự động, cho phép sinh viên dễ dàng kiểm tra, đánh giá kết quả làm bài. Các bài thực hành cũng được xây dựng với nhiều cấp độ khác nhau, từ cơ bản đến nâng cao, giúp sinh viên chủ động lựa chọn bài thực hành phù hợp với trình độ, từ đó đưa ra kế hoạch và lộ trình học tập phù hợp với năng lực cá nhân [H4.04.02.02]. Nhiều học phần thực hành được giảng dạy dựa trên các phần mềm mô phỏng, sinh viên có thể thực hành trên phòng máy tính tại Học viện hoặc tự cài đặt trên máy tính cá nhân theo tài liệu và video hướng dẫn của giảng viên [H4.04.02.03].

Với hoạt động thực tập, thực tế tại doanh nghiệp, tất cả sinh viên năm cuối được tham gia các khóa thực tập toàn thời gian tại doanh nghiệp [H4.04.02.04]. Đây đều là các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực ICT và có ký kết quan hệ hợp tác chính thức với Khoa Viễn thông, có chương trình thực tập và hoạt động cũng như phương pháp đánh giá rõ ràng. Tại doanh nghiệp, sinh viên không chỉ được đào tạo quy trình nghiệp vụ cho nhân viên thực tập mà còn được trực tiếp tham gia vào các hoạt động và dự án thực tế đang triển khai.

Với các hoạt động ngoại khóa, sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT cũng được tham gia vào các nhóm nghiên cứu, tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của các giảng viên trong Khoa Viễn thông [H4.04.02.04]. Tuy nhiên, việc kiểm tra của giảng viên với các hoạt động tự học của người học chưa được quan tâm đầy đủ.

Trong các buổi gặp mặt sinh viên đầu năm học, khoa và các bộ môn cung cấp cho sinh viên bảng thống kê các hoạt động học tập và phương pháp dạy học được sử dụng trong các học phần ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H4.04.01.04].

Trong đề cương chi tiết các môn học và trong các buổi lên lớp, giảng viên hướng dẫn dẫn sinh viên sử dụng các hoạt động học tập phù hợp bao gồm: học trên lớp; tự học; thí nghiệm thực hành [H2.02.02.02].

Thông qua công thông tin học tập trực tuyến [H1.01.03.08], sinh viên được hướng dẫn, giải thích về các hoạt động học tập phù hợp, từ đó chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm đạt được CĐR.

Ngoài ra các cố vấn học tập cũng thường xuyên trao đổi, tư vấn, hướng dẫn sinh viên về các hoạt động học tập theo từng năm học, kỳ học [H4.04.02.05].

Trong từng học kỳ, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức lấy ý kiến phản hồi của người học sau khi kết thúc mỗi học phần do giảng viên Khoa Viễn thông giảng dạy. Trong các nội dung khảo sát có nội dung đánh giá phương pháp dạy học và qua thống kê cho thấy có từ 85% người học hài lòng với các hoạt động dạy học cũng như các phương pháp dạy học được thể hiện trong báo cáo kết quả khảo sát [H4.04.02.06]. Tuy nhiên mẫu Phiếu lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên được thiết kế chưa khoa học, nên chưa thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc đổi mới/cải tiến các phương pháp giảng dạy đáp ứng nhu cầu của SV.

Kết thúc năm học, khoa tiến hành khảo sát giảng viên về mức độ hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT, các ý kiến được các giảng viên trao đổi trong các cuộc họp, sinh hoạt học thuật tại các bộ môn. Các ý kiến trao đổi trong các cuộc họp cho thấy, 100% giảng viên đều hài lòng với các hoạt động dạy và học/các phương pháp dạy và học được sử dụng trong CTĐT [H4.04.02.07].

Nhờ việc sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng và phù hợp nêu trên, phần lớn sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã đạt được CĐR của các học phần. Kết quả là sinh viên đã đạt CĐR của chương trình đào tạo và tốt nghiệp với tỷ lệ rất cao, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong 5 năm từ 2017 đến 2021 là 88,1% (Bảng 11.1).

## *2. Điểm mạnh*

Các hoạt động dạy học/phương pháp dạy học được thiết kế và sử dụng một cách đa dạng và phù hợp giúp sinh viên đạt được CĐR theo chương trình học. Sử dụng các phương pháp khác nhau trong giảng dạy lý thuyết, thí nghiệm thực hành phù hợp với từng học phần.

### 3. Điểm tồn tại

Một số nội dung trong Phiếu khảo sát lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của giảng viên được thiết kế chưa khoa học, nên chưa thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc đổi mới/cải tiến các phương pháp giảng dạy.

### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2022-2023, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa Viễn thông tổ chức rà soát và hoàn thiện lại các câu hỏi trong Phiếu khảo sát để đảm bảo các câu hỏi bám sát các mục tiêu khảo sát nhằm thu thập được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy của GV.

### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 4.3: Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.

#### 1. Mô tả hiện trạng

100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng các phương pháp giảng dạy/học tập được sử dụng phù hợp với học phần như: thuyết trình tại phòng học lý thuyết; thực hành trên thiết bị hoặc mô phỏng tại phòng thí nghiệm thực hành; thực hiện các bài tập lớn hoặc tiểu luận môn học [H2.02.02.02]. Đặc biệt trong lịch trình giảng dạy của từng học phần, giảng viên đều gợi ý tài liệu học tập cần tham khảo theo từng chương hoặc nội dung cụ thể để sinh viên có sự chuẩn bị tốt nhất, khuyến khích vai trò tự nghiên cứu, tự học của sinh viên. Thông qua các bài tập lớn, thuyết trình, sinh viên sẽ được rèn luyện kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng viết báo cáo và kỹ năng thuyết trình. Phương pháp dạy học thực hành giúp sinh viên có được các kỹ năng làm việc trên hệ thống thiết bị thực tế, tuy nhiên, một số đề cương học phần tại phần thí nghiệm thực hành chưa mô tả cụ thể phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thực hành cho NH.

100% đề cương chi tiết các học phần ghi rõ số tiết tự học của sinh viên và những tài liệu tham khảo, tự nghiên cứu thêm [H2.02.02.02]. Trong quá trình giảng dạy, sinh viên được yêu cầu tự đọc và tìm hiểu một số nội dung mở rộng theo yêu cầu của giảng viên. Các hoạt động dạy và học giúp hình thành khả năng phân tích, tổng hợp, tư duy phân biện và kỹ năng làm việc nhóm cho SV được thể hiện qua việc thực hiện các bài tập lớn

và tiểu luận học phần. Giảng viên sử dụng các hoạt động dạy học/phương pháp dạy học phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời.

Hoạt động dạy học/phương pháp dạy học đa dạng được giảng viên sử dụng một cách phù hợp nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Dạy học trên giảng đường: hỗ trợ kỹ năng nghe, hiểu và tóm lược các kiến thức, thông tin. Dạy học trên phòng thí nghiệm thực hành giúp người học rèn luyện các kỹ năng làm việc vận hành các thiết bị thực tế như thiết bị của Viettel và FPT.

Nhằm trang bị cho SV khả năng tự học, tự nghiên cứu, GV đã triển khai đào tạo cho SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT các kỹ năng tự học, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng lập kế hoạch - tổ chức công việc, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng thuyết trình, v.v. SV được tham gia các buổi tranh luận để nâng cao kỹ năng phản biện. Đối với các học phần chuyên ngành, SV được yêu cầu thực hiện báo cáo bài tập lớn/tiểu luận dưới dạng báo cáo khoa học nhằm giúp SV vận dụng kiến thức học phần để giải quyết một vấn đề thực tế.

Hàng năm, Khoa lập kế hoạch và tổ chức triển khai nhiều hoạt động để khuyến khích SV NCKH, trau dồi kiến thức học thuật, rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho việc học tập suốt đời. Sinh viên được tham gia các đề tài NCKH với GV, được tham gia các đề tài NCKH của SV, tham gia các Hội nghị NCKH hằng năm [H4.04.02.04], [H4.04.03.01]. Học viện và Khoa tổ chức và khuyến khích SV tham gia các cuộc thi sinh viên nghiên cứu khoa học do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đạt nhiều giải thưởng cao [H4.04.03.02].

SV năm thứ 3 và năm thứ 4 được tham gia các hoạt động kiến tập, thực tập, thực tế nghiệp thuộc lĩnh vực ĐTVT tại các công ty, doanh nghiệp để rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết các vấn đề cụ thể, áp dụng kiến thức lí thuyết vào thực tiễn [H4.04.02.03], tham gia các hoạt động liên quan đến chương trình hợp tác giữa Học viện và các doanh nghiệp [H4.04.02.04]. Học viện tổ chức giao lưu với các doanh nghiệp Điện tử - Viễn thông hàng đầu Việt Nam để SV tiếp cận với yêu cầu thực tế của doanh nghiệp [H4.04.03.05]. Qua các đợt thực tập tại các doanh nghiệp, SV Khoa Viễn thông được các công ty, doanh nghiệp đánh giá có trình độ chuyên môn và kỹ năng giao tiếp tốt.

## 2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học đa dạng thúc đẩy NH rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, đặc biệt là kỹ năng vận hành các trang thiết bị và kỹ năng làm việc thực tế tại các doanh nghiệp thông qua các hoạt động dạy học thực hành và thực tế tại các doanh nghiệp viễn thông lớn như Viettel, VNPT, FPT.

### 3. Điểm tồn tại

Trong một vài đề cương học phần, việc hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho SV còn khá chung chung; phần thí nghiệm thực hành chưa mô tả cụ thể phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thực hành cho NH.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2022-2023, Khoa Viễn thông thực hiện việc hiệu chỉnh đề cương học phần, bổ sung phương pháp dạy học thí nghiệm thực hành nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thực hành cho NH.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

### Kết luận về tiêu chuẩn 4

Học viện đã ban hành và công bố Triết lý giáo dục và mục tiêu giáo dục, với nội dung: “Tri thức - Sáng tạo - Đạo đức - Trách nhiệm”. Nội dung Triết lý giáo dục, phù hợp với mục tiêu của Học viện: “Phát triển Học viện CNBCVT trở thành trung tâm giáo dục của đất nước và khu vực, định hướng ứng dụng vào năm 2030”.

Tổ hợp các phương pháp giảng dạy được thiết kế và thực hiện trong các đề cương chi tiết học phần của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đa dạng và phù hợp đạt được CDR. Các hình thức dạy học được mô tả trong CTDH bao gồm Lý thuyết/Thuyết trình, Bài tập, thực hành/thí nghiệm, phát vấn/đàm thoại, Hướng dẫn tự học hoặc tiểu luận môn học để SV làm báo cáo thuyết trình, tăng tương tác giữa GV với SV, xây dựng bài giảng điện tử, bài giảng online có mô phỏng.

CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020 có 69/69 đề cương chi tiết học phần mô tả rõ việc sử dụng các hoạt động dạy và học được đa dạng hóa nhằm thúc đẩy SV rèn luyện các kỹ năng làm việc nhóm, tư duy độc lập, kỹ năng thuyết trình, phân biện giải quyết vấn đề, giải quyết các bài toán thực tế. Các đề cương chi tiết học phần ngành Kỹ thuật ĐT-VT đều nêu cụ thể hình thức tự học, tự nghiên cứu và trong đó chỉ rõ nội dung chính, những yêu cầu đối với người học. Khoa đã thực hiện khảo sát ý kiến của các doanh

nghiệp, cựu sinh viên để cải tiến chương trình và chất lượng đào tạo nhằm đáp ứng các yêu cầu của các doanh nghiệp.

Vẫn còn một số ít cán bộ, giảng viên và sinh viên chưa hiểu rõ về Triết lý giáo dục của Học viện; Phiếu khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của giảng viên được thiết kế chưa khoa học, nên chưa thu thập được nhiều thông tin hữu ích phục vụ cho việc đổi mới/cải tiến các phương pháp giảng dạy đáp ứng nhu cầu của SV.

Số sinh viên tham gia NCKH chưa nhiều, đặc biệt là cơ sở tại Hà Nội. Trong một vài đề cương học phần, việc hướng dẫn việc tự học, tự nghiên cứu cho SV còn khá chung chung.

*Tiêu chuẩn 4 có 3 tiêu chí: 5,00/7.*

#### **Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học**

##### **Mở đầu**

Đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học là một trong những khâu quan trọng trong công tác tổ chức đào tạo. Kết quả đánh giá sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc học tập và nghề nghiệp sau này của người học, đồng thời cung cấp cho Học viện, Khoa Viễn thông các thông tin giá trị về chất lượng dạy - học và các dịch vụ hỗ trợ người học. Việc đánh giá KQHT của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT, quá trình đánh giá được bắt đầu ngay từ khâu tuyển sinh đầu vào và thực hiện xuyên suốt quá trình học tập của sinh viên cho tới khi tốt nghiệp.

Mục đích của việc kiểm tra đánh giá là nhằm xác định mức độ kiến thức cũng như kỹ năng mà SV cần đạt được so với mục tiêu của CTĐT cũng như mục tiêu của từng học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Việc đánh giá kết quả của SV căn cứ vào CDR và nội dung của chương trình đào tạo. Các quy định về đánh giá KQHT của người học theo CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được công bố công khai tới người học và các bên liên quan trước khi bắt đầu triển khai CTĐT. Trong tiết học đầu tiên của các học phần, người học được thông báo về kế hoạch, hình thức và tiêu chí kiểm tra đánh giá sử dụng trong học phần đó. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng và có tính liên tục, đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng, phù hợp với đặc thù của từng học phần.

Thông tin về kết quả học tập được phản hồi kịp thời giúp người học cải thiện quá trình học tập của bản thân, đáp ứng với mục tiêu đào tạo. Ngoài ra, người học cũng dễ dàng

tiếp cận với quy trình khiếu nại về việc đánh giá KQHT của giảng viên trong quá trình học tập tại Học viện. Các quy định về đánh giá kết quả học tập đã được trình bày cụ thể, rõ ràng trong các quy định về đào tạo, thi, kiểm tra đánh giá KQHT do Học viện ban hành và được thông báo công khai tới sinh viên qua nhiều hình thức.

Tiêu chí 5.1: Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Kể từ năm 2012, khi chuyển sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Học viện đã ban hành các quy định để triển khai tổ chức đào tạo, cụ thể:

Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 897/QĐ-HV ngày 11/12/2012 [H5.05.01.01]. Trong quy định này đã dành toàn bộ chương V để quy định về việc đánh giá kết quả và thi kết thúc học phần. Trong đó: Điều 23 quy định tiêu chí đánh giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần, trong đó có nội dung với với các hình thức trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên. Dựa vào các quy định này, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục tổ chức đánh giá và quản lý kết quả học tập của SV. Quy trình này nêu rõ về việc cho điểm quá trình, xếp lịch thi, ra đề, tổ chức thi, chấm thi, nhập điểm, phúc tra, lưu trữ bài thi và công bố điểm.

Quy định đào tạo cao đẳng, đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018 [H5.05.01.02]: Tại điều 29 quy định tổ chức thi kết thúc học phần gồm các nội dung về tiêu chí đánh giá kết quả học tập, các hình thức đánh giá kết quả học phần và thang điểm đánh giá.

Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành theo quyết định số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021 [H5.05.01.03]. Trong đó các nội dung về đánh giá kết quả học tập của NH được quy định như quy định tương tự như quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2012: Điều 23 quy định tiêu chí đánh giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi

kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã ban hành 3 bản quy định đào tạo theo tín chỉ và quy định năm 2021 giữ nguyên như năm 2018 và được điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các nội dung quy định về đánh giá kết quả học tập của NH.

Trong suốt quá trình học tập tại Học viện, người học phải trải qua các khâu đánh giá, bao gồm: đánh giá học phần (kết thúc học kỳ, thực tập tốt nghiệp, thi tốt nghiệp/ thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp (ĐAKLTN) và được quy định tại các văn bản cụ thể:

Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H5.05.01.04]. Trong đó quy định về việc đánh giá kết quả học tập của NH với các nội dung gồm các hình thức đánh giá và tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.

Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp (TTTN) hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05] quy định quy trình đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp của sinh viên.

Quy trình Tổ chức thực hiện Đồ án/ Khóa luận tốt nghiệp ban hành theo Quyết định số 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]. Kể từ năm 2013, sinh viên không đủ điều kiện thực hiện ĐAKLTN sẽ chuyển sang học và thi tốt nghiệp các học phần thay thế tốt nghiệp [H5.05.01.07].

Căn cứ Đề cương chi tiết học phần, hàng năm, Học viện ban hành văn bản hướng dẫn các khoa, bộ môn xây dựng và hiệu chỉnh ngân hàng câu hỏi thi kết thúc các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H5.05.01.08]. Theo văn bản trên, khi thiết kế ngân hàng câu hỏi thi các học phần, dựa trên cơ sở 6 cấp độ của thang cấp độ tư duy Bloom, các bộ môn chủ động thiết kế câu hỏi từ dễ đến phức tạp tương ứng với 3 cấp độ tư duy (Bậc 1: Nhớ, biết; Bậc 2: Hiểu, áp dụng; Bậc 3: Phân tích, tổng hợp, đánh giá). Đối với những học phần chưa xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, Học viện xây dựng kế hoạch biên soạn đề thi để hướng dẫn giảng viên biên soạn đề thi, với yêu cầu đề thi phải bám sát nội dung, chương trình giảng dạy, đồng thời đạt yêu cầu phân loại được năng lực của người học, phải phát huy khả năng tư duy, sáng tạo của người học và đủ nội dung học tập quy định cho mỗi học phần [H5.05.01.09].

Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]: Kết thúc thời gian thực tập theo yêu cầu của đề cương và hướng dẫn của GVHD, sinh viên phải hoàn thành báo cáo thực tập cho giảng viên hướng dẫn (GVHD) theo đúng thời hạn quy định; các Khoa chuyên môn/Đơn vị nghiên cứu tổ chức đánh giá, chấm điểm (có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của cán bộ hướng dẫn/GVHD) dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...) trong thời hạn đã được phê duyệt theo đề cương thực tập, công bố điểm cho sinh viên.

Quy trình tổ chức thực hiện Đồ án tốt nghiệp (ĐATN) ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]: Hướng dẫn đánh giá ĐATN với các phiếu nhận xét của người phân biện và phiếu đánh giá của các thành viên hội đồng chi tiết đến 0,25 điểm.

Tuy nhiên, kể từ khi chuyển sang phương thức đào tạo theo tín chỉ, Học viện chưa tổ chức khảo sát ý kiến người học, cựu người học, giảng viên để tham khảo ý kiến các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành trong công tác khảo thí.

Kết quả học tập của NH được đánh giá thông qua các hoạt động học tập trên giảng đường, lớp học và phòng thí nghiệm thực hành (TNTH) và tại các cơ sở sinh viên đến thực tập, với các phương pháp đánh giá cụ thể:

- Việc đánh giá kết quả học phần thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 13/9/2013 [H5.05.01.04]. Trong đó điểm đánh giá học phần là tổng điểm của tất cả các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó quy đổi sang thang điểm chữ và thang điểm 4; đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành, tùy theo tính chất của học phần, điểm học phần được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá thành phần; đối với các học phần thực hành: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành được quy định cho mỗi học phần. Điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm của học phần thực hành. Việc lựa chọn phương pháp đánh giá học phần được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết của học phần thông qua bài thi kết thúc học phần với hình thức có thể là thi viết (trắc nghiệm hoặc tự luận), vấn đáp, viết tiểu luận, làm bài tập lớn, bảo vệ chuyên đề, hoặc kết hợp giữa các hình thức trên.

- Việc đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp thực hiện theo Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]. Trong đó điểm TTTN do Khoa tổ chức đánh giá, chấm điểm, có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của người hướng dẫn và tổ chức cho SV/ Nhóm SV báo cáo kết quả TTTN dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...).

- Việc đánh giá ĐATN thực hiện theo quy trình tổ chức thực hiện ĐATN ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]. Trong đó điểm đánh giá ĐATN là trung bình cộng điểm đánh giá của người phản biện và các thành viên hội đồng. Để có đủ điều kiện làm đồ án tốt nghiệp, SV cần đạt điểm trung bình chung tích lũy từ khá trở lên, trường hợp SV không đủ điều kiện làm ĐATN sẽ học và thi các học phần thay thế ĐATN do Khoa đề xuất và được giám đốc Học viện phê duyệt [H5.05.01.07].

Thông qua nội dung nêu trên, các hoạt động và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CDR thông qua: đánh giá học phần với đề thi có đáp án, thang điểm đánh giá và các mức độ đạt được của từng SV từ không đạt đến khá, giới để đo mức độ đạt được của CDR từng học phần; ĐATN được giao cho SV khá giỏi thực hiện và do Hội đồng đánh giá để đo CDR theo thang điểm cụ thể.

### *2. Điểm mạnh*

Học viện có hệ thống quy định, quy trình, tài liệu hướng dẫn đầy đủ và tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong quá trình thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của NH.

### *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa tổ chức khảo sát ý kiến người học, cựu người học, giảng viên để tham khảo ý kiến các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành trong công tác khảo thí.

### *4. Kế hoạch hành động*

Quý I, năm 2023, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức hội thảo và khảo sát sinh viên để xin ý kiến nhận xét, góp ý của các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành hành trong công tác khảo thí.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.*

Tiêu chí 5.2: Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

### 1. Mô tả hiện trạng

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá kết quả học tập của người học CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác định rõ ràng tại Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2012 [H5.05.01.01], năm 2018 [H5.05.01.02] và năm 2021 [H5.05.01.03].

Tại Quy chế đào tạo năm 2021 [H5.05.01.03] quy định cụ thể như sau:

- Thời gian: Mỗi học kỳ chỉ tổ chức một kỳ thi kết thúc học phần (gọi là kỳ thi chính) và một kỳ thi phụ dành cho sinh viên chưa dự thi kỳ thi chính có lý do chính đáng và đã được chấp nhận (nếu có). Trường hợp đặc biệt do Giám đốc Học viện quyết định.

- Hình thức thi kết thúc học phần: bài thi kết thúc học phần được thực hiện bằng một trong các hình thức như thi viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy hoặc trên máy tính), vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp các hình thức trên, được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Giám đốc Học viện phê duyệt.

- Hình thức đánh giá trực tuyến: Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công bằng và khách quan; Trọng số của điểm đánh giá bằng hình thức trực tuyến không được quá 50%.

- Cách tính điểm thành phần và điểm học phần: Điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân; điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá bộ phận (điểm thành phần) nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn đến một chữ số thập phân; điểm liệt quy định cho các thành phần của học phần là 0 điểm.

- Đánh giá lớp học phần

(1) Đánh giá lớp học phần là một trong những biện pháp quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng giáo dục. Việc đánh giá lớp học phần được tiến hành thông qua thu thập thông tin từ nhiều nguồn khác nhau về nội dung học phần, tổ chức lớp học phần, các hoạt động dạy và học của mỗi lớp học. Từ đó đưa ra đánh giá kết luận để có những điều chỉnh phù hợp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Các nguồn thông tin có thể bao gồm:

- + Ý kiến phản hồi từ cán bộ phụ trách lớp học phần và các cán bộ khác;

- + Ý kiến phản hồi từ phía sinh viên của lớp học phần;
- + Thông tin kiểm tra giảng dạy từ Tổ công tác dự giờ;
- + Thống kê điểm đánh giá học phần của lớp học phần.

(2) Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các đơn vị tổ chức việc đánh giá lớp học phần thường xuyên cuối mỗi học kỳ, năm học. Các kết quả đánh giá lớp học phần phải được báo cáo trực tiếp với Giám đốc Học viện. Giám đốc Học viện quyết định hình thức sử dụng các kết quả đánh giá lớp học phần và chỉ đạo thực hiện biện pháp điều chỉnh cần thiết.

Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT [H5.05.02.01] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần.

Tại quy định về tổ chức thi kết thúc học phần hệ đại học, cao đẳng chính qui theo học chế tín chỉ [H5.05.01.04] quy định cụ thể thời gian, hình thức thi và phức khảo kết quả thi. Nội dung và phương pháp đánh giá được các giảng viên thay đổi cho phù hợp với nội dung của học phần theo đề cương chi tiết của các học phần. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thường xuyên suốt trong quá trình học tập thông qua các hình thức như: thi viết tự luận, thi trắc nghiệm khách quan, thi trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan, thi kết hợp viết và trắc nghiệm khách quan bằng máy tính, thi vấn đáp, thi thực hành, viết tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, bảo vệ chuyên đề... tùy theo tính chất từng học phần. Đánh giá định kỳ (bài kiểm tra) là đánh giá kết quả học tập của sinh viên sau khi hoàn thành một phần chương trình của học phần. Điểm học phần là trung bình cộng theo trọng số của điểm đánh giá quá trình và điểm thi kết thúc học phần, làm tròn đến một chữ số thập phân (đối với những học phần có thi kết thúc học phần).

Việc đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp thực hiện theo Quy trình về tổ chức thực tập tốt nghiệp, hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN [H5.05.01.05]. Thời gian thực tập diễn ra vào cuối khóa học. Hàng năm, Học viện xét cho sinh viên đủ điều kiện đăng ký thực tập và viết chuyên đề thực tập cuối khóa theo 02 đợt: Tháng 01 và tháng 07; thời gian thực tập cuối khóa tại cơ sở thực tập từ 05 đến 06 tuần; việc đánh giá học phần TTTN diễn ra vào tuần cuối của đợt thực tập, sinh viên nộp quyền có xác nhận của cơ sở

thực tập cho giảng viên hướng dẫn để chấm điểm TTTN; điểm TTTN do Khoa tổ chức đánh giá, chấm điểm, có tham khảo điểm của cơ sở thực tập, của người hướng dẫn và tổ chức cho SV/ Nhóm SV báo cáo kết quả TTTN dưới hình thức phù hợp (vấn đáp hoặc chấm điểm báo cáo...).

- Việc đánh giá ĐATN thực hiện theo quy trình tổ chức thực hiện ĐATN ban hành theo quyết định 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011 [H5.05.01.06]. Trong đó quy định cụ thể về thời gian giao ĐA/KLTN; hình thức đánh giá thông qua hội đồng chấm ĐA/KLTN; ĐA/KLTN được đánh giá bởi ba loại điểm: Điểm đánh giá của người hướng dẫn; điểm đánh giá của người phản biện và điểm do các thành viên Hội đồng chấm; Điểm làm ĐA/KLTN là trung bình cộng các điểm của từng thành viên Hội đồng, người phản biện và người hướng dẫn, được làm tròn đến phần nguyên.

Trong tuần sinh hoạt công dân đầu khóa học, Trung tâm KT&ĐBCLGD phổ biến cho sinh viên quy chế đào tạo có nội dung kiểm tra đánh giá và quy định thi, kiểm tra trong quá trình học tập tại Học viện [H4.04.01.03].

Trước mỗi năm học, Học viện đều gửi Kế hoạch đào tạo đến Khoa và các đơn vị quản lý để thông báo cho sinh viên, giảng viên. Trong văn bản nêu rõ thời gian học và thi của từng học phần, chấm đồ án, thi tốt nghiệp [H5.05.02.01]

Trước mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ thông báo thời khóa biểu của từng học phần trên website Học viện, và sinh viên đăng ký học online trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo: <http://qltd.ptit.edu.vn>.

Trong tiết học đầu tiên của học phần, giảng viên giảng dạy học phần có trách nhiệm thông báo tới sinh viên nội dung về tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần, đảm bảo 100% SV hiểu và nắm rõ các quy định về kiểm tra đánh giá KQHT của học phần.

Các hình thức kiểm tra đánh giá KQHT của người học được phổ biến rộng rãi và công khai trong sổ tay sinh viên [H1.01.03.07]; cụ thể tại kế hoạch thi kết thúc học phần, thi lại, thi cải thiện điểm trong từng học kỳ [H5.05.02.02], kế hoạch thi và bảo vệ đồ án tốt nghiệp cuối khóa [H5.05.02.03]; đồng thời sinh viên có tra cứu thông tin về các quy định, hướng dẫn liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập trên website Học viện.

Thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan đến kỳ thi cuối kì được thực hiện theo đúng Quy chế đào tạo và Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần ĐH, CĐ theo học chế tín chỉ như đã trình bày ở phần trên.

Thực hiện chương trình chuyển đổi số, mỗi sinh viên Học viện được cấp mã định danh để truy cập phần mềm PTIT- Slink khai thác các thông tin liên qua đến sinh viên trong quá trình học tại Học viện chỉ thông qua điện thoại di động [H1.01.03.08].

Tuy nhiên, hệ thống các tài liệu, văn bản, hướng dẫn về công tác khảo thí còn nằm rải rác ở nhiều văn bản, cần tích hợp để đưa thông tin lên website để sinh viên thuận tiện trong việc tiếp cận và vận dụng trong quá trình học tập tại Học viện.

### *2. Điểm mạnh*

Phần mềm PTIT-Slink giúp SV có thể truy cập khai thác thông tin đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi trong thời gian học tập tại Học viện.

### *3. Điểm tồn tại*

Hệ thống các tài liệu, văn bản, hướng dẫn về công tác khảo thí còn nằm rải rác ở nhiều văn bản, cần tích hợp để đưa thông tin lên website để sinh viên thuận tiện trong việc tiếp cận, vận dụng.

### *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Phòng Giáo vụ tổng hợp các nội dung có liên quan đến công tác kiểm tra, đánh giá KQHT của sinh viên tại các văn bản đã ban hành để đăng tải trên website Học viện.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 5.3: Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Tại Quy chế đào tạo năm 2021, quy định hình thức thi kết thúc học phần: bài thi kết thúc học phần được thực hiện bằng một trong các hình thức như thi viết (tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy hoặc trên máy tính), vấn đáp, thực hành hoặc kết hợp các hình thức trên, được quy định trong Đề cương chi tiết học phần và được Giám đốc Học viện phê duyệt.

Tất cả đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT năm 2020 [H2.02.02.02] đều nêu rõ hình thức, thời gian, tiêu chí, trọng số điểm kiểm tra đánh

giá (thi viết, thi vấn đáp, thực hành...), đặc biệt chú trọng việc xây dựng thang đánh giá gồm: tiêu chí đánh giá về nhận thức, kỹ năng, thái độ; mức độ thành tích đạt được theo yêu cầu của chuẩn học phần. Tổng cộng có 65 học phần thi, bao gồm 52 học phần thi viết tự luận; 4 học phần tự luận + vấn đáp; 3 học phần thi vấn đáp; 5 học phần làm bài trên máy tính + vấn đáp và 1 học phần bài tập lời, tiểu luận.

Trước mỗi kỳ thi, Khoa, Bộ môn muốn điều chỉnh phương pháp đánh giá kết quả học tập phải có văn bản gửi Phòng Giáo vụ để đưa vào kế hoạch thi trong từng học kỳ [H5.05.02.03].

Phương pháp đánh giá kết quả học tập là một trong những phần quan trọng trong quy trình đánh giá KQHT của người học. Vì vậy, đội ngũ giảng viên của Khoa Viễn thông luôn chú trọng đến phương pháp đánh giá, nhằm đảm bảo sự đa dạng, có độ tin cậy, giá trị công bằng cao.

Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng, cụ thể:

Về độ giá trị, mỗi học phần đều có ngân hàng câu hỏi thi [H5.05.03.01], hoặc bộ câu hỏi ôn tập được bộ môn thông qua sau khi họp điều chỉnh, đảm bảo từng câu hỏi đo lường được đúng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, thái độ được phản ánh trong Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H2.02.01.01] và đề cương chi tiết học phần [H2.02.02.02].

Về tính tin cậy, mỗi đề thi đều có đáp án tương ứng với số điểm chi tiết, hướng dẫn chấm thi cụ thể. Đề thi và đáp án thi cuối kì được bộ môn phê duyệt để đảm bảo hiệu lực đánh giá trước khi nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD [H5.05.03.02]. Bài kiểm tra của SV được chấm chi tiết theo đáp án này dưới quy trình chấm được chuẩn hóa (đánh số phách, rọc phách, hai giảng viên cùng chấm, lập bảng điểm thi theo số phách...) để đảm bảo độ tin cậy và sự công bằng đối với người học. Bắt đầu từ năm học 2020-2021, Học viện có sử dụng phần mềm nhập điểm thành phần để giảng viên chủ động nhập điểm. Điểm thành phần các học phần sẽ được đăng tải công khai và người học sẽ được công khai biết trên portal SV [H5.05.03.03].

Việc kiểm tra đánh giá được tách khỏi giảng dạy và học tập. Đối với bài thi tự luận: thi riêng đề chẵn, lẻ, rọc phách và chấm chéo đối với chấm phúc khảo. Đối với bài thi

thực hành và báo cáo: Chấm chung, chấm chéo giữa các giảng viên cùng tham gia giảng dạy một học phần.

Các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành chủ yếu kiểm tra bằng hình thức vấn đáp, tự luận, trắc nghiệm, TNTH, tiểu luận, bài tập lớn ... nhằm hướng tới mục tiêu trang bị kiến thức cho người học và sự vận dụng kiến thức của người học. Đối với nhóm học phần lý thuyết, tập trung cho SV đạt những chuẩn kiến thức chung, kiến thức chuyên môn được thực hiện một trong những hình thức thi: tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập lớn. Đối với nhóm những học phần: thực tập kỹ năng tại các doanh nghiệp và nghiên cứu, thực tập tốt nghiệp thì thường đánh giá qua kết quả thu được trong thực tế thông qua sản phẩm học tập được báo cáo bằng hình thức thuyết trình, seminar. Tổ hợp các phương pháp kiểm tra đánh giá KQHT của SV như tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, tiểu luận, bài tập dự án, thực hành thí nghiệm, báo cáo... được thiết kế phù hợp để có khả năng đo lường mức độ đạt được CDR.

Với Đồ án tốt nghiệp, Học viện có yêu cầu cụ thể về quy cách làm khóa luận. Việc chấm khóa luận có tiêu chí rõ ràng về thái độ làm việc, khung lý thuyết, công cụ sử dụng, kết quả thực tiễn, ... Các tiêu chí này đảm bảo độ giá trị trong đánh giá khóa luận tốt nghiệp. Điểm của khóa luận được rút ra từ điểm của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng đánh giá (gồm tối thiểu ba thành viên hội đồng). Nếu số điểm chấm giữa giảng viên hướng dẫn và giảng viên phản biện có sự chênh lệch lên đến 1,0/10 điểm, hội đồng đánh giá khóa luận tốt nghiệp của Khoa sẽ họp, xem xét lại cách chấm điểm để đảm bảo sự tin cậy của phương pháp đánh giá và tính công bằng đối với SV.

Tuy nhiên, trong quá trình đánh giá kết quả học tập, Học viện chưa xác định được độ tin cậy, giá trị qua việc thống kê tỷ lệ % SV thi đạt, không đạt của từng học phần để có phương án điều chỉnh ngân hàng câu hỏi thi (NHCHT) các học phần.

## *2. Điểm mạnh*

Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CDR ngành KTĐT-VT. Nhiều học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT áp dụng hình thức thi trắc nghiệm đảm bảo độ tin cậy được sử dụng cho một số môn học của Khoa ở các học phần chuyên ngành.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong quá trình đánh giá kết quả học tập, Học viện chưa xác định được độ tin cậy, giá trị qua việc thống kê tỷ lệ % SV thi đạt, không đạt của từng học phần để có phương án điều chỉnh NHCHT các học phần.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức việc thống kê tỷ lệ % SV thi đạt, không đạt của từng học phần và mời chuyên gia kiểm tra đánh giá đến tập huấn cho GV điều chỉnh NHCHT các học phần.

#### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

Tiêu chí 5.4: Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.

Quy chế đào tạo theo học chế tín chỉ năm 2021 [H5.05.01.03]: Tại Điều 30. Khiếu nại điểm và sửa điểm (1) Đối với điểm đánh giá quá trình, sinh viên có thể khiếu nại trực tiếp với giảng viên giảng dạy học phần khi công bố điểm. (2) Đối với điểm thi kết thúc học phần, khi khiếu nại điểm sinh viên phải làm đơn xin phúc tra, đóng lệ phí theo quy định và nộp cho Trung tâm KT&ĐBCLGD. (3) Thời hạn khiếu nại điểm là chậm nhất 10 ngày kể từ ngày công bố điểm. Sau thời hạn này, mọi yêu cầu khiếu nại điểm đều không được chấp nhận. (4) Trong phạm vi 07 ngày làm việc kể từ khi nhận đơn phúc tra điểm của sinh viên, Trung tâm KT&ĐBCLGD phải tổ chức chấm phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho sinh viên.

Quy định tổ chức thi kết thúc học phần hệ cao đẳng, đại học chính quy theo học chế tín chỉ ban hành kèm theo Quyết định số 691/QĐ-KT&ĐBCLGD [H5.05.01.04]: Tại Điều 17, Giải quyết thắc mắc, khiếu nại về điểm thi.

- Nguyên tắc: Chỉ tiếp nhận và giải quyết những khiếu nại về điểm thi đối với các học phần áp dụng hình thức thi viết. Không giải quyết các khiếu nại về điểm thành phần, điểm thi vấn đáp, thi trắc nghiệm trên máy, thực hành ...

- Khi phát hiện có sự khác biệt giữa điểm thi đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong hệ thống quản lý, sinh viên có trách nhiệm thông báo cho Trung tâm KT&ĐBCLGD để được xem xét, giải quyết.

- Tiếp nhận Đơn của sinh viên: Trong thời hạn không quá năm (5) ngày sau khi công bố điểm học phần, sinh viên có khiếu nại về điểm thi làm Đơn đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần; Ban cán sự lớp tập hợp đơn của toàn bộ sinh viên trong lớp,

lập danh sách sinh viên đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần và nộp về Trung tâm KT&ĐBCLGD. Không tiếp nhận đơn của sinh viên nộp sau thời hạn nêu trên; Hết thời hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD lập bảng tổng hợp các khiếu nại của sinh viên và những thông tin cần thiết cho giải quyết khiếu nại.

- Giải quyết khiếu nại: Trung tâm KT&ĐBCLGD tra cứu bài thi và kiểm tra tình trạng bài thi để phát hiện các trường hợp sai sót trong công tác thư ký chấm thi; Nếu phát hiện có sai sót, Trung tâm lập bảng điểm phúc khảo và ghi rõ lý do sai sót; Nếu không có sai sót, Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ thông báo cho Bộ môn quản lý học phần để chấm phúc khảo.

- Điều chỉnh và công bố điểm phúc khảo: Trung tâm KT&ĐBCLGD đối chiếu điểm đã công bố với điểm chấm phúc khảo: Nếu điểm chấm phúc khảo bằng điểm đã công bố thì giữ nguyên điểm đã công bố; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau 1 điểm thì lấy điểm chấm phúc khảo làm điểm chính thức; Nếu điểm chấm phúc khảo và điểm đã công bố chênh lệch nhau lớn hơn 1 điểm, Trung tâm KT&ĐBCLGD có văn bản đề nghị Bộ môn tổ chức đối thoại trực tiếp giữa giảng viên chấm thi lần đầu và giảng viên chấm phúc khảo (có ghi biên bản) để thống nhất điểm. Trường hợp không thống nhất được thì báo cáo Giám đốc Học viện giải quyết.

- Mỗi điểm thi sau khi sửa chữa phải lập biên bản, kèm hồ sơ có liên quan, có chữ ký xác nhận của Trưởng bộ môn quản lý học phần và đồng thời phải lưu lại tên người sửa, thời gian sửa. Sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả phúc khảo điểm cho sinh viên và tiến hành điều chỉnh điểm (nếu có).

Các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được in trong sổ tay sinh viên được phát cho từng sinh viên khi nhập học [H1.01.03.07]; được Phòng Giáo vụ đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/giaovu/> và Trung tâm KT&ĐBCLGD thông báo, hướng dẫn sinh viên trong từng kỳ thi trên website Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/tikt/>

Năm 2021, thực hiện chương trình chuyển đổi số trong giáo dục, đào tạo, Học viện đã triển khai phần mềm ứng dụng quản lý hệ thống PTTT- Slink, phần mềm này giúp Học viện quản lý kết quả học tập của người học chặt chẽ, chính xác, độ tin cậy cao và hỗ trợ

người học tra cứu kết quả học tập của mình dễ dàng, nhanh chóng và thuận tiện trên mọi thiết bị di động [H5.05.04.01].

Một tuần trước thời gian thi của học phần theo kế hoạch thi, giảng viên nhập điểm thành phần trên hệ thống quản lý đào tạo và hoàn thiện hồ sơ (bản chính) gửi cho Trung tâm KT&ĐBCLGD và lưu bản photocopy tại Khoa [H5.05.03.03] và trong buổi học cuối của học phần, sinh viên được giảng viên công bố điều kiện dự thi kết thúc học phần theo quy định.

Mười ngày sau khi thi kết thúc học phần đối với hình thức thi tự luận, sinh viên được Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả thi và điểm học phần trên website Học viện [H5.05.04.02] và sinh viên có thể xem điểm học phần của mình để biết KQHT của từng học phần.

Bên cạnh việc phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học trong đánh giá quá trình và sau các kỳ thi kết thúc học phần, việc phản hồi về kết quả đánh giá người học còn được thể hiện qua việc thông báo kết quả học tập của sinh viên thông qua việc cảnh báo học vụ của Phòng Giáo vụ khi tổng hợp kết quả học tập của người học vào mỗi học kỳ [H5.05.04.03].

Hồ sơ, kết quả học tập của người học được lưu giữ đầy đủ theo đúng tiến trình học tập của người học, rõ ràng, có thể tiếp cận, tra cứu khi được yêu cầu.

Trong 5 năm qua, NH được phản hồi kết quả kịp thời, tuy nhiên vẫn có một vài trường hợp công bố kết quả chậm do giảng viên bận công việc riêng, không trả điểm thi đúng thời hạn.

Khi kiểm tra giữa kỳ để xác định điểm thành phần của môn học, giảng viên có chữa bài kiểm tra, phân tích kết quả để định hướng SV, chỉ rõ điểm mạnh và điểm yếu của SV theo từng môn học, giúp sinh viên có phương pháp và ý thức học tập tốt hơn.

Sau mỗi học kỳ, Phòng Giáo vụ cảnh báo kịp thời kết quả học tập cho SV trong từng thời điểm. Thông tin phản hồi về đánh giá KQHT được SV sử dụng để cải thiện việc học tập. Dựa vào KQHT và điểm rèn luyện của từng kỳ, căn cứ vào quyết định cảnh báo học vụ hàng kỳ để SV lập phương án học tập thích hợp, tránh được tình trạng bị buộc thôi học khi bị cảnh báo 3 kỳ liên tiếp và học cải thiện điểm để đạt kết quả tốt nghiệp loại khá, giỏi.

Từ kết quả khảo sát, đánh giá học phần và đánh giá chất lượng khóa học của Học viện cho thấy đa số SV và cựu SV hài lòng với việc thông báo điểm thi kịp thời và cách thức GV cung cấp thông tin phản hồi về bài làm của SV giúp họ điều chỉnh kịp thời các hoạt động học tập để cải thiện chất lượng [H5.05.04.04]. Tuy nhiên, một số học phần, do ảnh hưởng của những điều kiện khách quan (ốm, bận công tác đột xuất, ...) nên giảng viên chưa công bố điểm đúng thời gian quy định.

### *2. Điểm mạnh*

Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức đào tạo đã giúp NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời và chính xác.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số học phần, do những điều kiện khách quan giảng viên chưa công bố điểm đúng thời gian quy định.

### *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ I, năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD đưa nội dung Quy định trách nhiệm của Trưởng bộ môn đối với việc giảng viên của bộ môn trả kết quả thi không đúng tiến độ khi không có lý do chính đáng.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.*

Tiêu chí 5.5: Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Sinh viên được phổ biến quy trình khiếu nại về kết quả học tập trước khóa học tại sổ tay sinh viên [H1.01.03.07], trên trang thông tin điện tử của Học viện tại địa chỉ <https://portal.ptit.edu.vn/giaovu>, được Trung tâm KT&ĐBCLGD phổ biến cho SV trong tuần sinh hoạt công dân đầu năm học, khóa học [H4.04.01.03]. Trước mỗi học kỳ, cố vấn học tập có phổ biến quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập tại các cuộc họp với lớp sinh viên [H5.05.05.02]. Quy trình khiếu nại kết quả học tập cụ thể như sau:

- Trong thời hạn không quá năm (5) ngày sau khi công bố điểm học phần, sinh viên có khiếu nại về điểm thi làm Đơn đề nghị xem xét điểm thi kết thúc học phần.

- Trung tâm KT&ĐBCLGD tiếp nhận Đơn của sinh viên. Không tiếp nhận đơn của sinh viên nộp sau thời hạn nêu trên.

- Hết thời hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD lập bảng tổng hợp các khiếu nại của sinh viên và những thông tin cần thiết cho giải quyết khiếu nại.

- Giải quyết khiếu nại: Trung tâm KT&ĐBCLGD tra cứu bài thi và kiểm tra tình trạng bài thi để phát hiện các trường hợp sai sót trong công tác thư ký chấm thi. Nếu phát hiện có sai sót, Trung tâm lập bảng điểm phúc khảo và ghi rõ lý do sai sót. Nếu không có sai sót, Trung tâm KT&ĐBCLGD sẽ thông báo cho Bộ môn quản lý học phần để chấm phúc khảo.

- Chậm nhất 7 (bảy) ngày kể từ ngày nhận được thông báo, giảng viên phải hoàn thành việc chấm phúc khảo bài thi và lập Bảng điểm chấm phúc khảo có đầy đủ các chữ ký của giảng viên chấm phúc khảo và Trưởng bộ môn.

- Điều chỉnh và công bố điểm phúc khảo: Sau mười lăm (15) ngày kể từ ngày hết hạn nhận đơn, Trung tâm KT&ĐBCLGD công bố kết quả phúc khảo điểm cho sinh viên và tiến hành điều chỉnh điểm (nếu có).

Thực tế cho thấy, trong 5 năm (2017-2021), Trung tâm KT&ĐBCLGD đã tổ chức rất nhiều kỳ thi với số lượng bài thi thi tự luận, vấn đáp, thực hành của rất nhiều học phần, nhưng số lượng bài thi tự luận có đơn đề nghị phúc khảo chiếm tỷ lệ không đến 0,5% trên tổng số SV dự thi, qua đó đã thể hiện sự khách quan, công bằng, độ tin cậy, chính xác của hoạt động chấm thi [H5.05.05.03] và Trung tâm KT&ĐBCLGD đã xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng mọi thắc mắc của sinh viên về KQHT với việc cử cán bộ thường trực tại phòng làm việc trong khu vực giảng đường để tiếp nhận, giải quyết thắc mắc của sinh viên. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện không có đơn từ khiếu nại của người học về công tác đánh giá KQHT của NH sau các kỳ thi.

Đối với những sinh viên đã hết thời gian phúc khảo về kết quả thi, Trung tâm KT&ĐBCLGD vẫn tiếp nhận đơn phúc khảo trong trường hợp sinh viên nêu được lý do khách quan dẫn đến nộp đơn chậm (như ốm đau, tai nạn, thiên tai, ...), việc này cần có giải pháp khắc phục trong thời gian tới để đảm bảo sự công bằng và khách quan đối với các sinh viên khác trong việc giải quyết các khiếu nại về kết quả học tập của sinh viên.

### 2. Điểm mạnh

Học viện không có đơn từ khiếu nại của người học về công tác đánh giá KQHT của NH sau các kỳ thi.

### 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tình trạng đôi khi nhân nhượng đối với những sinh viên nộp đơn phúc khảo chậm so với thời gian quy định khi có lý do chính đáng.

#### 4. Kế hoạch hành động

Kể từ năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Phòng Giáo vụ bổ sung quy định nộp đơn phúc khảo trực tuyến và cho phép sinh viên nộp bổ sung hồ sơ (bản giấy) để hỗ trợ sinh viên nộp đơn phúc khảo KQHT đúng thời hạn.

5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.

#### Kết luận về tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại, nhưng nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thực hiện một cách chuyên nghiệp, bám sát các hướng dẫn của CTĐT để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình.

Khoa Viễn thông xác định việc đánh giá kết quả học tập của người học rất quan trọng nhằm giúp người học cải tiến việc học tập của mình nhằm nâng cao năng lực bản thân. Khoa Viễn thông đã đánh giá kết quả học tập của SV thông qua việc thiết kế phù hợp với mức độ đạt được CDR. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới SV một cách công khai trên các trang website Học viện, khoa. Các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời đến SV nhằm giúp SV cải thiện việc học tập của mình. Đặc biệt khi SV không thỏa mãn với kết quả học tập của mình sẽ được tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập và có thể phúc khảo bài thi thông qua một quy trình phúc khảo bài thi quy định chặt chẽ và khoa học.

*Tiêu chuẩn 5 có 5 tiêu chí: 4,40/7 (2 tiêu chí đạt mức 5 và 3 tiêu chí đạt mức 4)*

#### Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

##### Mở đầu

Để thực hiện được sứ mạng và mục tiêu đã đề ra thì một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu quyết định việc thực hiện thành công mục tiêu chính là phát triển đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên cũng như thương xuyên quan tâm để việc xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của Học viện đạt chuẩn chất lượng cả về giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

Trải qua 25 năm xây dựng và phát triển, Học viện và Khoa Viễn thông luôn quan tâm và có kế hoạch xây dựng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ chuyên

môn cao, đủ năng lực tham gia công tác giảng dạy, NCKH và đóng góp có hiệu quả cho các hoạt động cộng đồng.

Tiêu chí 6.1: Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### 1. Mô tả hiện trạng

Để thực hiện công tác quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên, năm 2020 Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H1.01.01.07], nội dung bản chiến lược đã được chỉnh sửa và ban hành vào năm 2021, sau khi Học viện thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong bản chiến lược đã nhấn mạnh: Mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học là Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả và có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ Học viện được đề cập tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015-2020 [H6.06.01.01] và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.02]. Nghị quyết nêu rõ tổng số lao động đến năm 2025 là 750 người; phát triển đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu.

Tổng số Cán bộ, giảng viên, Nghiên cứu viên, nhân viên của Học viện BCVT tính đến 31 tháng 12 năm 2021 là 720 người; trong đó tổng số Giảng viên của Học viện là 459 GV (63,75%).

Cơ cấu 459 Giảng viên của Học viện như sau: 4 Giáo sư (0,87%); 28 Phó giáo sư (6,10%), 141 tiến sĩ (30,72%), số thạc sĩ là 257 người (55,99%), 29 đại học (6,32%).

Tổng số giảng viên của Ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông Học viện BCVT tính đến 31 tháng 12 năm 2021 là 60 người, trong đó số phó Giáo sư là 6 người (10%), số tiến sĩ là 26 người (43,33%), số thạc sĩ là 21 người (35%); 7 đại học (11,67%).

Thực hiện hướng dẫn của Ban cán sự Đảng Bộ Thông tin và Truyền thông, Đảng ủy và Ban giám đốc Học viện thực hiện công tác quy hoạch các vị trí lãnh đạo các khoa, bộ môn một cách nghiêm túc, đúng trình tự, gửi báo cáo Bộ TT&TT tại công văn số 275-QĐ/BCSĐ ngày 20/3/2017 [H6.06.01.03]. Căn cứ quy hoạch được phê duyệt và Quy chế bổ nhiệm cán bộ năm 2019, 2021 của Học viện ban hành theo Quyết định số 20/QĐ-TCCB ngày 23/01/2009, số 445/QĐ-HV ngày 01/6/2021 [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Học viện chỉ đạo Khoa CNTT thực hiện việc quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ

cán bộ lãnh đạo khoa, bộ môn theo đúng quy trình, quy định tại các quy chế Học viện đã ban hành và quy định của Nhà nước.

Hàng năm, từ năm 2017-2021, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên các Khoa [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên cần tuyển cho Khoa Viễn thông theo từng năm.

Việc chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu đối với giảng viên được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

Để thực hiện chính sách tuyển dụng, phát triển nguồn nhân lực gắn với tầm nhìn và mục tiêu chiến lược; căn cứ Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, năm 2018, Học viện ban hành Quy chế tuyển dụng của Học viện theo Quyết định số 1166/QĐ- HV ngày 24/12/2018 [H6.06.01.07].

Căn cứ Kế hoạch lao động của Học viện hàng năm, Khoa xác định số lượng giảng viên cần tuyển dụng mới và số lượng giảng viên cần thực hiện bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn tương ứng với các vị trí thiếu hụt trong bản mô tả công việc, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển dụng lao động của Khoa hàng năm báo cáo Học viện phê duyệt [H6.06.01.08].

Công tác đào tạo, bồi dưỡng được Học viện thực hiện nghiêm túc và đầy đủ theo Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện ban hành theo Quyết định số 647/QĐ-HV ngày 27/7/2017 [H6.06.01.09], trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ GV, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: GV học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi; GV học ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản và được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và Nhà nước.

Nhu cầu của xã hội đối với nguồn nhân lực ngành Kỹ thuật ĐT-VT rất cao, thời gian qua có rất nhiều đơn vị trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông được thành lập và nhiều công ty nước ngoài đầu tư vào Việt Nam nên Học viện khó thu hút được giảng viên chất lượng cao cho ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Học viện đã có chính sách đào tạo bồi dưỡng giảng viên KTĐT-VT từ nguồn lực nội bộ và khuyến khích giảng viên đi học nghiên cứu -sinh sau khi được tuyển dụng. Trong 5 năm, Học viện đã cử 1 cán bộ đi học NCS và cán

bộ này đã hoàn thành chương trình NCS trở về tiếp tục công tác tại Khoa Viễn thông [H6.06.01.10].

Trong kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của Học viện hàng năm [H6.06.01.11], Học viện hỗ trợ toàn bộ kinh phí cho giảng viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng thăng hạng chức danh nghề nghiệp và ưu tiên bố trí các phòng Lab nghiên cứu để các giảng viên thực hiện nhiệm vụ NCKH.

Quy chế chi tiêu nội bộ Học viện có chính sách hỗ trợ kinh phí cho giảng viên hoàn thành chương trình NCS và các giảng viên phấn đấu làm PGS, GS [H6.06.01.12]. Trong chu kỳ đánh giá, Khoa Viễn thông được bổ nhiệm 01 PGS [H6.06.01.13]. Đồng thời, Học viện đã thực hiện đúng chính sách của nhà nước, tất cả các giảng viên được bổ nhiệm chức danh GS, PGS đều được chuyển xếp lương giảng viên cao cấp và có hệ số giờ giảng là 2,5 lần.

Trong giai đoạn 2017-2021, Giám đốc Học viện đã ký các quyết định bổ nhiệm 01 Trưởng khoa, 01 Phó trưởng khoa và 03 Trưởng, phó trưởng bộ môn thuộc Khoa Viễn thông [H6.06.01.14]. Các cán bộ được bổ nhiệm theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, Trưởng khoa, phó trưởng khoa đều có trình độ Tiến sĩ.

Công tác tuyển dụng, bố trí công việc, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ và nghỉ hưu của GV, NCV được thực hiện nghiêm túc theo đúng các quy định hiện hành của Luật lao động và Luật Viên chức, cụ thể tại hồ sơ lưu trữ tại Phòng Tổ chức Cán bộ - Lao động và Hợp đồng lao động [H6.06.01.15]; các quyết định chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc của viên chức, người lao động Học viện [H6.06.01.16].

Các chế độ và phúc lợi xã hội được thực hiện theo đúng các chính sách hiện hành [H6.06.01.17].

Từ kết quả tuyển dụng cũng như công tác giải quyết chế độ nghỉ hưu, chấm dứt hợp đồng lao động, số lượng đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT luôn đáp ứng được nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

## *2. Điểm mạnh*

Khoa Viễn thông đã làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Phó giáo sư cho 01 giảng viên thuộc chuyên ngành ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

## *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa chi tiết hóa quy hoạch cho từng ngành đào tạo, nên còn khó khăn trong việc thu hút được giảng viên có trình độ cao về làm việc tại Học viện.

#### 4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ lập kế hoạch, phương án triển khai xây dựng chi tiết hóa quy hoạch cho từng ngành đào tạo của Học viện; cần có chính sách hợp lý để thu hút GV có trình độ cao về làm việc tại Học viện, cần có sự ưu tiên đặc biệt trong việc cử những cán bộ đang công tác tại Học viện đi học NCS trong và ngoài nước.

#### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 6.2: Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Tính đến 31/12/2021, đội ngũ giảng viên giảng dạy CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện là 60 người, trong đó có 6 phó giáo sư (chiếm 10%); 26 tiến sĩ (chiếm 43,33%); 21 thạc sĩ (chiếm 35%); 7 đại học làm nhiệm vụ hướng dẫn thực hành (chiếm 11,67%).. Giảng viên quy đổi của chương trình đào tạo Kỹ thuật ĐT-VT là 104,6.

Tổng số sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT đến 31/12/2021 là 1.992 SV. Tỷ lệ SV/GV của ngành Kỹ thuật ĐTVT trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD là 17,68 SV/GV. Tỷ lệ này đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học theo quy định tại Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ GD&ĐT và Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT ngày 25/02/2019 sửa đổi Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018.

Ngoài đội ngũ giảng viên cơ hữu, để phục vụ công tác giảng dạy, Học viện tiến hành mời các giảng viên thỉnh giảng. Đội ngũ giảng viên thỉnh giảng đều đáp ứng đủ yêu cầu và có uy tín trong cộng đồng Điện tử- Viễn thông nhằm làm đa dạng hóa và mở rộng quan hệ trong việc trao đổi học thuật. Hơn nữa, CTĐT cũng mời nhiều doanh nghiệp cùng hợp tác giảng dạy nhằm tạo nhiều cơ hội nhất có thể để sinh viên tiếp cận sớm nhất với các công nghệ hiện hành từ các doanh nghiệp cũng như tiếp cận, định hướng nghề nghiệp khi tốt nghiệp ra Học viện [H6.06.02.02].

Căn cứ Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định số giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên [H6.06.02.03], năm 2015, Học viện ban hành Quy định chế độ

làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện [H6.06.02.04], theo đó khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên được quy đổi theo giờ chuẩn được cụ thể hóa cho từng đối tượng GV (GV và GV giữ chức vụ quản lý) và quy định chế độ làm việc của nhà giáo trong Học viện là 270 giờ/năm.

Năm 2020, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định chế độ làm việc của giảng viên trong các cơ sở giáo dục đại học [H6.06.02.05]. Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, Học viện ban hành quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện [H6.06.02.06]. Tổng hợp giờ giảng của giảng viên cụ thể giảng dạy 270 giờ chuẩn và NCKH 590 giờ thường. Tuy nhiên, Học viện chưa có quy định về số giờ giảng, loại hình và số lượng hoạt động NCKH (đề tài, bài báo quốc tế) cho từng hạng giảng viên, cũng như cho các giảng viên có học hàm GS, PGS.

Đội ngũ cán bộ tham gia hoạt động giảng dạy tại Khoa Viễn thông bao gồm giảng viên cơ hữu của khoa, các cán bộ quản lý và nghiên cứu viên của Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện trực thuộc Học viện.

Trong từng học kỳ, căn cứ Quy định tạm thời danh mục vị trí công việc tại các phòng/trung tâm chức năng thuộc Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc (QL&ĐTPB) thuộc Học viện [H6.06.02.07] và Hệ thống bản mô tả công việc (MTCV) chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối QL&ĐTPB Học viện [H6.06.02.08], Khoa thực hiện phân công chuyên môn cho giảng viên [H6.06.02.09]. Sau khi giảng viên thực hiện theo bảng phân công chuyên môn, Học viện thống kê khối lượng công việc của giảng viên và thực hiện quy đổi theo giờ chuẩn [H6.06.02.10]; đối với giờ NCKH, Học viện tiến hành rà soát thống kê giờ NCKH và giảng dạy để có căn cứ thực hiện theo quy định về NCKH đối với GV [H6.06.02.11], trường hợp giảng viên thiếu giờ NCKH sẽ được quy đổi từ giờ giảng theo quy định. Đối với nghiên cứu viên của viện Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện phải thực hiện giờ giảng theo quy chế kiêm giảng của Học viện và chủ yếu tập trung vào công tác NCKH, hướng dẫn sinh viên thực tập, làm đồ án tốt nghiệp, nội dung này được quy định cụ thể tại Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện ban hành kèm theo Quyết định số 415/QĐ-GV&CTSV ngày 16/6/2009 [H6.06.02.12].

Việc giám sát, đánh giá khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QL&ĐTPB [H6.06.02.13] và Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.02.14], trong đó xác định cụ thể các tiêu chí phân loại giảng viên theo mức A, B, C với mục tiêu khuyến khích giảng viên chủ động đăng ký học tập để đạt trình độ tiến sỹ và tiếng Anh đạt chuẩn B2 theo khung tham chiếu châu Âu, việc này góp phần quan trọng để giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH của giảng viên Học viện.

Phòng Giáo vụ tổ chức việc giám sát thời gian lên lớp của giảng viên thông qua việc ghi Sổ nhật ký giảng dạy của giảng viên trong từng tiết học, đảm bảo giảng viên lên lớp đúng giờ sẽ được lưu trữ tại Phòng giáo vụ [H6.06.02.15]; Tổ Thanh tra thuộc Văn phòng Học viện có nhiệm vụ thanh tra định kỳ việc chấp hành nội quy đối với giảng viên trên giảng đường [H6.06.02.16]; kết thúc học kỳ, Trung tâm KT&ĐBCLGD tiến hành khảo sát lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên theo từng học phần, phân tích số liệu, viết báo cáo khảo sát và gửi về các Khoa, góp phần cải tiến chất lượng hoạt động dạy và học tại Khoa.

Cuối năm, Phòng Giáo vụ tổng hợp khối lượng giờ giảng gửi về khoa để đối soát, thống nhất xác nhận khối lượng giờ giảng của giảng viên [H6.06.02.17]; Phòng QLKHCN&HTQT tính giờ NCKH theo các nội dung giảng viên thực hiện (đề tài, bài báo, hội thảo, hội nghị, ...) để xác nhận việc hoàn thành giờ NCKH của từng giảng viên, trong trường hợp giảng viên thiếu giờ NCKH sẽ được bù từ giờ giảng sau theo quy định của Học viện khi quy đổi [H6.06.02.18].

Ngoài nhiệm vụ giảng dạy và NCKH, giảng viên Khoa Viễn thông còn tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng: Tham gia giảng dạy các lớp bồi dưỡng cấp chứng chỉ trong lĩnh vực viễn thông; bồi dưỡng các đội tuyển sinh viên tham gia các kỳ thi các cấp; quyên góp tiền ủng hộ đồng bào khó khăn do thiên tai, dịch bệnh; ... [H6.06.02.19]

Căn cứ thực tế thực hiện khối lượng công việc được Học viện giao về giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng trong từng năm học, giảng viên tự đánh giá kết quả thực hiện công việc; sau đó Bộ môn và Khoa đánh giá; cuối cùng, Học viện đánh giá căn cứ vào kết quả đánh giá của Khoa để có kết quả đánh giá, xếp loại cuối cùng của toàn Học viện [H6.06.02.20]. Trong chu kỳ KĐCLGD, 100% GV ngành Kỹ thuật ĐT-VT đều đạt

mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Kết quả đánh giá giai đoạn 2017-2021 cho thấy tỷ lệ trung bình GV của Học viện đạt mức A là 46,22%, mức B là 33,78% và mức C là 20%, trong đó riêng GV của Khoa Viễn thông được đánh giá loại A dao động từ 90% - 96%.

Thông qua hội nghị cán bộ viên chức và các báo cáo tổng kết hàng năm của Khoa Viễn thông, giảng viên không có phản nản, khiếu nại về khối lượng, chất lượng công việc được giao cũng như kết quả đánh giá của Khoa và Học viện về các công việc giảng viên đã thực hiện [H6.06.02.21], [H6.06.02.22].

### *2. Điểm mạnh*

Hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa Viễn thông đều đảm bảo số giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, 100% giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trên 30% giảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

### *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa có quy định về số giờ giảng, loại hình và số lượng hoạt động NCKH (đề tài, bài báo quốc tế) cho từng hạng giảng viên, cũng như cho các giảng viên có học hàm GS, PGS.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng QLKHCN-HTQT chủ trì và phối hợp với Phòng TCCB-LĐ, Khoa Viễn thông nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí định lượng các hoạt động giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng đối với giảng viên theo từng chức danh nghề nghiệp.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 6.3: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Học viện có quy trình tuyển dụng và các tiêu chí tuyển dụng các vị trí cán bộ, GV được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển dụng của Học viện ban hành theo Quyết định số 1166/QĐ- HV ngày 24/12/2018 [H6.06.01.07], đồng thời, các tiêu chí tuyển dụng còn được cụ thể trên cơ sở Bản mô tả công việc theo Đề án vị trí việc làm được triển khai tại Khoa CNTT từ năm 2016 theo Quyết định số 449/QĐ-HV ngày 29/6/2020 [H6.06.03.01].

Để thực hiện kế hoạch chiến lược phát triển đội ngũ, đặc biệt là tuyển dụng các giảng viên, Khoa đề xuất kỹ năng, năng lực của ứng viên gửi Phòng TCCB-LĐ tổng hợp và xây dựng tiêu chí đối với ứng viên dự tuyển chức danh giảng viên viễn thông. Thông báo tuyển dụng giảng viên các năm từ 2017 đến 2021 [H6.06.03.02] đều nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng giảng viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các tiêu chí cơ bản: Có trình độ chuyên môn giỏi, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Học viện. Trong đó, các điều kiện ưu tiên chung đối với các ứng viên vào vị trí giảng viên: Có trình độ tiến sĩ; được đào tạo ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương trở lên; đang là giảng viên hoặc có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học; có kết quả biên soạn tài liệu, bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố; tuổi dưới 40 (đối với tiến sĩ tuổi dưới 45). Để nâng cao chất lượng đội ngũ và phát triển các nhà giáo dục xuất sắc, Học viện ưu tiên tuyển dụng Tiến sĩ và cho phép các khoa đề xuất tuyển dụng đột xuất các cá nhân có trình độ cao. Sau khi có kết quả trúng tuyển, các GV được bố trí sinh hoạt chuyên môn tại một tổ bộ môn của Khoa và sẽ được một giảng viên hướng dẫn trực tiếp, hỗ trợ cho GV mới được tuyển dụng.

Thông báo tuyển dụng giảng viên [H6.06.03.02] bao gồm các thông tin về vị trí tuyển dụng; số lượng cần tuyển; tiêu chuẩn, yêu cầu giảng viên có trình độ Thạc sĩ trở lên ngành Kỹ thuật ĐT-VT; các điều kiện ưu tiên chung đối với các ứng viên vào vị trí giảng viên: có trình độ tiến sĩ; được đào tạo ở nước ngoài; có chứng chỉ tiếng Anh IELTS 5.5 hoặc tương đương trở lên; đang là giảng viên hoặc có kinh nghiệm giảng dạy, quản lý giáo dục, nghiên cứu khoa học; có kết quả biên soạn tài liệu, bài giảng, công trình nghiên cứu khoa học đã công bố; tuổi dưới 40 (đối với tiến sĩ tuổi dưới 45); chế độ đãi ngộ: Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp, gắn kết giữa đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, có cơ hội thăng tiến; được tạo điều kiện ra nước ngoài hợp tác giảng dạy, nghiên cứu, trao đổi học thuật, học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phát huy tối đa năng lực của bản thân và phát triển nghề nghiệp; được hưởng thu nhập theo vị trí việc làm, tương xứng với năng lực và kết quả công tác; được hưởng đầy đủ các chế độ về bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của Nhà nước.

Học viện thành lập Hội đồng tuyển dụng giảng viên cho từng Khoa để xét tuyển hồ sơ trên cơ sở trình độ, kết quả/thành tích học tập/nghiên cứu, kinh nghiệm tích lũy ứng

viên và sự phù hợp với ngành học, ngành đào tạo. Các ứng viên có hồ sơ đủ điều kiện sẽ được mời tham dự vòng kiểm tra, sát hạch gồm phỏng vấn trao đổi, đánh giá năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, khả năng sư phạm và giảng thử [H6.06.03.03].

Thông báo tuyển dụng giảng viên được đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ: Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/ và trên các báo việc làm và các trang mạng xã hội về tuyển dụng [H6.06.03.04].

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện tuyển dụng được 121 nhân sự, trong đó tuyển cho ngành Kỹ thuật ĐT-VT 6 giảng viên (trong đó có 3 tiến sĩ); bổ nhiệm 4 nhân sự và chuyển 1 nhân sự cho ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện [H6.06.01.15], tuy nhiên số giảng viên được tuyển dụng chỉ đáp ứng được 65% so với chỉ tiêu cần tuyển.

### *2. Điểm mạnh*

Học viện và Khoa Viễn thông có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

### *3. Điểm tồn tại*

Hàng năm, Học viện thường tuyển không tuyển đủ chỉ tiêu so với kế hoạch, đặc biệt là khó khăn trong việc tuyển được giảng viên có trình độ tiến sĩ.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ nghiên cứu, xây dựng chính sách thu hút đối với giảng viên để có thể tuyển đủ chỉ tiêu và tuyển được giảng viên có trình độ tiến sĩ.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 6.4: Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ GV được xác định tại Đề án vị trí việc làm Học viện. Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2014 [H6.06.04.01] quy định cụ thể về yêu cầu năng lực của giảng viên, lãnh đạo khoa, bộ môn:

Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2020 [H6.06.04.02] được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2014, và có bổ sung các tiêu chí về năng lực đội ngũ giảng viên về trình độ chuyên môn từ Thạc sĩ trở lên và tiếng Anh trình độ B1; có yêu cầu về năng lực đối với Lãnh đạo khoa, đối với trưởng khoa bên cạnh học vị

tiến sĩ trở lên cần phải có kỹ năng về quản lý thông qua lớp bồi dưỡng có chứng chỉ chuyên viên chính trở lên.

Trong cả hai bản Đề án vị trí việc làm, chức danh giảng viên chỉ quy định năng lực chung của giảng viên, chưa mô tả cụ thể vị trí việc làm của giảng viên có học hàm GS, PGS và trình độ TS.

Căn cứ đề án việc làm, Học viện xây dựng Bản mô tả công việc của các vị trí công việc trong Khoa (Trưởng, phó khoa; trưởng/ phó Bộ môn; Giảng viên) [H6.06.01.06]. Tuy nhiên, Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa phân biệt rõ các hạng giảng viên I, II, III trong bản mô tả công việc.

Việc đánh giá năng lực của giảng viên được thực hiện định kỳ theo từng thời điểm trong năm và dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể:

- Đánh giá hàng tháng: Cuối mỗi tháng, Khoa họp xét chất lượng công tác để đánh giá năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc của từng giảng viên và gửi kết quả đánh giá về Phòng TCCB-LĐ để tổng hợp, họp Hội đồng lương xác định mức lương chi trả hàng tháng cho từng cán bộ, giảng viên [H6.06.04.03].

- Đánh giá theo quý: Giảng viên được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá viên chức của Bộ TT&TT và kết quả đánh giá được Phòng TCCB-LĐ tổng hợp theo quý để Báo cáo về Bộ TT&TT [H6.06.04.04]. Giảng viên tự đánh giá theo mức điểm của từng tiêu chí với tổng điểm 100, sau đó khoa, bộ môn tổ chức cuộc họp cán bộ chủ chốt đánh giá từng giảng viên, xác nhận kết quả đánh giá gửi Phòng TCCB-LĐ. Các Phiếu đánh giá từng cá nhân có xác nhận của Trưởng khoa được lưu tại đơn vị [H6.06.04.05].

- Đánh giá theo học kỳ: Việc đánh giá giảng dạy các học phần của giảng viên được thực hiện thông qua việc Trung tâm KT&ĐBCLGD triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên đối với mỗi học phần thông qua Phiếu khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.04.04]. Qua báo cáo kết quả khảo sát của Trung tâm KT&ĐBCLGD [H6.06.04.06] cho thấy đa số các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học, trên 90% SV đánh giá tốt về hoạt động giảng dạy của GV Khoa Viễn thông.

- Đánh giá cuối năm:

+ Xác nhận khối lượng giảng dạy: Phòng Giáo vụ tổng hợp khối lượng giảng dạy của từng giảng viên, gửi khoa để đối chiếu, xác nhận việc hoàn thành giờ giảng của giảng viên [H6.06.02.14].

+ Xác nhận giờ NCKH: Phòng QLKH&HTQT xác nhận giờ NCKH của từng giảng viên căn cứ kết quả thực hiện hoạt động NCKH từng giảng viên trong năm.

+ Đánh giá theo đăng ký của giảng viên trong từng năm học: Để nâng cao năng lực của đội ngũ giảng viên Học viện, đặc biệt là năng lực NCKH và trình độ ngoại ngữ, Học viện ban hành Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện [H6.06.02.14]. Vào đầu năm học, giảng viên đăng ký mức chất lượng A, B, C với Học viện, trong đó tập trung vào các tiêu chí như hoàn thành khối lượng giảng dạy, tham gia NCKH và đạt chuẩn trình độ tiếng Anh; cuối năm, căn cứ kết quả công việc, Học viện xem xét đánh giá mức độ hoàn thành của từng giảng viên để xếp loại mức khuyến khích giảng viên làm cơ sở thi đua khen thưởng cuối năm [H6.06.04.07].

+ Đánh giá viên chức xét thi đua khen thưởng: Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch trong năm học tới, việc tự đánh giá căn cứ theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.04.08]. Sau đó, Lãnh đạo khoa đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Học viện đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Trong chu kỳ KDCLGD, 100% GV ngành Kỹ thuật ĐT-VT đều đạt mức từ hoàn thành nhiệm vụ trở lên. Kết quả đánh giá giai đoạn 2017-2021 cho thấy tỷ lệ trung bình GV của Học viện đạt mức A là 46,22%, mức B là 33, 78% và mức C là 20%, trong đó riêng GV của Khoa Viễn thông được đánh giá loại A dao động từ 90% - 96%. [H6.06.04.09].

## 2. Điểm mạnh

100% các GV ngành Kỹ thuật ĐT-VT được Khoa, Học viện đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ.

## 3. Điểm tồn tại

Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa phân biệt rõ các hạng giảng viên I, II, III trong bản mô tả công việc.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ xây dựng bản mô tả công việc bổ sung yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và phân biệt rõ các hạng giảng viên I, II, III trong bản mô tả công việc.

#### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 6.5: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ, giảng viên, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện [H6.06.01.09], với các quy trình thực hiện xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng cán bộ.

Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các Khoa Viễn thông 1&2 và Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện (gọi tắt là các đơn vị trực tiếp tham gia giảng dạy cho Khoa Viễn thông) hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy, NCKH, ... [H6.06.05.01]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, đơn vị đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo giảng viên của đơn vị hàng năm gửi Học viện [H6.06.05.02]; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên hàng năm Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên để các đơn vị tổ chức thực hiện [H6.06.01.11].

Thực hiện chiến lược phát triển Học viện, Khoa Viễn thông xác định nhu cầu đào tạo của khoa phù hợp với Mục tiêu về nguồn nhân lực: “Học viện có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp; có hệ thống quản trị hiện đại, hoàn thành chuyển đổi số hầu hết các hoạt động của nhà trường”.

Các chương trình đào tạo bồi dưỡng đối với giảng viên chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn chức danh giảng viên (hạng I, II và III), trình độ tiếng Anh và các kỹ năng phục vụ việc giảng dạy trực tuyến và tăng cường ứng dụng CNTT cho giảng viên trong giảng dạy, ... dựa trên yêu cầu của CTĐT, thông qua Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H6.06.05.04] và Danh sách đội ngũ

GV, NCV được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hằng năm [H6.06.05.05]. Ngoài ra, Học viện còn cử giảng viên đi đào tạo tiến sĩ trong và ngoài nước và lý luận chính trị trung cấp, cao cấp [H6.06.05.06].

Học viện phân bổ kinh phí cho giảng viên đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.12]. Trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn: giảng viên học tập tại Việt Nam được hỗ trợ học phí, chi phí đi lại và được thanh toán đầy đủ lương và phúc lợi. Giảng viên học ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật. Giảng viên đi học ở nước ngoài hàng năm đều nộp báo cáo kết quả học tập theo quy định [H6.06.05.07]. Tuy nhiên, Học viện chưa cử được nhiều giảng viên đi đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài do nguyên nhân chưa tìm được nguồn kinh phí để cấp học bổng cho giảng viên có nhu cầu.

Trong giai đoạn 5 năm của chu kỳ KĐCLGD, Học viện đã cử 17 GV đi nghiên cứu sinh và học sau tiến sĩ (trong đó có 01 GV ngành Kỹ thuật ĐT-VT đi nghiên cứu sinh); 260 lượt giảng viên của ngành Kỹ thuật ĐT-VT đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước (đạt tỷ lệ 433,33%); 100% GV của Khoa Viễn thông có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm và đạt chuẩn chức danh giảng viên theo quy định. Tổng số chi cho đào tạo dài hạn và ngắn hạn trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD trong toàn Học viện là 6,228 tỷ đồng (chiếm 0,5% tổng nguồn chi).

Với những cán bộ được bổ nhiệm và cán bộ quy hoạch chức danh lãnh đạo đơn vị, Học viện đã chi trả toàn bộ kinh phí để cử 76 cán bộ tham gia bồi dưỡng Lý luận chính trị trung cấp, cao cấp. Các cán bộ này sau khi hoàn thành khóa học đã được cấp bằng và nộp về Phòng TCCB-LĐ đảm bảo tiêu chuẩn cán bộ theo quy định [H6.06.05.08].

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã cử hơn 260 lượt giảng viên của Khoa Viễn thông đi đào tạo, bồi dưỡng, tham gia các hội nghị, hội thảo, học tập kinh nghiệm trong và ngoài nước, trong đó có 6 lượt đào tạo trình độ lý luận chính trị, 3 lượt đi đào tạo nghiên cứu sinh, 156 lượt đi bồi dưỡng, tập huấn và đi học tập kinh nghiệm, tham gia các hội nghị, hội thảo. Số lượng và nguồn kinh phí dành cho đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn trong giai đoạn này khoảng 500 triệu đồng, được thể hiện trong Bảng tổng hợp kinh phí

dành cho đào tạo bồi dưỡng đối với đội ngũ GV của Khoa Viễn thông từ năm 2017 đến năm 2021 [H6.06.05.09].

Quy định mức khuyến khích và đánh giá giảng viên theo 3 mức A, B, C tạo động lực để giảng viên chủ động bố trí thời gian đi học NCS. Ngoài ra, để phát triển năng lực nguồn nhân lực, Học viện và Khoa đã tích cực hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước để xây dựng và triển khai một số chương trình hợp tác đào tạo.

Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện ban hành năm 2017 [H6.06.01.09] quy định cụ thể về các loại hình, tiêu chuẩn cử đi đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, giảng viên Học viện, trong đó quy định về việc báo cáo kết quả học tập hàng năm đối với NCS tại nước ngoài để làm cơ sở trả lương, đóng BHXH cho các đối tượng này trong thời gian học tập.

Đối với giảng viên được cử tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn trong nước, Học viện giao Trung tâm Đào tạo Bưu chính Viễn thông I tổ chức quản lý các khóa học theo quy trình tổ chức do Giám đốc Trung tâm ban hành. Kết thúc khóa học, Trung tâm tổ chức cấp chứng chỉ, chứng nhận cho học viên hoàn thành khóa học và gửi báo cáo tổng kết khóa học về Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động [H6.06.05.10].

Định kỳ ngày 23 hàng tháng, Phòng Tổ chức cán bộ - Lao động có báo cáo tổng hợp công tác đào tạo, bồi dưỡng gửi Văn phòng để tổng hợp báo cáo Bộ TT&TT [H6.06.05.11].

## *2. Điểm mạnh*

Trong 5 năm, Học viện đã cử 260 lượt giảng viên Khoa Viễn thông tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, đạt tỷ lệ 433,33%.

Quy trình giám sát tổ chức đào tạo bồi dưỡng được chuẩn hóa.

## *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa cử được giảng viên đi đào tạo tiến sĩ tại nước ngoài do nguyên nhân chưa tìm được nguồn kinh phí để cấp học bổng cho giảng viên có nhu cầu.

## *4. Kế hoạch hành động*

Kể từ năm 2023, Học viện và Khoa Viễn thông làm việc với các doanh nghiệp viễn thông trong ngành TT&TT để hợp tác tìm kiếm nguồn tài trợ của các doanh nghiệp để hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham gia đào tạo NCS tại nước ngoài.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 6.6: Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Vào đầu mỗi năm học, Phòng Giáo vụ trình Lãnh đạo Học viện ban hành kế hoạch đào tạo của Học viện theo năm học đối với các hình thức và trình độ đào tạo [H6.06.6.01].

Căn cứ kế hoạch của Học viện, Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên và giảng viên thỉnh giảng tại Học viện ban hành năm 2009 [H6.06.02.03] và quyết định sửa đổi, bổ sung phương án tính khối lượng thực hiện nhiệm vụ giảng dạy của giảng viên tại Học viện năm 2020 [H6.06.06.05], Khoa Viễn thông xây dựng kế hoạch phân công nhiệm vụ cho giảng viên tham gia công tác giảng dạy tại khoa [H6.06.6.02], với nội dung về giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác (CVHT, GVCN, phụ trách phong trào sinh viên, ...). Kế hoạch tổng thể của Khoa hàng năm chi tiết đến từng giảng viên và được gửi Phòng Giáo vụ để phân công giảng dạy; Phòng QLKHCN&HTQT để giao nhiệm vụ NCKH và thực hiện việc quy đổi ra giờ NCKH và việc bù trừ giữa giờ NCKH và giờ giảng được thực hiện theo quy định về quy đổi giờ NCKH [H6.06.6.03].

Vào đầu năm học, Khoa Viễn thông tổ chức cho giảng viên đăng ký mức khuyến khích giảng viên theo Quy định về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện với các mức khuyến khích A, B và C báo cáo Học viện để theo dõi, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ giảng viên hàng năm [H6.06.06.04]. Đồng thời, Khoa tổ chức cho giảng viên đăng ký các danh hiệu thi đua năm học theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.06.05].

Trên cơ sở kế hoạch của Khoa hàng năm, Học viện quản trị theo các bước sau:

- Đánh giá việc hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy:
- + Giảng viên lên lớp hàng ngày đều kê khai thông tin trên sổ theo dõi nhật ký giảng dạy do Phòng Giáo vụ quản lý [H6.06.02.12]; cuối học kỳ, Phòng Giáo vụ thống kê khối lượng giảng dạy của từng giảng viên gửi Khoa xác nhận.

+ Cuối học kỳ: Trung tâm KT&ĐBCLGD triển khai lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên đối với mỗi học phần thông qua Phiếu khảo sát sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H5.05.04.04].

- Đánh giá hoàn thành nhiệm vụ NCKH: Phòng QLKHCN&HTQT quản trị tiến độ thực hiện đề tài theo quy định hoạt động KHCN đối với cán bộ, giảng viên Học viện [H6.06.02.15]: Đầu năm học, Phòng tổ chức cho GV đăng ký, xét duyệt và trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt giao đề tài KHCN cho giảng viên; giảng viên thực hiện và báo cáo tiến độ thực hiện giữa kỳ; khi hoàn thành Phòng tổ chức nghiệm thu, đánh giá mức độ đạt của đề tài. Cuối năm, từng giảng viên kê khai giờ NCKH, gửi Phòng QLKHCN&HTQT để xác định giờ NCKH.

- Ngoài ra để quản trị tổng thể, hàng quý Giảng viên được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá viên chức của Bộ TT&TT và kết quả đánh giá được Phòng TCCB-LĐ tổng hợp theo quý để Báo cáo về Bộ TT&TT [H6.06.04.4].

- Hoạt động khác: Công tác phục vụ cộng đồng của giảng viên và nghiên cứu viên cũng được Học viện và Khoa quan tâm và được coi là một trong những tiêu chí đánh giá xếp loại lao động của cán bộ viên chức. Cán bộ giảng viên Khoa Viễn thông thường xuyên tham gia các hoạt động tình nghĩa, ủng hộ người nghèo, đồng bào lũ lụt, và nhiều hoạt động tuyên truyền, vận động cộng đồng về bảo vệ môi trường, ... [H6.06.02.12].

- Tổng kết thi đua khen thưởng qua đánh giá viên chức; bình xét các danh hiệu thi đua khen thưởng, Học viện có chính sách công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng của Học viện [H6.06.06.06]. Quy trình như sau:

- Vào cuối năm học, GV sẽ tự đánh giá thành tích cá nhân, sau đó đồng nghiệp tham gia góp ý. Riêng đối với các danh hiệu Chiến sĩ thi đua các cấp, khoa tiến hành bỏ phiếu GV; sau khi có kết quả, hồ sơ được tổng hợp và gửi Phòng TCCB-LĐ để Hội đồng thi đua khen thưởng họp xét thi đua và công nhận các danh hiệu.

- GV được đánh giá trên các tiêu chí chính là khối lượng giảng dạy, NCKH và các nhiệm vụ khác được Khoa và Học viện phân công.

- Dự thảo đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của CBGV và quyết định phê duyệt công nhận mức khuyến khích giảng viên của năm được gửi đến từng đơn vị, cá nhân để có phản hồi trước khi ban hành quyết định công nhận đánh giá, xếp loại [H6.06.06.07].

Thành tích thi đua và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2 cụ thể theo Bảng 6.1 dưới đây:

Bảng 6. 1: Thành tích thi đua và khen thưởng của giảng viên Khoa Viễn thông 1&2

| Năm  | Giấy khen của GDHV | Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở | Chiến sĩ thi đua cấp bộ | Bảng khen của Thủ tướng CP/CTN |
|------|--------------------|----------------------------|-------------------------|--------------------------------|
| 2017 | 5                  | 12                         | 5                       | 0                              |
| 2018 | 3                  | 15                         | 1                       | 1                              |
| 2019 | 4                  | 7                          | 1                       | 0                              |
| 2020 | 3                  | 4                          | 4                       | 0                              |
| 2021 | 3                  | 4                          | 1                       | 0                              |
| Tổng | 18                 | 42                         | 12                      | 1                              |

Trong 5 năm của chu kỳ KĐCLGD, ngành Kỹ thuật ĐT-VT có 18 Giấy khen của Giám đốc Học viện; 42 lượt Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở; 12 lượt Chiến sĩ thi đua cấp bộ; 1 Bảng khen của Chủ tịch nước, về đánh giá thi đua của ngành Kỹ thuật ĐT-VT, có 230 lượt giảng viên đạt LĐTT.

Tỷ lệ đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ viên chức của ngành Kỹ thuật ĐT-VT đạt: 15,5% hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; 82% hoàn thành tốt nhiệm vụ và 2,5% hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.08].

Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức khảo sát về mức độ hài lòng của giảng viên về điều kiện, môi trường làm việc và các dịch vụ hỗ trợ đào tạo [H6.06.06.09]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy 93,75% CBGV hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; cung như chế độ phụ cấp, tiền lương, khen thưởng, phúc lợi, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ và an sinh của Học viện được triển khai thực hiện theo đúng quy định. Tuy nhiên, vẫn còn 6,52% CBGV còn phân vân với nội dung công

tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

Hội nghị CBVC hàng năm đều không nhận được thông tin về việc khiếu kiện của cán bộ, giảng viên [H6.06.06.10].

Việc ghi nhận đúng thành tích cho cán bộ đã tạo động lực cho cán bộ phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu, 100% cán bộ, GV hài lòng về kết quả thi đua, khen thưởng, không có đơn phản ánh hoặc khiếu nại về công tác thi đua, khen thưởng.

## *2. Điểm mạnh*

Hệ thống quản trị của Học viện được quản trị dưới nhiều góc độ khác nhau, với nhiều hình thức quản trị kết quả công việc và sự tham gia của các bên liên quan trong Học viện.

## *3. Điểm tồn tại*

Vẫn còn 6,52% CBGV còn phân vân với nội dung công tác đào tạo, bồi dưỡng, NCKH đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ GV/NCV trong giảng dạy, nghiên cứu và hoạt động cộng đồng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ II, Năm học 2023-2024, Phòng TCCB-LĐ phối hợp với Khoa Viễn thông có kế hoạch tìm hiểu nguyên nhân của sự không hài lòng để có kế hoạch điều chỉnh phù hợp.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên, nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Các loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được quy định tại các văn bản, bao gồm: Quy định về hoạt động KHCN Học viện năm 1999 ban hành theo Quyết định số 1630/QĐ-TCCB-QLNCKH&TTTTL ngày 18/12/1999 [H6.06.07.01]; Quy định về nhiệm vụ trong hoạt động đào tạo và NCKH của các cán bộ tại các đơn vị thuộc Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 316/QĐ-HV ngày 18/5/2020 [H6.06.07.02]; Quy định về hoạt động NCKH của SV Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 521/QĐ-HV ngày 25/06/2020 [H6.06.07.03]; Quy định quản lý thực hiện báo cáo chuyên đề khoa học cấp Học viện năm 2014 ban hành

theo Quyết định số 503/QĐ-HV ngày 30/6/2014 [H6.06.07.04]; Quy chế Quản lý đề tài KHCN cấp Học viện năm 2020 ban hành theo Quyết định số 338/QĐ-HV ngày 21/5/2020 [H6.06.07.05]; Quy định chế độ làm việc đối với GV và GV thỉnh giảng tại Học viện năm 2009 và được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2015 [H6.06.06.03]; Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus ban hành theo Quyết định số 951/QĐ-HV ngày 23/10/2019 [H6.06.07.06].

Các loại hình sản phẩm NCKH mà GV, NCV của Học viện phải thực hiện được nêu trong các quy định bao gồm: Thực hiện các chương trình, đề tài NCKH các cấp [H6.06.07.02]; NCKH và công nghệ để phục vụ xây dựng chương trình đào tạo mới, bồi dưỡng ngắn hạn, biên soạn giáo trình, sách chuyên khảo, sách tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra, đánh giá môn học [H6.06.07.05]; Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật [H6.06.07.06]; Viết bài, báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước; Hướng dẫn SV NCKH, học viên cao học viết luận văn Thạc sĩ, nghiên cứu sinh viết Luận án tiến sĩ; Tham gia Hội đồng đánh giá, nghiệm thu các công trình, đề tài NCKH các cấp; Thực hiện báo cáo chuyên đề cấp Học viện [H6.06.07.04] và các nhiệm vụ NCKH khác được Giám đốc Học viện giao.

Học viện quy định số lượng sản phẩm NCKH thông qua định mức giờ NCKH hàng năm, đối với NCV thì gộp chung nhiệm vụ đào tạo và NCKH là 1.454 giờ, đối với giảng viên là 590 giờ NCKH [H6.06.07.03], [H6.06.07.04]. Để đạt được định mức giờ NCKH theo quy định, GV, NCV Học viện tự xác định số lượng sản phẩm NCKH cần thực hiện hàng năm.

Để định hướng cho các hoạt động KHCN của GV, NCV, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 ban hành theo Quyết định số 691/QĐ-HV ngày 11/8/2017 [H6.06.07.07], với mục tiêu xác định các loại hình KHCN đến năm 2022: Hoạt động KHCN đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển của Học viện và hỗ trợ cho việc đổi mới chương trình đào tạo để đáp ứng các yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0; Phát triển các bài báo khoa học trong nước và quốc tế cả số lượng và chất lượng, đặc biệt là các bài báo thuộc danh mục ISI và Scopus; Hình thành một số sản phẩm, dịch vụ KHCN thương mại hóa, chiếm lĩnh được thị trường, tạo sự

phát triển bền vững. Hàng năm, có trên 70% GV cơ hữu, nghiên cứu viên tham gia nghiên cứu khoa học có bài báo, công trình được công bố trên các tạp chí và kỷ yếu khoa học công nghệ chuyên ngành có uy tín cao ở trong nước và quốc tế.

Hội đồng Học viện đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030 [H1.01.01.08], trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV Học viện cần thực hiện: Học viện có các nhóm nghiên cứu và các viện nghiên cứu mạnh với nhiều đề tài, nhiệm vụ các cấp; có số lượng công bố, bài báo quốc tế (ISI, Scopus) và số lượt trích dẫn thuộc nhóm trường đại học dẫn đầu ở Việt Nam; sở hữu các phát minh, bằng sáng chế có giá trị và có các sản phẩm khoa học công nghệ có tính ứng dụng cao, được chuyển giao cho doanh nghiệp và thương mại hóa.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch kinh phí do Học viện phân bổ cho hoạt động NCKH, Phòng QLKHCN&HTQT tổ chức cho GV, NCV đăng ký đề tài, nhiệm vụ NCKH và tổng hợp báo cáo Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch giao nhiệm vụ, đề tài NCKH cho CB, GV [H6.06.07.07]. Đề tài cấp Học viện được chia thành 04 loại, bao gồm: Đề tài nhóm A là đề tài hỗ trợ NCKH với mục đích tạo môi trường nghiên cứu, hỗ trợ hoạt động NCKH cho giảng viên Học viện nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học, kỹ năng trình bày báo cáo khoa học và xây dựng báo cáo tổng luận khoa học về sản phẩm nghiên cứu của đề tài KHCN. Kết quả đề tài nhóm A phải có áp dụng hiệu quả phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học cho các Khoa, Bộ môn đào tạo của Học viện; Đề tài nhóm B là đề tài hỗ trợ học thuật có nội dung nghiên cứu mang tính học thuật cao, kết quả của đề tài có tối thiểu là một bài báo đăng tải công bố trên tạp chí khoa học hoặc kỷ yếu hội nghị khoa học được tính điểm công trình khoa học theo quy định của Hội đồng Giáo sư nhà nước hoặc đăng tải trên Tạp chí KHCN Thông tin và Truyền thông của Học viện theo yêu cầu của Học viện; Đề tài nhóm C là đề tài có mục đích tạo ra hoặc hình thành các sản phẩm ứng dụng, dịch vụ KHCN có công nghệ tiên tiến và mang thương hiệu Học viện. Đề tài nhóm C phải có kết quả được ứng dụng trong Học viện hay phát triển thành sản phẩm thương mại hóa; Đề tài nhóm D là đề tài có mục đích nghiên cứu hình thành các sản phẩm KHCN áp dụng cho công tác quản lý điều hành của Học viện, các nghiên cứu đổi mới công tác quản lý, xác định luận điểm khoa học cho xây dựng phương hướng, chiến lược, cơ chế chính sách, nâng cao hiệu quả quản lý của Học viện.

Học viện đã có sự phân công, ủy quyền cho các đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá kết quả thực hiện đề tài cấp Học viện theo từng loại như sau [H6.06.07.08]:

- Đối với các đề tài nhóm A và nhóm B: Học viện ủy quyền cho các Trường khoa đào tạo đại học (và các trường đơn vị đào tạo tương đương), Viện trường viện nghiên cứu và các Trường đơn vị đào tạo tương đương khác có trách nhiệm tổ chức, quản lý thực hiện kế hoạch đề tài, phê duyệt và ký đề cương KHCN, ký kết hợp đồng KHCN với chủ trì đề tài KHCN, nghiệm thu kết quả đề tài KHCN và ký duyệt các thủ tục thực hiện đề tài KHCN đã được giao. Các đơn vị được ủy quyền có trách nhiệm quản lý thực hiện đề tài theo đúng nội dung Học viện đã phê duyệt, đảm bảo tiến độ, chất lượng nghiên cứu và tuân thủ các quy định liên quan.

- Đối với các đề tài nhóm C, nhóm D: Học viện quản lý thực hiện đề tài, phê duyệt và ký đề cương KHCN, ký kết hợp đồng KHCN, nghiệm thu kết quả và các thủ tục khác trong quá trình thực hiện đề tài KHCN thông qua đầu mối Phòng QLKHCN&HTQT. Đơn vị chủ trì đề tài có trách nhiệm triển khai và báo cáo thực hiện nghiên cứu, hội thảo khoa học và hội nghị đánh giá kết quả thực hiện đề tài.

- Đối với các đề tài KHCN do Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện: Giám đốc Học viện giao Phó Giám đốc Học viện, Phụ trách Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức quản lý, ký duyệt đề cương, ký kết hợp đồng KHCN, quyết định thành lập hội đồng nghiệm thu, ký kết các văn bản liên quan đến thực hiện và thanh quyết toán các đề tài. Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh có trách nhiệm quản lý thực hiện đề tài theo đúng nội dung Quyết định giao đề tài KHCN của Học viện, đảm bảo tiến độ, chất lượng nghiên cứu và tuân thủ các quy định liên quan. Trong quá trình thực hiện, Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng giám sát việc thực hiện đề tài, yêu cầu chủ trì đề tài báo cáo tiến độ định kỳ và tổ chức nghiệm thu các đề tài theo tiến độ [H6.06.07.09].

Bên cạnh đó, Học viện thực hiện đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV thông qua việc hoàn thành định mức giờ NCKH hàng năm của GV, NCV và được đối sánh hàng năm. Để cải tiến, đẩy mạnh hoạt động NCKH, Học viện đã ban hành Quy định tạm thời về các tiêu chí khuyến khích đối với cán bộ giảng dạy của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông [H6.06.04.06] và Quy định hỗ trợ kinh phí cho các bài báo khoa học đã được công bố trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục

ISI/Scopus để thúc đẩy cả số lượng và chất lượng các bài báo khoa học công bố quốc tế [H6.06.07.10].

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý và đánh giá các hoạt động NCKH của GV, NCV: Khoa Viễn thông được giao nhiệm vụ tổ chức cho GV của Khoa đăng ký các hoạt động KHCN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa Viễn thông 1&2 [H6.06.07.11]. Phòng QLKHCN&HTQT căn cứ chức năng, nhiệm vụ xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đối với giảng viên, NCV trong toàn Học viện. Trong quá trình thực hiện, Phòng QLKHCN&HTQT có chức năng giám sát việc thực hiện đề tài, yêu cầu chủ trì đề tài báo cáo tiến độ định kỳ và tổ chức nghiệm thu các đề tài theo tiến độ.

Để đánh giá số lượng và chất lượng các hoạt động NCKH của GV, NCV, Học viện quy định tính giờ cho các hoạt động khoa học, trong đó quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện. Chẳng hạn như số giờ khoa học được quy định cho từng hình thức như công trình KHCN cấp Nhà nước, cấp Bộ, và Học viện; các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí và tổ chức/ tham gia các hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; biên soạn giáo trình, học liệu, tài liệu tham khảo; hướng dẫn khoa học cho sinh viên, ... theo các định mức khác nhau tùy thuộc vào thể loại và chất lượng các hoạt động KHCN mà giảng viên thực hiện. Kết quả thực hiện đề tài NCKH của giảng viên Khoa Viễn thông giai đoạn 2017-2021 cụ thể theo bảng 6.2 dưới đây:

Bảng 6. 2: Bảng thống kê số lượng đề tài nghiên cứu các cấp 2017 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện

| TT          | Phân loại đề tài             | Năm học   |           |           |           |           | Tổng       |
|-------------|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|             |                              | 2017      | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      |            |
| 1           | Đề tài cấp NN                | 1         | 2         | 2         | 0         | 0         | 5          |
| 2           | Đề tài cấp Bộ và tương đương | 18        | 11        | 6         | 6         | 6         | 47         |
| 3           | Đề tài cấp Học viện          | 33        | 23        | 28        | 28        | 31        | 143        |
| <b>Tổng</b> |                              | <b>52</b> | <b>36</b> | <b>36</b> | <b>34</b> | <b>37</b> | <b>195</b> |

Tuy số lượng đề tài hàng năm do Khoa Viễn thông thực hiện không tăng, nhưng số đề tài loại C do Học viện quản lý có kinh phí lớn và đây là đề tài ưu tiên, trọng điểm khi

kết quả đề tài là có bài báo, sản phẩm NCKH cụ thể được thống kê trong bảng 6.3, bảng 6.4 và bảng 6.5

Bảng 6. 3: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố 2017 - 2021 do giảng viên Khoa Viễn thông thực hiện

| TT          | Phân loại bài báo  | Năm học   |           |           |           |           | Tổng       |
|-------------|--------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|             |                    | 2017      | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      |            |
| 1           | Bài báo trong nước | 38        | 21        | 24        | 29        | 25        | 137        |
| 2           | Bài báo quốc tế    | 30        | 39        | 52        | 26        | 34        | 181        |
| <b>Tổng</b> |                    | <b>68</b> | <b>60</b> | <b>76</b> | <b>55</b> | <b>59</b> | <b>318</b> |

Bảng 6. 4: Bảng thống kê số lượng bài báo được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus giai đoạn 2017 - 2021 của GV Khoa Viễn thông .

| STT         | Năm học | ISI/Scopus | Q1        | Ghi chú |
|-------------|---------|------------|-----------|---------|
| 1           | 2017    | 7          | 1         |         |
| 2           | 2018    | 13         | 2         |         |
| 3           | 2019    | 11         | 3         |         |
| 4           | 2020    | 19         | 4         |         |
| 5           | 2021    | 9          | 3         |         |
| <b>Tổng</b> |         | <b>59</b>  | <b>13</b> |         |

Bảng 6. 5: Bảng thống kê số sách xuất bản giai đoạn 2017 - 2021 của giảng viên Khoa Viễn thông

| STT         | Năm học | Sách xuất bản | Ghi chú |
|-------------|---------|---------------|---------|
| 1           | 2017    | 2             |         |
| 2           | 2018    | 0             |         |
| 3           | 2019    | 1             |         |
| 4           | 2020    | 4             |         |
| 5           | 2021    | 0             |         |
| <b>Tổng</b> |         | <b>7</b>      |         |

Khoa Viễn thông tổ chức thành công nhiều hội nghị khoa học lớn trong nước và quốc tế: tổ chức thành công Hội nghị quốc tế về các công nghệ tiên tiến trong viễn thông (ATC'18) với sự quy tụ hơn 100 nhà khoa học đến từ 20 quốc gia vùng lãnh thổ được sự đánh giá cao của bạn bè quốc tế [H6.06.07.12], tổ chức thành công Hội nghị quốc tế KSE 2018 là hội nghị quốc tế uy tín trong ngành khoa học thông tin, được bảo trợ bởi viện Kỹ nghệ điện, điện tử thế giới (IEEE) [H6.06.07.13]; giảng viên của Khoa Viễn thông rất

tích cực tham gia các kỳ thi trong nước cũng như quốc tế và đạt được thành tích cao, cụ thể như: 2 sinh viên đến từ khoa Viễn thông 2, cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh lọt vào vòng chung kết giải thưởng CNTT quốc tế APICTA 2019 [H6.06.07.14].

## *2. Điểm mạnh*

Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa Viễn thông đã thực hiện 5 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 47 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương; 143 đề tài NCKH cấp Học viện; đã công bố 137 bài báo khoa học trong nước; 181 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế; trong đó có 59 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 7 cuốn sách.

## *3. Điểm tồn tại*

Các nội dung quy định về hoạt động KHCN của GV được quy định ở nhiều văn bản khác nhau, thời gian tới cần nghiên cứu, rà soát để ban hành văn bản quy định cụ thể, đầy đủ các nội dung hoạt động KHCN của GV để thuận tiện trong công tác tổ chức thực hiện.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng QLKHCN&HTQT biên soạn và trình Giám đốc Học viện ban hành quy định hoạt động KHCN, bao gồm các loại hình KHCN đối với GV, NCV trong toàn Học viện.

*5. Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

## **Kết luận về tiêu chuẩn 6**

Qua phân tích, đánh giá có thể nhận thấy Khoa Viễn thông nói riêng và Học viện nói chung trong những năm qua đã nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu), nhờ đó mà đội ngũ giảng viên và nghiên cứu viên cơ bản đáp ứng yêu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên luôn được đo lường, giám sát thường xuyên với mục đích làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Học viện đã ban hành, phổ biến rộng rãi và công khai các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực chuyên môn) để bổ nhiệm, điều chuyển cán bộ. Năng lực của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đánh giá một cách chính xác và khách quan dựa trên những quy định, quy chế đã xây dựng với sự thống nhất cao trong đội ngũ giảng viên trong Học viện. Bên cạnh đó,

nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được Học viện xác định rất rõ thông qua các chiến lược, văn bản và có nhiều hoạt động triển khai sâu rộng để đáp ứng nhu cầu đó. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai sâu rộng và nghiêm túc để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên đã được Học viện, Khoa xác định, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

**Tiêu chuẩn 6 có 7 tiêu chí: 5,00/7.**

### **Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên**

#### **Mở đầu**

Học viện là đơn vị công lập, tự chủ toàn diện, nên chất lượng đào tạo, NCKH là vấn đề cốt lõi để Học viện phát triển. Chất lượng đào tạo phụ thuộc nhiều vào nhiều yếu tố từ chất lượng tuyển sinh, đội ngũ giảng viên, quá trình dạy và học, các hoạt động hỗ trợ đào tạo, .... Trong đó sự hỗ trợ có hiệu quả của đội ngũ nhân viên hỗ trợ làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, phòng máy tính hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ người học khác là điều kiện quan trọng quyết định đến chất lượng đào tạo của Học viện.

Học viện luôn chú trọng việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên để đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng; thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên hỗ trợ qua việc tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ, có cơ chế đánh giá năng lực, khen thưởng, kỷ luật đối với đội ngũ nhân viên nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển của Học viện trong từng giai đoạn.

Đội ngũ nhân viên Học viện bao gồm nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, thực hành, phòng máy tính, các bộ phận hỗ trợ sinh viên khác và được bố trí tại các đơn vị chức năng Học viện gồm Phòng Tổ chức cán bộ-lao động, Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng QLKHCN&HTQT, Văn phòng, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Phòng CT&CTSV, Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo CLGD và Trợ lý Khoa Viễn thông. Đồng thời, đội ngũ nhân viên còn được bố trí tại các Viện nghiên cứu trực thuộc Học viện và các đơn vị quản lý thuộc Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiêu chí 7.1: Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

### *1. Mô tả hiện trạng*

Học viện được thành lập năm 1997 với mục tiêu gắn kết giữa đào tạo, NCKH và sản xuất kinh doanh, trên cơ sở các đơn vị đào tạo, các viện nghiên cứu của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, nên Học viện có đội ngũ nhân viên kỹ thuật, nhân viên quản lý có chuyên môn sâu về lĩnh vực bưu chính, viễn thông và công nghệ thông tin.

Năm 2014, khi chuyển từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về trực thuộc Bộ TT&TT, căn cứ yêu cầu phát triển của Ngành TT&TT trong lĩnh vực CNTT, điện tử viễn thông giai đoạn 2015-2020, yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và để phục vụ việc quy hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, Học viện xây dựng dựa trên quan điểm chỉ đạo từ Nghị quyết của Đảng ủy và Đề án vị trí việc làm đã được Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông phê duyệt năm 2014 và Đề án vị trí việc làm số 449/QĐ- HV, ngày 29 tháng 6 năm 2020 [H6.06.04.01]. Nội dung các bản đề án xác định rõ số lượng đội ngũ nhân viên quản lý, hỗ trợ của các đơn vị chức năng, các Khoa thuộc Học viện. Trong đó có xác định cụ thể các vị trí lao động gồm vị trí kỹ thuật viên, nhân viên làm việc tại trung tâm thí nghiệm - thực hành, hệ thống Data Center, tổ ứng dụng CNTT, nhân viên thư viện và hỗ trợ sinh viên, giảng viên trong công tác đào tạo, NCKH. Năm 2020, căn cứ yêu cầu phát triển của lĩnh vực TT&TT và yêu cầu chuyển đổi số trong ngành giáo dục, Học viện có điều chỉnh đề án vị trí việc làm, quy định các vị trí nhân viên hỗ trợ với số lượng người cụ thể cho từng đơn vị chức năng Học viện [H6.06.03.01].

Để xác định định biên lao động hỗ trợ, Học viện đã tiến hành xây dựng bản mô tả công việc, xác định danh mục vị trí công việc tại các phòng, ban, trung tâm chức năng thuộc Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc thuộc Học viện và Hệ thống bản MTCV chuẩn đối với các vị trí công việc tại Khối Quản lý và Đào tạo phía Bắc [H6.06.02.06], [H6.06.02.08].

Việc phân tích, dự báo, xác định nhu cầu của đội ngũ nhân viên được nêu trong chiến lược phát triển của Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và được điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh năm 2021 sau khi thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong

bản chiến lược năm 2021 có nội dung phân tích bối cảnh trong nước, khu vực, quốc tế; thực trạng Học viện trong các lĩnh vực hoạt động, trong đó có nội dung xác định “Cơ cấu lao động của Học viện cần tiếp tục điều chỉnh, tỷ lệ lao động gián tiếp còn cao...”, đồng thời xác định mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học: Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả; có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên của các đơn vị Trợ lý các Khoa Viện thông 1&2.

Năm 2018, Học viện đã ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức và người lao động HV [H6.06.01.07], trong đó quy định chính sách và các tiêu chuẩn tuyển dụng được xác định theo vị trí việc làm hàng năm. Hàng năm, trước khi xây dựng kế hoạch lao động, Phòng TCCB -LD gửi văn bản hướng dẫn các đơn vị để xác định nhu cầu tuyển dụng, yêu cầu điều chuyển cán bộ giữa các vị trí công việc; các đơn vị có tờ trình đề nghị và Học viện tổ chức tuyển dụng lao động cho các vị trí cần tuyển (hồ sơ tuyển dụng, QĐ tiếp nhận, điều động, luân chuyển giữa các đơn vị) [H7.07.01.01]. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã tuyển dụng được 25 người cho các vị trí công việc thuộc các đơn vị chức năng Học viện về tài chính kế toán, quản lý KHCCN, công nghệ thông tin và Trung tâm thí nghiệm thực hành.

Chính sách thu hút là một trong những điểm mà Học viện luôn quan tâm. Cũng như giảng viên, đội ngũ chuyên viên, nhân viên hành chính được chi trả và hưởng lương, các chế độ bảo hiểm xã hội đầy đủ và các chế độ phúc lợi khác thể hiện trong quy chế chi tiêu nội bộ [H7.07.01.02]. Học viện đã xây dựng 02 quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi trích từ kết quả hoạt động tài chính trong năm. Quỹ khen thưởng dùng để thưởng định kỳ, đột xuất cho tập thể, cá nhân theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp. Quỹ phúc lợi dùng để chi cho các hoạt động khám sức khỏe định kỳ hằng năm cho người lao động, các hoạt động công tác xã hội, thưởng cho người lao động trong các ngày lễ, Tết, ngày truyền thống, chi thăm bệnh, hiếu hỉ, thai sản cùng với các chính sách khác.

Học viện là đơn vị thuộc Bộ TT&TT, đơn vị chủ trì trong công tác chuyển đổi số, trong đó có chuyển đổi số trong giáo dục đào tạo, nên việc thu hút đội ngũ nhân viên chủ yếu là các lao động có trình độ và hiểu biết trong lĩnh vực CNTT.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên được nêu trong chiến lược phát triển của Học viện ban hành năm 2020 [H1.01.01.07] và được điều chỉnh, bổ sung hoàn chỉnh năm 2021 sau khi thành lập Hội đồng Học viện [H1.01.01.08]. Trong bản chiến lược năm 2021 có nội dung phân tích bối cảnh trong nước, khu vực, quốc tế; thực trạng Học viện trong các lĩnh vực hoạt động, trong đó có nội dung xác định “Cơ cấu lao động của Học viện cần tiếp tục điều chỉnh, tỷ lệ lao động gián tiếp còn cao...”, đồng thời xác định mục tiêu về nguồn nhân lực và quản trị đại học: Học viện có bộ máy tinh gọn, hiệu quả; có nguồn nhân lực chất lượng cao với quy mô và cơ cấu phù hợp.

Công tác quy hoạch phát triển đội ngũ cán bộ, nhân viên Học viện được đề cập tại Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Học viện nhiệm kỳ 2015-2020 [H6.06.01.01], và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.02]. Nghị quyết nêu rõ tổng số lao động đến năm 2025 là 750 người; phát triển đội ngũ cán bộ đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng và đồng bộ về cơ cấu.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch lao động, trong đó có kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên các đơn vị [H6.06.01.06]. Nội dung kế hoạch lao động xác định cụ thể số lượng, trình độ chuyên môn của đội ngũ nhân viên của các đơn vị Trợ lý các Khoa Viễn thông 1&2.

Tính đến 31/12/2021, tổng số cán bộ chuyên viên và nhân viên của Học viện là 261 người; trong đó có 5 nhân sự làm việc tại thư viện; 5 nhân sự làm việc tại phòng thực hành, thí nghiệm; Khoa Viễn thông có 2 nhân sự; Tổ ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng có nhiệm vụ quản lý hệ thống ứng dụng CNTT toàn Học viện có 2 nhân sự; bộ phận một cửa hỗ trợ SV giải quyết các thủ tục hành chính trong quá trình học tập có 5 nhân sự.

Các cán bộ chuyên viên và nhân viên có trình độ chuyên môn và năng lực phù hợp với vị trí đảm nhiệm theo quy định hiện hành.

Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác được bố trí tại các bộ phận, chi tiết theo Bảng 7.1 dưới đây:

Bảng 7. 1: Danh sách nhân viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống ứng dụng CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác

| Nhân viên  | Trình độ cao nhất đạt được |           |          |          | Tổng số   |
|--|----------------------------|-----------|----------|----------|-----------|
|  | Trung cấp                  | Đại học   | Thạc sĩ  | Tiến sĩ  |           |
| Nhân viên Thư viện   | 0                          | 5         | 0        | 0        | 5         |
| Nhân viên phòng TNTH   | 3                          | 9         | 0        | 0        | 12        |
| Nhân viên CNTT   |                            | 3         |          |          | 3         |
| Nhân viên hành chính   | 23                         | 18        | 1        |          | 42        |
| Nhân viên hỗ trợ người học (Trung tâm 1 cửa, Trạm y tế, TTDV, các đơn vị chức năng có liên quan đến việc hỗ trợ SV, ...) | 7                          | 4         | 2        | 0        | 13        |
| <b>Tổng số</b>   | <b>33</b>                  | <b>39</b> | <b>3</b> | <b>0</b> | <b>75</b> |

\* Ghi chú: Trình độ trung cấp là lái xe, trực KTX, giảng đường

Để đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu của đội ngũ cán bộ hỗ trợ, Học viện đã tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ người học [H7.07.01.03]. Kết quả khảo sát được đánh giá ở mức hài lòng, rất hài lòng chiếm tỷ lệ 87,56%. Đây cũng chính là căn cứ để Khoa, Học viện có giải pháp điều chỉnh kế hoạch phát triển nhân sự, đề án vị trí việc làm để xây dựng đội ngũ nhân viên chuyên nghiệp, giàu kinh nghiệm đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng được tốt hơn. Đồng thời, qua kết quả khảo sát có Kết quả khảo sát có tỷ lệ 5,36% sinh viên chưa hài lòng về việc thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc của Trung tâm TNTH.

#### 2. Điểm mạnh

Kết quả khảo sát cho thấy sinh viên và giảng viên rất hài lòng về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ đào tạo và NCKH.

#### 3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát có tỷ lệ 5,36% sinh viên chưa hài lòng về việc thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc của Trung tâm TNTH.

#### 4. Kế hoạch hành động

Hàng năm, Trung tâm TNTH rà soát và phối hợp với Văn phòng đề xuất việc thay thế, sửa chữa các trang thiết bị, máy móc phục vụ công tác TNTH cho sinh viên.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí: 5/7

Tiêu chí 7.2: Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. *Mô tả hiện trạng*

Học viện có quy trình tuyển dụng và các tiêu chí tuyển dụng các vị trí nhân viên được quy định cụ thể tại Quy chế tuyển dụng của Học viện [H6.06.01.07], đồng thời, các tiêu chí tuyển dụng còn được cụ thể trên cơ sở Bản mô tả công việc theo Đề án vị trí việc làm được triển khai tại Khoa Viễn thông từ năm 2016 [H6.06.03.01].

Để thực hiện tuyển dụng nhân viên, các đơn vị đề xuất kỹ năng, năng lực của nhân viên gửi Phòng TCCB-LĐ tổng hợp và xây dựng tiêu chí tuyển dụng nhân viên hỗ trợ. Thông báo tuyển dụng lao động của Học viện các năm từ 2017 đến 2021 [H7.07.02.01] đều nêu rõ các tiêu chí tuyển dụng về: trình độ chuyên môn, có năng lực sáng tạo, tư duy đổi mới; có đạo đức tốt, sức khỏe tốt; có ý thức tự chủ, tự chịu trách nhiệm trước công việc; yêu nghề, gắn bó với Học viện. Sau khi có kết quả trúng tuyển, các nhân viên được bố trí làm việc tại các đơn vị chức năng theo vị trí tuyển dụng. Thông báo tuyển dụng lao động bao gồm các thông tin về vị trí tuyển dụng; số lượng cần tuyển; tiêu chuẩn tuyển dụng và cơ hội việc làm, thăng tiến, ... [H6.06.03.04]. Học viện thành lập Hội đồng tuyển dụng để xét tuyển hồ sơ và phỏng vấn trao đổi, đánh giá năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, tin học.

Hàng năm, trên cơ sở quy chế tuyển dụng của Học viện, Khoa Viễn thông và các đơn vị căn cứ kế hoạch phát triển của đơn vị và năng lực đội ngũ nhân viên hiện có để cân đối, đề xuất nhu cầu và các tiêu chí tuyển dụng phù hợp với thực tiễn triển khai công việc gửi về Phòng TCCB-LĐ làm căn cứ định hướng phát triển chung của toàn Học viện, nhu cầu cán bộ của các đơn vị, kế hoạch lao động, khả năng tài chính của Học viện để thống nhất chỉ tiêu cần tuyển, báo cáo lãnh đạo Học viện để thực hiện các quy trình tuyển dụng [H7.07.02.01].

Các thông tin tuyển dụng về chỉ tiêu, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ nhân viên: có phẩm chất đạo đức tốt, lý lịch rõ ràng; ngoại hình cân đối, không có dị tật, có đủ sức khỏe để đảm nhận công việc theo quy định, có bằng tốt nghiệp phù hợp với vị trí việc làm và chuyên ngành đăng ký dự tuyển; đáp ứng yêu cầu theo chức danh nghề nghiệp và

vị trí việc làm do Học viện và cơ quan cấp trên quy định và được nêu cụ thể trong thông báo tuyển dụng [H7.07.02.02].

Thời gian qua, việc tuyển dụng đội ngũ nhân viên chủ yếu dựa trên các tiêu chí do đơn vị có nhu cầu tuyển dụng đề xuất và sự tham mưu của Phòng TCCB-LĐ, mà chưa tổ chức việc lấy ý kiến của các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển nhân viên.

Thông báo tuyển dụng nhân viên được đăng tải trên website Học viện tại địa chỉ: [Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/](http://Portal.ptit.edu.vn/hoc-vien-cong-nghe-buu-chinh-vien-thong-thong-bao-tuyen-dung/) và trên các báo việc làm và các trang mạng xã hội về tuyển dụng [H6.06.03.04].

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã tuyển dụng 25 nhân viên, và được bố trí làm việc theo các vị trí công việc cụ thể theo danh sách trích ngang kèm theo [H7.07.02.03].

Định kỳ Học viện có kế hoạch rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh lãnh đạo cấp Học viện, cấp Phòng và tương đương giai đoạn 2018-2020 và nhiệm kỳ 2020-2025 [H6.06.01.03] theo chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông và yêu cầu chung về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý trong giáo dục, các đơn vị giới thiệu đưa vào danh sách quy hoạch để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý [H7.07.02.04]. Danh sách và Quyết định phê duyệt quy hoạch các chức danh lãnh đạo, quản lý được Học viện gửi đến các đơn vị thông qua hệ thống văn của Học viện để phổ biến cho toàn thể các cán bộ, viên chức của các đơn vị [H7.07.02.05].

Kết quả bổ nhiệm giai đoạn 2017-2021 được thể hiện trên hồ sơ của đội ngũ nhân viên, các hợp đồng lao động; quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên và được lưu trữ tại Phòng TCCB-LĐ Học viện [H7.07.02.06].

## **2. Điểm mạnh**

Học viện và Khoa Viễn thông có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai.

## **3. Điểm tồn tại**

Học viện chưa tổ chức việc lấy ý kiến của các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển nhân viên.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ tổ chức khảo sát lấy ý kiến của giảng viên và CBVCNLD tại các đơn vị về tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển nhân viên.

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7.

Tiêu chí 7.3: Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

#### 1. *Mô tả hiện trạng*

Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá theo các tiêu chuẩn quy định của Học viện dựa trên các tiêu chí như trình độ chuyên môn, Tiếng Anh, kỹ năng nghề nghiệp, CNTT, đạo đức, trách nhiệm, kết quả thực hiện nhiệm vụ.... và được thực hiện theo Quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H6.06.02.10]; Hướng dẫn hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động, phân loại cán bộ, viên chức và bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng cuối năm [H7.07.03.01]; Quy định về đánh giá kết quả thực hiện hàng tháng [H7.07.03.02], với quy trình: Cá nhân làm báo cáo tự đánh giá nhiệm vụ được giao theo mẫu của Học viện với từng vị trí đánh giá theo mô tả CV, thang điểm 10, có nhận xét của trường phòng để xác định mức độ khen thưởng và trình bày báo cáo tự đánh giá tại cuộc họp đơn vị để mọi người đóng góp ý kiến; các đơn vị thông qua phân loại xét thi đua và thông qua kết quả và trình Học viện; Hội đồng thi đua khen thưởng đánh giá và báo cáo Giám đốc Học viện phê duyệt quyết định phân loại, xét danh hiệu thi đua; các cá nhân phản hồi về kết quả thi đua (nếu có); Học viện chuẩn y danh sách phân loại thi đua, khen thưởng.

Việc đánh giá năng lực của giảng viên được thực hiện định kỳ theo từng thời điểm trong năm và dựa trên các tiêu chí đánh giá cụ thể:

- Đánh giá hàng tháng: Cuối mỗi tháng, Các đơn vị họp xét chất lượng công tác để đánh giá năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc của từng nhân viên và gửi kết quả đánh giá về Phòng TCCB-LĐ để tổng hợp, họp Hội đồng lương xác định mức lương chi trả hàng tháng cho cán bộ, viên chức [H6.06.04.02].

- Đánh giá theo quý: Nhân viên được đánh giá theo các tiêu chí đánh giá viên chức của Bộ TT&TT và kết quả đánh giá được Phòng TCCB-LĐ tổng hợp theo quý để Báo cáo về Bộ TT&TT [H6.06.04.03]. Cá nhân tự đánh giá theo mức điểm của từng tiêu chí với tổng điểm 100, sau đó khoa, bộ môn tổ chức cuộc họp cán bộ chủ chốt đánh giá từng

nhân viên, xác nhận kết quả đánh giá gửi Phòng TCCB-LĐ. Các Phiếu đánh giá từng cá nhân có xác nhận của Trưởng đơn vị được lưu tại đơn vị [H6.06.04.04].

+ Đánh giá viên chức xét thi đua khen thưởng: Vào cuối mỗi năm học, các nhân viên đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch trong năm học tới, việc tự đánh giá căn cứ theo hướng dẫn của Học viện [H6.06.04.08]. Sau đó, Trưởng đơn vị đánh giá, cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Học viện đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Kết quả đánh giá 5 năm qua cho thấy đa số các nhân viên của có kết quả đánh giá ở mức tương đối cao điểm đạt từ 90 đến 96%, xếp loại A. 100% các nhân viên được Học viện đánh giá hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.04.09].

Ngoài việc thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên thông qua tự đánh giá, cấp trên đánh giá. Học viện còn tiến hành khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên và giảng viên về tính chuyên nghiệp, thái độ phục vụ của nhân viên các phòng, khoa, trung tâm. Kết quả đánh giá ở mức hài lòng và rất hài lòng chiếm tỷ lệ cao trên 90% [H7.07.03.04]. Việc đánh giá hàng năm của Học viện và các cuộc khảo sát từ các giảng viên và sinh viên cho thấy rằng các nhân viên hỗ trợ cung cấp một mức độ thỏa đáng của dịch vụ cho cả sinh viên và giảng viên. Tuy nhiên, Hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học, giảng viên đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa thường xuyên do tình hình dịch bệnh trong năm 2019 và 2020.

## *2. Điểm mạnh*

Việc đánh giá Năng lực của đội ngũ nhân viên của Học viện được thực hiện qua 2 bộ tiêu chí đánh giá và qua khảo sát CBGV, SV. Tỷ lệ khảo sát hài lòng cao chiếm hơn 90%.

## *3. Điểm tồn tại*

Trong giai đoạn 2017-2021, hoạt động lấy ý kiến về sự hài lòng của người học, giảng viên đối với đội ngũ nhân viên hỗ trợ còn chưa thường xuyên do tình hình dịch bệnh trong năm 2019 và 2020.

## *4. Kế hoạch hành động*

Tháng 12 năm 2022, Văn phòng phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD xây dựng phương án tổ chức lấy ý kiến các bên liên quan theo hình thức trực tuyến (định kỳ 1 năm/1 lần) để kịp thời có những cải tiến trong hoạt động hỗ trợ của đội ngũ nhân viên.

*5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 7.4: Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

*1. Mô tả hiện trạng*

Để chuẩn hóa tiêu chuẩn chức danh cán bộ, viên chức, năm 2017, Học viện ban hành Quy chế đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, viên chức, người lao động thuộc Học viện [H6.06.01.09], trong đó có quy trình thực hiện xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng nhân viên.

Vào đầu năm, Học viện có văn bản gửi các đơn vị hướng dẫn việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng trong năm với các khóa bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, chuẩn hóa chức danh nghề nghiệp, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng kỹ năng giảng dạy, NCKH, ... [H6.06.05.01]; căn cứ hướng dẫn của Học viện về xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, các đơn vị đã rà soát, đề xuất nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo nhân viên của đơn vị hàng năm gửi Học viện [H6.06.05.02]; trên cơ sở nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ nhân viên hàng năm Học viện ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, viên chức để các đơn vị tổ chức thực hiện [H6.06.05.03].

Loại hình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên gồm đào tạo dài hạn và ngắn hạn và các chương trình đào tạo bồi dưỡng đối với cán bộ, nhân viên chủ yếu tập trung vào việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; chuẩn chức danh nghề nghiệp, lý luận chính trị, tiếng Anh và các kỹ năng phục vụ công việc, tăng cường ứng dụng CNTT hỗ trợ cho công tác đào tạo, NCKH, ... dựa trên yêu cầu của từng vị trí công việc thông qua kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm [H7.07.04.01] và danh sách đội ngũ cán bộ, nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ hàng năm [H7.07.04.02].

Học viện phân bổ kinh phí cho nhân viên đi đào tạo bồi dưỡng thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.12]. Trong đó đặc biệt khuyến khích đội ngũ nhân viên tham gia các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn để chuyển sang chức danh giảng viên. Nhân viên học ở nước ngoài được hỗ trợ bảo hiểm xã hội và 40% tiền lương cơ bản được đảm bảo các chế độ Bảo hiểm, nâng lương thường xuyên theo quy định của Học viện và pháp luật.

Căn cứ kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, Học viện phân bổ kinh phí cho công tác đào tạo bồi dưỡng vào Quý I hàng năm để các đơn vị tổ chức thực hiện [H7.07.04.03]. Trên cơ sở các kế hoạch được giao, các đơn vị lựa chọn và cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng phù hợp trình độ chuyên môn, vị trí công việc và thời gian làm việc, lập danh sách gửi Phòng TCCB-LĐ Học viện để trình giám đốc ký quyết định cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng [H7.07.04.04].

Hầu hết, các nhân viên đều có cơ hội tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, điều này được cụ thể qua danh sách các khóa đào tạo, bồi dưỡng có sự tham gia của nhân viên các bộ phận TNTH, Thư viện, Tổ CNTT giai đoạn 2017 - 2021 [H7.07.04.04]. Một số cán bộ hỗ trợ có thể theo học các trình độ cao hơn khi có sự hỗ trợ của Học viện, Bộ Thông tin và Truyền thông cũng như từ các nguồn học bổng khác.

Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã tổ chức khoảng 43 khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên, với khoảng 1.066 lượt người tham gia, trong đó có đội ngũ cán bộ chuyên viên và nhân viên phục vụ cho Khoa Viễn thông 1 và Khoa Viễn thông 2. Tổng số chi cho đào tạo dài hạn và ngắn hạn 5 năm toàn Học viện là 6,228 tỷ đồng (chiếm 0,5% tổng nguồn chi) [H7.07.04.04]. Tuy nhiên, các khóa học, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm kiêm cố vấn học tập.

Với những cán bộ được bổ nhiệm và cán bộ quy hoạch chức danh lãnh đạo đơn vị, Học viện đã chi trả toàn bộ kinh phí để cử 76 cán bộ tham gia bồi dưỡng Lý luận chính trị trung cấp, cao cấp. Các cán bộ này sau khi hoàn thành khóa học đã được cấp bằng và nộp về Phòng TCCB-LĐ đảm bảo tiêu chuẩn cán bộ theo quy định [H6.06.05.11].

## *2. Điểm mạnh*

Học viện luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên.

## *3. Điểm tồn tại*

Các khóa học, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chủ yếu dành cho cán bộ lãnh đạo và một số cán bộ, nhân viên thuộc các

phòng chuyên môn nghiệp vụ, chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên làm công tác giáo vụ, giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập.

#### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng TCCB-LĐ phối hợp với Phòng Giáo vụ, Phòng CT&CTSV tổ chức các khóa bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên giáo vụ và công tác giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập.

#### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 7.5: Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

##### *1. Mô tả hiện trạng*

Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2020 [H6.06.03.01] được chỉnh sửa, bổ sung trên cơ sở Đề án vị trí việc làm ban hành năm 2014, và có bổ sung các tiêu chí về năng lực đội ngũ nhân viên về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học; có yêu cầu về năng lực đối với Lãnh đạo các đơn vị về trình độ chuyên môn Thạc sỹ trở lên và có trình độ tiếng Anh B1. Khối lượng công việc của từng vị trí được mô tả cụ thể cho từng vị trí theo Đề án việc làm, trên cơ sở đó các phòng, ban đều có kế hoạch công tác của đơn vị, trong đó có phân công cụ thể cho từng cá nhân về khối lượng công việc cần làm trong năm [H7.07.05.01]. Căn cứ đề án việc làm, Học viện xây dựng Bản mô tả công việc của các vị trí công việc của nhân viên trong từng đơn vị [H6.06.02.06], [H6.06.02.08], đây là cơ sở để quy định về khối lượng công việc cụ thể đối với nhân viên.

Học viện ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng, khoa, bộ môn, trung tâm và đơn vị trực thuộc để phân định rõ chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, cá nhân làm căn cứ theo dõi, giám sát quá trình thực thi công việc [H7.07.05.02]. Việc quản trị theo kết quả công việc được thực hiện theo quy định đánh giá kết quả công việc cá nhân của Khối QLĐT phía Bắc [H7.07.05.03]. Trong đó quy định Phòng TCCB – LĐ trực tiếp theo dõi, đề nghị đơn vị, cá nhân có đánh giá hàng tháng, sau đó họp Hội đồng lương đánh giá hàng tháng và đề nghị khen thưởng cá nhân hoàn thành tốt công việc.

Học viện đã ban hành Quy chế làm việc [H7.07.05.03] và Nội quy lao động thông báo về việc thực hiện giờ làm việc đối với cán bộ, viên chức khối hành chính, cụ thể thời gian làm việc buổi sáng từ 08h00-17h00 và gửi tới toàn thể CBVC tại các đơn vị được

biết và thực hiện [H7.07.05.04], việc chấp hành nội quy lao động và thời gian làm việc là một trong những tiêu chí quan trọng để xem xét, đánh giá chất lượng lao động hàng tháng của CBVC khối hành chính thông qua Hội đồng bình xét đánh giá chất lượng lao động và Hệ thống tiêu chí đánh giá chất lượng lao động. Kết quả bình xét chính là căn cứ để Học viện chi trả thu nhập trong tháng cho cán bộ, viên chức.

Học viện có quy định công nhận và khen thưởng bao gồm các danh hiệu thi đua (lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cấp các cấp) và các hình thức khen thưởng (giấy khen, bằng khen) thông qua hướng dẫn công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng (TĐKT) của Học viện [H6.06.06.05]. Ngoài ra, Học viện còn tiến hành khen thưởng theo chuyên đề, đột xuất đối với thành tích của tập thể và cá nhân trong từng thời điểm. Vào các tháng cuối quý và tháng 12 hàng năm, Học viện tổ chức đánh giá, phân loại viên chức theo quy định của Bộ TT&TT và bình xét danh hiệu TĐKT theo quy chế TĐKT với các danh hiệu cụ thể [H6.06.04.03].

Trên cơ sở các quy định nêu trên, Học viện triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên theo từng tháng, quý và tổng kết năm, cụ thể: Đánh giá hàng tháng để chi trả lương theo vị trí công việc [H7.07.05.04]; đánh giá viên chức hàng quý theo Phiếu đánh giá của Bộ TT&TT [H7.07.05.05]; đánh giá phân loại viên chức, bình xét TĐKT cuối năm [H7.07.05.06].

Trên cơ sở bản mô tả công việc đối với từng vị trí làm việc, mỗi nhân viên hỗ trợ đều được giao nhiệm vụ theo từng chức danh cụ thể, trong đó thể hiện rõ khối lượng công việc, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH. Đó là một trong những cơ sở để đánh giá tiến độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi nhân viên [H7.07.05.07].

Hàng năm, Học viện căn cứ vào khả năng hoàn thành nhiệm vụ làm cơ sở cho việc khen thưởng, nâng lương trước thời hạn cho những nhân viên có thành tích xuất sắc. Theo báo cáo tổng kết công tác thi đua khen thưởng trong 5 năm (2017-2021) đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Học viện đạt được Bằng khen Bộ Giáo dục & Đào tạo có 22 lượt người; Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: 93 lượt người; Chiến sĩ thi đua Bộ Giáo dục & Đào tạo có 4 lượt người; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ 1 lượt người. Đánh giá thi đua nhân viên toàn Học viện: 1.106 lượt LĐTT; 88 lượt CSTĐ cấp Học viện. Đây là động lực

lớn góp phần khuyến khích đội ngũ này tiếp tục nỗ lực phấn đấu trong công tác phục vụ Học viện [H7.07.05.08].

Học viện ban hành Quy chế dân chủ [H7.07.05.09], trong đó quy định cụ thể các văn bản cần phải xin ý kiến cán bộ, viên chức, người lao động trước khi ban hành, vì vậy khi soạn thảo và ban hành quy định đánh giá hiệu quả công việc đối với cán bộ, viên chức (Quy chế trả lương, quy chế TĐKT, quy chế chi tiêu nội bộ, tiêu chí đánh giá chất lượng lao động hàng tháng, tiêu chí đánh giá phân loại và bình xét thi đua năm học... ) đều có sự tham gia ý kiến đóng góp của CBVC: Để ban hành quy định, Học viện giao cho Phòng TCCB-LĐ chủ trì, dự thảo văn bản, hoặc đề xuất thành lập các Tổ/ Nhóm soạn thảo, xây dựng quy định bao gồm đại diện cán bộ một số phòng, khoa, trung tâm để thực hiện nhiệm vụ xây dựng bản dự thảo quy định gửi tới các đơn vị trong toàn Học viện xin ý kiến; Trên cơ sở đó, các đơn vị tổ chức cho CBVC tham gia góp ý và gửi báo cáo về thường trực hội đồng để tổng hợp, hoàn thiện quy định và báo cáo lãnh đạo Học viện xem xét, phê duyệt ban hành. Qua đó, giúp đội ngũ cán bộ, nhân viên cải thiện hiệu quả công việc, đồng thời khi được tham gia góp ý xây dựng các quy định sẽ giúp họ hài lòng hơn về việc đánh giá hiệu quả công việc và công tác thi đua khen thưởng của Học viện.

Các văn bản xin ý kiến và ý kiến đóng góp của các đơn vị được Phòng TCCB-LĐ lưu tại đơn vị tại hồ sơ tổng hợp ý kiến trình giám đốc Học viện ban hành [H7.07.05.09].

Qua các Hội nghị CBVC và Hội nghị tổng kết công tác hàng năm của Khoa và Học viện đều không nhận được khiếu nại, phản nản về công việc, đặc biệt là công tác thi đua khen thưởng của Khoa và Học viện [H7.07.05.10], [H7.07.05.11].

Hàng năm, Văn phòng tổ chức khảo sát ý kiến phản hồi của CBVCNLĐ về điều kiện, môi trường làm việc, tại Phiếu khảo sát có các nội dung về sự hài lòng của người đánh giá về vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng và chế độ, chính sách [H7.07.05.12]. Kết quả khảo sát có tỷ lệ 94,56% nhân viên hài lòng về chế độ phụ cấp, tiền lương, khen thưởng, phúc lợi, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, khám sức khỏe định kỳ và an sinh của Học viện và chế độ tiền lương, thu nhập tăng thêm phù hợp với năng lực và sự đóng góp trong hoàn thành công việc được giao cho cá nhân. Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ nhân viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Các đơn vị chức năng tại Tp. HCM thực hiện nhiệm vụ tương tự như các đơn vị chức năng Học viện và chịu sự chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của các đơn vị chức năng Học viện, nên việc quản trị theo kết quả công việc của đội ngũ nhân viên ở Cơ sở Học viện tại Tp. HCM được thực hiện theo như các văn bản quản lý lao động do Học viện ban hành.

### *2. Điểm mạnh*

Hiệu quả công việc của từng nhân viên được định lượng, đánh giá hàng tháng bằng các tiêu chí cụ thể và đa số đội ngũ nhân viên hài lòng về mức độ đáp ứng của Học viện đối với công việc hiện tại.

### *3. Điểm tồn tại*

Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ nhân viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

### *4. Kế hoạch hành động*

Hàng năm, Phòng TCCB-LĐ khảo sát và đề xuất các khóa đào tạo bồi dưỡng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, cho đội ngũ nhân viên.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

#### **Kết luận về Tiêu chuẩn 7**

Đội ngũ nhân viên của Học viện và của Khoa Viễn thông đảm bảo về chất và lượng, được tuyển dụng đúng quy trình của Học viện, có năng lực chuyên môn, có kinh nghiệm về lĩnh vực công tác của mình đảm nhận. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ hiện nay đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ, phục vụ công tác đào tạo và NCKH của Khoa và HV. Học viện luôn có cơ chế tạo điều kiện và khuyến khích đội ngũ nhân viên hỗ trợ bồi dưỡng và nâng cao công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Việc đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ hỗ trợ được thực hiện một cách công bằng thông qua quy chế thi đua khen thưởng phù hợp đã khuyến khích, động viên kịp thời tinh thần làm việc của đội ngũ nhân viên. Trong những năm tiếp theo, Học viện sẽ hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá công việc theo từng vị trí việc làm để có cơ sở theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên khoa học và hiệu quả hơn.

***Tiêu chuẩn 7 có 5 tiêu chí: 5,00/7.***

## **Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học**

### **Mở đầu**

Người học là trung tâm của hoạt động đào tạo và chất lượng người học sẽ quyết định sự phát triển, tạo uy tín cho Học viện và ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện và Khoa Viễn thông đã xây dựng chính sách tuyển sinh rõ ràng, cụ thể; chính sách tuyển sinh được công khai và cập nhật rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho thí sinh có đầy đủ thông tin hữu ích lựa chọn ngành học. Tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch.

Người học ngành KTĐT-VT tại Học viện được học tập và rèn luyện trong một môi trường năng động, sáng tạo và thân thiện và được tham gia vào tất cả các khâu trong tiến trình đào tạo, từ việc cơ cấu các học phần dựa trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo, đến việc quy hoạch lộ trình thực hiện tiến trình đào tạo tùy theo điều kiện và năng lực về tài chính về quỹ thời gian. được giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện chặt chẽ bởi một hệ thống kiểm soát phù hợp từ phần mềm đến hệ thống giảng viên, giáo viên chủ nhiệm, cố vấn học tập, trợ lý khoa, các tổ chức đoàn thể, các đơn vị chức năng quản lý trực tiếp như Phòng CT&CTSV, Phòng Giáo vụ và các hoạt động hỗ trợ người học được hầu hết các đơn vị chức năng như Trung tâm KT & ĐBCLGD, Trung tâm Dịch vụ, Trung tâm giao dịch một cửa đều phối hợp hỗ trợ hiệu quả cho người học.

Ngoài ra, Học viện còn tạo môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xanh - sạch - đẹp, các phương tiện hỗ trợ tiện ích, từ đó nâng cao ý thức người học và chất lượng đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Tiêu chí 8.1: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Hàng năm, trên cơ sở hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Học viện đã xây dựng Đề án tuyển sinh với nội dung cập nhật các thông tin về chính sách, quy định tuyển sinh, trong đó có các thông tin tuyển sinh của ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Trong chu kỳ kiểm định 2017-2021, Học viện có 5 đề án tuyển sinh và các phương án điều chỉnh đề án tuyển sinh (Đề án tuyển sinh năm 2017, ngày 09/2/2017; Đề án tuyển

sinh năm 2018, ngày 05/7/2018; Đề án tuyển sinh năm 2019, ngày 22/3/2019; Đề án tuyển sinh năm 2020, ngày 04/9/2020; Đề án tuyển sinh năm 2021, ngày 27/8/2021) [H8.08.01.01], với các chính sách và quy định về tuyển sinh được mô tả rõ và đảm bảo đúng quy định Bộ GD&ĐT [H8.08.01.02]. Nội dung đề án đầy đủ thông tin chi tiết cho từng ngành tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh và được điều chỉnh qua các năm cho phù hợp với tình hình thực tế theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo quy mô đào tạo của Học viện.

Phạm vi tuyển sinh: Học viện tuyển sinh trên phạm vi cả nước (*thí sinh đăng ký xét tuyển vào Cơ sở đào tạo nào thì sẽ theo học tại Cơ sở đó theo mã vùng tuyển sinh là BVH hoặc BVS*) và quốc tế.

Đối tượng:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (*theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên*) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (*trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (*đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

Chính sách ưu tiên:

- Học viện thực hiện chính sách ưu tiên về đối tượng, khu vực theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

- Học viện thực hiện tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Thông báo của Học viện, không giới hạn số lượng chỉ tiêu (*có Thông báo riêng*) [H8.08.01.03].

- Học viện tuyển thẳng đối với các thí sinh có kết quả thi 3 môn thi tốt nghiệp THPT năm 2021 (tương ứng với tổ hợp xét tuyển của ngành xét tuyển) từ 27,0 điểm (chỉ tính điểm bài thi) trở lên; thí sinh tuyển thẳng được miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất.

Hàng năm, Học viện xây dựng kế hoạch, thông báo tuyển sinh cho các hệ chính quy, VL.VH, đại học từ xa, chất lượng cao [H8.08.01.04], nhằm công bố công khai chính

sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên) trên website Học viện (<https://ptit.edu.vn>), cổng thông tin tuyển sinh của Học viện (<https://tuyensinh.ptit.edu.vn>), của Bộ GD&ĐT (<https://thituyensinh.vn>), các trang thông tin điện tử fanpage, facebook của Học viện [H8.08.01.05], trên các Brochure tuyển sinh - giới thiệu các CTĐT của Học viện tham gia các chương trình tư vấn tuyển sinh do Bộ GD&ĐT, các Sở Giáo dục và các đơn vị báo chí tổ chức [H8.08.01.06]. Trong mỗi năm tuyển sinh, Học viện thành lập Hội đồng tư vấn tuyển sinh và tổ chức báo cáo kết quả tuyển sinh, cũng như điều hành các công việc liên quan [H8.08.01.07].

Trong các năm từ 2016 đến 2019, Học viện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả kỳ thi THPT Quốc gia. Bắt đầu từ năm 2020, Học viện mở rộng phương án tuyển sinh với 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia với khoảng 85% chỉ tiêu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng Học viện công bố, xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành; (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với chứng chỉ quốc tế *hoặc* thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi *hoặc* thành tích học tập tại các trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố.

Các chính sách tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi xét tuyển, đánh giá đầu vào, đối tượng thi tuyển, xét tuyển, đối tượng ưu tiên, ...) được Học viện công bố công khai [H8.08.01.08]. Để thông tin được đến gần hơn với thí sinh cả nước, Học viện cũng chú trọng công tác truyền thông trên tất cả các kênh thông tin. Học viện đã xây dựng và triển khai kế hoạch tổng thể và chi tiết cho công tác tư vấn tuyển sinh, bao gồm: thông tin tuyển sinh, ngày hội tư vấn, tư vấn mùa thi và tuyên truyền trực tiếp thông qua các hình thức như đến các trường THPT tư vấn hướng nghiệp, trao học bổng và tham gia Ngày hội tư vấn tuyển sinh [H8.08.01.09].

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh như của Bộ GD&ĐT, Học viện có thêm chính sách ưu tiên trong tuyển sinh thông qua việc cấp các suất học bổng toàn phần (miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất) và học bổng bán phần (miễn 50% học phí trong năm học thứ nhất) cho các thí sinh có kết quả thi THPT hoặc có thành tích cá nhân,

thành tích học tập cao. Từ năm 2017 đến năm 2021, Học viện cấp 04 suất học bổng toàn phần và 41 suất học bổng bán phần cho các thí sinh đáp ứng yêu cầu nhận học bổng đầu vào ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Những thông tin dự báo về nhu cầu nhân lực của ngành Kỹ thuật ĐT-VT luôn được theo dõi và phân tích nhằm đưa ra những chính sách tuyển sinh phù hợp với thực tế tại các cuộc họp thống nhất xác định chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.10], [H8.08.01.11]. Bên cạnh đó, Học viện và Khoa cũng tham khảo ý kiến một số bên liên quan, đặc biệt là các nhà tuyển dụng để làm căn cứ xây dựng chính sách tuyển sinh [H8.08.01.12]. Tuy nhiên, việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

Các thông tin tuyển sinh của khoa về ngành Kỹ thuật ĐT-VT liên tục được cập nhật trên website và fanpage tuyển sinh của Học viện. Khoa Viễn thông phối hợp với Phòng CT&CTSV luôn tổ chức các hoạt động tư vấn trực tuyến nhằm giới thiệu, quảng bá cũng như giải đáp tất cả các thắc mắc của thí sinh về thông tin tuyển sinh, hoạt động này thu hút được sự quan tâm của đông đảo học sinh và phụ huynh [H8.08.01.13]. Bên cạnh đó, thông qua các cuộc thi, triển lãm khoa học công nghệ hoặc thông qua các đợt tập huấn với giáo viên phổ thông, Khoa Viễn thông cũng được giới thiệu, đó cũng là hình thức đưa hình ảnh của Khoa, Học viện đến với xã hội. Với chính sách tuyển sinh của Học viện đối với ngành Kỹ thuật ĐT-VT, CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xã hội biết đến, chất lượng đào tạo được công nhận, là sự lựa chọn của những học sinh có đam mê với lĩnh vực Kỹ thuật ĐT-VT trên toàn quốc.

Sau khi kết thúc công tác tuyển sinh hàng năm, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết công tác tuyển sinh nhằm mục đích đánh giá hiệu quả công tác tuyển sinh, từ đó xây dựng kế hoạch tuyển sinh cho năm học tới nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyển sinh hàng năm [H8.08.01.14]. Tuy nhiên, việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

## *2. Điểm mạnh*

Chính sách tuyển sinh của Học viện được xác định rõ ràng, công bố công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhật theo quy định mới hàng năm của Bộ GD&ĐT.

### 3. Điểm tồn tại

Việc tham khảo góp ý của các bên liên quan để xây dựng chính sách tuyển sinh chỉ dừng lại ở các đơn vị trong ngành, mà chưa có sự tham gia của các doanh nghiệp ngoài ngành và quốc tế.

### 4. Kế hoạch hành động

Quý IV hàng năm, Phòng Đào tạo phối hợp Khoa Viễn thông thực hiện việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh.

### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.2: Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

#### 1. Mô tả hiện trạng

Phương thức và tiêu chí tuyển chọn người học của ngành Kỹ thuật ĐT-VT được quy định rõ ràng trong các đề án tuyển sinh hàng năm với những quy định rõ ràng về đối tượng tuyển sinh, các ngành tuyển sinh, chỉ tiêu, thời gian và phương thức tuyển sinh [H8.08.02.01].

Trong các năm từ 2016 đến 2019, Học viện chỉ sử dụng duy nhất kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia để thực hiện xét tuyển thí sinh vào đại học. Từ năm 2020, Học viện mở rộng phương án tuyển sinh với 3 phương thức: (1) Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021; (2) Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia với khoảng 85% chỉ tiêu theo ngưỡng đảm bảo chất lượng Học viện công bố, xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành; (3) Xét tuyển kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế hoặc thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc thành tích học tập tại các trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố, cụ thể như sau:

*Phương thức 1 - Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:* Học viện thực hiện xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT và xét tuyển thẳng đối với thí sinh đạt 27,0 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

*Phương thức 2 - Xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021:* Học viện dành khoảng 85% chỉ tiêu cho xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2021; ngưỡng đảm

bảo chất lượng được Học viện công bố sau khi có kết quả thi THPT; xét trúng tuyển theo ngành và không có điểm chênh lệch giữa các tổ hợp bài thi/môn thi trong cùng một ngành.

*Phương thức 3 - Xét tuyển kết hợp:* Năm 2021, Học viện xét tuyển theo phương thức kết hợp giữa kết quả học tập ở bậc THPT với Chứng chỉ quốc tế hoặc Thành tích cá nhân trong kỳ thi tuyển chọn học sinh giỏi hoặc Thành tích học tập tại các trường THPT chuyên. Cụ thể:

a. *Đối tượng 1:* Thí sinh có Chứng chỉ quốc tế SAT từ 1130/1600 trở lên hoặc ACT từ 25/36 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

b. *Đối tượng 2:* Thí sinh có Chứng chỉ tiếng Anh quốc tế trong thời hạn (tính đến ngày xét tuyển) đạt IELTS 5.5 trở lên hoặc TOEFL iBT 65 trở lên hoặc TOEFL ITP 513 trở lên và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

c. *Đối tượng 3:* Thí sinh đạt giải Khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đã tham gia kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc TW các môn Toán, Lý, Hóa, Tin học và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 7,5 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

d. *Đối tượng 4:* Là học sinh chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của trường THPT chuyên trên phạm vi toàn quốc (các trường THPT chuyên thuộc Tỉnh, Thành phố trực thuộc và các trường THPT chuyên thuộc Cơ sở giáo dục đại học) hoặc hệ/lớp chuyên các môn Toán, Lý, Hoá, Tin học của các trường THPT trọng điểm quốc; và có kết quả điểm trung bình chung học tập lớp 10, 11, 12 (hoặc học kỳ 1 lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có hạnh kiểm Khá trở lên.

*Đối với đại học từ xa và đại học VLVH:* Học viện sử dụng kết quả kỳ thi THPT hai năm liên tiếp hoặc kết quả 03 năm học THPT với các môn tương ứng với tổ hợp môn xét tuyển để thực hiện xét tuyển.

Tuy nhiên, trong giai đoạn 2017-2021, Học viện chưa triển khai phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực.

Đối tượng tuyển sinh Nhóm ngành Kỹ thuật:

- Thí sinh trúng tuyển vào đại học hệ chính quy trong năm của Học viện ở các ngành thuộc Nhóm ngành Kỹ thuật, gồm ngành: Công nghệ thông tin; An toàn Thông tin; Điện tử Truyền thông; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử.

- Có trình độ tiếng Anh tối thiểu từ TOEFL iBT 30 điểm hoặc TOEFL ITP 360 điểm hoặc IELTS 4,0 điểm trở lên (*tương đương với trình độ Bậc 2 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam*) hoặc tương đương. Các thí sinh chưa đạt yêu cầu trình độ tiếng Anh sẽ phải học khóa học tiếng Anh tăng cường trong học kỳ đầu tiên.

- Tự nguyện tham gia học và cam kết đóng học phí theo quy định của Học viện đối với Chương trình chất lượng cao.

Ngành, mã ngành, tổ hợp xét tuyển:

| TT | Ngành đào tạo                      | Mã ngành | Tổ hợp xét tuyển |
|----|------------------------------------|----------|------------------|
| 1  | Kỹ thuật Điện tử viễn thông        | 7520207  | A00, A01         |
| 2  | Công nghệ kỹ thuật Điện, điện tử   | 7510301  | A00, A01         |
| 3  | Kỹ thuật Điều khiển và tự động hóa | 7520216  | A00, A01         |
| 4  | Công nghệ thông tin                | 7480201  | A00, A01         |
| 5  | An toàn thông tin                  | 7480202  | A00, A01         |
| 6  | Công nghệ đa phương tiện           | 7329001  | A00, A01, D01    |
| 7  | Truyền thông đa phương tiện        | 7320104  | A00, A01, D01    |
| 8  | Quản trị kinh doanh                | 7340101  | A00, A01, D01    |
| 9  | Thương mại điện tử                 | 7340122  | A00, A01, D01    |
| 10 | Marketing                          | 7340115  | A00, A01, D01    |
| 11 | Kế toán                            | 7340301  | A00, A01, D01    |
| 12 | Công nghệ tài chính (Fintech)      | 7340208  | A00, A01, D01    |

**Ghi chú:**

- Tổ hợp A00: Toán, Vật lý, Hóa;
- Tổ hợp A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh;
- Tổ hợp D01: Toán, Văn, Tiếng Anh.

Các tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển chọn người học được rà soát, đánh giá theo đúng quy trình, quy định và quyết định bởi Hội đồng tuyển sinh hàng năm nhằm mục đích tuyển chọn được các thí sinh có chất lượng cao và phù hợp với ngành đào tạo.

Căn cứ vào ý kiến phân tích, đánh giá của các chuyên gia, Hội đồng tuyển sinh đã đưa ra các phương hướng tuyển sinh đợt tiếp theo. Các vấn đề bất cập khác trong quy trình, hình thức tuyển sinh cũng được thảo luận trong các cuộc họp Hội đồng tuyển sinh [H8.08.02.02], đặc biệt là công tác giám sát, kiểm dò thông tin ưu tiên của các thí sinh trúng tuyển Đại học được rà soát hệ thống [H8.08.02.03]. Trước khi Đề án tuyển sinh được công khai trên các kênh truyền thông của Học viện, đề án được các đơn vị trong Học viện góp ý, đặc biệt là ý kiến của các khoa đề xuất những chỉ tiêu phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, năng lực của Học viện và chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Điểm trúng tuyển được công bố sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT quốc gia theo quy định của Bộ GD&ĐT căn cứ vào số lượng người đăng ký, kết quả thi thực tế của từng năm và ngưỡng đảm bảo chất lượng của Học viện.

Kết quả tuyển sinh ngành Kỹ thuật DT-VT hàng năm của Học viện đều được công bố công khai trên website của Học viện. Điểm trúng tuyển của thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT hàng năm vào CTĐT ngành Kỹ thuật DT-VT năm 2017 là 22,5 điểm (Hà Nội) và 19,5 điểm (Thành phố Hồ Chí Minh), năm 2018 là 19,1 điểm (Hà Nội) và 17,00 điểm (Thành phố Hồ Chí Minh), năm 2019 là 21,95 điểm (Hà Nội) và 17,00 điểm (Thành phố Hồ Chí Minh), năm 2020 là 25,25 điểm (Hà Nội) và 20,0 điểm (Thành phố Hồ Chí Minh) và năm 2021 là 25,65 điểm (Hà Nội) và 22,7 điểm (Thành phố Hồ Chí Minh). Các số liệu về số thí sinh đăng ký xét tuyển, trúng tuyển, số thí sinh trúng tuyển, tỷ lệ cạnh tranh, điểm tuyển đầu vào và số thí sinh nhập học thực tế được thống kê chi tiết tại Bảng 8.1 nhằm phục vụ đánh giá công tác tuyển sinh và đưa ra những phương án cải tiến hoạt động này cho những năm tiếp theo.

Bảng 8. 1: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT ngành KTĐTVT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy)

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 2016-2017 | 2.554                                | 529                    | 4,83             | 516                         | Từ 19,5 đến 22,5               |
| 2017-2018 | 1.785                                | 528                    | 3,38             | 516                         | Từ 17 đến 19,1                 |
| 2018-2019 | 3.594                                | 523                    | 6,87             | 515                         | Từ 17 đến 21,95                |

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|--------------------------------|
| 2019-2020 | 3.552                                | 496                    | 7,16             | 495                         | Từ 20 đến 25,25                |
| 2020-2021 | 4.940                                | 470                    | 10,5             | 469                         | Từ 22,7 đến 25,65              |

Qua kết quả thống kê cho thấy số thí sinh đăng ký vào ngành Kỹ thuật ĐT-VT giảm theo xu thế có chọn lọc hiệu quả phù hợp với năng lực thí sinh khi lựa chọn ngành học. Số thí sinh trúng tuyển có chiều hướng ổn định theo chỉ tiêu tuyển sinh được phân bổ với điểm đầu vào luôn nằm trong tốp đầu các trường đại học có cùng ngành tuyển sinh.

Hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin và đăng ký thi tuyển: Học viện và Khoa có nhiều cơ hội kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của Học viện về thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh đến các học sinh phổ thông [H8.08.01.13].

Tháng 12 hàng năm, Học viện tổ chức hội nghị tổng kết có sự tham gia của các đơn vị trong Học viện để rà soát nhu cầu nhân lực và nghiên cứu nội dung điều chỉnh phương thức tuyển sinh [H8.08.02.08]. Trên cơ sở các ý kiến rà soát về công tác tuyển sinh, Học viện có sự điều chỉnh, thay đổi về tiêu chí tuyển sinh và phương pháp tuyển sinh, cụ thể tăng từ 01 phương thức xét tuyển năm 2016 - 2019 lên 03 phương thức xét tuyển vào năm 2020 và 2021 và tăng lên thành 04 phương thức từ năm 2022; Hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng hơn, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin, đăng ký thi tuyển; thông tin về tuyển sinh của Học viện còn được thông báo rộng rãi đến học sinh các trường THPT thông qua việc kết nối với các giáo viên phổ thông, vốn là cựu SV của Học viện.

Sau khi kết thúc kỳ tuyển sinh, Học viện đều tổ chức buổi tổng kết công tác tuyển sinh, gửi Báo cáo Bộ GD&ĐT và đề nghị khen thưởng các đơn vị có thành tích trong công tác tuyển sinh [H8.08.02.09].

## 2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh được rà soát, đánh giá trong suốt quá trình tuyển sinh hàng năm để kịp thời điều chỉnh phương thức tuyển sinh.

## 3. Điểm tồn tại

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện chưa triển khai phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực.

#### 4. Kế hoạch hành động

Từ khóa tuyển sinh năm 2023, Phòng Đào tạo nghiên cứu, bổ sung phương thức xét tuyển dựa vào kết quả các kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội vào đề án tuyển sinh.

#### 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 8.3: Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

##### 1. Mô tả hiện trạng

Theo chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị, Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ đối với người học, bao gồm: Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, Trung tâm KT&ĐBCLGD, Phòng CT&CTSV, Khoa chuyên môn, CVHT. Cụ thể: Phòng Giáo vụ có nhiệm vụ xây dựng khung kế hoạch đào tạo hằng năm; kế hoạch đào tạo cho các lớp, khoá, các hệ đào tạo theo chương trình, quy chế đào tạo; xử lý lên lớp, ngừng học, buộc thôi học, cảnh báo học vụ theo kết quả học tập; xét cấp học bổng khuyến khích học tập; xét điều kiện dự thi tốt nghiệp...; Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm xét điều kiện tốt nghiệp và làm thủ tục cấp phát văn bằng tốt nghiệp cho SV; Phòng CT&CTSV có trách nhiệm tổ chức thực các hiện chế độ, chính sách có liên quan đối với SV, hỗ trợ và chăm sóc SV, phối hợp với các đơn vị, CVHT trong công tác Học sinh Sinh viên...; Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức thực hiện công tác khảo thí, xây dựng kế hoạch, tổ chức thi; CVHT có trách nhiệm hướng dẫn SV tìm hiểu Quy chế, Quy định đào tạo của Bộ GD&ĐT và của Học viện; tư vấn cho SV đăng ký môn học, lập kế hoạch học tập trong từng học kỳ và toàn khoá học, chủ trì đánh giá kết quả rèn luyện của lớp SV theo đúng thời gian và đúng quy định của Học viện [H8.08.03.01], [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05].

Học viện ban hành Quy định tạm thời về công tác Cố vấn học tập tại Học viện theo Quyết định số 1235/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H8.08.03.06]. Đối với mỗi lớp SV, Học viện quy định cứ 01 cán bộ là CVHT và một CVHT có thể phụ trách một hoặc nhiều lớp học cùng một khóa học hoặc các khóa học khác nhau. CVHT do Giám đốc Học viện ký quyết định phân công theo đề nghị của Phòng CT&CTSV [H8.08.03.07]. Hằng năm, các Khoa căn cứ trên năng lực, chuyên môn của GV thuộc khoa để đề xuất các GV đảm nhận

công tác CVHT, Phòng CT&CTSV tổng hợp danh sách và trình Giám đốc ban hành Quyết định cử CVHT (Các QĐ: số 497/QĐ-HV ngày 10/10/2017; số 705/QĐ-HV ngày 06/08/2017; số 794/QĐ-HV ngày 01/10/2019; số 1053/QĐ-HV ngày 30/11/2020.) và các Quyết định thay đổi CVHT (Các QĐ: số 265/QĐ-HV ngày 04/4/2017; số 752/QĐ-HV ngày 29/8/2017; số 716/QĐ-HV ngày 11/3/2018; số 230/QĐ-HV ngày 02/4/2018; số 168/QĐ-HV ngày 22/3/2019.). Ví dụ, theo QĐ số 1053/QĐ-HV ngày 30/11/2020, Học viện cử 48 GV đảm nhiệm chức danh CVHT.

Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ, Học viện đã ban hành các quy định: Quy định về đào tạo tín chỉ [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03], trong đó, tại điều 12, Quy chế đào tạo đã quy định rõ khối lượng học tập của người học phải đăng ký trong mỗi học kỳ căn cứ kết quả học tập: Đối với học kỳ chính, người học được đăng ký tối thiểu không thấp hơn 15 tín chỉ (CTĐT cử nhân) và 16 tín chỉ (CTĐT kỹ sư), tối đa không vượt quá 25 tín chỉ; Điều 14 Quy định về học lại và học cải thiện điểm; Điều 18. Đánh giá lớp học phần; Điều 23. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập; Điều 24. Đánh giá kết quả học phần. Khối lượng tín chỉ của CTĐT được phân bổ hợp lý theo từng học kỳ để người học đăng ký học tập. Để đảm bảo người học hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, Học viện cho phép người học được đăng ký học lại, học cải thiện điểm vào các kỳ học chính, kỳ học phụ. Đồng thời, những SV có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo học vụ theo các mức 1, 2, 3.

Quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV kèm theo Phiếu đánh giá kết quả rèn luyện với các mức điểm chi tiết để đánh giá sự tiến bộ của người học về rèn luyện 2 lần/năm [H8.08.03.08]. Việc đánh giá điểm rèn luyện do cá nhân người học tự đánh giá và sau đó được đánh giá lại với sự tham gia của CVHT, Ban cán sự lớp, Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh thông qua việc họp, bình xét. Kết quả rèn luyện của SV là căn cứ để xét học bổng khuyến khích học tập và các khen thưởng trong năm học cho SV theo quy định.

Thành lập các Hội đồng đánh giá và ban hành các quyết định về công tác rèn luyện, khen thưởng, kỷ luật SV [H8.08.03.09].

CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xây dựng dựa trên sự đánh giá, khảo sát nhu cầu của thị trường lao động và luôn cập nhật những kiến thức mới để đảm bảo người học khi ra trường có năng lực, trình độ và kỹ năng đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao

động. Khối lượng học tập được phân bổ hợp lý nhằm đảm bảo người học có học lực trung bình hoàn thành được CTĐT đúng hạn. CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT có tổng cộng 150 tín chỉ chưa tính các học phần giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất, kỹ năng mềm. Khối lượng tín chỉ của chương trình đào tạo được phân bổ theo từng học kỳ để người học đăng ký học tập theo tiến trình học tập chuẩn theo Quy trình đăng ký môn học theo tín chỉ [H8.08.03.10]. Để đảm bảo người học hoàn thành được CTĐT đúng thời hạn, Học viện cho phép người học được đăng ký học lại, học cải thiện vào các kỳ học chính, kỳ học phụ [H5.05.01.03]. Đồng thời, những SV có kết quả học tập yếu, kém sẽ bị cảnh báo học vụ theo các mức 1, 2, 3 [H8.08.03.11].

Đề cương chi tiết các học phần của ngành Kỹ thuật ĐT-VT quy định rõ mục tiêu đạt được, phương thức kiểm tra, đánh giá cụ thể đối với từng học phần như mức độ chuyên cần, thái độ học tập, hình thức và cách thức đánh giá giữa kỳ, cuối kỳ và được công khai cho người học vào tiết học đầu tiên của học phần [H8.08.03.12]. Bên cạnh đó, GV phụ trách học phần cũng tham gia giám sát quá trình học tập của người học thông qua điểm chuyên cần, điểm kiểm tra thường xuyên [H8.08.03.13].

Học viện có cơ sở dữ liệu theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học. Hệ thống quản lý đào tạo Edusoft [H8.08.03.14] được sử dụng để quản lý SV từ khi nhập học đến khi tốt nghiệp ra trường, gồm quản lý điểm học tập, rèn luyện, thôi học, nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập, buộc thôi học, quản lý thi đua khen thưởng, chế độ chính sách... Hệ thống này cho phép Học viện giám sát được kết quả học tập, tiến độ học tập của người học. Phòng Giáo vụ được phân quyền để giám sát, theo dõi và quản lý cơ sở dữ liệu sự tiến bộ của NH trong học tập và tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học; Phòng CT&CTSV được phân quyền để giám sát, theo dõi và quản lý kết quả rèn luyện của người học.

Đầu mỗi học kỳ, nhằm giúp SV có kết quả học tập kém biết thông tin và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời gian tối đa cho phép được theo học chương trình, các CVHT phê duyệt đăng ký học phần của SV trong học kỳ tiếp theo của SV căn cứ theo Torrình và Danh sách các lớp môn học tổ chức đào tạo theo học kỳ từng năm học [H8.08.03.15]. Cơ sở dữ liệu về đăng ký học phần của SV, kết quả học tập của SV được cập nhật theo từng học kỳ và được lưu giữ trên hệ thống phần mềm quản lý đào tạo. Kết thúc mỗi học kỳ, căn cứ cơ sở dữ liệu kết quả học tập trên phần mềm quản lý đào

tạo, Học viện có thể theo dõi và nắm bắt được tình hình học tập của SV. Đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để Phòng Giáo vụ, Phòng CT&CTSV và Khoa theo dõi, đánh giá sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và tỷ lệ chậm tiến độ; thôi học của SV. CVHT được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của lớp SV do CVHT quản lý; SV được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

Hệ thống Quản lý đào tạo cho phép từng CVHT có thể xem và cập nhật được kết quả học tập theo từng học kỳ của SV, giúp CVHT có những cảnh báo hoặc khuyến cáo, tư vấn đối với những SV không hoàn thành kế hoạch học tập đúng hạn [H8.08.03.16]. Đồng thời, Học viện đều có thông báo cảnh báo kết quả học tập của SV theo đúng Quy chế đào tạo, tuy nhiên Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa Viễn thông tư vấn trực tiếp cho từng SV.

Thực hiện nhiệm vụ của CVHT theo quy định của Học viện, hàng tháng, cố vấn học tập phải họp với các lớp SV để nắm bắt tình hình học tập, rèn luyện của SV và kịp thời giám sát, nhắc nhở. Kết quả các cuộc họp lớp đều được gửi về Phòng Chính trị & Công tác SV để phối hợp với Khoa Viễn thông giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện của SV [H8.08.03.17]. CVHT được cấp tài khoản để theo dõi tiến độ học tập của lớp SV được phân công quản lý và SV được cấp tài khoản riêng để theo dõi tiến độ học tập của bản thân trên hệ thống quản lý đào tạo. Tuy nhiên, Học viện chưa định kỳ thường xuyên bồi dưỡng những kỹ năng tư vấn cho người học đội ngũ GV đảm nhận nhiệm vụ CVHT, vì thế hiệu quả của hoạt động tư vấn/hỗ trợ người học chưa đạt được kết quả như mong muốn.

Việc đánh giá điểm rèn luyện do SV tự đánh giá và được xác nhận thông qua cuộc họp với sự tham gia của CVHT, Ban cán sự lớp, Đoàn thanh niên CSHCM thông qua việc họp, bình xét [H8.08.03.18]. Đây cũng là căn cứ để đề nghị xét học bổng theo Quy định về tạo lập, quản lý và sử dụng Quỹ học bổng sinh viên tại Học viện ban hành theo Quyết định số 540/QĐ-HV ngày 20/06/2017 [H8.08.03.19] và triển khai công tác khen thưởng cho SV theo từng năm học [H8.08.03.20].

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, Phòng Chính trị & Công tác SV lập danh sách SV bị cảnh báo kết quả học tập gửi tới Khoa Viễn thông để phối hợp liên hệ với SV và gia đình bằng thư hoặc gọi điện thoại trực tiếp nhằm giúp SV tập trung học tập, cải thiện

kết quả học tập [H1.01.02.21]. Kết quả rèn luyện hàng năm được Học viện tổ chức đánh giá công khai tại các lớp, hầu hết các SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT đều có kết quả rèn luyện loại tốt, xuất sắc Cụ thể có : 30,75 % Xuất sắc, 53,20 % Tốt, 7,39% Khá, 0,40 % Trung bình, 8,26 % Yếu, Kém (các sinh viên yếu, kém hầu hết là các sinh viên bỏ học). Kết quả trong 5 năm 2017-2021, Học viện đã tổ chức cho 12.509 sinh viên ngành KTĐT-VT học lại, học cải thiện điểm cùng các kỳ học chính, kỳ học phụ [H8.08.03.22], trong đó chú trọng đến các học phần tiếng Anh nhằm đảm bảo chuẩn đầu ra cho sinh viên để SV có thể tốt nghiệp đúng thời gian đào tạo (4,5 năm).

### *2. Điểm mạnh*

Học viện có phần mềm đào tạo đã được phân quyền cho các đơn vị chức năng liên quan chủ động quản lý, giám sát và theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện, cũng như theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ và thôi học. CVHT và SV đều được cấp một tài khoản riêng để truy cập phần mềm theo đúng phân quyền.

### *3. Điểm tồn tại*

Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa CNTT tư vấn trực tiếp cho từng SV

### *4. Kế hoạch hành động*

Quý I năm 2023, Phòng Giáo vụ phối hợp với Phòng Tài chính - Kế toán làm việc với đơn vị cung cấp phần mềm để bổ sung tính năng tự động đưa ra cảnh báo cho các SV thuộc diện bị cảnh báo học vụ.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 8.4: Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Phòng CT&CTSV thuộc cơ sở Hà Nội và Phòng Công tác Sinh viên thuộc cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh được Học viện giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với các đơn vị trong công tác tổ chức các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi

đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm cho người học (Sau đây được gọi chung là Phòng CT&CTSV) [H8.08.04.01]. Cụ thể:

- Phòng CT&CTSV phối hợp với Phòng Giáo vụ, Phòng Tài chính - Kế toán để tổ chức thực hiện các chế độ, chính sách có liên quan đối với SV về học bổng hỗ trợ không thuộc quỹ học bổng khuyến khích học tập; học phí; khen thưởng, kỷ luật, trợ cấp xã hội; bảo hiểm; tín dụng đào tạo và các chế độ ưu tiên, hỗ trợ cho SV tàn tật, khuyết tật, SV diện chính sách, SV gặp hoàn cảnh khó khăn theo quy định và phân cấp của Học viện [H8.08.04.02]. Vào đầu học kỳ thứ 2 của mỗi khóa học, Phòng Giáo vụ sẽ có buổi tập chung SV trên hội trường có cả SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT cho từng khóa học để hướng dẫn SV cách thức đăng ký học phần theo tín chỉ bằng hình thức online trên hệ thống của Học viện. Đến thời điểm các lớp chuẩn bị tách chuyên ngành đào tạo, các SV lại được thông báo, hướng dẫn từ Khoa Viễn thông, Phòng Giáo vụ để việc lựa chọn chuyên ngành đào tạo để phù hợp với bản thân mỗi SV. Năm thứ 4 của khóa học các SV sẽ được tư vấn và hỗ trợ liên hệ các công ty, đơn vị phù hợp để đi thực tập cuối khóa.

Phòng CT&CTSV phối hợp với Khoa Viễn thông trong việc bố trí cố vấn học tập cho các lớp sinh viên, tư vấn việc làm, đào tạo kỹ năng mềm, ... Ngoài các hoạt động ngoại khóa do Học viện tổ chức, Khoa Viễn thông cũng có những hoạt động riêng hỗ trợ cho sinh viên trong lĩnh vực tìm kiếm việc làm, thực tập, thực tế, ... [H8.08.04.03]. Học viện có đội ngũ CVHT làm nhiệm vụ hỗ trợ SV trong học tập, rèn luyện nhằm phát huy tối đa khả năng học tập, rèn luyện và NCKH. Công tác cố vấn học tập, hàng năm Học viện cử khoảng 70-80 cán bộ, giảng viên từ các đơn vị phòng ban chức năng và Khoa Viễn thông làm cố vấn học tập cho các lớp sinh viên ngành Mạng và dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và di động, hệ thống IoT từ năm thứ 1 đến năm thứ 5 (đội ngũ cố vấn học tập sẽ có sự thay đổi ở thời điểm năm thứ 3 khi các lớp chuyển sang tách chuyên ngành đào tạo).

Phòng CT&CTSV phối hợp với Đoàn Thanh niên Học viện và các đơn vị có liên quan tổ chức các hoạt động phong trào: văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, hoạt động tình nguyện, giao lưu và các hình thức khuyến khích học tập khác; theo dõi công tác phát triển đảng trong sinh viên; quản lý các Đội, Câu lạc bộ và Dẫn dắt sinh viên để tạo điều kiện cho người học có môi trường học tập, rèn luyện, phấn đấu [H8.08.04.04].

Tại cơ sở Hà Nội, Học viện đã thành lập Văn phòng Giao dịch một cửa do Phòng CT&CTSV quản lý về hành chính và các phòng ban chức năng quản lý về chuyên môn, bố trí cán bộ làm việc tạo bộ phận một cửa để tiếp, tư vấn giải đáp thắc mắc, cũng như cung cấp các dịch vụ hành chính cho sinh viên [H8.08.04.05].

Phòng CT&CTSV của 2 cơ sở đào tạo trong Học viện là các đơn vị chuyên trách, thực hiện nhiệm vụ tư vấn và hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm. Phòng bố trí các cán bộ chuyên trách có kinh nghiệm và tâm huyết để giúp đỡ tư vấn việc làm cho SV. Bản mô tả công việc của chuyên viên phụ trách công tác SV - mục số 4 “tư vấn hỗ trợ SV” [H8.08.04.06].

- Học viện thiết lập Website kết nối các doanh nghiệp và đào tạo kỹ năng cho SV để hỗ trợ cho SV trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp tại địa chỉ <https://www.topcv.vn/jobfair/ptit> và trang việc làm cho SV tại địa chỉ <https://jobs.ptit.edu.vn/> [H8.08.04.07].

Từ năm 2015 - 2018, Học viện triển khai dự án “Tăng cường cơ hội tiếp cận thị trường lao động cho sinh viên Việt Nam” (gọi tắt là dự án VOYAGE”). Theo đó, Dự án Voyage cung cấp cho sinh viên của 3 Học viện tại Việt Nam, trong đó có Học viện với hệ thống khảo sát sinh viên nhằm: (1) Tạo CV trực tuyến và giúp các doanh nghiệp lựa chọn ứng viên, đánh giá và tuyển dụng nhân sự chất lượng cao trong cơ sở dữ liệu sinh viên và cựu sinh viên của các Học viện tại Việt Nam; (2) Đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện sau khi kết thúc khóa học (đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các Học viện); (3) Tiếp cận các cơ hội việc làm được các doanh nghiệp đăng tải thông tin tuyển dụng trên hệ thống [H8.08.04.08].

Hàng năm, căn cứ vào Kế hoạch tổng thể của Học viện, Phòng CT&CTSV xây dựng kế hoạch các hoạt động liên quan đến chức năng nhiệm vụ của đơn vị, theo đó các hoạt động liên quan đến hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ học tập sinh viên như các cuộc thi chuyên môn, nói chuyện chuyên đề, lấy ý kiến người học được lên kế hoạch khung từ đầu năm, có sự phân công trách nhiệm chủ trì/phối hợp và kèm dự toán kinh phí. [H8.08.04.09].

Phòng CT & CTSV là đơn vị được giao nhiệm vụ tư vấn và giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho SV. Căn cứ vào chức năng nhiệm vụ, phòng bố trí các cán

bộ chuyên trách để hỗ trợ, tư vấn việc làm cho SV. Phòng phối hợp với khoa chuyên môn để tư vấn việc làm, đào tạo kỹ năng mềm cho SV. Định kỳ hàng năm, Phòng tổ chức các hoạt động tư vấn việc làm cho sinh viên các khóa sắp tốt nghiệp thông qua tổ chức hội chợ việc làm hàng năm, hội thảo tư vấn với các DN tuyển dụng lao động là SV Học viện [H8.08.04.10].

Phòng CT & CTSV phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện tổ chức các buổi tọa đàm để nâng cao kỹ năng mềm, tổ chức các câu lạc bộ học thuật, câu lạc bộ văn hóa nghệ thuật... cho SV. Cùng với đó, các hoạt động tình nguyện, hoạt động xã hội, kết nối và phục vụ cộng đồng cũng được quan tâm thực hiện như: chương trình tình nguyện Mùa hè xanh tại các xã khó khăn vào dịp hè; chương trình hiến máu tình nguyện; chương trình tình nguyện mùa Đông, mùa Xuân; chương trình trao tặng học bổng, các vật dụng, quần áo, đồ dùng học tập cho học sinh ở những nơi khó khăn... Kết quả cụ thể tại Kế hoạch chương trình hành động và Báo cáo kết quả công tác của Phòng CT&CTSV [H8.08.04.11] và Đoàn Thanh niên Học viện hàng năm trong giai đoạn 2017-2021 [H8.08.04.12].

Trong quá trình học tập, SV được khuyến khích tham gia các hội, nhóm, câu lạc bộ NCKH, tham gia thực hiện các đề tài NCKH, tham gia các cuộc thi liên quan đến chuyên môn [H8.08.04.13]. SV của Học viện còn được tham gia các chương trình học tập/tham quan, tham dự hội thảo ở nước ngoài, giai đoạn 2017-2021 có 7 SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT được đi học tập/tham quan, tham dự hội thảo ở nước ngoài. Cụ thể theo bảng 8.2.

Bảng 8. 2: Danh sách SV được cử đi học tập/tham quan, hội thảo tại nước ngoài

| Ngành đào tạo       | Số SV | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 | Nước được cử đi | Thời gian khóa học trao đổi | Ghi chú                             |
|---------------------|-------|------|------|------|------|------|-----------------|-----------------------------|-------------------------------------|
| Công nghệ Thông tin | 45    | 2    |      |      |      |      | Nhật Bản        | 01/07/2017-31/08/2017       | Thực tập tại JAIST                  |
|                     |       |      | 1    |      |      |      | Thái Lan        | 1/7/2018-21/7/2018          | Trại hè tại PSU                     |
|                     |       |      | 1    |      |      |      | Ấn Độ           | 28/5/2018 - 20/7/2018       | CDAC                                |
|                     |       |      | 1    |      |      |      | Ấn Độ           | 15/10/2018-04/1/2019        | CDAC                                |
|                     |       |      | 10   |      |      |      | Nhật Bản        | 21/1/2018-30/1/2018         | Chương trình gPBL tại ĐHCN Shibaura |



Bên cạnh các chương trình trao đổi SV tại nước ngoài, Học viện cũng có chính sách học bổng đãi ngộ cho SV ngoài học bổng khuyến khích học tập, cụ thể:

- Học bổng miễn giảm học phí cho các đối tượng chính sách xã hội của Nhà nước được Nhà nước cấp bù kinh phí. Tuy nhiên là trường đại học tự chủ tài chính, Học viện trích từ nguồn thu học phí cho Quỹ hỗ trợ SV để cấp bù thêm cho SV phần chênh lệch giữa học phí theo quy định của Nhà nước dành cho các trường đại học công lập chưa tự chủ và mức học phí của các trường đại học tự chủ tài chính.

Bảng 8. 3: Mức kinh phí cấp bù mỗi năm

| TT                   | 2016-2017   | 2017-2018   | 2018-2019   | 2019-2020   | 2020-2021   |
|----------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Số tiền cấp bù (VNĐ) | 338.582.000 | 348.364.000 | 373.216.350 | 360.087.780 | 307.757.320 |

- Học viện cũng kêu gọi từ các nguồn học bổng hỗ trợ từ các doanh nghiệp như Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam Agribank, Ngân hàng Đầu tư phát triển BIDV, công ty Nastech, ... dành cho SV có hoàn cảnh khó khăn và trích từ quỹ hỗ trợ SV để trợ cấp khó khăn cho SV các dịp khai giảng năm học mới hoặc Tết nguyên đán [H8.08.04.14]. Đặc biệt trong năm 2020 và 2021, Học viện trích 6 tỷ đồng từ Quỹ hỗ trợ SV để hỗ trợ khó khăn đột xuất cho 12.000 SV Học viện gặp khó khăn do Covid, lũ lụt, hỗ trợ cước dữ liệu Internet cho SV trong năm 2020, hỗ trợ khó khăn cho SV ở Ký túc xá và SV ở lại Học viện trong thời gian giãn cách dịch bệnh Covid-19 năm 2021 [H8.08.04.15].

- Bên cạnh đó, Học viện cũng tiếp tục tăng cường huy động các học bổng từ doanh nghiệp dành cho các SV có kết quả học tập, nghiên cứu xuất sắc như học bổng Honda, học bổng Panasonic, ... [H8.08.04.16].

Kết quả khen thưởng sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT giai đoạn 2017-2021: khen thưởng các cuộc thi là 493 lượt sinh viên; khen thưởng học tập trung bình hàng năm vào khoảng 500 lượt sinh viên; được nhận học bổng khuyến khích học tập hàng năm vào khoảng 350 lượt sinh viên; nhận học bổng chính sách học tập hàng năm vào khoảng 160 lượt sinh viên.

Thực hiện các quy định về công tác học sinh, SV của Bộ GD&ĐT, Học viện cũng hỗ trợ các thủ tục hành chính cho các SV có nhu cầu đủ điều kiện, thuận lợi trong việc vay vốn ngân hàng phục vụ việc học tập [H8.08.04.17].

*Hoạt động ngoại khóa:*

Đối với các hoạt động của Đoàn Thanh niên, Phòng CT&CTSV cũng phối hợp với Đoàn trong công tác xây dựng kế hoạch hoạt động của Đoàn trong từng quý và giám sát các hoạt động phong trào của SV [H8.08.04.18]. Hàng năm, Đoàn thanh niên Học viện phối hợp với khoa Cơ bản 1 tổ chức cuộc thi tiếng hát SV cho SV toàn học viện, trong đó SV ngành CNTT cũng nhiệt tình hưởng ứng và tham gia [H8.08.04.19].

Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện luôn quan tâm đến các hoạt động tư vấn hướng nghiệp cho SV, nhằm hỗ trợ kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng mềm để phục vụ cho việc đáp ứng nhu cầu tìm việc làm phù hợp sau khi ra trường. Học viện thường xuyên liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động là SV của Học viện cung cấp thông tin tuyển dụng trên website và fanpage của Học viện và của khoa Công nghệ thông tin. Một năm 02 lần (thường vào tháng 4 và tháng 11), Học viện có tổ chức Ngày hội tuyển dụng và cơ hội việc làm PTIT tại cơ sở đào tạo Hà Đông, trong những dịp này Học viện có mời nhiều công ty, doanh nghiệp (Công ty VNPT, Mobifone, Samsung Việt Nam, FPT, Viettel,...) có nhu cầu tuyển dụng lao động cùng tham gia giới thiệu với SV về nhu cầu tuyển dụng các vị trí lao động, các yêu cầu cần có khi làm việc tại doanh nghiệp, định hướng nghề nghiệp cho SV từ những năm còn ngồi trên ghế nhà trường. Ngoài 2 đợt tổ chức Ngày hội tuyển dụng hàng năm, còn có các buổi hội thảo của từng doanh nghiệp cụ thể như: Hội thảo tuyển dụng Samsung; Hội thảo tuyển dụng Luvina; Hội thảo tuyển dụng Sun Asterisk, ... Các Khoa chuyên môn cũng tham gia vào quá trình hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm bằng cách giới thiệu SV thực tập, tập sự tại các công ty, doanh nghiệp đối tác, ... [H8.08.04.20].

Bên cạnh đó, Học viện thường xuyên phối hợp và hỗ trợ các doanh nghiệp khi được đề xuất để tổ chức các buổi kiến tập tại doanh nghiệp, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV, kỹ năng phỏng vấn dành cho SV để trang bị hành trang cho SV khi bắt đầu tìm việc [H8.08.04.21] (các Website, đường link đăng thông tin tuyển dụng của Học viện cho doanh nghiệp: <https://portal.ptit.edu.vn/thong-tin-tuyen-dung/>, đường link kết nối doanh nghiệp với Học viện tại đường link <https://www.topcv.vn/jobfair/ptit,...>).

Khoa Viễn thông cũng có quan hệ chặt chẽ với các doanh nghiệp trong đào tạo và tư vấn hỗ trợ thực tập, hỗ trợ tuyển dụng. Cụ thể: hợp tác với Samsung trong buổi gặp mặt tân SV đầu kỳ về định hướng nghề nghiệp cho SV và hợp tác chặt chẽ với nhiều

doanh nghiệp như Samsung, FPT, Sun, ... trong việc tiếp nhận SV thực tập, tổ chức các buổi tọa đàm về chuyên môn và nghề nghiệp cho SV năm thứ 3 và thứ 4 phối hợp với các doanh nghiệp trong công tác tuyển dụng nhân sự [H8.08.04.22].

Năm 2020, Học viện tổ chức Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động [H8.08.04.23], thông qua hội nghị, có rất nhiều nội dung được đưa ra thảo luận để đưa tới một kết quả tốt nhất có lợi ích nhất cho SV. Phát huy kết quả này, trong những năm tới, Phòng CT&CTSV sẽ là đầu mối, phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức nhiều buổi hội thảo tuyển dụng, buổi đào tạo trang bị kỹ năng mềm dành cho SV sắp tốt nghiệp.

Học viện và Khoa Viễn thông đã ký Biên bản hợp tác với nhiều doanh nghiệp như FPT, VNPT, Samsung, Viettel, ... trong việc tuyển dụng, bố trí SV thực tập, hợp tác đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan, thể hiện qua các Biên bản hợp tác trong giai đoạn 2017 - 2021 [H8.08.04.24].

Để giúp nâng cao kiến thức thực tế cho SV, Khoa đã hợp tác với nhiều doanh nghiệp trong Ngành TT&TT tổ chức cho SV đến thực tập môn học và cuối khóa học [H8.08.04.25]. Trong giai đoạn 2017-2021 đã có 14 biên bản được ký kết giữa Học viện với các doanh nghiệp trong việc tuyển dụng, bố trí SV thực tập, hợp tác đào tạo, nghiên cứu trong các lĩnh vực liên quan.

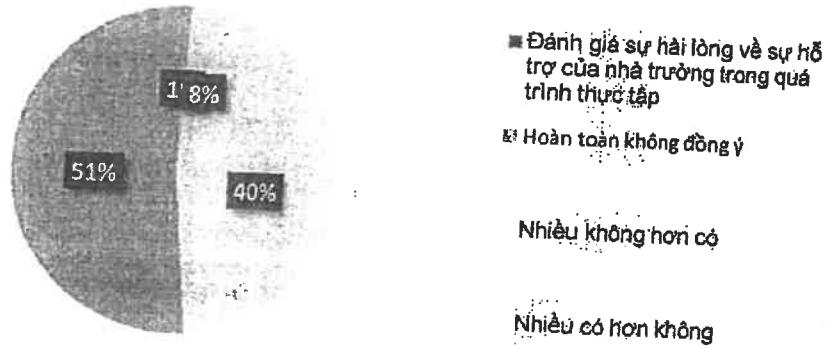
Với những hoạt động kể trên, tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT qua khảo sát việc làm của SV đã tốt nghiệp những năm vừa qua [H8.08.04.25] cụ thể theo các bảng số liệu dưới đây:

Bảng 8. 4: Tỷ lệ có việc làm sau 6-12 tháng của SV ngành CNTT

| Năm       | 2017  | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  |
|-----------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Tỷ lệ (%) | 91,54 | 92,08 | 91,80 | 94,00 | 93,72 |

Đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện sau khi kết thúc khóa học (đây cũng là yêu cầu bắt buộc của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các trường đại học); Nội dung đánh giá chất lượng đào tạo của Học viện cũng đã được nhóm nghiên cứu của Học viện tổng hợp. Cụ thể, 91% SV được hỏi đã đánh giá mức độ “hoàn toàn đồng ý” và sự hỗ trợ của Học viện trong quá trình thực tập của SV. Số liệu cụ thể theo biểu đồ dưới đây:

**Đánh giá sự hài lòng về sự hỗ trợ của nhà trường trong quá trình thực tập**

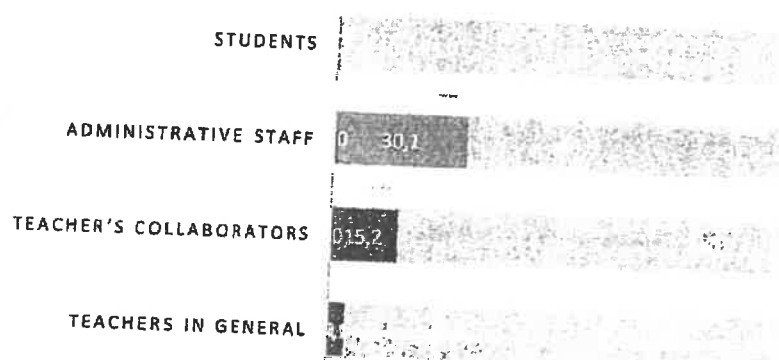


Hình 8. 1: Đánh giá sự hài lòng của SV đối với hoạt động thực tập

Sự đánh giá về mức độ hài lòng của SV cho công tác hỗ trợ học tập của Học viện đối với SV cũng đạt ở mức cao như trong biểu đồ dưới đây:

**ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG VỀ CÁC ĐỐI TƯỢNG LIÊN QUAN CỦA NHÀ TRƯỜNG**

■ No, definitely    ■ More no than yes    ■ More yes than no    ■ Yes, definitely



Hình 8. 2: Đánh giá mức độ hài lòng của SV về sự hỗ trợ của các đối tượng liên quan Học viện/Khoa định kỳ tổ chức khảo sát người học và cựu người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm. Kết quả khảo sát SV năm cuối ngành Kỹ thuật ĐT -VT năm 2020 cho thấy có 75% trả lời hài lòng và rất hài lòng cho câu hỏi “Học viện có hoạt động tư vấn và hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập” và có 76,3% trả lời là hài lòng và rất hài lòng cho câu hỏi “Học viện có những hoạt động hỗ trợ, hướng nghiệp, hội chợ, tư vấn việc làm cho sinh viên và sinh viên sắp ra trường”.

## 2. Điểm mạnh

Học viện đã có bộ phận chuyên trách là Phòng CT&CTSV và các đơn vị phối hợp như Đoàn Thanh niên HV, các khoa đào tạo đảm nhận nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng cho sinh viên.

Tỷ lệ sinh viên hài lòng về công tác hỗ trợ thực tập, việc làm ở mức cao (khoảng 91%).

## 3. Điểm tồn tại

Vẫn còn tỷ lệ khoảng 10% sinh viên chưa thật sự hài lòng với hoạt động hỗ trợ thực tập, tư vấn việc làm của Học viện.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2022 - 2023, Phòng CT&CTSV tổ chức các khóa tập huấn kỹ năng cho cán bộ quản lý, phục vụ để nâng cao chất lượng công tác hỗ trợ sinh viên.

## 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7

Tiêu chí 8.5: Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện có môi trường tâm lý, xã hội, làm việc thân thiện, tạo điều kiện thoải mái cho GV, SV trong các hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH. Học viện ban hành Quy chế làm việc của Học viện Công nghệ Bưu chính viễn thông theo quyết định số 1248/QĐ-HV ngày 31/12/2015 [H8.08.05.01] và Nội quy lao động theo quyết định số 550/QĐ-TCCB ngày 12/8/2009 [H8.08.05.02] để CBGV thực hiện theo đúng quy định của Ngành giáo dục. Trong Quy chế làm việc của Học viện đã quy định cụ thể về trang phục công sở, giao tiếp và ứng xử, bài trí công sở, thời gian làm việc. CB và NV khi giao tiếp và ứng xử với người khác phải có thái độ lịch sự, tôn trọng, cụ thể trong giao tiếp và ứng xử với thí sinh, sinh viên, học viên và các bậc phụ huynh, CBNV phải nhã nhặn, lắng nghe ý kiến, giải thích hướng dẫn rõ ràng, cụ thể về các quy định, quy trình, thủ tục liên quan đến giải quyết công việc; trong giao tiếp ứng xử với đồng nghiệp, CBGV phải có thái độ trung thực, thân thiện, hợp tác... việc sắp xếp phòng làm việc phải đảm bảo gọn gàng, ngăn nắp, khoa học, hợp lý, thuận lợi cho việc thực hiện nhiệm vụ chung và của các thành viên trong phòng; CBNV các đơn vị có trách nhiệm đảm bảo khu vực làm việc

luôn sạch sẽ, gọn gàng, ngăn nắp, giữ vệ sinh chung, xây dựng cảnh quan môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp.

Học viện ban hành Nội quy Giảng đường, lớp học theo Quyết định số 353/QĐ -TTr ngày 07/08/2009 [H8.08.05.03] và các giảng đường đều treo nội quy giảng đường để SV thực hiện theo quy định [H8.08.05.04]. Để đảm bảo an toàn, an ninh trật tự trong khu vực giảng đường, bên cạnh việc treo các quy định, nội quy học đường tạo nên trật tự, kỷ cương trong môi trường học đường. Học viện đã bố trí SV thuộc đội cờ đỏ kiểm tra thẻ SV, kiểm soát ra vào khu vực giảng đường; lắp camera theo dõi ở các khu vực hành lang lớp học.

Ký túc xá của SV có nội quy được treo tại các địa điểm thuận lợi để SV đều nhận biết thực hiện nội quy nhằm đảm bảo nếp sống văn minh, trật tự và an toàn trong ký túc xá. Ký túc xá B5 có bản nội quy treo ở sảnh các tầng [H8.08.05.05].

Đoàn TNCSHCM Học viện định kỳ tổ chức Ngày Chủ nhật xanh tại ký túc xá và khuôn viên Học viện để chỉnh trang và tạo lập môi trường sống lành mạnh cho SV. Năm 2019, Phòng Chính trị và Công tác SV đã phối hợp Đoàn thanh niên tổ chức cuộc thi "PTIT- Ký túc xá của tôi 2019" [H8.08.05.06] và tổ chức các chương trình tuyên truyền tư vấn về giới tính, sức khỏe sinh sản cho SV các trường đại học, cao đẳng, tổ chức lớp tập huấn về kiến thức kỹ năng và mô hình thực hành lối sống xanh cho SV, tổ chức triển lãm Bảo vệ Động vật hoang dã, ... [H8.08.04.07].

Chi bộ Phòng CT&CTSV tổ chức các chuyên đề học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh: Năm 2018 tổ chức cho các đảng viên đi thăm khu di tích lịch sử K9; Năm 2019 đi về Ninh Bình; năm 2020 viếng Lăng Hồ Chủ Tịch; năm 2021 do dịch Covid 19 nên không tổ chức được việc tham quan các di tích lịch sử, nhưng vẫn tổ chức được các buổi họp chuyên đề [H8.08.04.08].

Các hoạt động giải trí lành mạnh khác để tạo tâm lý và không khí thoải mái cho SV: vào các ngày lễ kỷ niệm lớn trong năm như 20/11; 8/3; 09/01; 02/9, ... Phòng Chính trị và Công tác SV phối hợp với Đoàn thanh niên Học viện tổ chức các hoạt động vui chơi văn nghệ thể thao, thi ảnh; Công Đoàn Học viện tổ chức các hoạt động vui chơi như biểu diễn văn nghệ, thi kéo co, thi cắm hoa, ... giữa các đơn vị để tạo không khí và tâm lý thoải mái cho CB, GV và nhân viên [H8.08.04.09].

Khuôn viên Học viện được cải tạo và trồng nhiều cây xanh tạo bóng mát trong điều kiện cho phép cũng như bố trí nhiều ghế đá để SV, khách đến liên hệ công tác nghỉ ngơi. Bên cạnh đó, Học viện cũng đã cải tạo sân bóng chuyên, xây dựng mới sân bóng đá mini để SV có thể sinh hoạt câu lạc bộ sau những giờ học tập căng thẳng. Đoàn Thanh niên Học viện thường xuyên tổ chức các hoạt động tình nguyện giữ gìn vệ sinh cảnh quan môi trường trong Học viện như: tình nguyện dọn dẹp vệ sinh khuôn viên Học viện, quét vôi gốc cây hoặc tổ chức cuộc thi “Ký túc xá trong tôi” để tuyên truyền ý thức văn minh ký túc xá và môi trường học đường. Đồng thời, tổ chức các sinh hoạt văn hóa lành mạnh định kỳ dành cho người học tạo môi trường tâm lý thoải mái sau những giờ học căng thẳng [H8.08.04.10].

Học viện giao cho văn phòng, các Trung tâm cơ sở vật chất và dịch vụ phối hợp quản lý và khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo, NCKH, [H8.08.05.11].

Để có được cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng làm việc và học tập tại Học viện, Học viện đã và đang thực tốt những nội dung cụ thể sau:

- Để tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng đến làm việc và học tập tại Học viện, Học viện có sơ đồ bố trí mặt bằng tổng thể; bố trí phòng làm việc của Hội đồng, Ban giám đốc Học viện; sơ đồ bố trí khu hiệu bộ, giảng đường, các phòng/khoa, hội trường, thư viện, khu thực hành, thực tập, ký túc xá để hướng dẫn mọi người đến làm việc và học tập tại Học viện và khách đến liên hệ công tác [H8.08.05.12]. Học viện cũng dành riêng một khu vực ngay cạnh cổng ra vào để thành lập Trung tâm giao dịch một cửa để tiếp nhận yêu cầu về hành chính, tư vấn giải đáp các thắc mắc của SV. Khu vực này được bố trí khoa học để SV dễ dàng tiếp cận thông tin cần tư vấn trong quá trình học tập tại Học viện [H8.08.05.13].

- Học viện đã ký hợp đồng với công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Yên Việt để bảo đảm công tác an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện (các hợp đồng: số 30062017/PTIT-YV ngày 30/6/2017, số 27122018/PTIT-YV ngày 27/12/2018) và Phụ lục gia hạn hợp đồng (số 01/27122018/PTIT-YV ngày 24/12/2020), theo đó bên cung cấp dịch vụ cần cung cấp nhân viên bảo vệ đã được đào tạo, huấn luyện về nghiệp vụ bảo vệ cho Học viện. Khuôn viên của Học viện được khép kín bởi hệ thống tường rào an ninh,

lối vào đều được bố trí chốt bảo vệ trực 24/24 để xử lý các sự cố nhằm đảm bảo an toàn về sức khỏe và tài sản của CB, GV, NV và SV. Học viện có hệ thống camera để giám sát, theo dõi tình hình an ninh của Học viện [H8.08.05.14].

Để đảm bảo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, an ninh, an toàn, Học viện đã thuê công ty vệ sinh đảm bảo điều kiện vệ sinh và an ninh trong khuôn viên Học viện [H8.08.05.15]. Hàng ngày, các phòng học, giảng đường đều được vệ sinh 2 lần trước và sau mỗi kíp học và khuôn viên Học viện được chỉnh trang vệ sinh hàng ngày.

Công tác PCCC, an toàn học đường được Học viện quan tâm. Học viện có hệ thống PCCC được bố trí ở các toà nhà. Đội PCCC được tập huấn theo thông báo của Phòng cảnh sát PCCC địa phương; đã phối hợp với Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội triển khai tập huấn cho CB, GV, NV và SV tại Trường, diễn tập các phương án chữa cháy. Học viện thường xuyên phối hợp với các cơ quan chức năng sở tại, công an phường, công an thành phố để bảo vệ an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện [H8.08.05.16].

Học viện bố trí Trạm Y tế tại Ký túc xá SV, giúp cho việc chăm sóc sức khỏe cho SV và cán bộ của Học viện kịp thời, nhất là trong mùa dịch của 2 năm 2020 và 2021 [H8.08.05.17].

Học viện cũng đã xây dựng mới nhiều khu vực làm việc, nghiên cứu, học tập dành cho cán bộ GV như Lab Viettel, Lab Trí tuệ nhân tạo (bên cạnh các lab đã được xây dựng trước đây, khu vực sánh sinh hoạt chung tại khu học tập của SV chất lượng cao [H8.08.05.18].

Học viện đã thực hiện khảo sát các bên liên quan về điều kiện và môi trường làm việc/về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất trong đó có các nội dung liên quan đến môi trường, tâm lý, cảnh quan của Học viện. Kết quả khảo sát cho thấy các bên liên quan khá hài lòng. Ví dụ, với câu hỏi “Môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cán bộ viên chức người lao động” tỷ lệ CBGV trả lời hài lòng là 75% (năm 2017), 79% (năm 2018), 85% (năm 2019), 80% (năm 2020) [H8.08.05.19].

Định kỳ hàng năm, Học viện thực hiện khảo sát chất lượng dịch vụ tại Văn phòng Giao dịch một cửa qua hệ thống khảo sát trực tuyến để SV đánh giá về chất lượng dịch vụ tại văn phòng một cửa, tác phong, thái độ của từng cán bộ tiếp nhận hồ sơ và tư vấn cho SV [H8.08.05.20]. Kết quả khảo sát NH cho thấy với câu hỏi “Công tác vệ sinh môi

trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá đáp ứng cơ bản yêu cầu của người học”, tỷ lệ NH trả lời hài lòng là 88,24% (năm 2021), 85,5% (năm 2020), 83,1% (năm 2019), 92,5% (năm 2018), 83,7% (năm 2017); về điều kiện cơ sở vật chất: có 96,7% là các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định: Thư viện đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất, phòng đọc và các trang thiết bị phục vụ cho việc tra cứu tài liệu; về điều kiện an ninh của ký túc xá đảm bảo an toàn: có 93% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về số thuốc được cung cấp sau khi khám/sơ khám đáp ứng điều trị bệnh: có 76,6% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về phòng TN-TH được trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu thực hành các học phần trong chương trình đào tạo: có 89,7% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý.

Qua số liệu thống kê cho thấy, mức độ hài lòng trung bình về các bên liên quan đến cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện cho thấy trung bình khoảng 90% các ý kiến được khảo sát hài lòng. Tuy nhiên vẫn còn 5,3% ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

## *2. Điểm mạnh*

Học viện có nhiều hoạt động để tạo tâm lý và môi trường thân thiện cho SV và CBGV, nhân viên của Học viện. Khuôn viên của Học viện an toàn, sạch sẽ và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

## *3. Điểm tồn tại*

Vẫn còn 5,3% ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

## *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ II, Năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV ban hành quy tắc giao tiếp, ứng xử văn minh với sinh viên tại văn phòng một cửa.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 4/7.*

### **Kết luận về tiêu chuẩn 8**

Chính sách, tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn người học rõ ràng, đầy đủ, chi tiết trong Đề án tuyển sinh hằng năm của Học viện. Chính sách, tiêu chí tuyển sinh, phương pháp tuyển chọn được cập nhật trên cơ sở các quy định của Bộ GD&ĐT và thực tế của Học viện.

Ngoài các chính sách ưu tiên trong tuyển sinh như của Bộ GD&ĐT, Học viện có thêm chính sách ưu tiên trong tuyển sinh thông qua việc cấp các suất học bổng toàn phần (miễn 100% học phí trong năm học thứ nhất) và học bổng bán phần (miễn 50% học phí trong năm học thứ nhất) cho các thí sinh có kết quả thi THPT hoặc có thành tích cá nhân, thành tích học tập cao. Các chính sách và quy định tuyển sinh được Học viện công bố công khai thông qua các hình thức như: công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của Học viện <https://ptit.edu.vn>; cổng thông tin tuyển sinh <https://tuyensinh.ptit.edu.vn>; các trang mạng xã hội chính thức của Học viện: [facebook.com/ptittuyensinh](https://facebook.com/ptittuyensinh), [facebook.cpm/ptitwebsite](https://facebook.cpm/ptitwebsite); quảng bá trên các Brochure tuyển sinh; trên cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT (<https://thituyensinh.vn>).

Học viện có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập, cảnh báo học vụ đối với người học, bao gồm: Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, Phòng CT & CTSV/Phòng Công tác Sinh viên, Trung tâm KT&ĐBCLGD và Cố vấn học tập (CVHT). Học viện sử dụng phần mềm Quản lý đào tạo Edusolf để hỗ trợ quá trình giám sát tiến trình học tập và rèn luyện của SV trong suốt khóa học.

Học viện có phân công các đơn vị, bộ phận tham gia tư vấn học tập, tổ chức hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH, theo đó hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH đã được Học viện triển khai thực hiện.

Học viện đã chú trọng xây dựng môi trường sự phạm, tổ chức các hoạt động văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao và các hoạt động tình nguyện, tạo sân chơi lành mạnh, nhân văn trong Học viện; môi trường tâm lý, xã hội, làm việc thân thiện, tạo điều kiện thoải mái để thực hiện các hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của CB, GV, NV và NH.

Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học chưa bao quát được trên phổ rộng các vấn đề thuộc môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan vì thế kết quả khảo sát chưa thu thập được nhiều thông tin sát thực để phục vụ cho việc cải tiến chất lượng. Một số câu hỏi khảo sát còn đa nghĩa nên khó thu được câu trả lời chính xác cho nội dung cần hỏi.

**Tiêu chuẩn 8 có 05 tiêu chí: 4,60/7 (3 tiêu chí đạt mức 5/7; 2 tiêu chí đạt mức 4/7)**

## **Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị**

### **Mở đầu**

Trong nhiều năm qua, Học viện đã rất chú trọng đến việc trang bị trang thiết bị và cơ sở vật chất phục vụ nhu cầu học tập và NCKH của sinh viên và Giảng viên của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Ngoài việc trang bị đầy đủ thiết bị các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc, phòng máy tính, thư viện...hệ thống mạng wifi phủ sóng toàn bộ khuôn viên Học viện. Đặc biệt được sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các phòng thực hành Viễn thông được đầu tư trang bị hiện đại và đáp ứng được các xu hướng phát triển của lĩnh vực điện tử viễn thông trên thế giới. Học viện cũng quan tâm đến sức khỏe, an toàn vệ sinh học đường, và công tác phòng cháy, chữa cháy.

Tiêu chí 9.1: Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Học viện có trụ sở chính tại số 122 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận cầu Giấy, Thành phố Hà Nội; có cơ sở đào tạo tại Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích là 127.694,90 m<sup>2</sup> phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu khoa học và PVCD (trong đó miền Bắc là 63.464,70m<sup>2</sup>, miền Nam là 64.230,20 m<sup>2</sup>). Tổng diện tích sàn phục vụ đào tạo, NCKH là 79.376 m<sup>2</sup>, diện tích sàn phục vụ đào tạo đạt bình quân 6,337 m<sup>2</sup>/sinh viên, đáp ứng Khoản 2 Điều 6 Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 02 năm 2018 [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Học viện có 118 phòng làm việc với tổng diện tích là 3.977 m<sup>2</sup>, trong đó có: 12 phòng dành cho Ban Giám đốc, 58 phòng ở khu vực Hà Nội và 48 phòng ở khu vực Thành phố HCM. Trong số các phòng trên, Khoa VT1 (Hà Nội) được bố trí làm việc tại tầng 10 nhà A2 với 03 phòng với diện tích 163 m<sup>2</sup>, Khoa VT2 (Tp. HCM) được bố trí làm việc tại khu B (B17 và B19) với 05 phòng với diện tích 144 m<sup>2</sup> [H9.09.01.03]. Lãnh đạo Học viện và Trưởng/Phó các đơn vị chức năng của Học viện có phòng làm việc riêng. Lãnh đạo Khoa có không gian làm việc riêng và bố trí các phòng sinh hoạt chung của CBGV từng khoa.

Học viện có 122 phòng học với tổng diện tích là 11.991 m<sup>2</sup>, trong đó Cơ sở Hà Nội có 65 phòng học, Cơ sở Thành phố HCM có 57 phòng học. Trong số 122 phòng học có: 02 phòng trên 200 chỗ ngồi; 34 phòng học từ 100-200 chỗ ngồi; 52 phòng học từ 50-100 chỗ ngồi và 34 phòng học dưới 50 chỗ ngồi. Các phòng học lý thuyết là dùng chung cho tất cả các ngành đào tạo của Học viện trong đó có ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H9.09.01.04]. Học viện có 09 phòng hội trường, hội thảo phục vụ tổ chức các sự kiện, hội nghị, hội thảo với phòng hội trường A2 có diện tích 1.200 m<sup>2</sup> đáp ứng tối đa 700 chỗ ngồi [H9.09.01.05].

Diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học theo quy định. Tỷ số diện tích sàn xây dựng trên sinh viên chính quy là 6,337 m<sup>2</sup>/SV (79.376/12.526).

Các phòng làm việc của Học viện được trang bị máy tính (cho mỗi cán bộ), máy in, máy photocopy (riêng khu vực làm việc chung của các phòng làm việc tại tầng 2 nhà A1 ở cơ sở Hà Nội dùng chung máy in, máy photocopy), bàn ghế làm việc và các tủ đựng tài liệu; các phòng làm việc được lắp đặt điều hoà, quạt treo tường đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm cho sức khoẻ cán bộ GV. Phòng làm việc của Khoa được trang bị các tủ để chứa tài liệu, hồ sơ hoạt động của Khoa với tủ đựng tư liệu, máy tính, bàn làm việc, dây bàn dành cho hoạt động hội họp để phục vụ công tác quản lý hồ sơ, giải quyết vấn đề học vụ của Khoa [H9.09.01.06].

Các phòng học đều được trang bị thiết bị trình chiếu (máy chiếu, tivi, máy tính), hệ thống âm thanh, bảng viết, bảng từ, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng đáp ứng tiêu chuẩn thiết kế phòng học theo quy định của Nhà nước. Hầu hết các phòng học đều được trang bị máy điều hoà không khí, quạt thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo [H9.09.01.07]. Tuy nhiên, một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí và một số phòng học/giảng đường đã cũ và bắt đầu xuống cấp.

Hàng năm, các đơn vị thực hiện rà soát nhu cầu về trang thiết bị cơ sở vật chất, đề xuất thay thế các trang thiết bị cũ đáp ứng cho nhu cầu nghiên cứu và đào tạo gửi phòng Kế hoạch Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Giám đốc học viện giao kế hoạch kinh phí đầu tư cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, công cụ dụng cụ [H9.09.01.08].

Nhằm tăng cường trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH, Học viện làm việc với các doanh nghiệp như Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Viettel, Samsung, VNPT,

Mobifone... để thu hút nguồn tài trợ từ phía các doanh nghiệp trong việc xây dựng các phòng Lab và tài trợ phòng máy tính [H9.09.01.09].

### *2. Điểm mạnh*

Học viện có mối quan hệ truyền thống, gắn bó chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong lĩnh vực KỸ THUẬT ĐT-VT, nên thường xuyên nhận được sự hỗ trợ trong việc tăng cường các nguồn lực về trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí và một số phòng học/giảng đường của Học viện đã cũ và bắt đầu xuống cấp.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2023-2024, Phòng Kế hoạch đầu tư lập phương án đầu tư đầy đủ các trang thiết bị cho phòng học, đặc biệt là trang bị điều hòa không khí cho cơ sở phía Nam, cũng như duy tu và nâng cấp các phòng học đã xuống cấp nhằm nâng cao chất lượng các phòng học của Học viện.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 9.2: Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Học viện có hai thư viện tại Cơ sở đào tạo Hà Đông và Cơ sở đào tạo phía Nam tại Quận 9 - Thành phố Hồ Chí Minh (gọi tắt là Thư viện Học viện cơ sở) phục vụ cán bộ, giảng viên, sinh viên trong toàn Học viện [H9.09.02.01]. Hai Thư viện có kết nối với nhau qua phần mềm Thư viện điện tử Libol 6.0 và phần mềm Thư viện số Dspace [H9.09.02.02].

- Thư viện Học viện tại cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội

+ Thư viện đặt tại tầng 1 nhà A3, có tổng diện tích 825 m<sup>2</sup>, với 04 phòng, bao gồm: 01 phòng đọc, 01 phòng mượn sách, 01 kho sách và 01 phòng làm việc của cán bộ. Thư viện hiện có 03 cán bộ, trong đó có 02 cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành Thông tin - Thư viện và 01 cán bộ được đào tạo nghiệp vụ về Thư viện và có chứng chỉ cơ sở về Thư viện. Sơ đồ thiết kế thư viện được phân chia cụ thể:

+ Khu vực sảnh với diện tích 66,5 m<sup>2</sup> có chứa 02 máy tra cứu và khu vực chờ, có các tủ gửi đồ để bạn đọc đến gửi đồ trước khi vào phòng đọc, mượn; có khu vực quầy thủ thư dành cho 2 phòng đọc và mượn có diện tích 21 m<sup>2</sup>.

+ Kho sách Mở diện tích 56 m<sup>2</sup>, là nơi bạn đọc vào tự chọn sách tại các giá sách; kho mượn diện tích 56,5 m<sup>2</sup> được tổ chức kho đóng, bạn đọc mượn sách về nhà qua thủ thư.

+ Khu vực học nhóm của bạn đọc có diện tích 22 m<sup>2</sup> được bố trí riêng để thuận tiện cho việc học nhóm.

+ Khu vực đọc sách có diện tích 189,5 m<sup>2</sup> được bố trí các bàn, ghế ngồi và khu vực đa phương tiện với 24 máy tính để bàn dành cho bạn đọc tra cứu và sử dụng các tài liệu trên mạng. Tuy nhiên, so với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích Thư viện chưa được đầu tư đúng mức, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi vào thời điểm trước các kỳ thi khi SV có nhu cầu mượn sách cao.

- Thư viện Học viện tại cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh

+ Thư viện có diện tích 893 m<sup>2</sup>, gồm 04 phòng: 01 phòng đọc, 01 phòng mượn, 01 phòng kho và 01 phòng làm việc của cán bộ.

+ Thư viện có 02 cán bộ đều có trình độ chuyên môn về Thông tin - Thư viện, trong đó có 01 cán bộ có trình độ Thạc sỹ và 01 có trình độ đại học.

+ Thư viện được tổ chức đủ hai bộ phận riêng biệt là bộ phận nghiệp vụ và bộ phận phục vụ. Bộ phận phục vụ với hai hệ thống phòng: phòng đọc mở và phòng mượn. phòng đọc mở có sức chứa khoảng 150 SV trong cùng một thời điểm, phòng mượn mỗi ngày có thể phục vụ khoảng 200 SV, ngày cao điểm khoảng 300 SV cùng lúc. Ngoài ra, Thư viện còn có kho lưu và Phòng xử lý nghiệp vụ với tổng diện tích 50 m<sup>2</sup> để cán bộ thu nhận tài liệu, xử lý và lưu kho.

Thư viện Học viện tại cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và Thư viện cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu.

Học viện đã ban hành các văn bản hướng dẫn quản lý và sử dụng Thư viện gồm Quy định về quản lý và cung cấp Học liệu [H9.09.02.03]; Nội quy thư viện [H9.09.02.04]; Nội quy sử dụng thư viện, qui định giờ phục vụ thư viện được treo tại sảnh lối vào thư viện. Thư viện mở cửa buổi sáng từ 8h00 -12h00 và buổi chiều từ 13h00

đến 17h00 các ngày từ Thứ Hai đến Thứ Sáu, đóng cửa vào Thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày nghỉ lễ, tết. Riêng vào mùa thi Thư viện mở cửa đến 21h00 và ngày Thứ bảy. Vào đầu mỗi năm học, Thư viện phối hợp với Phòng CT & CTSV hướng dẫn NH sử dụng dịch vụ, khai thác tài nguyên tại Thư viện trong Tuần sinh hoạt công dân đầu khóa; biên soạn và đăng tải tài liệu hướng dẫn sử dụng, thông báo thư mục sách mới trên Website của Thư viện để bạn đọc có thể nắm bắt được thông tin một cách thuận lợi và nhanh nhất.

Học viện ban hành Quy định về tổ chức kho tài liệu và qui định về qui trình xử lý tài liệu [H9.09.02.05]; văn bản hướng dẫn về việc mượn và trả sách đối với SV, quy định về quản lý và cung cấp Học liệu, các quy định này được thông báo tới các lớp SV trong tuần lễ công dân đầu khóa học và trong sổ tay SV hàng năm của Học viện.

Trang thiết bị phục vụ triển khai nghiệp vụ công tác thư viện (bàn ghế, máy tính, thiết bị, phần mềm tra cứu, thiết bị in ấn, pho tô cobby, ...) được Học viện đầu tư đồng bộ thể hiện qua Biên bản kiểm kê tài sản của Thư viện hàng năm [H9.09.02.06] và được định kỳ bảo dưỡng, bổ sung, thay thế hàng năm theo danh mục các trang thiết bị Học viện đầu tư cho Thư viện [H9.09.02.07].

Nguồn tài nguyên thông tin của thư viện bao gồm cả tài liệu in ấn, cơ sở dữ liệu điện tử, tài liệu điện tử (E-book) và các bộ sưu tập số; có nhiều tài liệu chuyên ngành đặc thù về ngành thông tin và truyền thông, đặc biệt là các loại tài liệu sách, tạp chí ngoại văn chuyên ngành [H9.09.02.08]. Tổng số tài liệu về bản giấy là 11.406 nhan đề tài liệu với 93.725 bản, (Thư viện cơ sở Hà Đông, Thành phố Hà Nội có 6.882 nhan đề tài liệu, 57.901 bản sách; Thư viện Học viện cơ sở Thành phố Hồ Chí Minh có 4.524 nhan đề sách; 35.824 bản sách). Trong đó sách tiếng Việt chiếm tỷ lệ 98%; còn lại là sách tiếng nước ngoài (Tiếng Anh, Pháp, Nga) để bổ sung thêm nguồn tài liệu cho CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Học viện chú trọng đến việc phát triển tài liệu nội sinh bao gồm các giáo trình, bài giảng, đề tài NCKH, luận văn, luận án, ... của các CB, GV, NH Học viện. Toàn bộ bài giảng, giáo trình sau khi nghiệm thu được xuất bản dưới dạng bản giấy và học liệu điện tử để đưa lên Thư viện số phục vụ bạn đọc. Tính đến thời điểm 31/12/2021, nguồn tài liệu nội sinh của Học viện gồm có 5.560 luận án tiến sỹ, luận văn thạc sỹ, đồ án, khóa luận tốt nghiệp đại học đã được cập nhật, đồng thời tiếp nhận một số đề tài NCKH đã được tổ chức nghiệm thu [H9.09.02.09].

| Khoa                           | Tỷ lệ SV có việc làm (%) |       |       |       |       |
|--------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
|                                | 2017                     | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  |
| Công nghệ thông tin            | 100                      | 93,54 | 93,58 | 96,28 | 95,25 |
| Công nghệ KT Điện<br>- Điện tử | 100                      | 100   | 88,24 | 92,66 | 93,29 |

Qua bảng trên cho thấy tỷ lệ SV có việc làm ngành Kỹ thuật ĐT-VT ở mức trung bình so với các CTĐT thuộc khối ngành kỹ thuật khác trong Học viện.

Thông qua trao đổi khi tham gia hội nghị của Câu lạc bộ khối các trường kỹ thuật hàng năm, Phòng CT&CTSV tổ chức đối sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm của ngành Kỹ thuật ĐT-VT Học viện với SV cùng ngành/chuyên ngành đào tạo của các trường đại học khác, cụ thể theo bảng 11.17.

Bảng 11. 17: Đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT có việc làm với cùng ngành đào tạo ở các CSGD khác

| Cơ sở giáo dục               | Tỷ lệ SV có việc làm (%) |       |       |       |       |       |
|------------------------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
|                              | 2017                     | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  | TB    |
| Học viện CNBCVT              | 100                      | 87,62 | 91,49 | 94,02 | 93,33 | 93,62 |
| ĐH Bách khoa Đà Nẵng         | 71,50                    | 69,50 | 87,00 | 78,80 | 87,40 | 71,50 |
| Học viện Hàng không Việt Nam | 78,00                    | 92,00 | 91,00 | 96,00 | 65,60 | 78,00 |

Bảng trên cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện luôn cao hơn các trường đại học khác có cùng ngành đào tạo.

Để hỗ trợ NH tốt nghiệp có việc làm, hàng năm, Học viện và Khoa Viễn thông tổ chức các hội nghị, hội thảo với các doanh nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT có tiếp nhận SV tốt nghiệp để thảo luận về tình hình việc làm của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H11.11.03.06].

Học viện triển khai công tác tư vấn hỗ trợ việc làm và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên thông qua các ngày hội việc làm, chương trình thực tập sinh, hội thảo tuyển dụng [H11.11.03.07]. Thông qua các hoạt động này, Phòng CT&CTSV và Khoa thường xuyên trao đổi với các doanh nghiệp nhằm nắm bắt thông tin về chất lượng đào tạo của Học viện, đánh giá năng lực, phẩm chất của sinh viên tốt nghiệp của Học viện từ đó tiếp thu và có biện pháp cải tiến, khắc phục các bất cập nếu có nhằm mục tiêu nâng cao tỷ lệ

sinh viên có việc làm và có năng lực, kỹ năng đáp ứng nhu cầu công việc của doanh nghiệp.

Năm 2020, Học viện tổ chức Hội nghị bàn tròn với các doanh nghiệp tuyển dụng lao động [H11.11.03.08], thông qua hội nghị, có rất nhiều nội dung được đưa ra thảo luận để đưa tới một kết quả tốt nhất có lợi ích nhất cho sinh viên. Phát huy kết quả này, trong những năm tới, Phòng CT&CTSV sẽ là đầu mối, phối hợp với các doanh nghiệp tổ chức nhiều buổi hội thảo tuyển dụng, buổi đào tạo trang bị kỹ năng mềm dành cho sinh viên sắp tốt nghiệp.

Giai đoạn 2017-2021, Học viện đã triển khai nhiều hoạt động hỗ trợ SV tìm kiếm việc làm như: Tổ chức các khóa học tăng cường kỹ năng thực hành, kiến thức thực tế, kỹ năng mềm và kỹ năng giao tiếp trong phỏng vấn xin việc; tổ chức mời một số đại diện cơ quan tuyển dụng lao động đến giao lưu giới thiệu nhu cầu tuyển dụng cũng như yêu cầu năng lực và kỹ năng nghề nghiệp của ứng viên ... [H11.11.03.09]. Phòng CT&CTSV và Khoa Viễn thông định kỳ hàng năm tổ chức “Ngày hội việc làm” với sự tham gia của nhiều doanh nghiệp trong ngành [H11.11.03.10]. Để giúp nâng cao kiến thức thực tế cho SV, Khoa đã hợp tác với doanh nghiệp tiếp nhận SV đến thực tập cuối khóa [H11.11.03.11].

## *2. Điểm mạnh*

Công tác khảo sát, báo cáo, phân tích về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã được thực hiện thường xuyên và có hệ thống CNTT hỗ trợ đảm bảo số liệu khách quan, trung thực và khoa học. Tỷ lệ có việc làm cao và tăng dần hàng năm.

## *3. Điểm tồn tại*

Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác còn ít.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV phối hợp với các Khoa và Đoàn Thanh niên tổ chức các chương trình hội thảo về khởi nghiệp của sinh viên năm cuối.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 11.4: Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng để cải tiến chất lượng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Nghiên cứu khoa học của NH là một trong những hoạt động quan trọng tại Học viện, để định hướng, xác lập các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học, năm 2008, Học viện ban hành Quy định về hoạt động KHCN đối với sinh viên Học viện [H6.06.07.05] và năm 2020, Học viện đã điều chỉnh và ban hành Quy định về hoạt động NCKH của sinh viên, thay thế quy định cũ để phù hợp với quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo [H11.11.04.01]. Nội dung quy định xác lập cụ thể các loại hình NCKH của NH như sau: Tham gia thực hiện đề tài NCKH dành cho SV; tham gia các hội thảo khoa học dành cho SV ở các cấp được tổ chức định kỳ; công bố các kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; tham gia xét duyệt các giải thưởng khoa học công nghệ; Ngoài ra, NH có thể là thành viên tham gia các đề tài NCKH của GV làm chủ nhiệm, tham dự các buổi báo cáo seminar được tổ chức ở các cấp Học viện (Bộ môn, khoa, Học viện). Các loại hình NCKH của NH được xác lập hoàn toàn phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Học viện và của Khoa Viễn thông và CDR của CTĐT.

Sinh viên tham gia các hoạt động KHCN dưới sự định hướng, hỗ trợ, hướng dẫn của giảng viên, điều này được quy định cụ thể trong quy định của Học viện. đồng thời, để định hướng cho các hoạt động KHCN của giảng viên, NCV, NH, Học viện ban hành Chiến lược phát triển KHCN giai đoạn 2017-2022 [H1.01.01.07] và ngay sau khi thành lập Hội đồng Học viện, Hội đồng đã ban hành Nghị quyết về Chiến lược phát triển của Học viện giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn 2030, trong đó xác định cụ thể các hoạt động KHCN với loại hình và số lượng sản phẩm NCKH mà GV, NCV và NH tại Học viện phải thực hiện [H1.01.01.08].

Phòng QLKHCN&HTQT, Khoa Viễn thông có trách nhiệm theo dõi, giám sát đối với hoạt động NCKH của sinh viên, nội dung giám sát được thực hiện theo quy định tại Quy chế quản lý đề tài KHCN được Học viện ban hành năm 2020 [H11.11.04.02]. Theo đó việc tổ chức thực hiện các đề tài NCKH của sinh viên từ khi đăng ký, xét duyệt, đến nghiệm thu, công nhận kết quả được hướng dẫn và tổ chức triển khai đầy đủ, chi tiết theo đúng quy trình, quy định.

Hàng năm, thực hiện kế hoạch hoạt động KHCN của Học viện, Khoa thông báo cho giảng viên và sinh viên đăng ký thực hiện đề tài NCKH. Căn cứ danh mục đề tài được đăng ký, Hội đồng khoa học của Khoa sẽ duyệt danh mục đề tài sẽ thực hiện trong năm đó kèm mức kinh phí dự kiến và phân công giảng viên hướng dẫn cho từng đề tài, sau đó

Khoa đăng ký kế hoạch với Học viện. Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị đầu mối tổng hợp, trình Lãnh đạo Học viện phê duyệt kế hoạch thực hiện đề tài NCKH của sinh viên cho từng đơn vị [H11.04.03].

Căn cứ kế hoạch được giao, chủ trì đề tài và giảng viên hướng dẫn triển khai thực hiện đề tài theo quy trình: xây dựng đề cương; bảo vệ đề cương; thực hiện đề tài; tổ chức hội thảo báo cáo hướng thực hiện hoặc kết quả đạt được để giảng viên hướng dẫn góp ý hoàn thiện đề tài và tổ chức nghiệm thu đề tài với sự tham gia của Phòng QLKHCN&HTQT; gửi hồ sơ xác nhận hoàn thành đề tài cho Phòng QLKHCN&HTQT và thanh quyết toán đề tài theo quy định. Nội dung này được thể hiện chi tiết tại hồ sơ quản lý đề tài NCKH lưu tại Phòng QLKHCN&HTQT [H11.11.04.04].

Học viện giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị trong việc tổ chức quản lý các hoạt động NCKH của NH, cụ thể:

Khoa Viễn thông được giao nhiệm vụ tổ chức cho SV của Khoa đăng ký các hoạt động KHCN hàng năm, báo cáo Học viện phê duyệt và tổ chức thực hiện và nội dung này được quy định cụ thể tại Quy định chức năng nhiệm vụ của Khoa Viễn thông [H11.11.04.05].

Phòng QLKHCN&HTQT là đơn vị chức năng được giao nhiệm vụ quản lý, các hoạt động NCKH của người học, có nhiệm vụ xây dựng các văn bản quản lý, hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động KHCN đối với NH trong toàn Học viện [H11.11.04.06].

Các báo cáo kết quả thực hiện đề tài NCKH của NH được lưu tại Khoa, Phòng QLKHCN&HTQT (bộ phận thư viện). Đối với các đề tài đạt kết quả loại xuất sắc, Học viện sẽ in ấn trong các tài liệu báo cáo tại Hội nghị NCKH sinh viên hàng năm [H11.11.04.07]; Học viện trao thưởng cho sinh viên có đề tài đạt kết quả loại xuất sắc và gửi đăng ký dự thi ở cấp Bộ GD&ĐT [H11.11.04.08], [H11.11.04.09].

Học viện thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở GV hướng dẫn và SV thực hiện đề tài hoàn thành đúng tiến độ và chất lượng, nên SV của ngành Kỹ thuật ĐT-VT không có tình trạng thực hiện chậm tiến độ hay nghiệm thu không đạt.

Trong giai đoạn 2017-2021, đã có 350 SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT thực hiện 124 đề tài NCKH; công bố 46 bài báo khoa học (tác giả chính 14 bài và cộng tác viên 32 bài) [H11.11.04.10]; có 43 lượt SV đạt các giải các cuộc thi (Olympic tin học, Olympic Toán

học, Olympic tiếng Anh, Lập trình ACM, P-Startup...), trong đó có 2 lượt SV đạt giải các cuộc thi cấp quốc gia.

Khoa Viễn thông đã thực hiện đối sánh các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các CTĐT khác thuộc khối ngành kỹ thuật của Học viện thể hiện chi tiết tại Bảng 11.18 và Bảng 11.19.

Bảng 11. 18: Bảng đối sánh số lượng đề tài NCKH của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các ngành đào tạo khác tại Học viện

| Năm                 | CTĐT khối ngành kỹ thuật |             |                |             |                           |             |                          |             |
|---------------------|--------------------------|-------------|----------------|-------------|---------------------------|-------------|--------------------------|-------------|
|                     | Công nghệ Thông tin      |             | Kỹ thuật ĐT-VT |             | Công nghệ KT Điện-Điện Tử |             | Công nghệ Đa phương tiện |             |
|                     | Đề tài SV                | SV tham gia | Đề tài SV      | SV tham gia | Đề tài SV                 | SV tham gia | Đề tài SV                | SV tham gia |
| <b>2017</b>         | <b>16</b>                | <b>31</b>   | <b>35</b>      | <b>84</b>   | <b>28</b>                 | <b>59</b>   | <b>10</b>                | <b>9</b>    |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 0           | 25             | 72          | 17                        | 35          | 10                       | 9           |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 16                       | 31          | 10             | 12          | 11                        | 24          |                          |             |
| <b>2018</b>         | <b>9</b>                 | <b>22</b>   | <b>28</b>      | <b>86</b>   | <b>28</b>                 | <b>78</b>   | <b>16</b>                | <b>18</b>   |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 1           | 24             | 69          | 19                        | 58          | 16                       | 18          |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 9                        | 21          | 4              | 17          | 9                         | 20          |                          |             |
| <b>2019</b>         | <b>8</b>                 | <b>25</b>   | <b>23</b>      | <b>81</b>   | <b>34</b>                 | <b>58</b>   | <b>11</b>                | <b>30</b>   |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 4           | 19             | 68          | 24                        | 49          | 11                       | 30          |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 8                        | 21          | 4              | 13          | 10                        | 9           |                          |             |
| <b>2020</b>         | <b>25</b>                | <b>41</b>   | <b>15</b>      | <b>46</b>   | <b>15</b>                 | <b>43</b>   | <b>7</b>                 | <b>21</b>   |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 0           | 10             | 36          | 9                         | 27          | 7                        | 21          |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 25                       | 41          | 5              | 10          | 6                         | 16          |                          |             |
| <b>2021</b>         | <b>35</b>                | <b>51</b>   | <b>23</b>      | <b>53</b>   | <b>5</b>                  | <b>16</b>   | <b>22</b>                | <b>45</b>   |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 0           | 16             | 46          | 0                         |             | 22                       | 45          |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 35                       | 51          | 7              | 7           | 5                         | 16          |                          |             |
| <b>Tổng</b>         | <b>93</b>                | <b>170</b>  | <b>124</b>     | <b>350</b>  | <b>110</b>                | <b>254</b>  | <b>66</b>                | <b>123</b>  |
| <i>Cơ sở Hà Nội</i> | 0                        | 5           | 94             | 291         | 69                        | 169         | 66                       | 123         |
| <i>Cơ sở Tp.HCM</i> | 93                       | 165         | 30             | 59          | 41                        | 85          | 0                        | 0           |

Bảng 11. 19: Bảng đối sánh số lượng SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT với sinh viên các ngành khác của Học viện đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp

| STT | CTĐT       | Năm học   |           |           |           |           | Tổng |
|-----|------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|------|
|     |            | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |      |
| 1   | KT ĐT-VT   | 02        | 08        | 12        | 14        | 07        | 43   |
| 2   | CNTT       | 104       | 105       | 72        | 104       | 90        | 475  |
| 3   | CN KT Đ-ĐT | 03        | 07        | 26        | 01        | 04        | 41   |
| 4   | CN. ĐPT    | 03        | 26        | 4         | 06        | 01        | 40   |

Thông qua số lượng đề tài và các giải thưởng KHCN tại 2 bảng đối sánh nêu trên, có thể thấy tuy số lượng đề tài SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT thực hiện cao nhất so với các ngành khác trong Học viện, nhưng số lượng sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT đạt giải các kỳ thi về KHCN dành cho SV các cấp ít hơn nhiều so với sinh viên CNTT tại Học viện.

Khoa Viễn thông đã thực hiện đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT Học viện với cùng ngành đào tạo của các trường đại học khác, cụ thể tại Bảng 11. 20.

Bảng 11. 20: Đối sánh tỷ lệ đề tài NCKH của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với cùng ngành của các trường đại học khác (tỷ lệ SV/ĐT)

| TT | Cơ sở giáo dục               | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | Tổng cộng |
|----|------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1  | Học viện CNBCVT              | 17,80%    | 17,60%    | 15,90%    | 16,30%    | 11,30%    | 15,78%    |
| 2  | Học viện Hàng không Việt Nam | 49,80%    | 22,90%    | 25,90%    | 42,20%    | 24,30%    | 33,02%    |

*Nguồn dữ liệu báo cáo TĐG CTĐT được công bố trên website của các trường đại học.*

Bảng đối sánh trên cho thấy, tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện tham gia đề tài NCKH chỉ ở mức trung bình khá so với các trường đại học khác và chỉ tập trung ở các sinh viên khá, giỏi, mà phong trào NCKH chưa lan tỏa đến mọi đối tượng SV của ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Để hỗ trợ người học triển khai thực hiện nhiệm vụ NCKH, Học viện được huy động từ nhiều nguồn như khác nhau như kinh phí sự nghiệp của nhà nước; kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp; kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ. Theo Phụ lục số 17 của Quy chế

chi tiêu nội bộ ban hành kèm theo QĐ số 1233/QĐ-HV ngày 31/12/2019, một đề tài SV được chi từ 1,5 - 2 triệu đồng. [H11.11.04.11]. Trong 5 năm, Học viện đã đầu tư trên 1,5 tỷ VNĐ để thực hiện đề tài, tham gia hội nghị hội thảo, đăng bài báo trên tạp chí khoa học, mua trang thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ hoạt động NCKH của SV.

Phong trào NCKH của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT giai đoạn 2017-2021: hàng năm sinh viên thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ và liên tục đạt các giải cao trong các kỳ thi quốc gia quốc tế về khoa học công nghệ [H11.11.04.12].

Năm 2019, 2020 Học viện xúc tiến 03 chương trình Khởi nghiệp theo đề án 844 của Nhà nước (~ 3 tỷ VNĐ) [H11.11.04.13].

Học viện đã thành lập Trung tâm Khởi nghiệp đối với sinh viên Học viện vào tháng 06 năm 2021 [H11.11.04.14].

## *2. Điểm mạnh*

Sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT rất tích cực tham gia và đạt các giải thưởng về NCKH dành cho sinh viên và đạt được nhiều thành tích cao trong nước và quốc tế.

## *3. Điểm tồn tại*

Hoạt động NCKH SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT chỉ tập trung ở các sinh viên khá, giỏi, mà phong trào NCKH chưa lan tỏa đến mọi đối tượng SV của ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

## *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, Khoa Viễn thông nghiên cứu, đề xuất các giải pháp và tuyên truyền thông qua các câu lạc bộ sinh viên để tăng tỷ lệ sinh viên của ngành KTĐT-VT tham gia NCKH hàng năm.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 11.5: Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Việc khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất được thực hiện theo các quy định:

- Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.05.03].

- Quy định lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.02].

- Quy định tạm thời lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H7.07.03.06]

Khảo sát được thực hiện trực tuyến hoặc phát phiếu khảo sát trực tiếp với công cụ khảo sát là bảng hỏi về các nội dung: Mức độ hài lòng đối với cơ sở vật chất, mức độ hài lòng đối với công tác phục vụ học tập SV, mức độ hài lòng về hoạt động giảng dạy của GV, mức độ hài lòng về hoạt động khoa học công nghệ; mức độ hài lòng về môi trường làm việc. Sau mỗi đợt khảo sát, các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì hoạt động khảo sát đều tiến hành xử lý thông tin phản hồi thu thập được, viết báo cáo kết quả, gửi về Ban Giám đốc. Ngoài ra, việc thu thập thông tin phản hồi còn được thực hiện thông qua các hội nghị, hội thảo...

Công cụ sử dụng lấy ý kiến phản hồi là phiếu khảo sát, được thiết kế ở dạng câu hỏi về mức độ hài lòng/mức đồng ý của người được hỏi được thể hiện qua giá trị thang đo 4 hoặc 5 bậc. Tùy theo đối tượng cần thu thập thông tin phản hồi, việc khảo sát được tiến hành theo các hình thức: Gửi phiếu khảo sát, khảo sát trực tuyến... Tuy nhiên, nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở để cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện/Khoa đã triển khai thực hiện các hoạt động khảo sát: (1) Khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV; (2) Khảo sát SV về chất lượng phục vụ; (3) Khảo sát SV chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo toàn khoá học; (4) Khảo sát GV về môi trường làm việc; (5) Khảo sát cựu SV tốt nghiệp sau 3 tháng; (6) Khảo sát cựu SV tốt nghiệp sau 1 năm; (7) Khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng SV tốt nghiệp. Sau mỗi đợt khảo sát, các đơn vị được giao nhiệm vụ tiến hành xử lý số liệu, trích xuất kết quả đánh giá và gửi báo cáo về Học viện (Các báo cáo: số 82/BC-CTSV ngày 21/12/2021; số 259/BC-HVCS ngày 27/12/2021; số 06/BC-CTSV ngày 30/11/2018; số 260/BC-HVCS ngày 27/12/2021; số 96/BC-CTSV ngày 27/9/2019; số

Tài liệu trong diện bổ sung của thư viện đều dựa trên danh mục các tài liệu được đề cập trong đề cương học phần trong CTĐT của các ngành đã được ban hành và cập nhật điều chỉnh hàng năm. Trong chu kỳ KĐCLGD, Thư viện đã được bổ sung 502 đầu giáo trình, tài liệu tham khảo với 2.878 bản, trong đó, ngành Kỹ thuật ĐT-VT được bổ sung 40 đầu giáo trình/tài liệu tham khảo với 1.253 bản [H9.09.02.10]. Việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập được thực hiện theo Quy định về việc biên soạn, phát hành và bổ sung giáo trình, tài liệu học tập theo Quy định công tác học liệu của Học viện tại quyết định số 249/QĐ-HV ngày 30/3/2017 [H9.09.02.11].

Về tài liệu điện tử, hiện thư viện có 2119 E-book, 01 Cơ sở dữ liệu Ebrary Academic Complete với 130.000 đầu sách thuộc các chủ đề KHCN - kỹ thuật - tự nhiên và xã hội [H9.09.02.12]. Về bộ sưu tập số, Thư viện đã xây dựng các bộ sưu tập nội sinh bao gồm 1.921 giáo trình, bài giảng, tóm tắt các luận văn, luận án, đề tài NCKH, ...

Thư viện tham gia các tổ chức, liên hiệp trong và ngoài nước để thiết lập các chính sách trao đổi, nhận biếu tặng tài liệu. Học viện là thành viên chính thức của Quỹ Châu Á, thành viên câu lạc bộ các trường đại học kỹ thuật, Thư viện Học viện đã tham gia vào Consortium và được chia sẻ nguồn tài nguyên điện tử phục vụ cho đào tạo và NCKH [H9.09.02.13]. Hàng năm, Thư viện được nhận tài trợ là các sách ngoại văn phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của Học viện. Ngoài ra Thư viện còn nhận tài trợ từ các cơ quan trong và ngoài nước, các tổ chức phi chính phủ, các cá nhân [H9.09.02.14].

Hệ thống quản lý thư viện thực hiện bằng phần mềm, nguồn thông tin tư liệu được tổ chức phân loại theo chuẩn quốc tế, việc quản lý lưu hành (mượn, trả tài liệu), hồ sơ độc giả được cập nhật thường xuyên và quản lý bằng mã vạch. Thư viện CSHĐ được đầu tư phần mềm quản trị thư viện tích hợp Libol 6.0 và phần mềm mã nguồn mở Dspace để tổ chức quản lý nguồn tài nguyên thông tin tư liệu và đưa vào khai thác sử dụng. TV HVCS sử dụng phần mềm quản trị thư viện Hilib 6.0 để xử lý và quản lý tài liệu. Hiện nay, các cơ sở dữ liệu của thư viện với 8.096 biểu ghi đã được đưa lên mạng Lan và mạng Internet để người học tra cứu và sử dụng [H9.09.02.15].

Hệ thống thư viện của Học viện từng bước được đầu tư hiện đại, tiếp cận với các tiêu chuẩn nghiệp vụ tiên tiến, phù hợp với lộ trình phát triển chung của hệ thống thư viện đại học trong nước và khu vực, đồng thời đáp ứng đầy đủ những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của GV và người học [H9.09.02.16].

Thư viện đã theo dõi số lượng bạn đọc đến thư viện hằng năm. Cụ thể, số lượng bạn đọc sử dụng thư viện trung bình là 2.481 lượt người/tháng. Trong giai đoạn 2017-2021 có 148.860 lượt bạn đọc sử dụng thư viện điện tử, trong đó có 4.500 lượt sinh viên ngành KTĐTVT chiếm tỉ lệ 3,02%. [H9.09.02.17].

Học viện quan tâm đến chất lượng phục vụ bạn đọc, định kỳ hàng năm, thư viện tổ chức lấy ý kiến của bạn đọc qua hộp thư góp ý, phiếu điều tra thăm dò ý kiến độc giả về nhu cầu đọc, mức độ đáp ứng về tài liệu, phong cách làm việc của cán bộ thư viện để từ đó nâng cao chất lượng phục vụ của của thư viện [H9.09.02.18].

Học viện đã thực hiện khảo sát mức độ hài lòng về Thư viện của các bên liên quan. Chẳng hạn như, năm 2020 khi thực hiện khảo sát CB, GV về điều kiện môi trường làm việc tại Học viện đã có nội dung khảo sát về Thư viện, theo đó với câu hỏi “Thư viện và các nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu” có 82 % CB, GV trả lời hài lòng và rất hài lòng; có 87,5 % SV trả lời hài lòng và rất hài lòng với câu hỏi “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo cho các môn học” là kết quả khảo sát SV về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học năm 2020.

## *2. Điểm mạnh*

Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của GV và người học.

## *3. Điểm tồn tại*

So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích phòng đọc của thư viện nhỏ, thiếu chỗ ngồi cho sinh viên vào thời điểm trước mỗi kỳ thi.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2024, Phòng Kế hoạch đầu tư nghiên cứu, đề xuất phương án để mở rộng diện tích Thư viện của cả hai cơ sở đào tạo.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí: 5/7*

Tiêu chí 9.3: Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Để nâng cao chất lượng dạy và học, gắn liền giữa lý thuyết và thực hành, Học viện đã đầu tư xây dựng 65 phòng thực hành, thí nghiệm với tổng diện tích là 4.819 m<sup>2</sup>, trong

đó Cơ sở Hà Nội có 32 phòng với diện tích là 2.096 m<sup>2</sup>, Cơ sở Thành phố HCM có 33 phòng với 2.723 m<sup>2</sup>. Trong đó có 5 phòng thí nghiệm vật lý, 21 Phòng thực hành điện tử viễn thông, 25 phòng thực hành CNTT và 04 phòng thực hành đa phương tiện [H9.09.03.01], [H9.09.03.02].

Trong số các phòng thí nghiệm, thực hành/LAB của Học viện có những phòng được Học viện đầu tư hoặc được tài trợ bởi các doanh nghiệp với các thiết bị đồng bộ và hiện đại, chẳng hạn như: Phòng LAB học máy và ứng dụng, phòng LAB Toán ứng dụng và tính toán, phòng LAB mô phỏng mạng viễn thông, phòng LAB Samsung, phòng LAB Block Chain, phòng LAB 4G Viettel, phòng LAB Naver, phòng LAB Viễn thông FPT và hệ thống các phòng LAB An toàn thông tin [H9.09.03.03].

Các phòng thực hành, thí nghiệm, phòng lab được sử dụng để phục vụ dạy học ngành KTĐTĐTVT bao gồm:

- Phòng thực hành Mạng máy tính & truyền thông: Máy tính và các phần mềm chuyên dụng.
- Phòng thực hành EWSD: Tổng đài EWSD, Tổng đài Starex –IMS, Trung tâm khai thác và bảo dưỡng tổng đài.
- Phòng thực hành Hệ thống vô tuyến: Oscilloscope 20MHz, Bộ TH thông tin Digital DCS 297-1, Mô hình đường truyền dẫn TLD 511, Bộ TH biến xung PM.T2956-5, Máy phát sóng chức năng FM 5139/001-0,1mHz, Phần mở rộng phần THHT thông tin số DSC 2972, Bộ thí nghiệm điều xung mã PCM 2967 Máy tính để bàn Acer Extensa M2610
- Phòng thực hành Mạng viễn thông: Các thiết bị mạng viễn thông: Điện thoại, Modem ADSL, Webcam A4tech, Tủ Rack 42U, Switch 24Port, Patch Panel 24Port, ... Máy tính desktop CMS X-Media.
- Phòng thực hành Mạng viễn thông nâng cao: Các tổng đài chuyển mạch gói, thiết bị nối mạng Router Cisco, Máy trạm ESPRIMO, các máy chủ Server, máy tính mới với tốc độ cao ...
- Phòng thực hành Mạng truy nhập quang: Máy tính, mô hình mạng truy nhập quang, phần mềm chuyên dụng, thiết bị đầu cuối.

- Phòng thực hành Thông tin quang: Hệ thống ghép kênh, truyền dẫn quang SDH - Máy đo công suất quang, máy đo OTDR - Các bộ thực hành thu phát quang - Máy tính - Phần mềm mô phỏng tuyến quang.

- Phòng LAB viễn thông: Máy tính, máy in, MyTV, màn hình LCD, máy chủ ... cho nghiên cứu và đào tạo.

- Phòng Lab Thông tin vô tuyến: Máy tính, máy in, máy photocopy, máy chiếu, màn chiếu, workstation, wifi cho các giảng viên tham gia nghiên cứu.

- Phòng Lab 4G Viettel: Thiết bị nguồn DC, Ấc quy, UPS, tủ rack server, hệ thống điện AC cho phòng máy; Thiết bị hạ tầng cơ điện cho phòng máy; Thiết bị Sever phòng máy; Thiết bị BTS – Node B.

Thực hiện phương châm đào tạo lấy người học làm trung tâm, gắn kết chặt chẽ giữa lý thuyết và thực hành, giữa đào tạo, nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh, nhiều năm qua Học viện đã thiết lập quan hệ hợp tác chặt chẽ với các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp thuộc ngành TT&TT.

Năm 2021, Học viện đã tiếp nhận và khai trương phòng Lab Viễn thông FPT do Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (FPT Telecom) tài trợ. Phòng Lab Viễn thông FPT được FPT Telecom sẽ là môi trường mô phỏng toàn bộ hoạt động vận hành Internet và các dịch vụ gia tăng của doanh nghiệp.

Với việc phòng lab nghiên cứu viễn thông được đưa vào hoạt động, tính đến nay, tại Học viện đã có 4 phòng lab là kết quả hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn ICT trong và ngoài nước gồm Lab Samsung, lab 4G Viettel, lab AI Naver và Lab viễn thông FPT [H9.09.03.03].

Từ năm 2020, khi xảy ra dịch bệnh Covid, Học viện đã triển khai nền tảng thực hành trực tuyến thông minh PTIT D - Lab để phục vụ cho các học phần thực hành của CTĐT khối ngành kỹ thuật của Học viện, theo đó SV có thể tham gia học thực hành từ hệ thống này. Hệ thống thực hành trực tuyến thông minh này có thể đáp ứng lưu lượng cho 15.000 SV tham gia thực hành trong cùng thời điểm. [H9.09.03.04].

Các phòng thí nghiệm, thực hành được bố trí khu vực thoáng mát, đảm bảo môi trường học tập, phòng cung cấp đầy đủ các trang thiết bị CNTT như máy tính, wifi, máy chiếu, máy in, máy chiếu, thiết bị điện tử...cho các giảng viên, sinh viên tham gia nghiên cứu và giảng dạy. Ngoài các trang thiết bị CNTT, các phòng LAB được trang bị đồng bộ

về các hệ thống nguồn, PCCC, chiếu sáng, điều hoà, bàn ghế, ... để phục vụ các quy mô từ 20 đến 50 người dùng đồng thời [H9.09.03.05]. Để nâng cao chất lượng hướng dẫn TNTH, năm 2020, dự án tài trợ của Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel trang bị phòng LAB 4G với giá trị trên 5 tỷ.

Hàng năm, căn cứ kế hoạch của Học viện, Trung tâm Thí nghiệm thực hành và Khoa Viễn thông tiến hành kiểm tra, đánh giá chất lượng các trang thiết bị, đề xuất các biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình đào tạo gửi Phòng Kế hoạch Đầu tư để tổng hợp nhu cầu đầu tư trang thiết bị toàn Học viện. Trong giai đoạn 2017 - 2021, Học viện đã chi 2.545 triệu đồng cho mua mới trang thiết bị, thực hành, thí nghiệm chuyên dụng

Học viện và Khoa Viễn thông luôn tạo điều kiện bổ sung các trang thiết bị theo yêu cầu của chương trình đào tạo, kết hợp kiểm tra, thẩm định, đánh giá chất lượng các trang thiết bị, để có biện pháp cải tạo nâng cấp, mua sắm, sửa chữa trang thiết bị CSVC cho phòng Thí nghiệm Thực hành.

Căn cứ đề xuất của các đơn vị, Học viện ban hành kế hoạch và giao kinh phí để các đơn vị thực hiện việc bảo trì, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng các máy móc, trang thiết bị tại các phòng thí nghiệm, thực hành do Trung tâm TNTH quản lý và các phòng Lab do Khoa Viễn thông quản lý [H9.09.03.06].

Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng ... sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật, trong biên bản xác định cụ thể nguyên giá, giá trị còn lại của từng trang thiết bị tại Phòng TNTH về KTĐTVT [H9.09.03.07].

Để nâng cao chất lượng hướng dẫn TNTH trong CTĐT ngành KTĐTVT, năm 2020, dự án tài trợ của Tập đoàn Công nghiệp và Viễn thông Quân đội Viettel trang bị phòng LAB 4G, một hệ thống 4G LTE hoàn chỉnh cho phép cung cấp đầy đủ các dịch vụ cơ bản của mạng viễn thông di động thế hệ thứ 4. Đây là phòng thí nghiệm mạng 4G LTE hoàn chỉnh đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam được trang bị cho một trường đại học để phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy. Các thiết bị trang bị tại phòng Lab này hoàn

toàn do Viettel nghiên cứu, phát triển và làm chủ. Tổng giá trị đầu tư phòng Lab này khoảng 5 tỷ đồng [H9.09.03.08]; Phòng Lab Naver “Nghiên cứu Quốc tế về Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu Đa phương tiện” do Tập đoàn Naver tài trợ có trị giá khoảng 3 tỷ đồng [H9.09.03.09].

Tuy các trang thiết bị trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp hàng năm, nhưng một số máy tính trong phòng thực hành ngành KTĐTVT được trang bị từ trước năm 2010, nên cấu hình không đáp ứng được việc sử dụng các chương trình phần mềm có dung lượng lớn.

Khi Học viện chuyển từ Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam về Bộ Thông tin và truyền thông, Học viện đã tổ chức lại Trung tâm thí nghiệm thực hành tại Cơ sở Hà Đông Thành phố Hà Nội theo QĐ số 693/QĐ-HV ngày 01/8/2016 [H9.09.03.10] và ban hành Quy định quản lý và hướng dẫn TNTH theo Quyết định số 233/QĐ-HV ngày 4/2/2018 của Giám đốc Học viện [H9.09.03.11]. Trung tâm TNTH được bố trí 12 cán bộ, có 03 cán bộ là giảng viên giảng dạy thực hành và 09 kỹ thuật viên có chuyên môn được đào tạo phù hợp quản lý các thiết bị [H9.09.03.12].

Các máy móc, thiết bị đều được dán mã quản lý; có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành, thí nghiệm; sổ sách mượn - trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng cũng như tần suất sử dụng; nhật ký ra vào phòng TNTH. Giảng viên và SV phải tuân thủ các quy định của Trung tâm TNTH khi vào học tập hay NCKH, đồng thời phải ghi nhật ký sử dụng trước và sau khi sử dụng [H9.09.03.13].

Các phòng TNTH ngành Kỹ thuật ĐT-VT ở Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh được giao cho Khoa Viễn thông 2 quản lý theo quy trình như đối với Trung tâm TNTH ở Cơ sở đào tạo Hà Nội.

Để đánh giá hiệu quả sử dụng, hằng năm Học viện có báo cáo công tác rà soát thực trạng CSVC của Học viện, nhật ký sử dụng, ... cho thấy các phòng TNTH ngành KTĐTVT được khai thác và sử dụng có hiệu quả.

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của NH về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH của trang thiết bị, phòng thí nghiệm, thực hành đều nhận được đánh giá tốt [H9.09.03.14]. Theo kết quả khảo sát sinh viên sau tốt nghiệp về “Học viện có đủ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập” có 98% ý kiến tham gia khảo sát đồng ý.

Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ của ngành Kỹ thuật ĐT-VT được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Học viện phân bổ hàng năm và tổng kinh phí đầu tư cho các trang thiết bị của các phòng TNTH trong chu kỳ KĐCL hơn 1,285 tỷ VNĐ [H9.09.03.15].

### *2. Điểm mạnh*

Ngành Kỹ thuật ĐT-VT có đủ các phòng TNTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH.

Hệ thống phòng Lab chuyên sâu về CNTT được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số máy tính trong phòng thực hành được trang bị từ trước năm 2015, nên cấu hình không còn đáp ứng tốt việc sử dụng các chương trình phần mềm có dung lượng lớn.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Trung tâm TNTH đề xuất lập kế hoạch bổ sung máy tính chuyên dụng để Học viện đầu tư, nâng cấp thay thế máy tính đã cũ trong các phòng thí nghiệm, thực hành.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.*

Tiêu chí 9.4: Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Để đầu tư đồng bộ và quản lý có hiệu quả, thống nhất hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu, Học viện thành lập Trung tâm tích hợp dữ liệu toàn Học viện - Datacenter theo Quyết định số 90/QĐ-TTTV ngày 24/02/2011 [H9.09.04.01] và thành lập Tổ Ứng dụng CNTT thuộc Văn phòng Học viện theo Quyết định số 833/QĐ-HV ngày 18/11/2015 nhằm quản lý và bảo trì các thiết bị máy chủ, thiết bị mạng và đường truyền kết nối liên thông mạng nội bộ đảm bảo hệ thống mạng của Học viện hoạt động thông suốt [H9.09.04.02].

Đồng thời, Học viện đã ban hành đầy đủ các văn bản quản lý các hoạt động ứng dụng CNTT tại Học viện, cụ thể: Quy định về hoạt động quản lý, vận hành và cung cấp thông tin trên trang thông tin điện tử của Học viện [H9.09.04.03]; Quy định quản lý và sử dụng mạng máy tính và truy cập Internet của Học viện công nghệ Bưu chính Viễn thông [H9.09.04.04]; Quy định quản lý, vận hành và khai thác sử dụng Hệ thống Quản lý thông

tin cán bộ Học viện [H9.09.04.05]; Quy định khai thác và sử dụng thư điện tử của cán bộ và sinh viên trong Học viện [H9.09.04.06]; Nội quy diễn đàn Sinh viên [H9.09.04.07]. Hệ thống văn bản là cơ sở để quản lý hiệu quả và đảm bảo an toàn bảo mật thông tin cho CBGV và NH trên hệ thống ứng dụng CNTT của Học viện.

Theo thống kê tại Biên bản kiểm kê tài sản năm 2021, tổng số máy tính của Học viện là 1.317 máy tính, trong đó số máy sử dụng cho học tập và nghiên cứu là 1.000 máy, số máy được dùng cho quản lý là 317 máy; có 159 máy in; có 33 máy photo copy; có 12 máy Scan; có 148 máy chiếu. Hệ thống máy chủ VMware Cluster bao gồm 12 máy chủ Fujitsu Primergy RX2540 M1 và SAN Storage được ảo hóa với tổng tài nguyên (384 Core; 3.072 GB Memory; 16TB Storage), hiện đang cấp phát hơn 60 máy chủ phục vụ các ứng dụng của Học viện. Tất cả các máy tính được kết nối mạng tới các đơn vị và hệ thống wifi miễn phí phủ sóng toàn Học viện. Các máy tính được cài đặt với nhiều phần mềm có bản quyền và luôn cập nhật các phiên bản mới nhất. Học viện có 14 đường truyền Internet tốc độ cao (tổng dung lượng đường truyền 1500 Mbps). Hệ thống Wifi với 40 thiết bị phát và được phủ sóng tại các phòng học, phòng thực hành, phòng làm việc. Trường có hệ thống giám sát với 80 camera để đảm bảo an ninh bao quanh các khu vực trọng yếu của Học viện [H9.09.04.08]. Phòng Hội thảo của Học viện (03 phòng họp trực tuyến, 02 hội trường họp trực tuyến) đều được trang bị hệ thống CNTT hiện đại, hệ thống máy chiếu, cầu truyền hình đảm bảo tổ chức được các hoạt động khoa học chất lượng. Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên (chiếm tỉ lệ 20,27%) đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Trang web của Học viện (<https://portal.ptit.edu.vn/>) cung cấp mọi thông tin cần thiết cho GV và NH về các hoạt động quản lý, đào tạo, nghiên cứu và được liên kết với trang web của Khoa Viễn thông 1 & 2 (<https://portal.ptit.edu.vn/khoa-vien-thong-1/> và <https://ft.ptithcm.edu.vn/>) và các đơn vị trực thuộc Học viện.

Học viện có các phần mềm chuyên dụng có bản quyền để phục vụ cho công tác quản lý và điều hành của Học viện. Cụ thể, ở cơ sở miền Bắc: Phần mềm Quản lý văn bản; Phần mềm kết nối nội bộ; Phần mềm quản lý đào tạo Edusoft; Phần mềm tra cứu văn bản chứng chỉ; Phần mềm xét tuyển; Phần mềm tuyển sinh; Phần mềm kế toán misa; trang chủ thông tin của Học viện - [portat.ptit.edu.vn](http://portat.ptit.edu.vn); Phần mềm quản lý Thư viện... Ở cơ sở miền Nam: Phần mềm quản lý lao động; Phần mềm quản lý văn phòng; Phần mềm kế

toán misa; Phần mềm quản lý đào tạo; phần mềm quản lý thi; phần mềm đào tạo (E-learning); phần mềm quản lý Thư viện; phần mềm Quản lý NCKH... [H9.09.04.09]. Các ứng dụng CNTT được quản lý tập trung tại Data Center, nơi lắp đặt các máy chủ điều hành hệ thống CNTT trong toàn Học viện.

Hệ thống wifi của Học viện phủ sóng tại giảng đường, thư viện, văn phòng các bộ môn... CB, GV, SV của Học viện được cấp tài khoản email theo tên miền "@ptit.edu.vn" và miễn phí khi sử dụng Internet thông qua hệ thống kết nối không dây (wifi), hệ thống mạng nội bộ để truy cập vào hệ thống mạng để sử dụng các phần mềm ứng dụng, quản lý, điều hành của Học viện, để chia sẻ dữ liệu. SV của Học viện được truy cập mạng (wifi) miễn phí tại sảnh nhà A1, A2, A3, các Hội trường lớn, khu giảng đường [H9.09.04.10].

Học viện có các phòng lab CNTT được trang bị các thiết bị đồng bộ phục vụ hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT [H9.09.03.04], [H9.09.03.05]. Từ năm 2020, trước tình hình dịch Covid bùng phát, Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy - học tập trực tuyến được thực hiện qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS [H9.09.04.11]. Tuy nhiên, một số thời điểm, lượng SV đăng ký học phần tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập của SV và GV.

Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho SV ngay khi trúng tuyển để SV có thể truy cập vào phần mềm PTITS'link để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu... trên tất cả các thiết bị di động [H9.09.04.12].

Triển khai chuyển đổi số theo mô hình "Quốc gia số thu nhỏ", Học viện đã nghiên cứu, tham khảo các định hướng, chính sách của quốc gia trong hoạt động chuyển đổi số và xây dựng phương án chuyển đổi số bám theo 3 trục của Chương trình chuyển đổi số quốc gia. Học viện cũng xây dựng các mục tiêu chuyển đổi số theo 3 trục là Quản trị số – Dịch vụ số – Xã hội số, Sau gần 1 năm từ khi quyết liệt triển khai nhiệm vụ do Bộ trưởng giao, các ứng dụng, nền tảng như PTIT-SLink; Hệ thống thực hành ảo D-Lab; Mô hình lớp học thông minh, Trung tâm điều hành số, mô hình dịch vụ công cấp 4, mạng xã hội

cụ SV đã được phát triển, kết nối và dần trở thành hệ sinh thái ban đầu ở Học viện số [H9.09.04.13].

Hệ thống CNTT của Học viện trong những năm qua luôn được duy trì, bảo dưỡng định kỳ, hoạt động ổn định, an toàn, hiệu quả để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của cán bộ, GV, nghiên cứu viên và SV, không có hiện tượng mất dữ liệu, mất an toàn an ninh mạng [H9.09.04.14]. Các phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính được nâng cấp, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của Học viện. Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã đầu tư cho hệ thống CNTT với số tiền là 682 triệu đồng và 15.638 triệu đồng cho chi mua sắm công cụ dụng cụ, trang thiết bị, tài sản (trong đó có trang bị các máy tính ở các phòng thí nghiệm, thực hành) [H9.09.04.15].

Học viện/Khoa đã lấy ý kiến hỏi các bên liên quan các nội dung liên quan đến mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và NCKH của hệ thống CNTT. Theo kết quả đánh giá nội dung “Hệ thống CNTT (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu” tỷ lệ CB, GV hài lòng đều đạt trên 80%. Năm 2020, Học viện đã khảo sát 10.182 SV, kết quả có 83,85% số người được hỏi trả lời hài lòng với câu hỏi “Website của Học viện có đủ thông tin, dễ dàng truy vấn và thông tin được cập nhật thường xuyên” và có 81,0% trả lời hài lòng với câu hỏi “Mạng máy tính, thiết bị tin học đáp ứng cơ bản nhu cầu của người học” [H9.09.04.14].

## *2. Điểm mạnh*

Học viện là trường đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, đây là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu thông qua ứng dụng phần mềm PTIT-Slink, nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu dùng chung, làm tiền đề phát triển hệ thống các ứng dụng hỗ trợ GV/SV trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

## *3. Điểm tồn tại*

Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng Kế hoạch Đầu tư đề xuất kế hoạch mua máy tính mới để thay thế dần các máy tính cũ đã hết thời gian khấu hao sử dụng; thanh lý các máy tính cũ không sử dụng.

5. *Tự đánh giá:* Mức đạt được của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 9.5: Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. *Mô tả hiện trạng*

Trên cơ sở các quy định của pháp luật về các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn học đường [H9.09.05.01]: Luật an toàn vệ sinh lao động (số 84/2015/QH13 ngày 25/6/2015); Luật PCCC (số 27/2001/QH10; số 40/2013/QH13); Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy (Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014); Nghị định quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường (Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017); Quy chế công tác học sinh, sinh viên nội trú tại các cơ sở giáo dục (Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/6/2011); Quy định về tổ chức và hoạt động của Trạm Y tế trong các đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư số 17/2007/QĐ-BGDĐT ngày 24/5/2007); Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ giáo dục thể chất, hoạt động thể thao và y tế học đường (Công văn số 3946/BGDĐT-GDTC ngày 31/8/2018); Quy định các tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn (CV số 3946/BGDĐT-GDTC ngày 31/8/2018); Quy định về công tác y tế trường học (Thông tư liên tịch Số 13/2016/TILT-BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ giáo dục và Đào tạo); Hướng dẫn khám sức khỏe (TT số 14/TT-BYT ngày 06/5/2013), Học viện đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn, cụ thể: Nội quy giảng đường; Nội quy ký túc xá; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy căn tin; nội quy PCCC; Quy định về phòng tránh dịch Covid-19... Các quy định, nội quy được tóm tắt thành bảng và treo ở các khu nhà trong khuôn viên của Học viện để toàn thể CB, GV, NV, người học biết và thực hiện [H9.09.05.02].

Học viện có Trạm y tế ở các cơ sở đào tạo, trong đó ở cơ sở miền Bắc được biên chế 03 y sỹ và cơ sở miền Nam có 01 y sỹ. Trạm y tế có giường bệnh để chăm sóc sức khỏe ban đầu cho người học, có thuốc dự phòng theo quy định. Vào đầu mỗi năm học, Học viện tổ chức khám sức khỏe đầu năm cũng như đăng ký bảo hiểm y tế cho SV tại các địa phương nơi Học viện có trụ sở. Trạm Y tế có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lịch khám sức khỏe cho CB, GV, SV; định kỳ hàng năm tổ chức các đợt phun thuốc phòng

chống dịch bệnh và được giám sát bởi những cán bộ có chuyên môn. Học viện đã thực hiện nghiêm túc công tác chăm sóc khỏe ban đầu đối với SV theo Thông tư liên tịch Số: 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT của Bộ Y tế và Bộ GD&ĐT quy định về công tác y tế trường học [H9.09.05.03].

Học viện đầu tư sân bãi phục vụ các hoạt động thể dục thể thao, cụ thể có 01 sân bóng chuyền, 01 sân bóng đá, có 01 sân bóng rổ [H9.09.05.04].

Học viện có căng tin và căng tin của Học viện thực hiện các tiêu chuẩn đảm bảo an toàn thực phẩm và có giấy chứng nhận về sinh an toàn thực phẩm của cơ quan y tế địa phương [H9.09.05.05].

Học viện đã ký các hợp đồng và phụ lục gia hạn hợp đồng về dịch vụ dọn dẹp vệ sinh cơ sở vật chất của Học viện (các Hợp đồng số 08/PTIT-THM ngày 29/4/2016, số 12/PTIT-P&C ngày 12/7/2017 ngày 01/1/2017, số 466/HV-KHĐT ngày 29/6/2017, số 01/PTIT-P&C ngày 02/1/2019, số 03/2020/PLHĐ-PTIT-P&C ngày 21/9/2020, số 02/2020/PLHĐ-PTIT-P&C ngày 27/3/2020) theo đó bên cung ứng dịch vụ có trách nhiệm dọn dẹp vệ sinh các khu vực của Học viện. Cơ sở Học viện ở miền Nam có nhân viên làm nhiệm vụ dọn dẹp vệ sinh [H9.09.05.06].

Học viện đã ký hợp đồng với công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Yên Việt để bảo đảm công tác an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện (các hợp đồng: số 30062017/PTIT-YV ngày 30/6/2017, số 27122018/PTIT-YV ngày 27/12/2018) và Phụ lục gia hạn hợp đồng (số 01/27122018/PTIT-YV ngày 24/12/2020), theo đó công tác bảo vệ an ninh trật tự của Học viện đã được triển khai thực hiện, lực lượng bảo vệ túc trực ở các địa điểm của Học viện 24//24 để đảm bảo an ninh cho các khu vực của Học viện. Học viện ký hợp đồng với Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ khu công nghệ cao Hoà Lạc (HHSSC): hợp đồng số 29103/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 29/3/2018; phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-29/03/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 28/9/2018; phụ lục gia hạn hợp đồng số 01-29/03/18/HĐKT/PTIT-HHSSC ngày 30/12/2018... Cơ sở ở miền Nam có nhân viên làm nhiệm vụ bảo vệ. Học viện có lực lượng tự vệ, việc kiện toàn bộ máy của Trung đội tự vệ được thực hiện thông qua các quyết định kiện toàn nhân sự (QĐ số 441/QĐ-QS ngày 04/5/2016, QĐ số 453/QĐ-QS ngày 11/5/2017, QĐ số 152/QĐ-QS ngày 18/3/2019, QĐ số 621/QĐ-HV ngày 22/7/2021) [H9.09.05.07].

Học viện có Quyết định thành lập đội Ban chỉ huy PCCC (QĐ số 582/QĐ-HCBV/HV ngày 16/8/2013, QĐ số 427/QĐ-HV ngày 05/6/2019), Đội PCCC (QĐ số 584/QĐ-HCBV/HV ngày 16/8/2013, QĐ số QĐ số 428/QĐ-HV ngày 05/6/2019) với nhân sự là đội ngũ CB, GV, NV. Học viện đã ban hành Quy chế phân cấp trách nhiệm về công tác PCCC (QĐ số 430/QĐHV, ngày 05/6/2019), theo văn bản này Học viện đã phân cấp trách nhiệm của Ban chỉ PCCC, trách nhiệm của Đội PCCC, trách nhiệm của Trưởng các Phòng, ban, khoa, trung tâm và các đơn vị trực thuộc cũng như trách nhiệm của cán bộ công nhân viên và Học sinh sinh viên về công tác PCCC. Học viện đã ban hành Nội quy phòng cháy và chữa cháy (QĐ số 463/NQ-PCCC/HV ngày 13/6/2019). Phương án PCCC cơ sở đã được Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội/Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt. Học viện có hệ thống PCCC được bố trí ở các toà nhà. Đội PCCC được tập huấn theo thông báo của Phòng cảnh sát PCCC địa phương; đã phối hợp với Cảnh sát PCCC Thành phố Hà Nội triển khai tập huấn cho CB, GV, NV và SV tại Trường, diễn tập các phương án chữa cháy [H9.09.05.08]. Hàng năm, cơ quan PCCC địa phương đã tiến hành kiểm tra công tác PCCC tại Học viện. Các biên bản về kiểm tra PCCC cho thấy Học viện đã thực hiện đúng quy định về công tác PCCC và Học viện đã thực hiện nghiêm túc công tác PCCC. Trong chu kỳ KĐCLGD, không có hiện tượng mất an toàn, an ninh trật tự trong khuôn viên Học viện.

Trong giai đoạn 2020-2021 khi dịch bệnh COVID diễn ra, Học viện đã nhanh chóng thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Thông tin và Truyền thông, kịp thời ra các văn bản để phòng chống đại dịch, phân công cụ thể trách nhiệm cho từng đơn vị để cùng bảo vệ sức khỏe của CB, GV, NV và SV. Học viện có nhiều hoạt động phòng chống Covid-19, ví dụ: Năm 2020 Học viện đã ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh viêm đường hô hấp do chủng mới của vi rút Corona (nCoV) của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông (QĐ số 26/QĐ-HV ngày 31/01/2020); đã có Thông báo về việc thực hiện chỉ thị 17/CT-UBND của UBND Thành phố Hà Nội về việc thực hiện giãn cách xã hội trên địa bàn Thành phố (số 646/TB-HV ngày 24/7/2021)... [H9.09.05.09]. Đồng thời, Học viện triển khai nhiều giải pháp cụ thể theo tình hình thực tiễn diễn biến dịch bệnh như:

+ Thường xuyên cập nhật, nắm chắc và thực hiện nghiêm các văn bản hướng dẫn của nhà nước, của địa phương, của Học viện để chủ động đảm bảo an toàn cho bản thân, gia đình và cơ quan trong mùa dịch;

+ Chủ động nghiên cứu, nắm chắc các quy trình ra vào cơ quan, kịch bản các tình huống bất thường (khi có F0, F1 hoặc trường hợp nghi nhiễm tại Học viện) đã được Học viện ban hành;

+ Viên chức, người lao động trong Học viện không tiếp xúc, nhận, gửi hàng hóa từ ngoài vào cơ quan, Văn phòng Học viện bố trí nhận bưu phẩm tới Học viện tại khu vực bảo vệ (trường hợp cán bộ tiếp nhận đồ ăn trưa phải tự đảm bảo và chịu trách nhiệm toàn bộ về các biện pháp an toàn về phòng dịch cho cả cơ quan);

+ Trung tâm Dịch vụ chủ động thông báo, hướng dẫn SV trong Ký túc xá thực hiện các biện pháp cần thiết để phòng dịch; tuyệt đối không tiếp khách trong thời gian dịch; bố trí việc tiếp nhận đồ ăn, nhu yếu phẩm tập trung để đảm bảo an toàn phòng dịch;

+ Học viện tổ chức hỗ trợ SV tại ký túc xá, trong đó có những SV khuyết tật và SV Lào ở lại Học viện trong thời kỳ dịch bệnh với mức kinh phí 500.000 đồng/người và tặng các nhu yếu phẩm sinh hoạt cần thiết cho SV.

+ Học viện tạm thời dừng thực hiện các hình thức giảng dạy - học tập và thi trực tiếp và các đơn vị nghiên cứu, ứng dụng công nghệ để áp dụng tối đa hình thức trực tuyến cho giảng dạy các môn thực hành, tổ chức thi kết thúc học phần và bảo vệ đồ án, khóa luận tốt nghiệp trong thời gian dịch bùng phát để đảm bảo kế hoạch đào tạo.

Khi thiết kế xây dựng khu giảng đường, Học viện đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có cây xanh, sân chơi thể thao và được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp và Học viện đã có những ưu tiên nhất định dành cho người khuyết tật trong việc bố trí xếp phòng học ở tầng 1. Tại các giảng đường có bố trí đường xe lăn dành cho người khuyết tật tại tầng G, nhà A2, tuy nhiên, nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Học viện quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành [H9.09.05.10].

Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội nơi cư trú; dịp nghỉ lễ, Tết cũng nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Học viện và Đoàn thanh niên, Công đoàn Học viện đã vận động thực hiện-tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung,

bảng từ, bàn ghế, hệ thống đèn chiếu sáng. Trong các phòng thí nghiệm, thực hành/LAB được trang bị các thiết bị cần thiết phục vụ cho các giờ học thực hành và phù hợp với CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Hệ thống CNTT của Học viện đáp ứng yêu cầu của việc giảng dạy, học tập và NCKH. Học viện đã triển khai hoạt động giảng dạy - học tập trực tuyến thông qua phần mềm TranS và hỗ trợ học tập thông qua hệ thống quản lý học tập trực tuyến - LMS, đặc biệt là trong giai đoạn dịch Covid 19.

Năm 2021, Học viện đã triển khai cấp mã định danh cho SV ngay khi trúng tuyển để SV có thể truy cập vào phần mềm PTITS'link để phục vụ cho việc nhập học trực tuyến, tra cứu điểm, tình trạng học phí, xét duyệt học bổng, theo dõi thời khóa biểu... trên tất cả các thiết bị di động. Trong giai đoạn 2017-2021, không xảy ra hiện tượng mất dữ liệu, mất an toàn hệ thống CNTT, mất an ninh trật tự, không xảy ra dịch bệnh trong khuôn viên của Học viện.

Học viện đã ban hành các quy định liên quan đến môi trường, sức khỏe và an toàn, như: Nội quy giảng đường; Nội quy ký túc xá; Quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng phòng thí nghiệm, thực hành; Nội quy căng tin; nội quy PCCC; Quy định về phòng tránh dịch Covid-19...; thành lập Ban chỉ huy PCCC, Đội PCCC với nhân sự là đội ngũ CB, GV, NV. Học viện đã ban hành Quy chế phân cấp trách nhiệm về công tác PCCC.

Bên cạnh đó, vẫn còn những hạn chế như:

Cơ sở vật chất chưa được đầu tư đồng bộ giữa 2 miền Nam và Bắc, chưa đáp ứng hết nhu cầu của người khuyết tật; So với qui mô đào tạo của Học viện thì diện tích và trang thiết bị của 2 Thư viện đều chưa được đầu tư, phòng đọc chật, thiếu chỗ ngồi.

Một số sổ nhật ký ghi chép tại phòng thí nghiệm, thực hành chưa được ghi đầy đủ các thông tin, điều này có thể có khó khăn cho việc theo dõi, giám sát, đánh giá tình trạng thiết bị của phòng thí nghiệm, thực hành cũng như đánh giá hiệu quả sử dụng.

Học viện hiện còn 267 máy tính được trang bị từ trên 05 năm trở lên (chiếm tỉ lệ 20,27%) đã hết thời hạn khấu hao sử dụng.

Nội dung các câu hỏi trong phiếu khảo sát các đối tượng liên quan chưa bao phủ được hết nội dung khảo sát về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH.

Định kỳ hàng năm, Học viện tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV và CBGV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn và lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật [H9.09.05.12]. Kết quả khảo sát SV năm 2021 cho thấy có 69,9 % số người được khảo sát trả lời đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Dịch vụ y tế đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ban đầu của sinh viên”; 79,2% trả lời là đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Công tác đảm bảo, an ninh trật tự trong trường học được thực hiện tốt”; 97,61% trả lời là đồng ý và hoàn toàn đồng ý cho câu hỏi “Môi trường xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, NCKH và sự thoải mái cho NH” [H9.09.05.12].

### *2. Điểm mạnh*

Học viện đã triển khai thực hiện công tác đảm bảo về môi trường, an toàn, sức khỏe cho CBGV và NH trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

### *3. Điểm tồn tại*

Các chính sách đặc thù dành cho người khuyết tật đã được quan tâm nhưng chưa được thể hiện thành các văn bản cụ thể.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm 2023, phòng Chính trị và Công tác sinh viên phối hợp với Văn phòng Học viện lập kế hoạch triển khai các giải pháp quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản có liên quan.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 9**

#### **Các điểm mạnh về tiêu chuẩn 9:**

Diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng phục vụ trực tiếp đào tạo của Học viện đáp ứng tốt yêu cầu về tỷ lệ diện tích trên người học. Phòng học cơ sở phía Bắc đều được trang bị điều hoà không khí đảm bảo nhiệt độ, độ ẩm và thông gió phù hợp cho các hoạt động đào tạo.

Học viện có hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành/Lab đáp ứng yêu cầu cho việc giảng dạy, học tập và NCKH. Các phòng làm việc của Học viện được trang bị máy tính, máy in, máy photocopy, bàn ghế làm việc và các tủ đựng tài liệu; các phòng làm việc được lắp đặt điều hoà, quạt treo tường. Các phòng học đều được trang bị thiết bị trình chiếu (máy chiếu, tivi, máy tính), hệ thống âm thanh, bảng viết,

Nội dung các câu hỏi trong phiếu khảo sát các đối tượng liên quan chưa bao phủ được hết nội dung khảo sát về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH.

Một số bình cứu hoá đã cũ và hoen rỉ nên không thể hiện được áp suất của bình, một số bảng tiêu lệnh chữa cháy đã quá cũ và không rõ chữ.

Các chính sách đặc thù dành cho người khuyết tật đã được quan tâm nhưng chưa được thể hiện thành các văn bản cụ thể.

*Tiêu chuẩn 9 có 05 tiêu chí: 5,00 /7.*

### **Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng**

#### **Mở đầu**

Nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học gắn liền với việc cải tiến các yếu tố bao gồm: Kiến thức, kỹ năng và thái độ hoặc năng lực của người học; Môi trường và các cơ hội học tập; Chất lượng đào tạo của Học viện hoặc đơn vị thực hiện CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Nâng cao chất lượng đào tạo là việc triển khai các sáng kiến một cách có kế hoạch nhằm mục tiêu đảm bảo và cải tiến chất lượng. Đây là quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt (best practices).

Sự tin tưởng của người học cũng như các bên liên quan khác đối với Học viện được xây dựng và duy trì thông qua các hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng. Các hoạt động này giúp đảm bảo chương trình được thiết kế tốt, được theo dõi thường xuyên và định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp.

Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình bao gồm các nội dung sau: Xây dựng các chuẩn đầu ra; quy trình thiết kế và phát triển CTĐT; cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học; các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ; việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu; cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan.

Học viện và Khoa Viễn thông luôn xác định nâng cao chất lượng trong giáo dục đại học là yêu cầu bắt buộc trong quá trình đào tạo. Khoa Viễn thông luôn cải tiến các yêu cầu cơ bản về kiến thức, kỹ năng và thái độ, năng lực của người học; môi trường và các cơ hội học tập cũng như chất lượng của CTĐT. Đây là một quá trình liên tục nỗ lực cải tiến và áp dụng các kinh nghiệm tốt từ các chương trình đào tạo tiên tiến trong và ngoài nước. Để đảm bảo nâng cao chất lượng đào tạo, tạo sự tin tưởng của người học cũng như

các bên liên quan, CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thường xuyên định kỳ rà soát, qua đó đảm bảo tính cập nhật và phù hợp. Hoạt động đảm bảo và cải tiến chất lượng chương trình luôn chú trọng đến các vấn đề sau: xây dựng CDR, quy trình thiết kế và phát triển CTĐT, cách tiếp cận trong giảng dạy, học tập và đánh giá người học, các nguồn lực, cơ sở vật chất và trang thiết bị, dịch vụ hỗ trợ, việc ứng dụng các thành quả nghiên cứu, xây dựng cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan một cách hiệu quả.

Tiêu chí 10.1: Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Quy định về thiết kế CTDH năm 2015 [H10.10.01.01], hướng dẫn về xây dựng chương trình dạy học theo hệ thống tín chỉ của Bộ GD&ĐT, [H10.10.01.02] và hướng dẫn của Học viện [H10.10.01.03], khoa Viễn thông đã triển khai việc thiết kế, xây dựng và phát triển CTDH; rà soát, cập nhật định kỳ CTDH cho phù hợp với tình hình thực tế và sự phát triển của khoa học công nghệ trong lĩnh vực thông tin, truyền thông.

Để thiết kế CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT, Khoa và Học viện đã tổ chức hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện cụ thể:

- Hệ thống chỉ đạo, bao gồm: Ban Giám đốc Học viện chỉ đạo, giao đơn vị đầu mối là Trung tâm KT&ĐBCLGD, các đơn vị phối hợp gồm các phòng Đào tạo, phòng Giáo vụ, Trung tâm Thư viện, Trung tâm Thí nghiệm thực hành, Khoa Viễn thông.

- Hệ thống đảm bảo chất lượng và mạng lưới đảm bảo chất lượng Học viện: Do Giám đốc Học viện thành lập, thành viên bao gồm Lãnh đạo Học viện; lãnh đạo các phòng, khoa, ban Học viện và các cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục tại các đơn vị [H10.10.01.04].

- Hệ thống văn bản gồm:

- + Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ban hành theo Quyết định 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.01.05], với các đối tượng bao gồm NH, cựu NH, CBGV, NV, doanh nghiệp, ...

- + Quy định lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H10.10.01.06].

Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.01.07].

+ Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.01.08].

+ Hướng dẫn xây dựng CĐR, CTĐT... của Bộ GD&ĐT, Học viện.

Các văn bản trên đã quy định, phân công các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: Trung tâm KT & ĐBCLGD chịu trách nhiệm chủ trì lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, thí nghiệm, thực hành đối với SV; Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát liên quan đến thiết kế phát triển CTDH, CĐR, CTĐT; Phòng Chính trị và Công tác SV khảo sát ý kiến liên quan về việc làm sinh viên đối với cựu SV và doanh nghiệp; Văn phòng lấy ý kiến khảo sát liên quan về CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, phòng thí nghiệm/thực hành đối với CB, GV, NV; Khoa phối hợp với Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về việc điều chỉnh mục tiêu, CĐR CTĐT và xây dựng, phát triển CTDH. Việc thu thập thông tin phản hồi thực hiện bằng các hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng khảo sát (dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn...), thông qua hội nghị/hội thảo, các cuộc họp của Khoa, Bộ môn. Hệ thống mẫu phiếu khảo sát bao gồm mẫu ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sử dụng lao động; mẫu ý kiến phản hồi từ GV; mẫu ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV; .... [H10.10.01.09].

- Hệ thống thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế/điều chỉnh CTDH từ các bên liên quan qua các văn bản về rà soát và xây dựng CĐR, CTDH. [H10.10.01.10]. Tuy nhiên, hệ thống văn bản này do các khoa chủ động thực hiện mà Học viện chưa quy định trong một văn bản cụ thể. Đồng thời, Hệ thống thu thập thông tin phản hồi đã có, nhưng còn phân tán ở nhiều văn bản khác nhau, do đó Trung tâm KT & ĐBCLGD chịu trách nhiệm phối hợp các Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Giáo vụ, Khoa Viễn thông để thống nhất có quy định chung việc sử dụng bộ công cụ và hình thức lấy ý kiến của các bên liên quan... và khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau, tùy thuộc vào đối tượng khảo sát (dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn...) để hướng dẫn các đơn vị thực hiện. Học viện chưa có văn bản của quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

Trong chu kỳ KĐCLGD, Học viện/Khoa đã triển khai lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan về CTĐT và CĐR năm 2018 và năm 2020 trong các đợt rà soát điều chỉnh CTĐT. Cụ thể:

- Sử dụng kết quả khảo sát của Bộ Thông tin và Truyền thông về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong vòng 5 năm của Việt Nam;

- Học viện đều xây dựng kế hoạch, tổ chức lấy ý kiến của các bên liên quan để xây dựng, triển khai, rà soát, điều chỉnh CTĐT và CDR theo kế hoạch: số 111/KH-HV ngày 05/3/2018, kế hoạch số 1101/KH-HV ngày 10/11/2018 và kế hoạch số 10/KH-HV ngày 09/1/2020 [H10.10.01.10], [H10.10.01.11]

Việc thu thập thông tin về nhu cầu nguồn nhân lực khi thiết kế CTDH và ý kiến phản hồi từ các bên liên quan (gồm chuyên gia, nhà khoa học, cán bộ quản lý, GV, NCV, NV, NH, người sử dụng lao động và NH đã tốt nghiệp) được thông qua hội nghị/hội thảo cấp Trường (Biên bản ngày 25/8/2020; ngày 07/10/2020) và cấp Khoa (Biên bản ngày 25/8/2020; 15/09/2020; 05/11/2020), các buổi họp của khoa (Biên bản họp ngày 18/10/2019; ngày 21/10/2019; 19/12/2019; 28/04/2020) [H10.10.01.12], [H1.01.01.04] và gửi công văn đến các nhà tuyển dụng, xin ý kiến qua email và sử dụng kết quả khảo sát của Bộ Thông tin và Truyền thông về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong vòng 5 năm của Việt Nam [H1.01.01.05]. Số lượng thành phần các bên liên quan được lấy ý kiến phản hồi về CDR và CTĐT được thể hiện trong bảng 10.1.

**Bảng 10. 1: Số liệu khảo sát các bên liên quan về CTĐT**

| <b>Đối tượng khảo sát</b>    | <b>Năm 2016</b> | <b>Năm 2018</b> | <b>Năm 2020</b> |
|------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| Giảng viên                   | 18              | -               | 18              |
| Cựu sinh viên                | 41              | 28              | 43              |
| Các chuyên gia, nhà khoa học | 10              | 24              | 10              |
| Các nhà tuyển dụng           | 28              | 23              | 27              |

Khoa tiến hành tổng hợp, phân tích ý kiến của các bên liên quan về CDR/CTĐT, làm căn cứ để xây dựng, hiệu chỉnh và phát triển CTDH (Các biên bản/báo cáo: ngày 18/10/2019, ngày 21/10/2019 ngày 19/12/2019, ngày 28/04/2020, ngày 25/8/20220; ngày 15/09/2020; ngày 05/11/2020).

- Tổ chức khảo sát và báo cáo tổng hợp lấy ý kiến các bên liên quan về Mục tiêu và CDR của CTĐT, trong đó có Phiếu khảo sát lấy ý kiến nhà tuyển dụng về CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT (Mục tiêu đào tạo, CDR, Thời gian và Khung CTĐT); Phiếu khảo sát lấy ý kiến chuyên gia, nhà khoa học về CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT (Mục tiêu đào tạo, CDR, Thời gian và Khung CTĐT); Phiếu khảo sát lấy ý kiến Cựu SV về CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT (Mục tiêu đào tạo, CDR, Thời gian và Khung CTĐT) với khoảng 90 phiếu của hơn 20 doanh nghiệp trong lĩnh vực Kỹ thuật ĐT-VT [H1.01.03.01], [H1.01.03.02] và [H1.01.03.03].

- Thông qua hội nghị/hội thảo, các buổi họp của Khoa và gửi công văn đến các nhà tuyển dụng, xin ý kiến qua email. Năm 2018, Học viện đã tổ chức hội thảo về rà soát, đánh giá CDR và CTĐT với sự tham dự của Lãnh đạo Học viện, Lãnh đạo các phòng: Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, các nhà khoa học đến từ Học viện Kỹ thuật Quân sự, Trường ĐH Sư phạm Hà Nội, Trường ĐH Khoa học tự nhiên - ĐH Quốc gia Hà Nội; các nhà tuyển dụng đến từ Tập đoàn Viễn thông Quân đội Viettel; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, Tập đoàn FPT. Khoa tiến hành tổng hợp, phân tích ý kiến của các bên liên quan về CDR/CTĐT, làm căn cứ để xây dựng, hiệu chỉnh và phát triển CTDH (Các biên bản/báo cáo: ngày 18/10/2019, ngày 21/10/2019 ngày 19/12/2019, ngày 28/04/2020, ngày 25/8/20220; ngày 15/09/2020; ngày 05/11/2020) [H10.10.01.12], [H1.01.01.04].

Căn cứ ý kiến phản hồi các bên liên quan, Khoa đã rà soát, điều chỉnh nội dung CTĐT; Hội đồng Khoa học và Đào tạo Học viện đã họp thông qua CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học [H1.01.01.05] và Giám đốc Học viện ký các quyết định ban hành CDR và CTĐT năm 2020 theo các Quyết định số 984/QĐ-HV ngày 10/11/2020 và số 985/QĐ-HV ngày 10/11/2020 ban hành CDR và Chương trình khung giáo dục đại học/Chương trình chi tiết ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học hệ chính quy.

Các nội dung điều chỉnh đều căn cứ trên dữ liệu khảo sát, dựa trên quy định của Bộ GD&ĐT và mục tiêu giáo dục của Học viện, đồng thời có so sánh với CTDH của các trường tiên tiến trên thế giới và trong khu vực. Những thay đổi cụ thể trong CTĐT năm 2020 ban hành theo QĐ số 984/QĐ-HV ngày 10/11/2020 so với CTĐT năm 2016 ban hành theo QĐ số 585/QĐ-HV ngày 20/6/2016 có những nội dung sau:

+ Tăng tín chỉ từ 145 lên thành 150 (Giảm khối kiến thức giáo dục đại cương từ 52 xuống 50 tín chỉ; tăng khối kiến thức cơ sở ngành từ 29 lên 31 tín chỉ; khối kiến thức

ngành và chuyên ngành từ 54 lên 57 tín chỉ; thời gian thực tập và làm đồ án tốt nghiệp từ 10 lên 12 tín chỉ).

+ Chương trình được phân thành 03 chuyên ngành: Hệ thống IoT, Thông tin vô tuyến và di động, và Mạng và dịch vụ Internet và bổ sung những học phần mới phù hợp với thực tiễn, đặc biệt là mảng kiến thức về công nghệ thông tin, lập trình; tăng thêm kiến thức thực tế, tăng khối kiến thức về công nghệ thông tin và máy tính;

+ Tổ hợp một số học phần, phương pháp giảng dạy của các học phần cũng được điều chỉnh theo hướng tăng cường tính chủ động của người học;

+ Tăng hình thức trao đổi thảo luận, thay đổi hình thức thi cuối kỳ với một số học phần trong CTDH

## *2. Điểm mạnh*

Học viện có quy định thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, trên nhiều kênh phản hồi khác nhau và là cơ sở quan trọng để Khoa sử dụng hiệu chỉnh mục tiêu, CDR, CTDH của CTĐT ngành Kỹ thuật DT-VT.

## *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa ban hành văn bản quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa Viễn thông lập phương án đề xuất Học viện ban hành quy định/quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 10.2: Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ quy định của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT về xây dựng chương trình dạy học theo hệ thống tín chỉ [H10.10.01.01], [H10.10.01.02], Học viện đã tiến hành xây dựng các kế hoạch và tiến hành rà soát, phát triển CDR và CTĐT. Việc rà soát, cập nhật CDR/CTĐT trình độ đại học hệ chính quy thực hiện theo quy trình gồm các bước: (i) Các

khoa rà soát, khảo sát, đánh giá nội dung CĐR, CTĐT đang thực hiện; (ii) Khoa đề xuất các nội dung cần điều chỉnh (CĐR, cấu trúc CTĐT, nội dung CTĐT) và báo cáo Giám đốc Học viện; (iii) Khoa tổ chức triển khai hiệu chỉnh, sửa đổi CĐR, CTĐT; tổ chức hội thảo nội bộ khoa; thông qua Hội đồng Khoa học của Khoa; (iv) Tổ chức xin ý kiến chuyên gia, tổ chức hội thảo trong Học viện về nội dung CĐR và CTĐT mới; (v) Hoàn thiện CĐR, CTĐT để xin ý kiến Hội đồng Khoa và Hội đồng Học viện và trình Giám đốc Học viện phê duyệt, ban hành.

Với quy trình nêu trên, Học viện đã ban hành văn bản hướng dẫn qui trình xây dựng, cập nhật, bổ sung chương trình đào tạo theo chu kỳ sau 2 năm, Hội đồng KH&ĐT Học viện có trách nhiệm đánh giá CTĐT hiện có của Khoa, điều chỉnh bổ sung CTĐT nhằm mở rộng qui mô hoặc nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu của xã hội [H10.10.02.01]. Đồng thời, Học viện có văn bản hướng dẫn về quy trình thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.02]; hướng dẫn về xây dựng đề cương chi tiết học phần [H10.10.02.03].

Theo chu kỳ 2 năm/lần, khi tổ chức xây dựng và phát triển CTĐT, Học viện và Khoa đều tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thực hiện các công việc này. Thông qua ý kiến đóng góp của lãnh đạo khoa, bộ môn, Học viện bổ sung, cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTĐT phù hợp với điều kiện thực tế của từng giai đoạn, nội dung này được cụ thể tại biên bản họp rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTĐT của Học viện các năm 2016 và 2020 [H1.01.01.04], [H1.01.01.05] và [H10.10.01.12].

Phòng đào tạo là đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì và phối hợp với Khoa Viễn thông rà soát, cải tiến qui trình thiết kế CTDH trong quá trình xây dựng và phát triển CTĐT và hai đơn vị thống nhất trình Lãnh đạo Học viện xem xét phê duyệt kế hoạch điều chỉnh CTDH [H10.10.02.05]. Kế hoạch này giúp Khoa thực hiện theo đúng nội dung và qui định của các thông tư hướng dẫn của cục Quản lý chất lượng Giáo dục, Bộ GD&ĐT. [H10.10.02.05]

Năm 2022, Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT (QĐ số 393/QĐ-HV ngày 23/3/2022) [H10.10.02.06], Học viện ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển CTĐT với quy trình xây dựng CĐR gồm 9 bước

(Điều 11); Quy trình rà soát, phát triển CTĐT gồm 9 bước (Điều 12) và Quy trình thẩm định và ban hành CTĐT gồm 3 bước (Điều 13) [H10.10.02.07].

Trong quá trình tổ chức thiết kế và phát triển CTĐT, Học viện đã tiến hành rà soát, đánh giá và xem xét lại quy trình thực hiện các công việc. Trước khi ban hành Quy định xây dựng, cải tiến và phát triển chương trình đào tạo, Học viện đã tổ chức hội thảo lấy ý kiến của đại diện các bên liên quan trong Học viện về dự thảo quy định (Biên bản ngày 24/02/2022; ngày 16/3/2022) [H10.10.02.08].

CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT được thiết lập một cách rõ ràng, định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội trong khi không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Học viện đã ban hành 3 phiên bản CTĐT năm 2016, 2018 và 2020 [H1.01.01.01], [H1.01.01.02], [H1.01.01.03]. Trong mỗi lần điều chỉnh, Khoa đều thực hiện theo đúng quy trình thiết kế và phát triển CTDH theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.

## *2. Điểm mạnh*

Việc đánh giá và cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn của Học viện; CTDH được cập nhật, điều chỉnh một cách chủ động, tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

## *3. Điểm tồn tại*

Khi tiến hành rà soát, đánh giá quy trình thiết kế và phát triển chương trình dạy học của ngành CNTT, số lượng các nhóm đối tượng bên ngoài Học viện (Nhà sử dụng lao động, cựu SV, các chuyên gia,...) được khảo sát ý kiến còn hạn chế

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Phòng Đào tạo phối hợp với Khoa Viễn thông đưa ra các giải pháp khác nhau để có thể huy động được đông đảo và rộng rãi các bên liên quan, như: các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên tham gia trả lời các phiếu khảo sát để có thể thu thập được các ý kiến hữu ích phục vụ cho việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành Kỹ thuật ĐT-VT

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7*

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra.

### 1. Mô tả hiện trạng

Học viện đã có hệ thống các văn bản quy định việc rà soát, đánh giá quá trình dạy - học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT:

- Trong giai đoạn 2017-2021, Học viện đã ban hành 3 bản quy định đào tạo theo tín chỉ [H5.05.01.01], [H5.05.01.02] và bản quy định năm 2021 được điều chỉnh, bổ sung đầy đủ các nội dung về quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của NH [H5.05.01.03]. Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm 2021 có các nội dung về đánh giá kết quả học tập của NH được quy định như quy định tương tự như quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ ban hành năm 2012: Điều 23 quy định tiêu chí đánh giá kết quả học tập; điều 24 quy định việc đánh giá kết quả học phần (các hình thức đánh giá và hình thức thi kết thúc học phần); điều 25 quy định thang điểm đánh giá (theo thang điểm 10, điểm quy đổi sang điểm chữ và thang điểm 4); điều 29 quy định việc tổ chức kỳ thi kết thúc học phần.

- Quy trình xây dựng và quản lý kế hoạch đào tạo tại Học viện [H10.10.03.01]; Quy trình về xây dựng và quản lý kế hoạch giảng dạy - học tập [H10.10.03.02]; Hướng dẫn việc thay đổi giờ giảng của giảng viên [H10.10.03.03].

- Quy định về tổ chức thi kết thúc học phần ĐH, CĐ theo học chế tín chỉ (QĐ số 797/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 05/11/2012; số 691/QĐ-KT ngày 13/9/2013; số 1150/QĐ-HV ngày 31/12/2018); Quy định tổ chức thi kết thúc học phần trình độ đại học (QĐ số 1037/QĐ-HV ngày 12/11/2021) hướng dẫn về việc đánh giá kết quả học tập của NH với các nội dung gồm các hình thức đánh giá và tổ chức kỳ thi kết thúc học phần [H10.10.03.04], [H10.10.03.05], [H10.10.03.06], [H10.10.03.07].

- Quy định về xây dựng, quản lý, sử dụng ngân hàng câu hỏi thi kết thúc học phần đại học chính quy (QĐ số 685/QĐ-HV ngày 18/9/2018) [H10.10.03.08].

- Quy định về tổ chức tốt nghiệp, thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy tại Học viện (số 922/QĐ-HV ngày 15/11/2021) [H10.10.03.09].

- Quy trình tổ chức thực hiện đồ án/khóa luận tốt nghiệp (QĐ số 924/QĐ-HV ngày 15/11/2011) [H10.10.03.10]; Quy định tổ chức đánh giá đồ án, khóa luận, luận văn tốt nghiệp theo hình thức trực tuyến trong thời gian dịch Covid 19 tại Học viện CNBCVT (QĐ số 594/QĐ-HV ngày 15/7/2021) [H10.10.03.11]; Quy định tổ chức thi tốt nghiệp đại học và cao đẳng chính quy (QĐ số 05/QĐ-KT&ĐBCLGD ngày 10/01/2011) [H10.10.03.12]. Hàng năm tính đến cuối học kì thứ 8, Khoa căn cứ vào thông báo của Học viện để tổ chức cho SV thực tập tốt nghiệp và đánh giá kết quả thực tập tốt nghiệp. Sau đó, căn cứ mức điểm Học viện đưa ra, Khoa tổ chức cho SV làm Đồ án tốt nghiệp. Mức điểm cụ thể căn cứ theo từng năm học trên cơ sở kết luận của Hội đồng xét thi, giao Đồ án tốt nghiệp.

- Trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Học viện đã ban hành Quy định về việc Tổ chức thi trực tuyến trong thời gian phòng, chống đại dịch Covid- 19 (QĐ số 470/QĐ-HV ngày 06/9/2021; số 654/QĐ-HV ngày 08/4/2021) [H10.10.03.13]; Hướng dẫn tạm thời quy trình tổ chức thi kết thúc học phần và đánh giá bảo vệ đồ án, khóa luận theo hình thức trực tuyến (QĐ số 291/QĐ-HVCS ngày 15/6/2021) [H10.10.03.14].

- Quy định lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc học phần (QĐ số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015) [H10.10.03.15]. Phiếu đánh giá chất lượng giảng dạy để khảo sát SV gồm 10 nội dung, trong đó có tiêu chí liên quan đến giảng dạy và kiểm tra đánh giá.

- Quy định về quản lý và hướng dẫn thực hành trực tuyến (QĐ số 752/QĐ-HV ngày 21/9/2021) [H10.10.03.16].

Trong các văn bản trên có quy định rõ ràng về việc đánh giá thường xuyên quá trình dạy học, việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR của học phần và CTĐT. Cụ thể:

- Việc tổ chức kiểm tra thường xuyên, giữa kỳ được giao cho GV giảng dạy học phần; việc thi kết thúc học phần giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD; việc đánh giá rèn luyện của người học được giao cho cố vấn học tập và Phòng CT&CTSV; việc lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV sau khi kết thúc học phần giao cho Trung tâm KT&ĐBCLGD; việc giám sát quá trình thực hành, thực tập của người học tại Trung tâm TNTH được giao cho các Bộ môn thuộc Khoa.

- Việc tổ chức thực tập tốt nghiệp được giao cho Phòng Giáo vụ và Khoa.
  - Việc hướng dẫn đánh giá và chấm điểm TTTN được giao cho các Hội đồng do giám đốc Học viện thành lập trên cơ sở đề nghị của Khoa; Bộ môn. Trong đó việc rà soát, kiểm tra các điều kiện bảo vệ luận văn tốt nghiệp do Bộ môn đảm nhận.
  - Quá trình SV học tập trên giảng đường, GV giảng dạy học phần có trách nhiệm điểm danh SV và ghi chép vào sổ theo dõi học tập cho từng học phần thuộc CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT [H10.10.03.17].
  - Các khoa, bộ môn thực hiện dự giờ của GV, trong đó quan tâm tới các GV trẻ hoặc GV được phân công giảng dạy học phần mới trong CTĐT, việc này được thực hiện theo Quy định dự giờ đối với giảng viên Học viện [H10.10.03.18].
- Học viện/Khoa đã triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học trong CTĐT của ngành Kỹ thuật ĐT-VT để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR.
- Hàng năm, vào đầu năm học, Văn phòng xây dựng và thực hiện kế hoạch thanh tra, kiểm tra hằng năm, trong đó có kế hoạch thanh tra các kỳ thi được tổ chức trong từng học kỳ, năm học (Các kế hoạch: số 735/KH-HV ngày 25/9/2017; số 724/KH-HV ngày 28/9/2018; số 705/KH-HV ngày 01/10/2019; số 1079/KH- HV ngày 22/11/2021) [H10.10.03.19].
  - Khoa/Bộ môn lập kế hoạch dự giờ đánh giá chất lượng giảng dạy của GV vào đầu mỗi năm học và tổ chức thực hiện. Sau mỗi buổi dự giảng, thành viên tham gia đều có ý kiến góp ý với GV về: Phương pháp sư phạm (công tác chuẩn bị; phương pháp sư phạm; sử dụng phương tiện dạy học; năng lực làm chủ nội dung bài giảng); nội dung công tác chuyên môn (Nội dung bài giảng phù hợp với đề cương, chương trình; nội dung bài giảng có tính liên kết, logic chặt chẽ; nội dung kiến thức chuẩn xác và gần thực tế; nội dung kiến thức được mở rộng...). Kết quả dự giờ được thông báo tới GV nhằm giúp cho các GV rà soát, điều chỉnh phương pháp giảng dạy, nội dung bài giảng nhằm giúp người học đạt được CDR của CTĐT [H10.10.03.20].
  - Hàng năm, Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa thực hiện lấy ý kiến người học (mỗi năm 2 lần) về hoạt động giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát cho thấy: SV đánh giá cao chất lượng giảng dạy của GV. Ví dụ, Học kỳ 2 năm học 2019-2020, Trung tâm KT&ĐBCLGD khảo sát 18 GV tham gia dạy học 48 lớp/môn học với 2383

phiếu; kết quả có 2.297/2383 (96,39%) hài lòng với chất lượng dạy học của GV. Kết quả đánh giá được gửi về cho các khoa để xem xét và tiến hành các điều chỉnh hoạt động dạy học. Ngoài ra, Học viện thực hiện khảo sát các bên liên quan: SV năm cuối và cựu SV về chất lượng khóa học [H10.10.03.21]. Ngoài ra, Học viện còn thực hiện khảo sát các bên liên quan: lấy ý kiến SV năm cuối và cựu SV, ý kiến người sử dụng lao động, ý kiến của GV và quản lý CTĐT; đội ngũ hỗ trợ hoạt động quản lý. Việc lấy ý kiến các bên liên quan được tích hợp vào phiếu khảo sát về chất lượng đào tạo, các câu hỏi khảo sát tập trung vào nội dung đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động đánh giá kết quả học tập của SV.

- Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá được sử dụng. Ví dụ, so với đề cương chi tiết học phần ban hành năm 2019, phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá của trong đề cương học phần: “Điện tử số” ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 đã bổ sung nội dung giúp cho việc tổ chức các hoạt động dạy học và kiểm tra đánh giá tương thích và phù hợp với CDR của học phần: (i) Mục 3 (Mục tiêu môn học và CDR ) bổ sung các mục 3.2 (Chuẩn đầu ra môn học) và 3.3 (Ma trận CDR của môn học và học phần); (ii) Mục 5 (Nội dung chi tiết môn học) bổ sung thêm “Chương II. Hàm Boole và cổng logic” (iii) Mục 6 (Học liệu) cập nhật các tài liệu tham khảo mới xuất bản (iv) Bổ sung Mục 9 (Phương pháp dạy và học); (v) Mục 10.1 (Kiểm tra, đánh giá định kỳ) tăng tỷ trọng bài tập lớn từ 10% lên 20%.. Để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR, CTDH có ma trận giữa CDR với các học phần; Đề cương của học phần có ma trận liên kết giữa CDR của học phần và nội dung các chương, mục của học phần. Trong đề cương có các nội dung về phương pháp giảng dạy, đánh giá kết quả học tập của người học [H10.10.03.22].

Để đánh giá quá trình dạy vào học, Khoa/Bộ môn định kỳ mỗi năm 1 lần tổ chức hội thảo, sinh hoạt học thuật tại bộ môn hoặc thông tin khoa học bàn về đổi mới phương pháp giảng dạy, bàn về quy trình đánh giá kết quả học tập, kết quả đầu ra của SV. Trong mỗi buổi hội thảo đều có sự tham gia của các Phòng/Ban của Học viện, cựu SV và đại diện doanh nghiệp. Các kết quả đánh giá của cựu SV, của các doanh nghiệp về SV đầu ra

được Khoa tổng hợp, tiếp thu và sử dụng để hiệu chỉnh chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy [H10.10.03.23].

Trong việc thực hiện các phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH, Học viện có nhiều giải pháp đánh giá chất lượng thi, kiểm tra, nhưng công tác này chưa được triển khai bài bản do Học viện chưa tổ chức các hội nghị, hội thảo, các lớp tập huấn về đổi mới phương pháp dạy-học và kiểm tra đánh giá chưa được thực hiện đều đặn hằng năm cả ở cấp Học viện và cấp Khoa

### *2. Điểm mạnh*

Trong các đợt rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT và đề cương học phần theo định kỳ (năm 2018 và năm 2020), bên cạnh rà soát về nội dung, cấu trúc các học phần, Khoa đã tiến hành rà soát, đánh giá các PPGD và kiểm tra đánh giá được sử dụng.

### *3. Điểm tồn tại*

Học viện chưa tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp đánh giá, thiết kế đề thi.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm học 2023-2024, Trung tâm KT&ĐBCLGD mời chuyên gia tổ chức tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên xem xét lại và cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 10.4: Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Căn cứ Quy định về hoạt động KHCN Học viện năm 1999 [H6.06.07.04] và năm 2020 [H6.06.07.05]; Quy chế hoạt động NCKH Sinh viên Học viện [H6.06.07.06], Khoa CNTT đã tổ chức cho giảng viên và sinh viên tổ chức thực hiện các đề tài, nhiệm vụ KHCN các cấp.

Trong giai đoạn 2017-2021, GV các Khoa Viễn thông 1, 2 đã chủ trì/tham gia thực hiện 5 đề tài cấp Nhà nước; 47 đề tài cấp bộ và tương đương; 143 đề tài cấp Học viện; công bố 318 bài báo và báo cáo khoa học, bao gồm 137 bài báo và báo cáo khoa học công bố trong các tạp chí trong nước và 181 bài báo và báo cáo khoa học công bố trên tạp chí khoa học quốc tế (trong đó có 59 bài báo thuộc danh mục ISI/Scopus); xuất bản 7

sách [H10.10.04.01] (Chi tiết Bảng 10.2); hướng dẫn 350 lượt SV thực hiện 124 đề tài NCKH [H10.10.04.02] (Chi tiết Bảng 10.3). Các đề tài cấp Nhà nước và cấp Bộ/ngành/địa phương phù hợp với các chương trình NCKH trọng điểm cấp Quốc gia là xây dựng các nhóm NCKH mạnh, chủ chốt, thúc đẩy mạnh mẽ phong trào NCKH của SV, từ đó cải tiến chất lượng công tác dạy và học trong Khoa và Học viện.

**Bảng 10. 2: Số lượng các đề tài do giảng viên và sinh viên khoa Viễn thông thực hiện trong giai đoạn 2017-2021**

| Năm học        | Đề tài sinh viên do giảng viên hướng dẫn | Đề tài cấp Học viện | Đề tài cấp bộ/nhà nước |
|----------------|--|---------------------|------------------------|
| 2016-2017      | 35                                       | 33                  | 1                      |
| 2017-2018      | 28                                       | 23                  | 2                      |
| 2018-2019      | 23                                       | 28                  | 1                      |
| 2019-2020      | 15                                       | 28                  | 2                      |
| 2020-2021      | 23                                       | 26                  | 1                      |
| <b>Tổng số</b> | <b>124</b>                               | <b>138</b>          | <b>7</b>               |

**Bảng 10. 3: Số lượng các đề tài và bài báo hàng năm khoa Viễn thông thực hiện**

| Năm học        | Đề tài cấp Học viện | Bài báo trong danh mục ISI/scopus | Bài báo đăng ký yếu Hội nghị |
|----------------|---------------------|-----------------------------------|------------------------------|
| 2016-2017      | 33                  | 8                                 | 32                           |
| 2017-2018      | 23                  | 22                                | 29                           |
| 2018-2019      | 28                  | 23                                | 29                           |
| 2019-2020      | 28                  | 22                                | 15                           |
| 2020-2021      | 26                  | 19                                | 26                           |
| <b>Tổng số</b> | <b>138</b>          | <b>94</b>                         | <b>131</b>                   |

Các giảng viên của khoa Viễn thông đã hướng dẫn SV thực hiện tổng số 93 đề tài NCKH. Các giảng viên cũng chủ trì thực hiện 138 đề tài NCKH cấp cơ sở, 05 đề tài NCKH cấp Bộ/nhà nước. Trong số các đề tài do giảng viên thực hiện, có 14 đề tài liên quan đến việc áp dụng/chuyên tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH

ngành Kỹ thuật ĐT-VT (Bảng 10.4); Cùng với việc bổ sung kiến thức mới cho người học, một số kết quả nghiên cứu còn góp phần cải tiến hoạt động dạy học, đó là 3 đề tài “Mô hình hóa và xây dựng chương trình mô phỏng kênh truyền sóng vô tuyến cho hệ thống thông tin di động 5G” (năm 2019) được áp dụng trong dạy học thực hành/thí nghiệm vào học phần “Thông tin di động” (năm 2020); đề tài “Mô hình hóa và xây dựng chương trình mô phỏng một số kỹ thuật tiên tiến điển hình trong hệ thống thông tin di động 5G phục vụ đào tạo và nghiên cứu” (năm 2018) được áp dụng trong dạy học thực hành/thí nghiệm môn học “Thông tin di động” (năm 2019).

Bảng 10. 4: Các đề tài NCKH ứng dụng vào hoạt động giảng dạy chương trình đào tạo ngành KTĐT-VT.

| STT | Tên đề tài  | Năm  | Chủ trì               | Triển khai đào tạo  |
|-----|---|------|-----------------------|---|
| 1   | Phân tích hiệu năng tuyến truyền dẫn quang kết nối hạ tầng truyền thông trên cao  | 2017 | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy TNTH cho các học phần “cơ sở kỹ thuật thông tin quang” từ năm 2018    |
| 2   | Nghiên cứu mã hóa mạng thích ứng cho mạng vô tuyến hợp tác khá thi  | 2017 | ThS. Nguyễn Việt Đàm  | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy TNTH cho các học phần “cơ sở kỹ thuật thông tin vô tuyến” từ năm 2018 |
| 3   | Nghiên cứu nút chuyển mạch gói quang đa bước sóng dựa trên xử lý mào đầu gói toàn quang   | 2017 | ThS. Cao Hồng Sơn     | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy TNTH cho học phần “Mạng truyền tải quang” từ năm 2018                 |
| 4   | Phân tích và đánh giá một số tấn công vào mạng cảm biến không dây   | 2017 | ThS. Nguyễn Thanh Trà | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “An ninh mạng Viễn thông” từ năm 2018                    |
| 5   | Nghiên cứu thiết kế anten cho hệ thống thu phát sử dụng công nghệ UWB.  | 2018 | TS. Nguyễn Việt Hưng  | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Truyền sóng và anten” từ năm 2019                       |
| 6   | Mô hình hóa và xây dựng chương trình mô phỏng một số kỹ thuật tiên tiến điển hình trong hệ thống thông tin di động 5G phục vụ đào tạo và nghiên cứu | 2018 | ThS. Nguyễn Việt Đàm  | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy TNTH cho học phần “Thông tin di động” từ năm 2019                     |
| 7   | Nghiên cứu giải pháp bảo mật cho hệ thống Web Server  | 2019 | ThS Nguyễn Đình Long  | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “An  |

| STT | Tên đề tài   | Năm  | Chủ trì                    | Triển khai đào tạo   |
|-----|--|------|----------------------------|--|
|     |  |      |                            | ninh mạng Viễn thông” từ năm 2020  |
| 8   | Mô hình hóa và xây dựng chương trình mô phỏng kênh truyền sóng vô tuyến cho hệ thống thông tin di động 5G<br>Mã số: 2019-HV-VT | 2019 | ThS. Nguyễn Việt Đàm       | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy TNTH cho học phần “Thông tin di động” từ năm 2020      |
| 9   | Giao thức truyền dữ liệu MQTT trong IoT  | 2020 | ThS. Nguyễn Đình Long      | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Kiến trúc và giao thức IoT” từ năm 2021  |
| 10  | Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật MIMO trong truyền thông vệ tinh.  | 2020 | TS. Nguyễn Việt Minh       | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Thông tin vệ tinh” từ năm 2021           |
| 11  | Nghiên cứu kỹ thuật mạng định nghĩa bằng phần mềm trong truyền thông IoT   | 2020 | TS. Lê Hải Châu            | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “SDN&NFV” từ năm 2021                     |
| 12  | Nghiên cứu giải pháp kiến trúc và giao thức IoT ứng dụng trong thành phố thông minh  | 2021 | TS. Nguyễn Trọng Trung Anh | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Kiến trúc và giao thức IoT” từ năm 2022  |
| 13  | Nghiên cứu giải pháp hệ thống nhúng IoT thời gian thực   | 2021 | ThS. Ngô Thị Thu Trang     | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Hệ thống nhúng IoT” từ năm 2022          |
| 14  | Nghiên cứu giải pháp nền tảng IoT (IoT platform mã nguồn mở và ứng dụng trong nhà thông minh                                   | 2021 | ThS. Đặng Trần Lê Anh      | Triển khai ứng dụng trong giảng dạy cho học phần “Các giải pháp IoT tiên tiến” từ năm 2022 |

Kết quả NCKH của sinh viên và giảng viên được đăng tải tại kỳ yếu các Hội nghị khoch học sinh viên hàng năm và báo cáo kết quả nổi bật về NCKH của GV và SV Khoa Viễn thông [H10.10.04.03], [H10.10.04.04]. Trong liên tục nhiều năm, Khoa Viễn thông có các nhóm sinh viên đạt giải cao trong chương trình giải thưởng Sinh viên nghiên cứu khoa học hàng năm do Bộ GD&ĐT tổ chức [H10.10.04.05].

Quá trình triển khai hoạt động KHCN tại Học viện, sự kết nối giữa các nhóm nghiên cứu còn hạn chế, do đó chưa có nhiều sản phẩm/ ấn phẩm NCKH được xuất bản trong Hội nghị hoặc tạp chí có thứ hạng cao. Mặt khác, kinh phí cho các đề tài NCKH

cấp cơ sở và SV còn rất hạn chế, nên còn rất khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH như máy tính và thiết bị nghiên cứu.

## *2. Điểm mạnh*

Nhiều đề tài NCKH cấp Học viện đều có các kết quả được áp dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như học phần thực hành, thực tập, thực tế của SV. Đồng thời đóng góp trực tiếp nâng cao trình độ của các giảng viên chủ nhiệm và tham gia đề tài NCKH, cũng như nâng cao kiến thức cập nhật đối với giảng viên và sinh viên. Hơn thế nữa, các kết quả NCKH cũng góp phần đáng kể cho việc nâng cao chất lượng các đồ án khóa luận của SV.

GV và SV tham gia thực hiện đề tài trong chương trình NCKH trọng điểm cấp Quốc gia về điện tử viễn thông, là cơ sở để xây dựng các nhóm NCKH mạnh, chủ chốt của Học viện thời gian tới.

## *3. Điểm tồn tại*

Đề tài NCKH cấp cơ sở và SV còn rất hạn chế về số lượng và kinh phí trên một đề tài. Hầu hết các nhóm sinh viên nghiên cứu khoa học còn rất khó khăn trong việc mua/thuê các tài nguyên phục vụ cho NCKH.

## *4. Kế hoạch hành động*

Kể từ năm 2023, Khoa Viễn thông nghiên cứu đề xuất với Học viện chính sách đa dạng hóa để huy động kinh phí NCKH từ các doanh nghiệp trong ngành và các quỹ nghiên cứu trong và ngoài nước.

## *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7*

Tiêu chí 10.5: Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.

### *1. Mô tả hiện trạng*

Học viện đã ban hành các văn bản hướng dẫn về việc đánh giá chất lượng giáo dục từ các bên liên quan, bao gồm các nội dung liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác: Quy định lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan ban hành theo quyết định 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.01.05], trong đó có quy định lấy ý kiến của SV về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ

khác; Quy định lấy ý kiến của cán bộ, GV về CSVC ban hành theo quyết định số 642/QĐ-HV năm 2018 [H10.10.05.01]; Quy định khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện ban hành theo quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2019 [H10.10.05.02].

Theo Quy định tạm thời công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan, Trung tâm KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm lấy ý kiến sinh viên về hoạt động giảng dạy của GV, về chất lượng phục vụ của Học viện; Phòng Chính trị - Công tác sinh viên chịu trách nhiệm khảo sát SVTN sau 3 tháng về chất lượng khóa học và khảo sát SVTN sau 12 tháng về tình hình việc làm; khảo sát các doanh nghiệp về chất lượng SVTN; Phòng CTSV cơ sở phía Nam có nhiệm vụ khảo sát sinh viên về chất lượng phục vụ của Học viện; khảo sát SVTN sau 3 tháng về chất lượng đào tạo toàn khóa và SVTN sau 12 tháng về tình hình việc làm; khảo sát nhà tuyển dụng về chất lượng SVTN; Văn phòng Học viện (Phòng Tổ chức hành chính ở cơ sở phía Nam) có nhiệm vụ khảo sát GV về môi trường làm việc; Khoa Sau Đại học (Phòng ĐT&KH-CN ở cơ sở phía Nam) khảo sát học viên cao học về chất lượng giảng dạy và phục vụ của Học viện; Phòng Đào tạo khảo sát các bên liên quan về CTĐT; Phòng Quản lý KH-CN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng thư viện; Trung tâm Dịch vụ khảo sát công tác phục vụ tại ký túc xá; Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm khảo sát các bên liên quan về công tác thực hành - thí nghiệm. Ngoài ra, cuối mỗi học kỳ, Học viện/Khoa sẽ tổ chức cuộc họp khoa để đánh giá toàn diện các hoạt động của khoa trong đó có đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích.

Hoạt động khảo sát ý kiến phản hồi được thực hiện theo quy trình gồm các bước: (i) Xây dựng kế hoạch, hiệu chỉnh mẫu khảo sát, trình lãnh đạo Học viện phê duyệt; (ii) Thu thập và xử lý thông tin các bên liên quan (Gửi phiếu khảo sát; thu thập thông tin từ đối tượng khảo sát; xử lý và phân tích số liệu; báo cáo kết quả.); (iii) Chuyển báo cáo kết quả khảo sát đến lãnh đạo Học viện; Trung tâm KT&ĐBCLGD và các đơn vị liên quan; (iv) Đề xuất, triển khai và phê duyệt các biện pháp cải tiến (Các đơn vị liên quan phân tích nguyên nhân và đề xuất biện pháp cải tiến; Ban Giám đốc xem xét, phê duyệt các biện pháp cải tiến và chỉ đạo thực hiện; các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện biện pháp cải tiến và báo cáo kết quả theo yêu cầu của Lãnh đạo Học viện).

Trong giai đoạn 2017-2021, theo phân công của Học viện, Phòng CT&CTSV,

KT&ĐBCLGD đã tiến hành lấy ý kiến của 1200 SV về các (i) Mức độ đáp ứng của Thư viện (3 tiêu chí); (ii) Mức độ đáp ứng yêu cầu của thiết bị dạy và học (3 tiêu chí); (iii) Về phương tiện và công cụ tin học; (iv) Về mức hướng dẫn các SV quy chế, quy chế, quy định và quy trình và thời gian giải quyết các công việc liên quan đến người học được quy định rõ ràng; (v) Trạm y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh; (vi) Công tác vệ sinh môi trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá đáp ứng yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát cho thấy: 90,67% SV đồng ý “Thư viện có đủ tài liệu tham khảo”; 93,42% SV hài lòng về “Thái độ phục vụ của CB, NV thư viện”; 92,50% SV hài lòng về “CSVC của Thư viện, phòng đọc”; 82,24% SV hài lòng về “Giảng đường, phòng học”; 87,75% SV hài lòng về “Trang thiết bị các phòng thực hành, thí nghiệm”; 90,25% SV hài lòng về “Trình độ chuyên môn, thái độ phục vụ của đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên”; 86,50% SV hài lòng về “Website của Học viện có đủ thông tin, cập nhật và sẵn sàng truy cập”; 81,58% SV hài lòng về mức độ đáp ứng của mạng máy tính, thiết bị tin học; 91,92% SV hài lòng về “Người học được cung cấp, hướng dẫn đầy đủ về quy chế, quy định”; 90,25% SV hài lòng về “Trạm Y tế đáp ứng yêu cầu khám chữa bệnh ban đầu”; 92,50% SV hài lòng về “Công tác vệ sinh môi trường, giáo dục thể chất, nhà ăn, ký túc xá”.

- Các báo cáo kết quả khảo sát của hằng năm của Khoa Viễn thông về việc tổ chức lấy ý kiến của người học chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của Học viện [H10.10.05.04]. Trong đó có nội dung về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm/thực hành, hệ thống CNTT, hoạt động tư vấn học tập/việc làm, các hoạt động ngoại khóa, hoạt động đoàn thể. Ví dụ: Kết quả khảo sát SV ngành KỸ THUẬT ĐT-VT về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác năm học khóa SV tốt nghiệp năm 2022 cho thấy: 21,71% SV không hài lòng về “Thư viện đảm bảo đủ số lượng, chất lượng sách báo, không gian và chỗ ngồi”; 30,43% SV không hài lòng về “Thiết bị công nghệ thông tin phục vụ tốt cho công tác giảng dạy và học tập”; 39,13% SV không hài lòng về “Cơ sở vật chất của học viện (Giảng đường, phòng thí nghiệm thực hành, bàn ghế, các phương tiện nghe nhìn, chỗ gửi xe, vệ sinh...) đáp ứng nhu cầu đào tạo, học tập và nghiên cứu”; 15,95% SV không hài lòng về “Hoạt động tư vấn học tập, nghề nghiệp cung cấp đầy đủ thông tin đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, chọn lựa và học tập của SV”; 20,29% không hài lòng về “Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ thiết thực cho học tập

và nghiên cứu”.

- Các báo cáo kết quả khảo sát của hằng năm của Văn phòng đối với CBGVNV về điều kiện môi trường làm việc trong đó có nội dung về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác (Các báo cáo: số 266/BC-VP ngày 25/11/2017; số 239/BC-VP ngày 28/11/2018; số 293/BC-VP ngày 05/12/2019; số 286/Bc-VP ngày 10/12/2020...) [H10.10.05.05]. Năm 2018, Văn phòng đã khảo sát 372 CB, GV (có 320 CBGV phản hồi). Kết quả 81% CB, GV hài lòng về “Hệ thống CNTT (bao gồm hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 84% CBGV hài lòng về “Thư viện và các nguồn tài liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 82% CBGV hài lòng về “Thư viện điện tử và các phần mềm quản lý sách, tài liệu, học liệu đáp ứng nhu cầu của người sử dụng”; 78% CBGV hài lòng về “Chất lượng các trang thiết bị tại các phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu”; 80% CBGV hài lòng về “Các trang thiết bị, máy móc, nội quy, quy định và trang thiết bị bảo hộ an toàn lao động của các phòng thí nghiệm, xưởng thực hành được trang bị đầy đủ và được cập nhật”; 76% CBGV hài lòng về “Trang thiết bị giảng dạy, nghiên cứu được hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời”.

- Để thu thập được đầy đủ thông tin và có kế hoạch cải tiến hoạt động phục vụ bạn đọc kịp thời, Phòng ĐT&KHCN đã xây dựng và triển khai kế hoạch lấy ý kiến phản hồi của bạn đọc về chất lượng phục vụ của Thư viện (Các báo cáo: số 25/BC-ĐT&KHCN ngày 07/9/2018; số 20/BC-ĐT&KHCN ngày 05/8/2018; số 22/BC-ĐT&KHCN ngày 04/8/2020; số 18/BC-ĐT&KHCN này 09/8/2021) [H10.10.05.06].

- Trung tâm TNTH cũng chủ động tổ chức thiết kế phiếu và tổ chức khảo sát SV về mức độ đáp ứng các dịch vụ TNTH [H10.10.05.07]. Kết quả khảo sát cho thấy có trung bình 94,61% SV hài lòng với các hoạt động của Trung tâm TNTH.

- Phòng Chính trị và Công tác SV thực hiện khảo sát chất lượng dịch vụ tại Văn phòng Giao dịch một cửa qua hệ thống khảo sát trực tuyến để SV đánh giá về chất lượng dịch vụ tại văn phòng một cửa, tác phong, thái độ của từng cán bộ tiếp nhận hồ sơ và tư vấn cho SV [H10.10.05.08]. Kết quả khảo sát cho thấy: Về điều kiện cơ sở vật chất: có 96,7% là các ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý với nhận định: Thư viện đáp ứng nhu

cầu về cơ sở vật chất, phòng đọc và các trang thiết bị phục vụ cho việc tra cứu tài liệu.; về điều kiện an ninh của ký túc xá đảm bảo an toàn: có 93% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; số thuốc được cung cấp sau khi khám/sơ khám đáp ứng điều trị bệnh: có 76,6% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý; về điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm của nhà ăn, canteen Học viện sạch sẽ: có 93,3% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý.; Phòng Thí nghiệm Thực hành được trang bị đầy đủ đáp ứng nhu cầu thực hành các học phần trong chương trình đào tạo: có 89,7% ý kiến đồng ý và hoàn toàn đồng ý. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

- Ngoài ra, cuối mỗi năm học, Khoa sẽ tổ chức cuộc họp khoa để đánh giá toàn diện các hoạt động của Khoa trong đó có đánh giá về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nội dung này được thể hiện thông qua Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của khoa [H10.10.05.09]. Bên cạnh đó, các báo cáo tổng kết năm học hằng năm của Học viện [H10.10.05.10]; các biên bản họp Khoa lấy ý kiến đóng góp về các dịch vụ hỗ trợ GV, NH và CSVC của Học viện từ năm học 2016-2017 đến nay, các báo cáo tổng kết hoạt động hằng năm của các đơn vị thực hiện dịch vụ hỗ trợ như Thư viện, hệ thống CNTT, tư vấn đào tạo, công tác SV, các hoạt động đoàn thể [H10.10.05.11]; ... đã cho thấy các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích này đã được định kỳ đánh giá.

Dựa vào thông tin phản hồi của SV, cựu SV, GV, NV về mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác, Học viện/các đơn vị liên quan đã triển khai các nội dung cải tiến chất lượng, nâng cao mức độ đáp ứng của các dịch vụ và tiện ích: Giai đoạn 2017 - 2021, Thư viện Học viện được bổ sung 502 đầu sách/2878 bản, trong đó CTĐT ngành KTĐT-VT được bổ sung 88 đầu sách/108 bản; Thư viện tăng thời gian mở cửa phục vụ ban đọc từ 8 lên 12 giờ/ngày [H10.10.05.12]; Học viện triển khai hệ thống đào tạo trực tuyến của Học viện (Trans, VNPT E-learning) [H10.10.05.13]; Học viện đầu tư 2545 triệu đồng mua sắm trang thiết bị mới phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH và thiết lập quan hệ với các đối tác bổ sung thêm các phòng TNTH, phòng Lab phục vụ nghiên cứu chuyên sâu về ĐT-VT như Phòng Thí nghiệm trí tuệ nhân tạo; Phòng Lab 4G Viettel; Phòng Lab Samsung, có máy tính và phần mềm chuyên dụng được mô tả cụ thể tại Đề án tuyển sinh Học viện năm 2021 [H10.10.05.14]; Phòng CT&CTSV, Khoa tăng cường kết nối kết nối với các

doanh nghiệp và nhà tuyển dụng; hoạt động đoàn thể và ngoại khoá giúp SV nâng cao kỹ năng mềm và tham gia hoạt động cộng đồng được tổng kết đánh giá hằng năm và có những cải tiến về hình thức, nội dung hoạt động, ...

Với quá trình chuyển đổi số của Học viện, hầu hết các dịch vụ hỗ trợ cho NH được cung cấp thông qua môi trường số, trong khi Học viện chưa quan tâm đến việc tập huấn để nâng cao kỹ năng hoạt động cho đội ngũ cố vấn học tập, do đó hiệu quả hoạt động của đa số các CVHT chưa được đổi mới và nâng cao hiệu quả.

### *2. Điểm mạnh*

Công tác chuyển đổi số tại Học viện đã đạt được những kết quả nhất định, hỗ trợ có hiệu quả cho Học viện thông qua môi trường mạng.

### *3. Điểm tồn tại*

Với quá trình chuyển đổi số của Học viện, hầu hết các dịch vụ hỗ trợ cho NH được cung cấp thông qua môi trường số, trong khi Học viện chưa quan tâm đến việc tập huấn để nâng cao kỹ năng hoạt động cho đội ngũ cố vấn học tập, do đó hiệu quả hoạt động của đa số các CVHT chưa được đổi mới và nâng cao hiệu quả.

### *4. Kế hoạch hành động*

Học kỳ II, năm học 2022-2023, Phòng Chính trị và Công tác SV phối hợp với Khoa Viễn thông tổ chức tập huấn cho đội ngũ cố vấn học tập trong môi trường chuyển đổi số.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.*

Tiêu chí 10.6: Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Tính hệ thống trong việc lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan được Học viện quy định cụ thể tại các văn bản, quy định về việc lấy ý kiến phản hồi trong giai đoạn 2017-2021, cụ thể:

- Quy định lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H10.10.06.01].

- Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.02].

- Quy định lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của GV ban hành theo Quyết định số 861/QĐ-HV ngày 23/11/2015 [H10.10.06.01].
- Quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện ban hành theo Quyết định số 642/QĐ-HV ngày 09/08/2018 [H10.10.06.02].
- Quy định về công tác khảo sát cơ sở vật chất phục vụ cho công tác quản lý, giảng dạy, nghiên cứu khoa học tại Học viện ban hành theo Quyết định số 1059/QĐ-HV ngày 30/11/2018 [H10.10.06.03].
- Quy định khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác quản lý, giảng dạy, NCKH ban hành theo Quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021 [H10.10.06.04], với các đối tượng bao gồm NH, cựu NH, CBGV, NV, doanh nghiệp, ...

Các văn bản này quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong thực hiện cơ chế lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan: (i) Đơn vị chủ trì khảo sát có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc khảo sát; thiết kế, hiệu chỉnh nội dung phiếu khảo sát được phân công; quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ gốc liên quan đến nhiệm vụ khảo sát được phân công; lập báo cáo kết quả khảo sát gửi lãnh đạo Học viện (qua Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) và các đơn vị liên quan; (ii) Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có nhiệm vụ phối hợp với đơn vị chủ trì khảo sát để thiết kế, điều chỉnh, bổ sung định kỳ nội dung các Phiếu khảo sát phù hợp với tình hình hoạt động của Học viện về yêu cầu thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan; làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp các kết quả khảo sát tại các đơn vị để báo cáo Ban Giám đốc Học viện; (iii) Trưởng đơn vị thuộc Học viện có trách nhiệm nhắc nhở cán bộ, viên chức thuộc đơn vị tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc theo thông báo của Học viện; lập kế hoạch cải tiến các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao qua kết quả, số liệu khảo sát có tỷ lệ hài lòng thấp.

Về tổ chức: Hệ thống về tổ chức đảm bảo thống nhất từ Học viện đến các đơn vị, trong đó TTKT&ĐBCLGD chủ trì và là đầu mối, các đơn vị có nhiệm vụ phối hợp. Hệ thống về văn bản có đầy đủ từ quy định đến hướng dẫn, kế hoạch qua các năm. Cụ thể:

- Ban Giám đốc chỉ đạo và giao nhiệm vụ cho các phòng, ban, khoa thực hiện khảo sát và báo cáo kết quả khảo sát cho Lãnh đạo Học viện

- Các đối tượng được khảo sát có trách nhiệm tham gia khảo sát đầy đủ, thực hiện khảo sát nghiêm túc theo đúng thông báo của Học viện.

- Đơn vị chủ trì khảo sát: Có trách nhiệm xây dựng kế hoạch và thực hiện việc khảo sát. Thiết kế, hiệu chỉnh nội dung phiếu khảo sát được phân công. Quản lý, bảo quản, lưu trữ hồ sơ gốc liên quan đến nhiệm vụ khảo sát được phân công; lập báo cáo kết quả khảo sát theo phân công của Học viện tại quy định này gửi lãnh đạo Học viện (qua Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục) và các đơn vị liên quan.

- Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục: Phối hợp với đơn vị chủ trì khảo sát để thiết kế, điều chỉnh, bổ sung định kỳ nội dung các Phiếu khảo sát phù hợp với tình hình hoạt động của Học viện về yêu cầu thu thập ý kiến phản hồi của các bên liên quan; làm đầu mối hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra và tổng hợp các kết quả khảo sát tại các đơn vị để báo cáo Ban Giám đốc Học viện;

- Các phòng/các đơn vị thuộc Học viện: Trưởng đơn vị nhắc nhở cán bộ, viên chức thuộc đơn vị tham gia khảo sát đầy đủ và nghiêm túc theo thông báo của Học viện; lập kế hoạch cải tiến các hoạt động thuộc chức năng, nhiệm vụ được giao qua kết quả, số liệu khảo sát có tỷ lệ hài lòng thấp.

Các văn bản trên cũng quy định các đơn vị chịu trách nhiệm thực hiện khảo sát, trong đó: (i) Trung tâm KT&ĐBCLGD chịu trách nhiệm chủ trì, lấy ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV; mức độ đáp ứng của CSVC, trang thiết bị, hệ thống CNTT, phòng thực hành/thí nghiệm; (ii) Phòng Đào tạo lấy ý kiến khảo sát liên quan để thiết kế phát triển CTDH, CDR, CTĐT, ... Phòng Chính trị và Công tác SV (Phòng CTSV) lấy ý kiến khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng về việc làm SV; (iii) Văn phòng (Phòng Tổ chức - Hành chính) lấy ý CB, GV về điều kiện CSVC, môi trường làm việc; (iii) Khoa Sau ĐH (Phòng ĐT&KHCN) khảo sát học viên cao học về chất lượng giảng dạy và phục vụ của Học viện; (v) Phòng Đào tạo khảo sát các bên liên quan khi điều chỉnh mục tiêu, CDR CTĐT và xây dựng, phát triển CTDH; (vi) Phòng Quản lý KHCN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng phục vụ của Thư viện; Trung tâm khảo sát công tác phục vụ tại ký túc xá; (vii) Trung tâm Thí nghiệm - Thực hành lấy ý kiến các bên liên quan về chất lượng phòng thí nghiệm - thực hành.

Qua đó cho thấy tính hệ thống của cơ chế phản hồi của Học viện là: nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan được Học viện phân cho TT KT&ĐBCLGD là đầu mối để

Hằng năm, Học viện đã tiến hành các hoạt động khảo sát để thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan:

- Khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV: Khảo sát được thực hiện đối với những SV hệ chính qui đang theo học tại Học viện về hoạt động giảng dạy lý thuyết của GV cơ hữu và thỉnh giảng đang giảng dạy tại Học viện; thực hiện khảo sát mỗi năm hai lần, theo học kỳ, khi công bố điểm thi kết thúc môn học do Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục - Cơ sở Học viện tại TP HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.05].

- Khảo sát SV về điều kiện CSVC, chất lượng phục vụ đào tạo, NCKH của Học viện: Khảo sát được thực hiện đối với những SV chính qui về năng lực và thái độ phục vụ của cán bộ, nhân viên hỗ trợ, cơ sở vật chất, dịch vụ phục vụ SV của Học viện; Thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, theo lịch trả kết quả thi học kỳ 2 (khoảng tháng 5 đến tháng 6 hàng năm); do Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục và Phòng Công tác SV - cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.06].

- Khảo sát sinh viên năm cuối, trước khi tốt nghiệp về chất lượng khóa học: Khảo sát được thực hiện đối với những SV năm cuối của CTĐT, chuẩn bị tốt nghiệp về chất lượng khóa học; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, sau khi SV hoàn thành đợt thực tập tốt nghiệp cuối khóa; do Khoa Viễn thông tổ chức khảo sát [H10.10.06.07].

- Khảo sát SV tốt nghiệp:

- + Khảo sát được thực hiện đối với những SV đã tốt nghiệp trong vòng 3 tháng (khi SV quay về Học viện nhận văn bằng tốt nghiệp) về tình hình việc làm, chất lượng chương trình đào tạo....; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần, theo lịch tổ chức trao văn bằng tốt nghiệp cho SV của phòng Đào tạo, do Phòng Chính trị và công tác SV (CT&CTSV) và Phòng công tác SV (CTSV) - cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.08].

- + Khảo sát được thực hiện đối với những SV đã tốt nghiệp sau 1 năm về tình hình việc làm, chất lượng chương trình đào tạo....; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần do Phòng CT&CTSV và Phòng CTSV - Cơ sở Học viện tại Tp Hồ Chí Minh chủ trì triển khai [H10.10.06.09].

- Khảo sát cán bộ, GV về môi trường làm việc: Khảo sát được thực hiện đối với tất cả CBGV của Học viện về điều kiện làm việc, cơ hội đào tạo và thăng tiến, điều kiện và

công tác hỗ trợ giảng dạy/nghiên cứu, mức độ hài lòng về vị trí công việc...; thực hiện khảo sát mỗi năm 1 lần do Văn phòng Học viện và Phòng TCHC- cơ sở Học viện tại Tp HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.10].

- Khảo sát các bên liên quan khi rà soát thiết kế CTĐT: Khảo sát được thực hiện đối với cựu NH, DN, chuyên gia, GV, ... về mục tiêu, CDR của CTĐT và chương trình đào tạo khi xây dựng mới, hiệu chỉnh, sửa đổi CTĐT hoặc đổi mới PPDH; thực hiện khảo sát khi có sự điều chỉnh CTĐT (2 năm 1 lần) do các Khoa thực hiện [H10.10.06.11]. Tuy nhiên, Học viện chưa ban hành quy định/quy trình khảo sát để các khoa thống nhất thực hiện.

- Khảo sát doanh nghiệp về tình hình sử dụng lao động SV tốt nghiệp: Khảo sát được thực hiện đối với doanh nghiệp (có sử dụng SV tốt nghiệp tại Học viện) về mức độ đáp ứng nhu cầu công việc của SV tốt nghiệp, đào tạo sau tuyển dụng, nhu cầu và xu hướng tuyển dụng của doanh nghiệp; Thực hiện khảo sát 2 năm 1 lần do Phòng Chính trị và Công tác SV và Phòng CTSV- CSHV tại Tp HCM chủ trì triển khai [H10.10.06.12].

- Khảo sát học viên Cao học: Khảo sát được thực hiện đối với tất cả học viên Cao học về chất lượng phục vụ, về hoạt động giảng dạy, chương trình đào tạo, cơ sở vật chất... tại Học viện; thực hiện khảo sát 01 lần/ năm do Khoa Đào tạo Sau đại học và Phòng ĐT&KH-CN-CSHV tại Tp HCM chủ trì triển khai.

- Các khảo sát khác: Được thực hiện theo yêu cầu công việc của các đơn vị, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và phục vụ của đơn vị mình (Phòng Đào tạo: Khảo sát các bên liên quan trong công tác xây dựng, bổ sung, hiệu chỉnh... CTĐT; Phòng QLKH-CN&HTQT khảo sát các bên liên quan về chất lượng Thư viện, TTDV khảo sát công tác phục vụ tại KTX; Trung tâm TNTH khảo sát SV về chất lượng phục vụ và hoạt động của thiết bị TNTH, ....)

Hệ thống mẫu phiếu khảo sát của từng khảo sát được thiết kế theo mục tiêu của từng loại khảo sát và được điều chỉnh phù hợp với từng đối tượng. Tùy từng trường hợp cụ thể, Học viện đã sử dụng phương pháp khảo sát phù hợp để đảm bảo sự tiện ích và tính khách quan trong thu thập các thông tin phản hồi (mẫu ý kiến phản hồi từ doanh nghiệp sử dụng người học sau khi tốt nghiệp; mẫu ý kiến phản hồi từ GV; mẫu ý kiến phản hồi từ SV, cựu SV; ....). Công cụ khảo sát có dạng gồm 9 lạng phiếu hồ sơ và phương

pháp xử lý dữ liệu có độ tin cậy cao trên cơ sở các dữ liệu khảo sát được thống kê, xử lý bằng phần mềm SASS [H10.10.06.13].

Việc thu thập ý kiến phản hồi có thể thực hiện bằng các phương pháp khác nhau: phát phiếu hỏi trực tiếp hoặc online hoặc qua điện thoại; tổ chức hội thảo, hội nghị, trao đổi, đối thoại; thông qua các cuộc họp của bộ môn, tổng kết hàng năm của Khoa và Học viện. Việc thu thập, xử lý và sử dụng thông tin phản hồi từ các bên liên quan được thực hiện theo quy trình 4 bước: (i) Lập kế hoạch trình lãnh đạo Học viện phê duyệt; (ii) Phổ biến, tổ chức triển khai khảo sát theo kế hoạch; (iii) Tổng hợp, xử lý số liệu, gửi báo cáo Lãnh đạo Học viện và các bên liên quan theo yêu cầu của Giám đốc Học viện; (iv) Các đơn vị/cá nhân có liên quan triển khai hoạt động cải tiến chất lượng.

Năm 2017, các khảo sát của Học viện chủ yếu dừng lại ở tờ trình xin chủ trương và tổ chức khảo sát, mà chưa có quy định để thống nhất thực hiện. Năm 2018, Học viện, đã cải tiến các nội dung, tiêu chí, mẫu phiếu khảo sát SV tốt nghiệp và ban hành quy định khảo sát SV tốt nghiệp. Năm 2021, Học viện ban hành quy định về khảo sát các bên liên quan để thống nhất thực hiện trong toàn Học viện. Phương pháp khảo sát chuyển dần từ khảo sát trực tiếp (phát phiếu) sang hình thức khảo sát trực tuyến qua hệ thống webstie các đơn vị và phần mềm khảo sát PTIT-SLink. Chức năng, nhiệm vụ thực hiện hoạt động khảo sát cũng được điều chỉnh phù hợp với cơ cấu tổ chức của Học viện.

Trên cơ sở các ý kiến góp ý, Học viện đang thực hiện một số giải pháp cải tiến có hiệu quả như: Điều chỉnh CTĐT để nâng cao chất lượng giảng dạy; tăng cường cơ sở vật chất cho công tác đào tạo, cải tạo giảng đường lớp học, hệ thống CNTT...; bổ sung giáo trình, tài liệu cho Thư viện điện tử trên cơ sở số hóa các học liệu của thư viện.

Đối với Khoa Viễn thông, sau khi nhận được báo cáo kết quả khảo sát từ các đơn vị chủ trì khảo sát, báo cáo kết quả khảo sát chuyên sâu do Khoa thực hiện, Khoa đã tiến hành họp với các bộ môn/ giảng viên liên quan phân tích nguyên nhân, dẫn đến các tiêu chí có kết quả đánh giá sự hài lòng thấp, từ đó xây dựng kế hoạch để khắc phục, cải tiến chất lượng [H10.10.06.14]: bổ sung thêm đối tượng Nhà tuyển dụng, cựu SV vào đối tượng lấy ý kiến khảo sát; bổ sung hình thức lấy ý kiến phản hồi trực tuyến trên nhiều kênh: email, mạng xã hội, SLink; bổ sung thêm các câu hỏi về cơ sở vật chất, hoạt động tư vấn, hỗ trợ SV, kỹ năng mềm trong phiếu khảo sát.

Tuy nhiên, CSDL về mạng lưới cựu SV đang được Học viện xây dựng và bước đầu được triển khai, nên công tác khảo sát cựu SV về chất lượng đào tạo còn hạn chế.

### *2. Điểm mạnh*

Học viện đã ban hành Quy định/Quy trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Đặc biệt, hàng năm Học viện chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động khảo sát.

### *3. Điểm tồn tại*

CSDL về mạng lưới cựu SV đang được Học viện xây dựng và bước đầu được triển khai, nên phản hồi của cựu SV vẫn còn hạn chế.

### *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Khoa phối hợp với Phòng CT&CTSV xây dựng CSDL về mạng lưới cựu SV của Khoa, để hỗ trợ khoa trong công tác lấy ý kiến phản hồi nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động đào tạo.

### *5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.*

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 10**

Học viện đã ban hành các văn bản quy định về việc thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan, việc rà soát, đánh giá quá trình dạy học và kết quả học tập của người học để đảm bảo sự gắn kết giữa CDR của các học phần với CDR của CTĐT. Công tác rà soát, đánh giá quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá được thực hiện thông qua việc cập nhật, điều chỉnh về CTDH và ĐCCT học phần; hoạt động dự giảng; hoạt động lấy ý kiến phản hồi của người học về chất lượng dạy học.

Khoa Viễn thông đã khảo sát được nhiều đối tượng khác nhau có liên quan làm căn cứ cho việc điều chỉnh và phát triển CTĐT. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH được cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Quy trình rà soát, đánh giá quá trình dạy học, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của SV được quy định một cách rõ ràng, cụ thể, quy định đã được thay đổi ngày càng phù hợp với mục tiêu đào tạo của Học viện. Học viện đã thiết lập được cơ chế phản hồi các bên liên quan một cách hệ thống, được định kỳ rà soát, đánh giá và cải tiến để nâng cao hiệu quả và chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Mặc dù có nhiều bên tham gia khảo sát, nhưng Khoa chưa khảo sát được ý kiến của các chuyên gia đang làm việc trong ngành Kỹ thuật ĐT-VT về CTDH. Việc khảo sát lấy

Mặc dù có nhiều bên tham gia khảo sát, nhưng Khoa chưa khảo sát được ý kiến của các chuyên gia đang làm việc trong ngành Kỹ thuật ĐT-VT về CTDH. Việc khảo sát lấy ý kiến đóng góp trong quá trình rà soát quy trình xây dựng và phát triển CTDH chưa được tổ chức rộng rãi, thiếu việc khảo sát cựu SV, nhà tuyển dụng và các chuyên gia. Trong quá trình đưa ra các ý kiến phản hồi, vẫn còn một số lượng nhỏ các SV chưa thật sự nghiêm túc hoặc các ý kiến còn mang tính cá nhân, cảm tính và chưa khách quan. Quá trình lấy ý kiến khảo sát SV, GV còn thiếu đồng bộ giữa Văn phòng, Thư viện, Trung tâm TNTH và Trung tâm KT&ĐBCLGD do các đơn vị thực hiện theo kế hoạch riêng, chưa thống nhất. Các quy trình thu thập ý kiến phản hồi các bên liên quan chưa được tổng hợp đầy đủ trong hệ thống tài liệu quản lý chất lượng của Học viện.

Vấn đề nâng cao chất lượng là vấn đề hết sức quan trọng. Việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được Học viện và Khoa bước đầu chú trọng và thực hiện một cách có hệ thống theo định kỳ. Các thông tin này là cơ sở để xây dựng và hoàn thiện CTĐT, quá trình dạy và học, kiểm tra đánh giá cũng như cải tiến các hoạt động, dịch vụ hỗ trợ người học nhằm đảm bảo mọi hoạt động đều hướng đến giúp SV đạt được CDR.

*Tiêu chuẩn 10 có 06 tiêu chí: 4,50/7 (3 tiêu chí đạt mức 5/7; 3 tiêu chí đạt mức 4/7)*

### **Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra**

#### **Mở đầu**

Khi đánh giá hệ thống đảm bảo chất lượng, Học viện không chỉ đánh giá chất lượng của quá trình đào tạo, mà còn cần đánh giá chất lượng đầu ra và người học tốt nghiệp. Để đánh giá chất lượng người học tốt nghiệp, cần thiết phải giám sát việc đạt được các chuẩn đầu ra, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học, thời gian tốt nghiệp trung bình và tỷ lệ có việc làm của người học sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu khoa học cũng là một chuẩn đầu ra quan trọng của quá trình đào tạo và các thể loại nghiên cứu khoa học của người học phải đáp ứng yêu cầu của các bên liên quan.

Kết quả đầu ra của CTĐT nhằm phản ánh chất lượng người học. Kết quả CDR của ngành Kỹ thuật ĐT-VT được xác lập qua tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan. Với chất lượng đầu vào tương đối cao và quá trình đào tạo chất lượng đào tạo của ngành Kỹ thuật ĐT-VT, Học viện đảm bảo CDR. Các tỉ lệ thôi học, tỉ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỉ lệ có việc

làm sau tốt nghiệp, số lượng và loại hình nghiên cứu của người học và mức độ hài lòng của các bên liên quan được đối sánh với các CTĐT khối ngành kỹ thuật trong Học viện và một số trường khác để có những biện pháp khả thi nhằm nâng cao chất lượng đầu ra của người học.

Sau khi phân tích đầu vào, quá trình và đầu ra, Học viện cần phân tích sự hài lòng của các bên liên quan và thiết lập một hệ thống thu thập và đo lường sự hài lòng của các bên liên quan. Các thông tin thu thập cần được phân tích và đối sánh, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến CTĐT thông qua hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong Học viện.

Tiêu chí 11.1: Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

#### *1. Mô tả hiện trạng*

Theo Điều 2 tại Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức ban hành kèm theo Quyết định số 621/QĐ-HV ngày 08/08/2018, Phòng Giáo vụ có nhiệm vụ theo dõi, cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học đối với SV hệ đại học chính quy [H11.11.01.01].

Việc giám sát quá trình học tập, đánh giá kết quả học tập, thực hiện quy định về thôi học, tốt nghiệp, cảnh báo học vụ được thực hiện theo Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ của Học viện ban hành theo các Quyết định (số 474/QĐ-HV ngày 19/6/2018; số 897/QĐ-HV ngày 11/12/2012 và số 838/QĐ-HV ngày 11/10/2021) [H5.05.01.01], [H5.05.01.02], [H5.05.01.03]. Trong các văn bản quy định về việc đăng ký học phần, hủy/rút đăng ký học phần (Điều 12, 13), đăng ký lại, học cải thiện điểm (Điều 14), nghỉ học tạm thời (Điều 15), buộc thôi học (Điều 32), cảnh báo kết quả học tập (Điều 33) và Quy trình quản lý và cập nhật CSDL sinh viên ban hành theo văn bản số 01/GV ngày 02/01/2015 [H11.11.01.02].

Dữ liệu SV ngừng học, thôi học, tốt nghiệp được xử lý trực tiếp trên phần mềm quản lý đào tạo Edusoft. Phần mềm quản lý đào tạo được phân quyền theo nhiệm vụ của các cá nhân, các phòng chức năng, khoa để có thể theo dõi và lập danh sách thôi học, tốt nghiệp. Khi SV trúng tuyển đến nhập học, Phòng Giáo vụ lập tài khoản cung cấp cho mỗi SV một tài khoản cá nhân, sau khi đã hoàn thành đầy đủ cơ sở dữ liệu, để đăng nhập vào phần mềm quản lý đào tạo để theo dõi thông tin học tập, lịch trình thời khóa biểu học

tập, học phí các kỳ học. Kết quả học tập của SV được cập nhật kịp thời trên hệ thống, qua tài khoản cá nhân để giúp SV theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập. Danh sách SV thôi học, tốt nghiệp được cập nhật hằng năm tại Phòng Giáo vụ, Phòng Đào tạo, trên phần mềm quản lý đào tạo [H11.11.01.03].

Kết quả học tập của SV được cập nhật thường xuyên và kịp thời trên hệ thống quản lý đào tạo, cũng như qua tài khoản cá nhân để giúp SV theo dõi và có kế hoạch cải thiện kết quả học tập, cũng như xác lập danh sách thôi học, cảnh báo học tập theo từng mốc thời gian cụ thể [H11.11.01.04], [H11.11.01.05]. Ngoài ra, Phòng Giáo vụ ban hành Quy trình quản lý và cập nhật cơ sở dữ liệu SV để thu thập cơ sở dữ liệu về toàn bộ SV đang theo học CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong từng học kỳ, năm học [H11.11.01.05].

Hàng năm, Học viện tiến hành 4 đợt xét tốt nghiệp và ban hành các quyết định công nhận tốt nghiệp cho SV. CVHT, Trợ lý khoa và cán bộ Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ phối hợp thống kê, giám sát tiến độ học tập, rà soát điều kiện tốt nghiệp của SV. Sau khi họp xét tốt nghiệp, Học viện sẽ lập danh sách SV tốt nghiệp, thôi học và công bố cho SV [H11.11.01.06], [H11.11.01.07].

Học viện tiến hành thống kê, giám sát chặt chẽ tiến độ học tập, tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của SV thông qua hệ thống CVHT, trợ lý khoa và cán bộ phòng đào tạo, giáo vụ. Kết quả học tập được thống kê theo từng khóa học, năm học. Số lượng, tỷ lệ SV CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học thôi học, tốt nghiệp được trình bày ở các bảng dưới đây:

Bảng 11. 1: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT thôi học, nghỉ học theo khóa học

| Khóa      | Cơ sở   | Quy mô (SV) | Sinh viên thôi học theo các năm |       |       |       |         | Tổng | Tỷ lệ % |
|-----------|---------|-------------|---------------------------------|-------|-------|-------|---------|------|---------|
|           |         |             | Năm 1                           | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | > 4 năm |      |         |
| 2012-2017 | Hà Nội  | 344         | 10                              | 14    | 9     | 5     | 0       | 38   | 11,0    |
|           | Tp. HCM | 138         | 2                               | 9     | 1     | 3     | 0       |      |         |
|           | Tổng    | 482         | 12                              | 23    | 10    | 8     | 0       |      |         |
| 2013-2018 | Hà Nội  | 389         | 6                               | 20    | 8     | 4     | 0       | 38   | 9,8     |
|           | Tp. HCM | 152         | 3                               | 7     | 2     | 4     | 0       |      |         |
|           | Tổng    | 541         | 9                               | 27    | 10    | 8     | 0       |      |         |
| 2014-2019 | Hà Nội  | 415         | 7                               | 20    | 7     | 5     | 0       | 39   | 9,4     |
|           | Tp. HCM | 146         | 2                               | 9     | 6     | 4     | 0       |      |         |
|           | Tổng    | 561         | 9                               | 29    | 13    | 9     | 0       |      |         |
| 2015-2020 | Hà Nội  | 436         | 7                               | 14    | 12    | 4     | 0       | 37   | 8,5     |
|           | Tp. HCM | 95          | 4                               | 9     | 1     | 2     | 0       |      |         |
|           | Tổng    | 531         | 11                              | 23    | 13    | 6     | 0       |      |         |
|           |         |             |                                 |       |       |       |         | 53   | 10,0    |

| Khóa      | Cơ sở   | Quy mô (SV) | Sinh viên thôi học theo các năm |       |       |       |         | Tổng | Tỷ lệ % |
|-----------|---------|-------------|---------------------------------|-------|-------|-------|---------|------|---------|
|           |         |             | Năm 1                           | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | > 4 năm |      |         |
| 2016-2021 | Hà Nội  | 334         | 6                               | 12    | 8     | 2     | 0       | 28   | 8,4     |
|           | Tp. HCM | 111         | 1                               | 3     | 6     | 7     | 0       | 17   | 15,3    |
|           | Tổng    | 445         | 7                               | 15    | 14    | 9     | 0       | 45   | 10,1    |

Số liệu ở Bảng 11.1 cho thấy: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT thôi học các khóa dao động từ 8%-17% và tỷ lệ SV thôi học ở cơ sở tại Thành phố Hồ Chí Minh có xu hướng cao hơn cơ sở tại Hà Nội.

Bảng 11. 2: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT thôi học, nghỉ học theo năm học

| Năm học   | Cơ sở   | Quy mô (SV) | SV thôi học theo các năm, SV |       |       |       |         | Tổng | Tỷ lệ % |
|-----------|---------|-------------|------------------------------|-------|-------|-------|---------|------|---------|
|           |         |             | Năm 1                        | Năm 2 | Năm 3 | Năm 4 | > 4 năm |      |         |
| 2016-2017 | Hà Nội  | 1918        | 6                            | 14    | 7     | 4     | 0       | 31   | 1,6     |
|           | Tp. HCM | 642         | 1                            | 9     | 6     | 4     | 0       | 20   | 3,1     |
|           | Tổng    | 2560        | 7                            | 23    | 13    | 8     | 0       | 51   | 1,9     |
| 2017-2018 | Hà Nội  | 1979        | 4                            | 12    | 12    | 4     | 0       | 32   | 1,6     |
|           | Tp. HCM | 615         | 1                            | 3     | 1     | 9     | 0       | 14   | 2,2     |
|           | Tổng    | 2594        | 5                            | 15    | 13    | 13    | 0       | 46   | 1,7     |
| 2018-2019 | Hà Nội  | 2033        | 3                            | 11    | 8     | 4     | 0       | 26   | 1,2     |
|           | Tp. HCM | 536         | 1                            | 3     | 6     | 2     | 0       | 12   | 2,2     |
|           | Tổng    | 2569        | 4                            | 14    | 14    | 6     | 0       | 38   | 1,5     |
| 2019-2020 | Hà Nội  | 2087        | 5                            | 9     | 7     | 3     | 0       | 24   | 1,2     |
|           | Tp. HCM | 461         | 2                            | 2     | 1     | 0     | 0       | 5    | 1,1     |
|           | Tổng    | 2548        | 7                            | 11    | 8     | 3     | 0       | 29   | 1,1     |
| 2020-2021 | Hà Nội  | 2117        | 4                            | 10    | 9     | 4     | 0       | 37   | 1,7     |
|           | Tp. HCM | 432         | 1                            | 2     | 0     | 1     | 0       | 4    | 0,9     |
|           | Tổng    | 2549        | 5                            | 12    | 9     | 5     | 0       | 41   | 1,6     |

Theo số liệu thống kê ở Bảng 11. 2, tỉ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT tốt nghiệp so với số tuyển đầu vào của Học viện giữ mức ổn định từ 80% đến 88%

Phòng Giáo vụ đã thống kê nguyên nhân nghỉ học. Thông qua số liệu thống kê cho thấy, các nguyên nhân thôi học bao gồm: (i) SV thôi học vì lý do cá nhân (Đi du học, thi lại vào trường khác, do sức khỏe, điều kiện kinh tế..); (ii) Bị buộc thôi học do kết quả học tập.

Để giảm tỷ lệ thôi học của SV, Học viện đã giao cho đội ngũ cố vấn học tập giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng; liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, Đoàn thanh niên thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của SV để tư vấn, cảnh báo các SV có nguy cơ thôi học; gặp gỡ, trao đổi trực tiếp tháo gỡ những khó khăn trong học tập, đời sống của SV; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để SV nâng cao kết quả

học tập, rèn luyện.

Kết quả đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học giai đoạn 2017-2021 của ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các CTĐT khác của Học viện được trình bày ở các Bảng 11. 3, Bảng 11. 4

Bảng 11. 3: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các ngành khác (CNTT, An toàn Thông tin) của Học viện

| CTĐT                          | Tỉ lệ thôi học theo khóa học (%) |           |           |           |           |      |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------|
|                               | 2012-2017                        | 2013-2018 | 2014-2019 | 2015-2020 | 2016-2021 | TB   |
| Khu vực Hà Nội                |                                  |           |           |           |           |      |
| Ngành Kỹ thuật ĐT-VT          | 11,0                             | 9,8       | 9,4       | 8,5       | 8,4       | 9,4  |
| Ngành CNTT                    | 11,1                             | 9,3       | 9,0       | 8,6       | 10,8      | 9,8  |
| Ngành An toàn Thông tin       | 10,3                             | 9,7       | 10,6      | 9,3       | 9,8       | 10,0 |
| Khu vực Thành phố Hồ Chí Minh |                                  |           |           |           |           |      |
| Ngành CNTT                    | 8,3                              | 11,5      | 14,1      | 10,9      | 15,4      | 12,0 |
| Ngành Kỹ thuật ĐT-VT          | 10,9                             | 10,5      | 14,4      | 16,8      | 15,3      | 13,6 |

Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ thôi học của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT các khóa thôi học hàng năm ở Hà Nội dao động từ 8% - 11%, tương đương với các ngành CNTT và An toàn Thông tin và tại Thành phố Hồ Chí Minh dao động từ 10%-16% cao hơn các ngành CNTT và An toàn Thông tin.

Học viện/Khoa cũng tiến hành đối sánh tỷ lệ SV thôi học tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT Học viện Hàng không Việt Nam. Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện tốt nghiệp đúng hạn cao hơn ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện Hàng không Việt Nam và tỷ lệ SV thôi học hàng năm thấp hơn Học viện Hàng không Việt Nam

Kết quả đối sánh, phân tích về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Khoa và CVHT, Đoàn Thanh niên phối hợp thực hiện các biện pháp hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể: (i) Tư vấn SV chuyển sang học các ngành phù hợp tại Trường; (ii) Hàng năm, Học viện dành một số học bổng để trao cho các SV nghèo vượt

khó, SV có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt để tăng cơ hội đến trường; (iii) Tư vấn vay vốn theo chính sách của Học viện; (iv) Phối hợp cùng phụ huynh động viên, nhắc nhở, theo dõi tình hình học tập.

Bảng 11. 4: Tỷ lệ sinh viên ngành KTĐT-VT tốt nghiệp trong giai đoạn 2017-2021

| Khóa học  | Cơ sở   | SV nhập học | SV chưa TN |      | SV TN |      | SV TN sớm |   | SV TN đúng hạn |      | SV TN muộn |      |
|-----------|---------|-------------|------------|------|-------|------|-----------|---|----------------|------|------------|------|
|           |         | SV          | SV         | %    | SV    | %    | SV        | % | SV             | %    | SV         | %    |
| 2012-2017 | Hà Nội  | 344         | 41         | 11,9 | 303   | 88,1 | 0         | 0 | 191            | 55,5 | 112        | 32,6 |
|           | Tp. HCM | 138         | 27         | 19,6 | 111   | 80,4 | 0         | 0 | 57             | 41,3 | 54         | 39,1 |
|           | Tổng    | 482         | 68         | 14,1 | 414   | 85,9 | 0         | 0 | 248            | 51,5 | 166        | 34,4 |
| 2013-2018 | Hà Nội  | 389         | 51         | 13,1 | 338   | 86,9 | 0         | 0 | 222            | 57,1 | 116        | 29,8 |
|           | Tp. HCM | 152         | 27         | 17,8 | 125   | 82,2 | 0         | 0 | 78             | 51,3 | 47         | 30,9 |
|           | Tổng    | 541         | 78         | 14,4 | 463   | 85,6 | 0         | 0 | 300            | 55,5 | 163        | 30,1 |
| 2014-2019 | Hà Nội  | 415         | 52         | 12,5 | 363   | 87,5 | 0         | 0 | 267            | 64,3 | 96         | 23,1 |
|           | Tp. HCM | 146         | 33         | 22,6 | 113   | 77,4 | 0         | 0 | 77             | 52,7 | 36         | 24,7 |
|           | Tổng    | 561         | 85         | 15,2 | 476   | 84,8 | 0         | 0 | 344            | 61,3 | 132        | 23,5 |
| 2015-2020 | Hà Nội  | 436         | 45         | 10,3 | 391   | 89,7 | 0         | 0 | 254            | 58,3 | 137        | 31,4 |
|           | Tp. HCM | 95          | 19         | 20,0 | 76    | 80,0 | 0         | 0 | 56             | 58,9 | 20         | 21,1 |
|           | Tổng    | 531         | 64         | 12,1 | 467   | 87,9 | 0         | 0 | 310            | 58,4 | 157        | 29,6 |
| 2016-2021 | Hà Nội  | 334         | 56         | 16,8 | 278   | 83,2 | 0         | 0 | 181            | 54,2 | 97         | 29,0 |
|           | Tp. HCM | 111         | 34         | 30,6 | 77    | 69,4 | 0         | 0 | 55             | 49,5 | 22         | 19,8 |
|           | Tổng    | 445         | 90         | 20,2 | 355   | 79,8 | 0         | 0 | 236            | 53,0 | 119        | 26,7 |

Hàng năm, tỷ lệ sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT tốt nghiệp và thôi học được xác lập, giám sát chặt chẽ [H11.11.01.07]. Số liệu trong bảng 11.3 nêu trên, cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn ngành Kỹ thuật ĐT-VT ở mức trung bình 59,9% và tỷ lệ thôi học trung bình 5 năm là 1,8%. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn thấp phần lớn là do sinh viên không đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh hoặc còn thiếu các điều kiện như chưa tích lũy đủ

khối kiến thức theo quy định của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Đồng thời, trong năm 2020 và 2021, tỷ lệ sinh viên ngừng học/gián đoạn học tăng cao hơn các năm trước do tình hình dịch Covid-19, sinh viên học trực tuyến, nên sự giám sát đối với sinh viên trong quá trình học tập thiếu chặt chẽ

Để giảm tỷ lệ thôi học của sinh viên, Học viện đã giao cho đội ngũ cố vấn học tập giám sát chặt chẽ tình hình học tập, tư tưởng; liên hệ với đội ngũ cán bộ lớp, Đoàn thanh niên thường xuyên nắm bắt tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên để tư vấn, cảnh báo các sinh viên có nguy cơ thôi học; gặp gỡ, trao đổi trực tiếp tháo gỡ những khó khăn trong học tập, đời sống của sinh viên; kết hợp liên lạc với gia đình quan tâm động viên để sinh viên nâng cao kết quả học tập, rèn luyện [H11.11.01.08].

Học viện là trường tiên phong trong việc triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi sinh viên đều được cấp tài khoản trên phần mềm Quản lý đào tạo, trên các ứng dụng của Học viện dễ dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa Viễn thông/phòng Giáo vụ để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

Trong quá trình thực hiện CTĐT, Học viện thường xuyên theo dõi tỷ lệ tốt nghiệp, thôi học của các năm, Học viện thường xuyên tiến hành đối sánh tỉ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp, xếp loại tốt nghiệp, của sinh viên giữa các năm học để có biện pháp cải tiến chất lượng phù hợp. Cụ thể, thông tin đối sánh tỷ lệ thôi học giữa ngành Kỹ thuật ĐT-VT với ngành CNTT và ngành ATT của Học viện theo khóa học tại Bảng 11.4 và số liệu đối sánh tỷ lệ theo năm học tại Bảng 11.5.

Bảng 11. 5: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành Kỹ thuật ĐT-VT với ngành CNTT và ngành ATTT của Học viện theo khóa học

*a. Cơ sở đào tạo phía Bắc:*

| CTĐT         | Tỉ lệ thôi học theo khóa học (%) |           |           |           |           |            |
|--------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|              | 2012-2017                        | 2013-2018 | 2014-2019 | 2015-2021 | 2016-2021 | Trung bình |
| Ngành KTĐTVT | 11,0                             | 9,8       | 9,4       | 8,5       | 8,4       | 9,4        |
| Ngành CNTT   | 11,1                             | 9,3       | 9,0       | 8,6       | 10,8      | 9,8        |
| Ngành ATTT   | 10,3                             | 9,7       | 10,6      | 9,3       | 9,8       | 10,0       |

**b. Cơ sở đào tạo phía Nam**

| CTĐT          | Tỉ lệ thôi học theo khóa học (%) |           |           |           |           | Trung bình |
|---------------|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|               | 2012-2017                        | 2013-2018 | 2014-2019 | 2015-2021 | 2016-2021 |            |
| Ngành KTĐT-VT | 10,9                             | 10,5      | 14,4      | 16,8      | 15,3      | 13,6       |
| Ngành CNTT    | 8,3                              | 11,5      | 14,1      | 10,9      | 15,4      | 12,0       |
| Ngành ATTT    | 9,0                              | 12        | 13,1      | 10,4      | 13,0      | 11,5       |

Bảng 11. 6: Đối sánh tỉ lệ SV thôi học giữa ngành Kỹ thuật ĐT-VT với ngành CNTT và ngành ATTT với các ngành khác của Học viện theo năm học

**a. Cơ sở đào tạo phía Bắc:**

| CTĐT          | Tỉ lệ thôi học theo khóa năm học (%) |           |           |           |           | Trung bình |
|---------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|               | 2016-2017                            | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |            |
| Ngành KTĐT-VT | 1,6                                  | 1,6       | 1,2       | 1,2       | 1,7       | 1,5        |
| Ngành CNTT    | 1,3                                  | 1,3       | 1,3       | 1,0       | 0,9       | 1,2        |
| Ngành ATTT    | 1,5                                  | 0,9       | 1,2       | 1,4       | 0,9       | 1,2        |

**b. Cơ sở đào tạo phía Nam**

| CTĐT          | Tỉ lệ thôi học theo khóa năm học (%) |           |           |           |           | Trung bình |
|---------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
|               | 2016-2017                            | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |            |
| Ngành KTĐT-VT | 3,1                                  | 2,2       | 2,2       | 1,1       | 0,9       | 1,9        |
| Ngành CNTT    | 1,6                                  | 1,8       | 1,5       | 1,1       | 0,8       | 1,4        |
| Ngành ATTT    | 1,3                                  | 1,5       | 1,7       | 1,0       | 1,1       | 1,3        |

Bảng 11. 7.: Đối sánh tỉ lệ SV tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các ngành khác trong Học viện

| CTĐT              | Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn theo khóa học (%) |      |      |      |      |
|-------------------|---|------|------|------|------|
|                   | 2017  | 2018 | 2019 | 2020 | 2021 |
| Ngành CNTT        | 52,7  | 54,8 | 60,9 | 57,7 | 60,0 |
| Kỹ thuật ĐT-VT    | 51,5  | 55,5 | 61,3 | 58,4 | 53,0 |
| An toàn Thông tin | 75,1  | 76,7 | 83,9 | 78,5 | 82,8 |

Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT tốt nghiệp đúng hạn tương đương ngành CNTT.

Học viện cũng thực hiện việc đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và thôi học ngành Kỹ thuật ĐT-VT với cùng ngành của trường đại học khác, kết quả được cho trong Bảng 11. 8

Bảng 11. 8: Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn và thôi học ngành Kỹ thuật ĐT-VT với cùng ngành các trường đại học khác

(đơn vị tính: %)

| Cơ sở GD                     | 2017  |       | 2018  |       | 2019  |       | 2020 |       | 2021 |       | TB    |       |
|------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|------|-------|------|-------|-------|-------|
|                              | TN    | TH    | TN    | TH    | TN    | TH    | TN   | TH    | TN   | TH    | TN    | TH    |
| Học viện CN BCVT             | 55,6  | 1,8   | 57,2  | 2,0   | 64,4  | 1,9   | 59,0 | 1,7   | 63,3 | 1,6   | 59,9  | 1,8   |
| Học viện Hàng không Việt Nam | 42,70 | 17,98 | 27,27 | 22,08 | 17,95 | 33,33 | 8,89 | 34,44 | 5,61 | 42,06 | 20,48 | 29,98 |

Khoa Viễn thông cũng tiến hành đối sánh tỷ lệ SV thôi học tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT Học viện Hàng không Việt Nam. Kết quả đối sánh cho thấy: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện tốt nghiệp đúng hạn cao hơn ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện Hàng không Việt Nam và tỷ lệ SV thôi học hằng năm thấp hơn Học viện Hàng không Việt Nam

Kết quả đối sánh, phân tích về tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp được Phòng Đào tạo, Phòng Giáo vụ, Khoa và CVHT, Đoàn Thanh niên phối hợp thực hiện các biện pháp hỗ trợ đối với từng trường hợp cụ thể: (i) Tư vấn SV chuyển sang học các ngành phù hợp tại Trường; (ii) Hàng năm, Học viện dành một số học bổng để trao cho các SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt để tăng cơ hội đến trường; (iii) Tư vấn vay vốn theo chính sách ưu đãi của Học viện; (iv) Phối hợp cùng phụ huynh động viên, nhắc nhở, theo dõi tình hình học tập.

Học viện là trường tiên phong trong việc triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi SV đều được cấp tài khoản phần mềm, trên các ứng dụng của Học viện để dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa Viễn thông/phòng Giáo vụ để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

## 2. Điểm mạnh

Danh sách SV tốt nghiệp và thôi học được cập nhật trên phần mềm hệ thống quản lý đào tạo của Học viện, điều này thuận tiện cho việc giám sát tình hình, kết quả học tập của SV trong quá trình đào tạo.

## 3. Điểm tồn tại

Trong năm 2020 và 2021, tỷ lệ SV ngừng học/gián đoạn học tăng cao hơn các năm trước do tình hình dịch Covid-19, SV học trực tuyến, nên sự giám sát đối với SV trong quá trình học tập thiếu chặt chẽ.

## 4. Kế hoạch hành động

Năm học 2023-2024, Phòng Giáo vụ phối hợp với Phòng Đào tạo, Bộ môn Ngoại ngữ, Khoa Cơ bản nghiên cứu có các biện pháp hỗ trợ người học trong việc lập kế hoạch và chọn phương pháp học tập phù hợp để đạt CDR tiếng Anh theo tiến độ đào tạo của khóa học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng kế hoạch và có sinh viên tốt nghiệp sớm, đồng thời, triển khai thực hiện giải pháp tăng cường giám sát đối với SV trong quá trình học tập để nâng cao tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng hạn và giảm tỷ lệ SV thôi học.

## 5. Tự đánh giá: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.2: Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

### 1. Mô tả hiện trạng

Từ năm học 2012 - 2013, Học viện đã chính thức thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho tất cả các CTĐT trình độ của Học viện. CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT được Quy định đào tạo đại học, cao đẳng theo hệ thống tín chỉ của Học viện có thời gian học chuẩn là 4,5 năm và tối đa là 9 năm [H1.01.01.01], [HH1.01.01.02]. CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT có sự linh hoạt rút ngắn thời gian đào tạo đối với những sinh viên có khả năng và nguyện vọng (tốt nghiệp sớm trước thời hạn), tuy nhiên việc triển khai chưa được thực hiện. Kể từ năm 2014, Học viện áp dụng Chuẩn đầu ra tiếng Anh cho Sinh viên khoá 2014 [H11.11.02.01].

Quy định thực tập và làm đồ án/ khóa luận tốt nghiệp của Học viện cũng quy định rõ các điều kiện để sinh viên được đi thực tập và thi tốt nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi giúp sinh viên tham chiếu và thực hiện thuận lợi, nhanh chóng [H11.11.02.02].

Phòng Giáo vụ đã thực hiện thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình từ năm 2017

đến năm 2021 theo Bảng 11.7 và tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành KTĐT-VT và một số ngành đào tạo kỹ thuật khác trong Học viện theo Bảng 11.8.

Bảng 11. 9: Thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kỹ thuật ĐT-VT hệ đào tạo chính quy giai đoạn 2027-2021

| Khóa học         | SV toàn khóa | SV chưa tốt nghiệp | SKTĐ TVTN sớm | SV TN đúng hạn | Tốt nghiệp muộn, SV |            |            |          |         | Thời gian TN TB, năm |
|------------------|--------------|--------------------|---------------|----------------|---------------------|------------|------------|----------|---------|----------------------|
|                  |              |                    |               |                | Chậm 1 năm          | Chậm 2 năm | Chậm 3 năm | Từ 4 năm | Tổng số |                      |
| <b>2012-2017</b> |              |                    |               |                |                     |            |            |          |         |                      |
| CS Hà Nội        | 344          | 41                 | 0             | 191            | 65                  | 28         | 15         | 4        | 112     | 5,10                 |
| CS Tp. HCM       | 138          | 27                 | 0             | 57             | 23                  | 15         | 11         | 5        | 54      | 5,45                 |
| <b>2013-2018</b> |              |                    |               |                |                     |            |            |          |         |                      |
| CS Hà Nội        | 389          | 51                 | 0             | 222            | 74                  | 29         | 11         | 2        | 116     | 5,01                 |
| CS Tp. HCM       | 152          | 27                 | 0             | 78             | 30                  | 10         | 7          | -        | 47      | 5,07                 |
| <b>2014-2019</b> |              |                    |               |                |                     |            |            |          |         |                      |
| CS Hà Nội        | 415          | 52                 | 0             | 267            | 58                  | 28         | 8          | 2        | 96      | 4,90                 |
| CS Tp. HCM       | 146          | 33                 | 0             | 77             | 21                  | 9          | 4          | 2        | 36      | 5,02                 |
| <b>2015-2020</b> |              |                    |               |                |                     |            |            |          |         |                      |
| CS Hà Nội        | 436          | 45                 | 0             | 254            | 107                 | 20         | 10         | -        | 137     | 4,95                 |
| CS Tp. HCM       | 95           | 19                 | 0             | 56             | 15                  | 4          | 1          | -        | 20      | 4,84                 |
| <b>2016-2021</b> |              |                    |               |                |                     |            |            |          |         |                      |
| CS Hà Nội        | 334          | 56                 | 0             | 181            | 62                  | 35         | -          | -        | 97      | 4,97                 |
| CS Tp. HCM       | 111          | 34                 | 0             | 55             | 18                  | 4          | -          | -        | 22      | 4,84                 |

Bảng 11. 10: Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kỹ thuật ĐT-VT và một số ngành đào tạo kỹ thuật khác trong Học viện

| TT | Năm nhập học | Năm tốt nghiệp | Khóa nhập học | Thời gian TN trung bình ngành KTĐT-VT (năm) | Thời gian TN trung bình ngành CNTT (năm) | Thời gian TN trung bình ngành ATTT (năm) |
|----|--------------|----------------|---------------|---|--|--|
| 1  | 2012         | 2017           | 2012          | 4,91  | 5,01                                     | 4,7                                      |
| 2  | 2013         | 2018           | 2013          | 4,71  | 4,91                                     | 4,65                                     |
| 3  | 2014         | 2019           | 2014          | 4,72  | 4,92                                     | 4,69                                     |
| 4  | 2015         | 2020           | 2015          | 4,62  | 4,82                                     | 4,62                                     |
| 5  | 2016         | 2021           | 2016          | 4,5   | 4,5                                      | 4,5                                      |

(Nguồn: Tổng hợp của phòng Giáo vụ)

Số liệu theo bảng trên cho thấy, thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kỹ thuật ĐT-VT là 4,91 năm (đối với khóa tuyển sinh 2012); 4,71 năm đối với khóa tuyển sinh năm 2013; 4,72 đối với khóa tuyển sinh năm 2014... So với số năm thiết kế trong CTĐT là 4,5 năm. Như vậy thời gian tốt nghiệp trung bình gần đúng với thời gian thiết kế CTĐT [H1.01.01.02]. Trên cơ sở thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT, Học viện tiến hành đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT với thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên các ngành khối Kỹ thuật trong Học viện. Kết quả đối sánh cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện thấp hơn so với các ngành kỹ thuật khác.

Trên cơ sở các số liệu theo dõi thống kê về thời gian tốt nghiệp trung bình của sinh viên, khi sinh viên bị chậm tiến độ, nợ môn, chưa hoàn thành chương trình học, Phòng Giáo vụ có bảng tổng hợp nguyên nhân chậm tốt nghiệp của sinh viên: các môn nợ sinh viên nợ theo CTĐT; các nguyên nhân khác: chuẩn đầu ra, chứng chỉ giáo dục quốc phòng, giáo dục thể chất, nợ học phí để thông báo kịp thời cho sinh viên. Hàng năm, Học viện đều tổ chức họp giữa các Đơn vị để phân tích nguyên nhân sinh viên chậm tốt nghiệp để từ đó có thể đánh giá, đề xuất hỗ trợ người học giảm tối đa thời lượng học tập.

Ngoài 02 học kỳ chính, tùy thuộc vào điều kiện thực tế của Học viện và nhu cầu của sinh viên mà Học viện tổ chức thêm học kỳ hè (còn gọi là học kỳ 3), thời gian học tập là 02 tháng hè hoàn toàn tự nguyện, không bắt buộc nhằm mục đích đáp ứng nhu cầu học tập tăng tiến độ hoặc cải thiện điểm cho sinh viên [H11.11.02.03]. Hoạt động này nhận được sự ủng hộ và tham gia học tập nhiệt tình của hầu khắp sinh viên các khoa, các ngành đào tạo trong Học viện.

Mỗi năm học, Học viện tổ chức 2 kỳ xét tốt nghiệp chính cho sinh viên (kỳ 1: tháng 12); kì 2: tháng 8 hàng năm và 02 kỳ tốt nghiệp phụ [H11.11.02.04]. Việc tổ chức các đợt xét tốt nghiệp nhằm đáp ứng kịp thời, nhanh chóng nhu cầu của sinh viên, tăng thêm tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn của CTĐT.

Căn cứ theo Bảng tổng hợp số liệu tỷ lệ sinh viên thôi học, tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT từ năm 2017-2021 (tại Bảng 11.1, Bảng 11.2 và Bảng 11.3) cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo đúng tiến trình đào tạo chiếm tỷ lệ thấp. Sau khi tìm hiểu và

phân tích nguyên nhân chậm tốt nghiệp cũng như đưa ra các giải pháp hỗ trợ sinh viên, hàng năm Khoa đã tổ chức các buổi họp sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm để đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ người học nhằm rút ngắn thời gian tốt nghiệp [H11.11.02.05]. Chính vì vậy, ngoài các đợt tốt nghiệp chính, số lượng sinh viên tốt nghiệp các đợt trước và sau đó cũng tương đối nhiều. Điều này thể hiện sự linh động trong công tác quản lý sinh viên tốt nghiệp của Học viện, nhằm mục đích tạo các điều kiện thuận lợi và nhanh chóng nhất cho sinh viên khi đủ điều kiện tốt nghiệp ra trường. Tuy nhiên, một số sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra.

Trong các hội nghị và báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Học viện đều thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của người học ngành Kỹ thuật ĐT-VT và nhận được nhiều ý kiến góp ý, thảo luận tại hội nghị. Đây cũng là cơ sở để Học viện, Khoa Viễn thông đưa ra những giải pháp cải thiện chất lượng đào tạo ngành [H11.11.02.06]. Các biện pháp hỗ trợ người học được Học viện thực hiện đã góp phần tăng tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hàng năm.

Ngoài ra, Đảng ủy Học viện cũng chỉ đạo tổ chức Đoàn Thanh niên tổ chức các hội nghị, thông qua báo cáo tổng kết, phương hướng hoạt động năm học, các ý kiến tham luận, các cố vấn học tập, giáo viên chủ nhiệm đưa ra những định hướng để hỗ trợ SV trong quá trình học tập [H11.11.02.07].

### *2. Điểm mạnh*

Học viện có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của sinh viên.

### *3. Điểm tồn tại*

Một số sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra.

### *4. Kế hoạch hành động*

Từ năm học 2022-2023, Phòng CT&CTSV phối hợp với phòng Giáo vụ, Khoa Viễn thông thông báo, nhắc nhở sinh viên trong từng học kỳ, đặc biệt là sinh viên năm cuối về việc đăng ký học tập các học kỳ phụ để hoàn thành tiến độ học tập, đảm bảo đạt chuẩn đầu ra của CTĐT

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 11.3: Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

#### 1. *Mô tả hiện trạng*

Công tác khảo sát tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp được Học viện triển khai từ năm 2017, với việc ban hành quy định về việc lấy ý kiến về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Học viện [H10.10.01.07]. Trên cơ sở tham khảo các biểu mẫu theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, quy định đã nêu cụ thể: Quy trình, biểu mẫu khảo sát; đối tượng khảo sát là sinh viên hệ đại học chính quy đã tốt nghiệp tại Học viện; phương pháp khảo sát bằng hai phương pháp: Khảo sát trực tiếp bằng Phiếu khảo sát và gián tiếp qua mã QR CODE; các tiêu chí khảo sát: tình trạng việc làm, mức thu nhập, lĩnh vực công tác, loại hình làm việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường, vấn đề sinh viên ra trường làm “đúng nghề” (liên quan tới ngành được đào tạo) hoặc “trái nghề” (những công việc ít hoặc không liên quan tới kiến thức được ĐT), thu nhập bình quân/ tháng của sinh viên tốt nghiệp, Mức độ ứng dụng kiến thức được đào tạo vào công việc,...

Học viện đã giao nhiệm vụ cho Phòng CT&CTSV tại khu vực phía Bắc Học viện và Cơ sở Học viện tại Thành phố Hồ Chí Minh là các đơn vị chuyên trách thực hiện khảo sát tình trạng việc làm sinh viên Học viện sau khi tốt nghiệp tại các cơ sở đào tạo của Học viện [H11.11.03.01], [H11.11.03.02]. Đồng thời, để tăng cường nắm bắt thông tin đối với sinh viên chuẩn bị tốt nghiệp, Học viện ban hành quy định lấy ý kiến các bên liên quan [H07.07.03.06].

Từ năm 2017, Phòng CT&CTSV định kỳ 2 lần trong một năm, tổ chức khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại Lễ phát bằng định kỳ vào khoảng tháng 4 và tháng 11 hàng năm. Đối với những sinh viên không dự lễ phát bằng mà nhận bằng trực tiếp tại Phòng Đào tạo, Học viện cũng tổ chức phát phiếu khảo sát khi sinh viên tốt nghiệp đến nhận bằng để đảm bảo tối đa (gần 100%) sinh viên cung cấp dữ liệu về tình trạng việc làm khi đến nhận bằng. Qua đó nắm bắt được tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp ra trường từ 6 đến 12 tháng, đặc biệt lưu ý đến các thông tin về sự phù hợp công việc với CTĐT, những kỹ năng còn thiếu cần bổ sung trong quá trình làm việc, những góp ý liên quan đến chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật ĐT-VT và các

ngành khác tổ chức đào tạo tại Học viện [H11.11.03.03]. Kết quả khảo sát sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành, không đúng ngành cụ thể theo Bảng 11.9. và tỷ lệ SV ngành KTĐTVT có việc làm sau 1 năm trong Bảng 11.10

Bảng 11. 11: Tỷ lệ SV làm đúng ngành, không đúng ngành (tỷ lệ %)

| Nội dung  | Năm khảo sát |       |       |       |       | Ghi chú |
|---|--------------|-------|-------|-------|-------|---------|
|   | 2016         | 2017  | 2018  | 2019  | 2020  |         |
| Tỷ lệ có việc làm/tổng số tham gia khảo sát (%) | 100          | 86,67 | 87,23 | 94,02 | 93,33 |         |
| Đúng ngành (%)                                  | -            | 67,30 | 69,86 | 54,15 | 80,5  |         |
| Liên quan đến ngành (%)                         | -            | 6,03  | 2,84  | 20,6  | 9,25  |         |
| Không đúng ngành (%)                            | -            | 13,33 | 14,54 | 19,27 | 5,5   |         |

Bảng 11. 12: Tỷ lệ SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT có việc làm sau 1 năm

| Nội dung khảo sát                            | Năm khảo sát |       |       |       |       |
|--|--------------|-------|-------|-------|-------|
|  | 2016         | 2017  | 2018  | 2019  | 2020  |
| SV có việc làm/tổng số tham gia khảo sát (%) | 100          | 87,62 | 91,49 | 94,02 | 93,33 |
| Chưa có việc làm (%)                         | 0            | 6,10  | 6,40  | 3,72  | 4,3   |
| Tiếp tục đi học (%)                          | 0            | 0,72  | 0,4   | 0,3   | 0,6   |

Bảng 11. 13: Môi trường làm việc của SV qua các năm khảo sát

| TT | Môi trường làm việc  | Năm khảo sát (Tỷ lệ%) |       |       |       |       |
|----|----------------------|-----------------------|-------|-------|-------|-------|
|    |                      | 2016                  | 2017  | 2018  | 2019  | 2020  |
| 1  | Nhà nước             | 14,22                 | 11,25 | 17,48 | 11,66 | 16,37 |
| 2  | Tư nhân              | 72,85                 | 68,03 | 64,23 | 67,84 | 67,62 |
| 3  | Có yếu tố nước ngoài | 11,47                 | 17,39 | 15,85 | 18,73 | 16,01 |
| 4  | Tự tạo việc làm      | 0,46                  | 3,32  | 2,44  | 1,77  | 0     |

Bảng 11. 14: Tỷ lệ thu nhập bình quân trong tháng của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT

| Năm  | Thu nhập bình quân dưới 5 triệu | Thu nhập bình quân từ 5-15 triệu | Trên 15 triệu |
|------|---------------------------------|----------------------------------|---------------|
| 2017 | 4,40%                           | 86%                              | 9,60%         |
| 2018 | 7,76%                           | 87,52%                           | 5%            |
| 2019 | 7,60%                           | 87%                              | 5,20%         |
| 2020 | 6,32%                           | 81,28%                           | 12,40%        |
| 2021 | 5,50%                           | 79,50%                           | 15%           |

Định kỳ vào cuối tháng 12 hàng năm, Học viện đã tổng hợp báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp từ các số liệu khảo sát được thực hiện trong năm và gửi cho Bộ GD&ĐT. Học viện cũng công khai danh sách việc làm sinh viên sau tốt nghiệp trên Website của Học viện [H11.11.03.04].

Với việc tăng cường các ứng dụng CNTT và tổ chức khảo sát trực tuyến qua mã QR code, số liệu khảo sát đảm bảo tính khách quan, minh bạch và khoa học và có thể khẳng định số liệu về tỉ lệ NH có việc làm trong vòng 6 tháng hoặc 12 tháng sau khi tốt nghiệp của Học viện là đáng tin cậy. Các số liệu thống kê khảo sát được tổng hợp, lưu trữ trên hệ thống phần mềm và có thể xuất file dữ liệu dưới định dạng excel khi thực hiện các báo cáo theo yêu cầu [H11.11.03.05]. Tỷ lệ có việc làm của sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT sau khi tốt nghiệp từ 6-12 tháng cụ thể theo bảng dưới đây:

Bảng 11. 15: Tỷ lệ có việc làm của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT sau khi tốt nghiệp

| 2017 | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  |
|------|-------|-------|-------|-------|
| 100  | 87,62 | 91,49 | 94,02 | 93,33 |

Phòng CT&CTSV thực hiện việc đối sánh tỉ lệ NH tốt nghiệp có việc làm giữa các CTĐT trong Học viện, cụ thể theo bảng 11.16.

Bảng 11. 16: Đối sánh tỷ lệ SV có việc làm với các CTĐT khác trong Học viện

| Khoa          | Tỷ lệ SV có việc làm (%) |       |       |       |       |
|---------------|--------------------------|-------|-------|-------|-------|
|               | 2017                     | 2018  | 2019  | 2020  | 2021  |
| Kỹ thuật ĐTVT | 100                      | 87,62 | 91,49 | 94,02 | 93,33 |

93/BC-CTSV ngày 29/12/2020; số 82/BC-CTSV ngày 21/12/2021). Các Báo cáo kết quả khảo sát có kết quả cụ thể như sau:

- Báo cáo tổng hợp ý kiến phản hồi của người học về đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ công tác đào tạo tại Học viện (Hà Nội) trong 5 năm (10 học kỳ) [H11.11.05.01].

- Báo cáo khảo sát CSVC phục vụ công tác quản lý, giảng dạy và NCKH tại Học viện [H11.11.05.02]. GV tham gia giảng dạy chương trình KTĐT-VT được Văn phòng thực hiện khảo sát ý kiến về điều kiện, môi trường làm việc. Kết quả khảo sát cho thấy, 81% CBGV được khảo sát hài lòng về điều kiện, môi trường làm việc. Tuy nhiên, công cụ giảng dạy hay đáp ứng nhu cầu NCKH được đánh giá chưa cao. + Hoạt động khảo sát GV, nhân viên và chuyên viên về môi trường làm việc cho kết quả khá khả quan. Tiêu chí nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ là 87,5% cho thấy Học viện đã có những chính sách về đào tạo, bồi dưỡng phù hợp, giúp cho người lao động nâng cao được chuyên môn, nghiệp vụ trong quá trình làm việc. Đối với hoạt động NCKH là 84,38%. Các tiêu chí còn lại về hệ thống phòng làm việc, phòng học phòng chức năng; các trang thiết bị hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; công tác thư viện, tài liệu dạy và học, phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; hệ thống công nghệ thông tin hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu và phục vụ cộng đồng; công tác tổ chức kiểm tra, thi kết thúc học phần, công tác hành chính giáo vụ khoa và chế độ, chính sách cho người lao động đạt từ 68,75% đến 97,5%.

- Báo cáo lấy ý kiến phản hồi của người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên các ngành tại Học viện [H11.11.05.03].

- Báo cáo về tình trạng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp tại HV trong 5 năm (2017-2021) [H11.11.05.04].

- Báo cáo khảo sát SV năm cuối về chất lượng đào tạo và các dịch vụ hỗ trợ người học do Khoa Viễn thông thực hiện [H11.11.05.05]. Mức độ hài lòng của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT sắp tốt nghiệp về chất lượng đào tạo toàn khóa học được khảo sát hàng năm. Kết quả cho thấy tỷ lệ SV sắp tốt nghiệp hài lòng với CTĐT có xu hướng tăng dần qua các năm từ 2017-2021.

- Báo cáo khảo sát SV về dịch vụ hỗ trợ SV tại bộ phận một cửa và tư vấn việc làm cho SV [H11.11.05.06]. Qua số liệu thống kê cho thấy, mức độ hài lòng trung bình về các bên liên quan đến cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan của Học viện cho thấy khoảng 90% các ý kiến được khảo sát hài lòng. Tuy nhiên vẫn còn một số ý kiến của SV phản hồi chưa tích cực về công tác giao tiếp với SV tại Văn phòng một cửa.

- Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu và kế hoạch tổ chức hoạt động ngoại khóa, hỗ trợ học tập cho sinh viên lớp CLC năm 2020 và 2021 [H11.11.05.07].

- Khảo sát Đánh giá của DN về SV tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT tại các cuộc họp trao đổi của Khoa và các DN [H11.11.05.08].

+ Để ngày càng nâng cao chất lượng đào tạo và khả năng tiếp ứng công việc khi ra trường, Học viện cũng đã triển khai một số đợt khảo sát ý kiến của các doanh nghiệp về khả năng chuyên môn, kỹ năng mềm, ý thức trách nhiệm với vị trí công việc được giao trong đơn vị, doanh nghiệp. Kết quả đa số các doanh nghiệp đều đánh giá tốt về khả năng chuyên môn của SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT tốt nghiệp tại Học viện [H11.11.05.03]. Tuy nhiên, Học viện chưa đưa vào nội dung khảo sát doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học của trường và phân tích tác động của nó đến người học hoặc doanh nghiệp.

+ Các ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc điều chỉnh chương trình đào tạo KTĐT-VT cho phù hợp với nhu cầu xã hội. Các nhà sử dụng lao động đánh giá cao kiến thức chuyên ngành và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn của SV ngành KTĐT-VT, khoảng 82% nhà sử dụng lao động hài lòng, đánh giá cao năng lực chuyên môn và vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tiễn công việc.

Để thống nhất trong công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan, năm 2021, Học viện xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát ý kiến của các bên liên quan về môi trường làm việc; hoạt động giảng dạy của GV; sinh viên tốt nghiệp sau 3 tháng; DN về tình hình sử dụng SVTN; sự hài lòng của SV về chất lượng phục vụ; cựu SV tốt nghiệp sau 1 năm; học viên cao học và phân công trách nhiệm cụ thể cho các đơn vị thực hiện [H11.11.05.09].

Ngoài ra, qua các báo cáo tổng kết của Khoa Viễn thông và Học viện, cũng như qua các hội nghị CBVC các cấp tạo điều kiện GV đóng góp ý kiến về các hoạt động của Học viện [H11.11.05.10], [H11.11.05.11].

Việc cải tiến chất lượng các hoạt động liên quan đến CTĐT được thể hiện rõ qua các lần chỉnh sửa CDR và chỉnh sửa CTĐT của Học viện năm 2018 và 2020. Khoa Viễn thông cũng tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng cũng như cựu SV. Khoa đã sử dụng kênh thông tin này thành một trong các tiêu chí để cải tiến chương trình đào tạo cho từng năm.

Từ việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan, Khoa Viễn thông đã tiến hành đối sánh để cải tiến chất lượng CTĐT. Cơ sở vật chất của Học viện được chú trọng đầu tư. Hệ thống công nghệ thông tin của trường đáp ứng nhu cầu của người học. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của GV và người học. Kết quả đánh giá của SV về việc điều kiện CSVC phục vụ cho việc học tập cho thấy, hầu hết SV hài lòng về hệ thống công nghệ thông tin của trường. Đến nay, các trang thiết bị đáp ứng tốt được nhu cầu phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Như vậy, có thể thấy việc xác lập, giám sát kết quả điều tra mức độ hài lòng của các bên liên quan có ý nghĩa khoa học và thực tiễn, giúp Học viện và Khoa Viễn thông cải tiến chất lượng CTĐT, NCKH.

## *2. Điểm mạnh*

Định kỳ hằng năm, Học viện đã tổ chức khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất.

## *3. Điểm tồn tại*

Nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, người học, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở để cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

## *4. Kế hoạch hành động*

Năm 2023, Trung tâm KT&ĐBCLGD cần phối hợp với các đơn vị liên quan tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các mẫu phiếu khảo sát để có thể thu thập được đầy đủ các thông tin hữu ích từ các bên liên quan phục vụ cho hoạt động cải tiến chất lượng các hoạt động của Học viện.

5. *Tự đánh giá*: Mức đạt được của tiêu chí 4/7.

#### **Kết luận về tiêu chuẩn 11**

Người học tốt nghiệp của ngành Kỹ thuật ĐT-VT đảm bảo được kiến thức, kỹ năng và có năng lực tham gia vào công việc sau tốt nghiệp. Tỷ lệ người học có việc làm sau tốt nghiệp tương đối cao. Người học có cơ hội tham gia NCKH và các dự án về Kỹ thuật ĐT-VT do Học viện thực hiện, qua đó tích lũy nhiều kinh nghiệm cho công tác khi ra trường. Thông qua ý kiến phản hồi của doanh nghiệp có tuyển dụng nhiều SV tốt nghiệp ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện, đa số đều đánh giá hài lòng về chất lượng của CTĐT.

Quy định về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên đã ghi rõ các loại hình NCKH đối với SV và trình tự thủ tục, quy trình triển khai, giám sát việc thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Định kỳ hàng năm, Học viện đã tổ chức khảo sát, thống kê, phân tích, đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ giảng viên, người học, cơ sở vật chất.

Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại: Tỷ lệ có việc làm của SV CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT khá cao, nhưng vẫn còn tỷ lệ nhỏ SVTN sau 1 năm chưa tìm được việc làm phù hợp với ngành đào tạo; mặc dù đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ được nhiều năm, song cho đến nay Khoa vẫn chưa có SV tốt nghiệp sớm, trong khi tỷ lệ SV tốt nghiệp muộn vẫn còn khá cao; nội dung phiếu khảo sát chưa thật sự bao phủ toàn diện các thông tin cần thu thập để có thể thu thập đầy đủ các thông tin liên quan về mức độ hài lòng của các bên liên quan về “Hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, NH, cơ sở vật chất..” để làm cơ sở đề cải tiến nâng cao chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của các đơn vị/bộ phận trong Học viện. Trong một số báo cáo kết quả khảo sát chưa có nội dung đề xuất, kiến nghị.

Trong thời gian tới, Học viện và Khoa Viễn thông cần quan tâm đổi mới quy trình, phương pháp, nội dung thu thập ý kiến và thực hiện thường xuyên việc thu thập phản hồi

của cựu người học và nhà tuyển dụng, từ đó xây dựng và triển khai các hoạt động cải tiến, phát triển CTĐT. Đồng thời cần có sự gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp để tăng cường thời lượng thực tập thực tế; tăng cường đào tạo kỹ năng mềm, tiếng Anh; triển khai nhiều hơn các dự án về Điện tử - Viễn thông để tạo cơ hội cho người học trải nghiệm và tích lũy kinh nghiệm, năng lực toàn diện trước khi tốt nghiệp.

*Tiêu chuẩn 11 có 05 tiêu chí: 4,80/7. (4 tiêu chí đạt mức 5/7; 1 tiêu chí đạt mức 4/7)*

### PHẦN III. KẾT LUẬN

Sau khi tiến hành tự đánh giá lần thứ nhất CTĐT hệ đại học chính quy ngành Kỹ thuật ĐT-VT, Học viện đã rút ra các kết luận sau:

#### 1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

1.1. Mục tiêu CTĐT và CDR ngành Kỹ thuật ĐT-VT được trình bày rõ ràng đầy đủ kiến thức, kĩ năng, thái độ, hành vi đạo đức, vị trí việc làm. Có đầy đủ nội dung về kiến thức, kỹ năng, tự chủ và trách nhiệm; CDR được định kỳ rà soát, điều chỉnh dựa trên các ý kiến đóng góp của nhà sử dụng lao động, chuyên gia và sinh viên tốt nghiệp.

1.2. Bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đã bao gồm đầy đủ các thông tin và nội dung theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT và có so sánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với một số CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các trường đại học hàng đầu trong nước. 100% các học phần trong CTĐT đều có ĐCHP và nội dung ĐCHP được cập nhật kịp thời và được công bố rộng rãi, công khai trên nhiều kênh thông tin khác nhau.

1.3. Chương trình dạy học đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT: Có sử dụng kết hợp giảng dạy lí thuyết tại Học viện với các chuyên đề từ chuyên gia và thực tập tại doanh nghiệp; nội dung và phương pháp giảng dạy, học tập, đánh giá được xây dựng đóng góp vào CDR rõ ràng của CTDH; CTDH được thiết kế có cấu trúc hợp lý, logic, gắn kết giữa các khối kiến thức.

1.4. Mục tiêu và Triết lý giáo dục của Học viện được xác định rõ ràng và phù hợp, được tuyên bố cụ thể trong các văn bản pháp lý và trên Website của Học viện. Các mục tiêu, triết lý giáo dục được phổ biến rộng rãi tới người học, đội ngũ cán bộ giảng viên và các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau.

1.5. Các hoạt động dạy học/phương pháp dạy học được thiết kế và sử dụng một cách đa dạng và phù hợp giúp sinh viên đạt được CDR theo chương trình học; sử dụng các phương pháp khác nhau trong giảng dạy lý thuyết, thí nghiệm thực hành phù hợp với từng học phần; đa dạng thúc đẩy NH rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu, đặc biệt là kỹ năng vận hành các trang thiết bị và kỹ năng làm việc thực tế tại các doanh nghiệp thông qua các hoạt động dạy học thực hành và thực tế tại các doanh nghiệp viễn thông lớn như Viettel, VNPT, FPT.

1.6. Học viện có hệ thống quy định, quy trình, tài liệu hướng dẫn đầy đủ và tạo sự đồng bộ, thống nhất giữa các đơn vị, giảng viên, sinh viên trong quá trình thực hiện việc đánh giá kết quả học tập của NH. Phần mềm PTTT-Slink giúp SV có thể truy cập khai thác thông tin đầy đủ, mọi lúc, mọi nơi trong thời gian học tập tại Học viện.

1.7. Phương pháp đánh giá kết quả học tập được đa dạng hóa, đảm bảo độ tin cậy, khách quan, công bằng và đáp ứng được mục tiêu đánh giá kết quả học tập của người học theo CDR ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Nhiều học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT áp dụng hình thức thi trắc nghiệm đảm bảo độ tin cậy được sử dụng cho một số môn học của Khoa ở các HP chuyên ngành.

1.8. Việc ứng dụng CNTT trong tổ chức đào tạo đã giúp NH được phản hồi kết quả đánh giá kịp thời và chính xác; Học viện không có đơn từ khiếu nại của người học về công tác đánh giá KQHT của NH sau các kỳ thi.

1.9. Khoa Viễn thông đã làm thủ tục và được Nhà nước bổ nhiệm học hàm Phó giáo sư cho 01 giảng viên thuộc chuyên ngành ngành Kỹ thuật ĐT-VT; hàng năm, 100% đội ngũ GV của Khoa Viễn thông đều đảm bảo số giờ chuẩn giảng dạy, giờ nghiên cứu khoa học, 100% giảng viên hoàn thành tốt nhiệm vụ, có trên 30% giảng viên hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa Viễn thông đã thực hiện 5 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 47 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương; 143 đề tài NCKH cấp Học viện; đã công bố 137 bài báo khoa học trong nước; 181 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế; trong đó có 59 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 7 cuốn sách., Học viện đã cử 165 lượt giảng viên Khoa Viễn thông tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, đạt tỷ lệ 210,97% và Quy trình giám sát tổ chức đào tạo bồi dưỡng được chuẩn hóa.

1.10. Học viện và Khoa Viễn thông có kế hoạch, quy trình, tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV để bổ nhiệm được xác định rõ ràng và được phổ biến công khai; việc đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên của Học viện được thực hiện qua 2 bộ tiêu chí đánh giá và qua khảo sát CBGV, SV. Tỷ lệ khảo sát hài lòng cao, chiếm hơn 90%; Học viện luôn quan tâm đến nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ nhân viên; hiệu quả công việc của từng nhân viên được định lượng, đánh giá hàng tháng bằng các tiêu chí cụ thể. Đa số đội ngũ nhân viên hài lòng về mức độ đáp ứng của Học

viên đối với công việc hiện tại. Sinh viên và giảng viên hài lòng về công tác phục vụ của đội ngũ nhân viên, chất lượng các dịch vụ, tiện ích hỗ trợ đào tạo và NCKH

1.11. Chính sách tuyển sinh của Học viện được xác định rõ ràng, được công khai qua các phương tiện truyền thông và cập nhật theo các quy định mới hàng năm của Bộ GD&ĐT; hình thức tư vấn tuyển sinh đa dạng, giúp thí sinh dễ dàng tiếp cận thông tin để đăng ký thi tuyển: Học viện và Khoa có nhiều cơ hội kết nối, thông tin đến các giáo viên phổ thông, vốn là cựu sinh viên của Học viện về thông tin tuyển sinh, chính sách tuyển sinh đến các học sinh trung học phổ thông; tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được công bố rộng rãi, công khai là cơ sở để xã hội và thí sinh theo dõi, giám sát.

1.12. Học viện đã có bộ phận và cán bộ chuyên trách, được phân công giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học, cảnh báo học vụ; có phần mềm đào tạo đã được phân cấp cho các đơn vị có liên quan, sinh viên được cấp một tài khoản riêng để theo dõi và cập nhật tiến độ học tập kịp thời, chính xác; có bộ phận chuyên trách là Phòng CT&CTSV và các đơn vị phối hợp như Đoàn Thanh niên HV, các khoa đào tạo đảm nhận nhiệm vụ tư vấn, hỗ trợ việc làm cho sinh viên, tổ chức các hoạt động ngoại khóa, phát triển kỹ năng cho sinh viên.

1.13. Học viện có nhiều hoạt động để tạo tâm lý và môi trường thân thiện cho SV và CBGV, nhân viên của Học viện. Khuôn viên của Học viện an toàn, sạch sẽ và thân thiện tạo không khí thoải mái và điều kiện tốt cho việc thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

1.14. Học viện có mối quan hệ truyền thống, gắn bó chặt chẽ với các doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong lĩnh vực điện tử viễn thông và CNTT, nên thường xuyên nhận được sự hỗ trợ trong việc tăng cường các nguồn lực về trang thiết bị phục vụ đào tạo, NCKH.

1.15. Tài liệu nội sinh của Học viện đã được xây dựng khá đầy đủ, đáp ứng tốt những yêu cầu cơ bản cho các chuyên ngành đào tạo của Học viện, nhu cầu của giảng viên và NH.

1.16. Ngành Kỹ thuật ĐT-VT có đủ các phòng TNTH với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật thường xuyên để đáp ứng tốt hoạt động đào tạo và NCKH. Hệ thống Lab chuyên sâu về Điện tử - Viễn thông được đầu tư tốt, trang thiết bị hiện đại.

1.17. Học viện là đại học đầu tiên trong cả nước đi đầu trong công cuộc Chuyển đổi số, đây là mô hình nền tảng số đầu tiên được công bố trong việc liên thông dữ liệu đối

với Học viện nói riêng (PTIT-SLink). nhằm tạo ra một cơ sở dữ liệu dùng chung, làm tiền đề phát triển hệ thống các ứng dụng hỗ trợ giảng viên/sinh viên trong quá trình đào tạo/học tập; tối ưu hoá hiệu suất lao động của cán bộ, nhân viên hỗ trợ.

1.18. Học viện đã triển khai thực hiện công tác đảm bảo về môi trường, an toàn, sức khỏe cho CBGV và NH trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

1.19. Học viện có quy trình thu thập thông tin phản hồi các bên liên quan bằng nhiều hình thức khác nhau, trên nhiều kênh phản hồi khác nhau và là cơ sở quan trọng để khoa sử dụng hiệu chỉnh mục tiêu, CDR, CTDH của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT; việc đánh giá và cải tiến CTDH được thực hiện định kỳ tuân thủ quy định của Bộ GD&ĐT và theo hướng dẫn thống nhất của Học viện. CTDH được cập nhật, điều chỉnh một cách chủ động, tích cực nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội.

1.20. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của sinh viên được Học viện rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR của CTĐT; các hình thức kiểm tra, đánh giá đa dạng, linh hoạt, phù hợp với đào tạo tín chỉ và quy định chung của Học viện.

1.21. Nhiều đề tài NCKH cấp Học viện đều có các kết quả được áp dụng vào việc giảng dạy các học phần lý thuyết cũng như học phần thực hành, thực tập, thực tế của SV. Đồng thời đóng góp trực tiếp nâng cao trình độ của các giảng viên chủ nhiệm và tham gia đề tài NCKH, cũng như nâng cao kiến thức cập nhật đối với giảng viên và sinh viên. Hơn thế nữa, các kết quả NCKH cũng góp phần đáng kể cho việc nâng cao chất lượng các đồ án khóa luận của SV.

1.22. Công tác chuyển đổi số tại Học viện đã đạt được những kết quả nhất định, hỗ trợ có hiệu quả cho Học viện thông qua môi trường mạng. Học viện là trường tiên phong trong việc triển khai chuyển đổi số, với việc triển khai các ứng dụng CNTT: Mỗi sinh viên đều được cấp tài khoản trên phần mềm Quản lý đào tạo, trên các ứng dụng của Học viện dễ dàng theo dõi các thông báo từ Học viện/Khoa Viễn thông/phòng Giáo vụ để có những thay đổi, điều chỉnh kịp thời nhằm đáp ứng tiến độ học tập.

1.23. Học viện đã ban hành Quy định/Quy trình công tác lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Đặc biệt, hàng năm Học viện chủ động bố trí kinh phí cho hoạt động khảo sát; Công tác khảo sát, báo cáo, phân tích về tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp

đã được thực hiện thường xuyên và có hệ thống CNTT hỗ trợ đảm bảo số liệu khách quan, trung thực và khoa học. Tỷ lệ có việc làm cao và tăng dần hàng năm.

1.24. Học viện có quy định rõ ràng, có cơ chế giám sát chặt chẽ tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp, tạo mọi điều kiện thuận lợi, kịp thời để đáp ứng nhu cầu tốt nghiệp của sinh viên.

1.25. Sinh viên ngành Kỹ thuật ĐT-VT rất tích cực tham gia và đạt các giải thưởng về NCKH dành cho sinh viên và đạt được nhiều thành tích cao trong nước và quốc tế. Trong quá trình đào tạo, SV của khoa còn được giới thiệu đến các trung tâm thực hành, các doanh nghiệp lớn trong ngành để thực tập và làm quen với môi trường lao động. Những kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ mà SV được trang bị có thể đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động hiện nay theo các đánh giá của cựu sinh viên và nhà sử dụng lao động.

## **2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.**

2.1. Mục tiêu CTĐT và Nội dung CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 còn chưa có các kỹ năng và vị trí việc làm phân chia riêng cho từng chuyên ngành, chưa xây dựng cụ thể các CĐR kiến thức chuyên môn cho 3 chuyên ngành “Mạng và dịch vụ Internet”, “Thông tin vô tuyến và di động” và “Hệ thống IoT”; các bên liên quan còn chưa được tiếp cận CĐR dễ dàng và thuận lợi.

2.2. Các thông tin liên quan đến tiêu chí tuyển sinh trong Bản mô tả chương trình đào tạo chưa được chi tiết. Đề cương các học phần trong CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT ban hành năm 2020 chưa xây dựng chi tiết các bài thí nghiệm thực hành cho học phần và đôi khi còn chưa được cập nhật nhanh và kịp thời đến người học và các bên liên quan.

2.3. Trong nội dung CTDH, các phương pháp và tổ hợp đánh giá kỹ năng người học còn hạn chế. Việc khảo sát ý kiến đóng góp từ các chuyên gia và doanh nghiệp về nội dung học phần chưa thường xuyên và còn hạn chế. Mục tiêu, CĐR của CTDH chưa được cập nhật hiệu chỉnh thường xuyên.

2.4. Học viện chưa có nhiều những hình thức đa dạng để cán bộ, giảng viên và người học tiếp cận với triết lý giáo dục. Một số giảng viên chưa quan tâm đầy đủ tới việc kiểm tra các hoạt động tự học của người học. Một số đề cương học phần tại phần thí

nghiệm thực hành chưa mô tả cụ thể phương pháp giảng dạy/học tập phù hợp nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thực hành cho NH.

2.5. Việc đánh giá kết quả học tập của người học, Học viện chưa tổ chức khảo sát ý kiến người học, cựu người học, giảng viên để tham khảo ý kiến các bên liên quan đánh giá sự phù hợp của các văn bản đã ban hành trong công tác khảo thí. Hệ thống các tài liệu, văn bản, hướng dẫn về công tác khảo thí chưa có tính hệ thống; Chưa xác định được độ tin cậy, giá trị qua việc thống kê tỷ lệ % SV thi đạt, không đạt của từng học phần để có phương án điều chỉnh NHCHT các học phần.

2.6. Học viện rất khó khăn trong việc thu hút được giảng viên có trình độ cao về làm việc tại Học viện. Chưa có quy định về số giờ giảng; loại hình và số lượng hoạt động NCKH (đề tài, bài báo quốc tế) cho từng hạng Giảng viên, cũng như cho các giảng viên có học hàm GS, PGS; Bản mô tả vị trí việc làm chưa có yêu cầu về năng lực chuyên sâu về thiết kế chương trình và chưa phân biệt rõ các hạng giảng viên I, II, III trong bản mô tả công việc; Chưa cử được giảng viên đi đào tạo Tiến sĩ tại nước ngoài do nguyên nhân chưa tìm được nguồn kinh phí để cấp học bổng cho giảng viên có nhu cầu.

2.7. Kết quả khảo sát có tỷ lệ 5,36% sinh viên chưa hài lòng về việc thay thế, sửa chữa kịp thời các trang thiết bị, máy móc của Trung tâm TNTH. Chưa tổ chức việc lấy ý kiến của các bên liên quan về tiêu chí tuyển dụng và điều chuyển nhân viên; Các khóa học, tập huấn và hội thảo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ giai đoạn 2017-2021 chưa có nhiều các hoạt động bồi dưỡng chuyên môn cho các chuyên viên làm công tác giáo vụ, giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập. Trong công tác đào tạo, bồi dưỡng, vẫn còn khoảng 4,47% nhân viên chưa hài lòng về công tác đào tạo, bồi dưỡng đã đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, hỗ trợ nhân viên trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

2.8. Học viện và Khoa Viễn thông chưa thực hiện thường xuyên việc khảo sát ý kiến các bên liên quan trong việc xây dựng chính sách tuyển sinh hàng năm; Việc tổ chức lấy ý kiến khảo sát các bên liên quan về việc xây dựng, rà soát, cập nhật các tiêu chí cũng như các phương pháp tuyển sinh NH chưa được thường xuyên và rộng rãi. Phần mềm quản lý đào tạo chưa có hệ thống cảnh báo học vụ tự động khi người học thuộc trường hợp bị cảnh báo học vụ, việc nhắc nhở vẫn do CVHT và Khoa Viễn thông tư vấn trực tiếp cho từng sinh viên. Vẫn còn tỷ lệ nhỏ (10%) sinh viên chưa thật sự hài lòng với hoạt

động hỗ trợ của Học viện. và chưa thật hài lòng với cơ sở vật chất của Học viện; khuôn viên của Học viện chưa có nhiều cây xanh và bóng mát;

2.9. Về cơ sở vật chất: Một số phòng học ở cơ sở phía Nam chưa được trang bị điều hoà không khí; diện tích phòng đọc của thư viện nhỏ, thiếu chỗ ngồi cho sinh viên vào thời điểm trước mỗi kỳ thi; một số máy tính trong phòng thực hành được trang bị từ trước năm 2015, nên cấu hình không đáp ứng được việc sử dụng các chương trình phần mềm có dung lượng lớn, tốc độ xử lý cao. Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

2.10. Học viện chưa có văn bản của quy định về quy trình khảo sát, thu thập ý kiến nhà tuyển dụng và NH về CTDH. Việc cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH của Học viện đang ở các văn bản hướng dẫn; Chưa tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp đánh giá, thiết kế đề thi; Đề tài NCKH cấp cơ sở và SV còn rất hạn chế về số lượng và kinh phí trên một đề tài. CSDL về mạng lưới cựu sinh viên đang được xây dựng và bước đầu được triển khai, nên phản hồi của cựu sinh viên vẫn còn hạn chế.

2.11. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn còn thấp phần lớn là do sinh viên không đạt chuẩn đầu ra tiếng Anh theo quy định của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

- Một số sinh viên chưa chủ động với kế hoạch học tập của cá nhân, mặc dù đã hoàn thành các học phần trong CTĐT nhưng chưa hoàn thành các điều kiện chuẩn đầu ra. Tỷ lệ sinh viên khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác còn ít. Hoạt động NCKH SV ngành Kỹ thuật ĐT-VT chỉ tập trung ở các sinh viên khá, giỏi, mà phong trào NCKH chưa lan tỏa đến mọi đối tượng SV của ngành Kỹ thuật ĐT-VT; Học viện chưa khảo sát doanh nghiệp về các nội dung liên quan đến hoạt động nghiên cứu khoa học.

### **3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT**

#### **3.1 Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

- Phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với Khoa Viễn thông rà soát, hiệu chỉnh CTĐT nói chung và mục tiêu CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT nói riêng. Học viện chỉ đạo Khoa VT phối hợp với phòng CT&CTSV định kỳ hàng năm huy động cựu SV và các nhà tuyển dụng lấy ý kiến về mục tiêu giáo dục của Học viện và mục tiêu của riêng ngành Kỹ thuật ĐT-VT phù hợp với Sứ mạng và Tầm nhìn của Học viện.

Khoa VT và phòng Đào tạo phối hợp rà soát lại các CDR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong bản mô tả CTĐT năm 2020 để lượng hóa cụ thể và chính xác hơn các

CĐR của CTĐT. Bổ sung CĐR đánh giá kỹ năng chuyển đổi số trong thời đại 4.0 vào CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trong bản mô tả CTĐT năm 2020.

Phòng CT&CTSV và Khoa VT huy động các cựu SV và đồng đạo các nhà tuyển dụng (doanh nghiệp tư nhân, nhà nước, nước ngoài,...) tham gia truyền thông và khảo sát lấy ý kiến về CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT để có thể thu thập được nhiều ý kiến đóng góp đa chiều mang tính đại diện cao để xây dựng và điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

### 3.2 Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Phòng Đào tạo và khoa VT lập kế hoạch rà soát và điều chỉnh bản mô tả CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT sau khi tập hợp đầy đủ ý kiến khảo sát các bên liên quan (cựu SV, doanh nghiệp, chuyên gia, ...) nhằm cải tiến và cập nhật mới nhất bản mô tả CTĐT.

Trung tâm KT&ĐBCLGD và Khoa VT phối hợp rà soát, bổ sung và hoàn thiện lại các câu hỏi trong các loại phiếu khảo sát để đảm bảo người được khảo sát nắm rõ nội dung khảo sát để trả lời đầy đủ và chính xác. Ban hành quy định cụ thể về những vấn đề trong Báo cáo kết quả khảo sát phải chỉ rõ được các thông tin cần thiết cùng với những đề xuất để cập nhật các đề cương chi tiết học phần.

Phòng Đào tạo biên soạn và ban hành mẫu đề cương chi tiết học phần kèm theo văn bản hướng dẫn để tất cả các Khoa/Bộ môn của Học viện đều sử dụng thống nhất chung về thể thức và cấu trúc của đề cương chi tiết học phần (đủ các thông tin cần thiết theo quy định chung, đặc biệt là CĐR của học phần phải có ma trận tương quan giữa các chương mục với CĐR của học phần cũng như Rubric đánh giá).

Khoa VT và Phòng CT&CTSV lên kế hoạch, phương thức truyền thông về bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần để các bên liên quan đều được biết, nhằm thu thập những đóng góp ý kiến cho việc rà soát và hoàn thiện hơn bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết học phần được cập nhật trong lần rà soát tới.

### 3.3 Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Trung tâm KT&ĐBCLGD rà soát, ban hành quy định hướng dẫn chung về từng loại công cụ khảo sát, việc chọn mẫu khảo sát, định lượng thống kê, phân tích các kết quả khảo sát, biểu mẫu báo cáo kết quả khảo sát, trong đó phải có việc đánh giá các thông tin và số liệu đã được phân tích và đưa ra các khuyến nghị hữu ích để các đối tượng liên quan có thể sử dụng phục vụ việc điều chỉnh và cải tiến hoạt động giảng dạy và phương

pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập.

Trong kỳ rà soát CTĐT tới, Phòng Đào tạo và Khoa VT cần rà soát, điều chỉnh và hoàn thiện lại các CDR của CTĐT để bảo đảm tính thống nhất giữa các văn bản ban hành của Học viện; Rà soát lại bảng ma trận tương quan giữa CDR và các học phần để đảm bảo tính logic của mức độ đóng góp của các học phần vào CDR của CTĐT.

Khoa/Bộ môn tổ chức thảo luận lấy ý kiến các bên liên quan để xem xét một cách khoa học và điều chỉnh về sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được của CDR của CTĐT.

Khoa VT và Phòng Đào tạo tổ chức thu thập số liệu đối sánh CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện với các CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của các trường ĐH khác; Nghiên cứu sâu các nội dung về kiến thức và kỹ năng được truyền tải, CDR, phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá của từng học phần để tạo lập cơ sở điều chỉnh các học phần thuộc CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT của Học viện.

#### 3.4 Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Phòng CT&CTSV và Khoa Viễn thông lập kế hoạch truyền thông đa dạng hơn các phương thức phổ biến và giải thích rõ ràng hơn về Triết lý giáo dục của Học viện để các bên liên quan đặc biệt là cán bộ, giảng viên và sinh viên trong Học viện đều hiểu rõ ý nghĩa của Triết lý giáo dục của Học viện.

Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Khoa VT rà soát, hoàn thiện lại các câu hỏi trong Phiếu khảo sát để đảm bảo các câu hỏi bám sát các mục tiêu khảo sát nhằm thu thập được nhiều thông tin hữu ích giúp cho việc cải tiến, đổi mới phương pháp giảng dạy của GV. Tổ chức tổng kết đánh giá về tác động của các phương pháp giảng dạy đến giảng viên và người học để kinh nghiệm và có những biện pháp điều chỉnh phù hợp.

Phòng QL NCKH&HTQT ban hành cơ chế đi kèm các chính sách hỗ trợ để khuyến khích sinh viên tham gia NCKH; Khoa VT rà soát lại các đề cương học phần để bổ sung và hoàn thiện hơn với những hướng dẫn chi tiết cho SV tự học, tự nghiên cứu các vấn đề trong từng chương mục của học phần và rèn luyện cho SV khả năng tự học tự nghiên cứu và học tập suốt đời.

#### 3.5 Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Trung tâm KT&ĐBCLGD chủ trì đề xuất với sự tham gia của các chuyên gia, các

đồng nghiệp từ các trường ĐH khác đưa vào sử dụng các phần mềm chuyên dụng để đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu, sự phù hợp của từng hoạt động/phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của SV, nhằm đo lường được mức độ đạt CDR.

Lập kế hoạch rà soát và hệ thống hóa lại các văn bản liên quan đến việc đánh giá kết quả học tập của người học để ban hành các văn bản quy định chính thức chi tiết hơn về các hoạt động kiểm tra đánh giá của Học viện nhằm đảm bảo tính hệ thống của văn bản và thuận tiện cho GV, SV triển khai thực hiện.

Tiến hành rà soát và bổ sung thêm vào hệ thống văn bản hướng dẫn việc xây dựng ngân hàng đề thi/câu hỏi thi để thống nhất sử dụng chung cho tất cả các CTĐT hiện hành của Học viện. Kết cấu số lượng câu hỏi thi cũng như mức độ đánh giá với từng chương mục phù hợp với CDR của học phần thông qua ma trận tương quan giữa CDR và chương mục của học phần.

Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với các Khoa định kỳ tổ chức rà soát, phân tích và đánh giá các phương thức thi/các đề thi của từng học phần bao gồm: phân tích đánh giá phổ điểm/độ phân biệt của các đề thi, đánh giá độ tin cậy, độ giá trị của các đề thi và đối sánh các kết quả thi giữa kỳ và thi kết thúc học phần; đối sánh giữa các năm học để có cơ sở khoa học điều chỉnh các phương thức thi, điều chỉnh và hoàn thiện các câu hỏi thi/đề thi nhằm đảm bảo đo lường được chính xác và khách quan về mức độ SV đạt được CDR của từng học phần và của CTĐT.

Bổ sung quy định về kiểm soát điểm chuyên cần và điểm kiểm tra giữa kỳ; Hoàn thiện quy định về việc giám sát và thanh kiểm tra việc tổ chức chấm thi, quá trình chấm thi và hậu kiểm nhằm giám sát chặt chẽ và chi tiết hơn đối với công tác tổ chức ra đề thi/câu hỏi thi, chấm thi cũng như việc quản lý công tác hậu kiểm để công tác kiểm tra đánh giá học phần đảm bảo tính khách quan, chính xác, công bằng đúng quy định,

Phòng Giáo vụ lập kế hoạch nâng cấp phần mềm quản lý đào tạo, bổ sung thêm một số tác vụ, như chức năng xin/cho phép phúc khảo bài thi để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên khi muốn đăng ký phúc khảo bài thi.

### 3.6 Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Phòng TCCB-LĐ lập quy hoạch chi tiết cho từng ngành đào tạo của Học viện, điều chỉnh chính sách hợp lý để thu hút GV có trình độ cao về làm việc. Đưa ra được chính sách và cơ chế đặc thù với những chế độ đãi ngộ có mức hấp dẫn cao hơn để có thể cạnh

tranh thu hút nhiều hơn nữa các GV có học vị tiến sỹ và học hàm PGS, GS về làm GV cơ hữu của Học viện, đặc biệt là GV ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Xem xét điều chỉnh, đánh giá lại các chỉ số chiến lược đến năm 2025 để có những điều chỉnh phù hợp và khả thi với điều kiện hiện tại và bối cảnh chung của sự phát triển kinh tế - xã hội sau đại dịch Covid 19.

P. TCCB-LĐ phối hợp với các Khoa xây dựng tiêu chí lượng hóa được năng lực phục vụ cộng đồng của giảng viên để có thể đánh giá năng lực phục vụ cộng đồng một cách khách quan và công bằng theo các nội dung tham khảo Quyết định số 89/QĐ-TTg ngày 18/1/2019 của Chính phủ “Phê duyệt Đề án nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý các cơ sở giáo dục đại học đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019 - 2030”.

Phòng TCCB-LĐ xây dựng định mức chi kinh phí hỗ trợ cho GV tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt cho việc bồi dưỡng về phát triển CTĐT, đo lường và đánh giá trong giáo dục cho đội ngũ giảng viên cơ hữu của Học viện.

Phòng QLKHCN&HTQT xây dựng định mức khối lượng NCKH cho GV theo hạng bậc và chức danh GV; quy định cụ thể về số lượng đề tài NCKH các cấp và số bài báo công bố trên các tạp chí trong và ngoài nước cho từng hạng bậc và chức danh giảng viên. Tìm kiếm, khai thác các nguồn thu hợp pháp và phân bổ thêm cho quỹ NCKH để tăng định mức chi cho hoạt động NCKH của giảng viên trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Học viện nhằm đạt được mức hấp dẫn cao đối với giảng viên tập trung nghiên cứu và tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị.

### 3.7 Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Phòng TCCB-LĐ và các Khoa rà soát tính đặc thù của từng chuyên ngành đào tạo, khi quy hoạch đội ngũ nhân viên của các Khoa, các phòng chức năng cần cân đối điều chỉnh kế hoạch phát triển đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên toàn Học viện.

Lập kế hoạch điều chỉnh phương thức thông báo tuyển dụng phong phú và đa dạng để thu hút được rộng rãi nhiều ứng viên tiềm năng từ ngoài xã hội về công tác tại Học viện và khoa VT; điều chỉnh tăng mức thu nhập của từng vị trí việc làm để tạo sự hấp dẫn đối với ứng viên và được điều chỉnh phù hợp trong Quy chế chi tiêu nội bộ.

Xem xét, cân đối việc điều động/luân chuyển Kỹ thuật viên, nhân viên, chuyên viên của Học viện theo đặc thù chuyên biệt của một số ngành đào tạo, đặc biệt đòi hỏi có

những nhân viên am hiểu về lĩnh vực đặc thù của ngành đào tạo trong đó có ngành Kỹ thuật ĐT-VT theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức.

Ngoài việc sử dụng các tiêu chí đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ công chức viên chức theo Nghị định số 90/2020/NĐ-CP ngày 13/8/2020 của Chính phủ, phòng TCCB-LĐ cần xây dựng các tiêu chí riêng, đặc thù để lượng hóa rõ ràng hơn để đánh giá nhân viên của Học viện.

Học viện cần tách các tiêu chí đánh giá năng lực thành những bộ tiêu chuẩn riêng biệt để đánh giá cụ thể năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên theo từng nhóm đối tượng nhân viên, như: nhân viên Thư viện; nhân viên CNTT; nhân viên các phòng thí nghiệm, nhân viên Trung tâm Dịch vụ.

Học viện và các đơn vị phục vụ CTĐT cần lập kế hoạch kiểm tra, giám sát chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên do đơn vị quản lý hàng tháng, học kỳ và năm học để kịp thời có những điều chỉnh về nhân sự hoặc kế hoạch làm việc để đáp ứng được nhu cầu của sinh viên.

Học viện cần thiết kế một lộ trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ NV hỗ trợ CTĐT theo từng vị trí việc làm để đảm bảo số lượng các đợt đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho đội ngũ nhân viên giữa các đơn vị phục vụ CTĐT được phân bổ đồng đều hơn; cần có cơ chế để nhân viên các phòng thực hành chủ động tìm các khóa tập huấn giúp nâng cao chất lượng công tác phục vụ giảng dạy; cần quan tâm hơn tới số cán bộ, nhân viên thuộc các phòng chuyên môn nghiệp vụ và các chuyên viên làm công tác giáo vụ, giáo viên chủ nhiệm và cố vấn học tập.

Học viện cần định kỳ hằng năm tổ chức đánh giá hiệu quả của các khóa đào tạo để đúc rút ra những bài học từ thực tế đào tạo bồi dưỡng cán bộ nhân viên của Học viện nhằm điều chỉnh lại kế hoạch/quy hoạch đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhân sự là cán bộ chuyên viên, Kỹ thuật viên và nhân viên các đơn vị chức năng của Học viện đáp ứng nhu cầu và phù hợp thực tiễn phát triển của Học viện.

Việc quản trị và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của nhân viên hằng tháng cần được kết hợp với các phương thức giám sát phù hợp của cán bộ quản lý để thúc đẩy nhân viên hoàn thành nhiệm vụ của bản thân đúng tiến độ.

3.8 Tiêu chuẩn 8: Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

Phòng Đào tạo công bố các hình thức quảng bá truyền thông đa dạng hơn về phương thức tuyển thẳng với các ưu đãi đặc biệt về học bổng để có thể thu hút được nhiều thí sinh đăng ký tuyển thẳng vào học CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Phòng CT&CTSV lập kế hoạch rà soát, bổ sung, điều chỉnh nội dung trong Quy định về chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cố vấn học tập để kịp thời cập nhật các quy định của Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 nhằm khuyến khích, động viên và tạo điều kiện thuận lợi để đội ngũ CVHT hỗ trợ hiệu quả hơn nữa cho NH, đồng thời tổ chức định kỳ bồi dưỡng những kỹ năng tư vấn học tập/hỗ trợ cho người học để nâng cao hiệu quả của hoạt động tư vấn/hỗ trợ người học trong thời gian tới.

Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp Phòng CT&CTSV tăng số mẫu khảo sát để đảm bảo độ tin cậy và phân tích, đánh giá các kết quả khảo sát kỹ lưỡng để có thể đưa ra được những giải pháp khắc phục góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động tư vấn, hỗ trợ việc làm..

Trung tâm KT&ĐBCLGD rà soát lại mẫu phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của người học về công tác đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất phục vụ người học, cần bổ sung thêm các câu hỏi để có thể bao quát được các nội dung liên quan đến môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan để đảm bảo có thể thu thập được nhiều thông tin phục vụ cho việc cải tiến chất lượng.

3.9 Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Phòng Kế hoạch - Đầu tư chủ trì, phối hợp với Trung tâm Dịch vụ trong năm học tới lập kế hoạch phân bổ kinh phí cho việc lắp đặt đầy đủ các máy điều hoà không khí cho các phòng học chưa có máy điều hoà.

Phòng QLKHCN&HTQT phối hợp với các Khoa chuyên môn trong Học viện để rà soát lại danh mục các giáo trình, tài liệu tham khảo được quy định trong các ĐCCT học phần để kịp thời mua bổ sung đầy đủ các tài liệu học tập cho Thư viện nhằm đáp ứng kịp thời và đầy đủ giáo trình, tài liệu học tập, tham khảo được quy định trong các ĐCCT học phần của CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT. Bổ sung kinh phí đầu tư để mua bổ sung giáo trình, tài liệu tham khảo; nâng cấp phần mềm quản lý Thư viện nhằm hỗ trợ cho công tác quản lý cũng như phục vụ bạn đọc; xây dựng kế hoạch, giải pháp để mở rộng

diện tích và tăng số chỗ ngồi trong phòng đọc của Thư viện để có nhiều SV hơn nữa đến học tập tại Thư viện, đặc biệt là vào những thời điểm chuẩn bị có các kỳ thi.

Phòng Kế hoạch - Đầu tư phối hợp với Trung tâm Thí nghiệm Thực hành rà soát lại hệ thống máy tính cũ, cấu hình thấp để lập kế hoạch mua máy tính mới để thay thế phục vụ hiệu quả cho công tác đào tạo.

Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp với Văn phòng Học viện, Trung tâm Thí nghiệm Thực hành và các đơn vị quản lý phòng Lab để rà soát và thống nhất điều chỉnh các câu hỏi trong mẫu phiếu khảo sát nhằm đảm bảo thu thập được các thông tin đánh giá đúng thực trạng về mức độ đáp ứng của hệ thống CNTT đối với hoạt động đào tạo và NCKH nhằm tạo lập căn cứ đề xuất cải tiến sau mỗi lần khảo sát.

Văn phòng Học viện và Trung tâm Dịch vụ cần rà soát, kiểm tra để thay thế các bình cứu hoả đã cũ nhằm đảm bảo toàn bộ các bình cứu hoả luôn ở trạng thái sẵn sàng hoạt động; thay thế các tiêu lệnh chữa cháy cũ đã mờ chữ.

### 3.10 Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Khoa VT phối hợp với phòng CT&CTSV lập kế hoạch mở rộng quy mô khảo sát đối với các nhà tuyển dụng lao động, các tổ chức xã hội nghề nghiệp và cựu SV để thu thập được nhiều ý kiến đa chiều phục vụ rà soát, điều chỉnh, cập nhật cải tiến quy trình thiết kế và phát triển CTDH ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Định kỳ hàng năm Khoa VT phối hợp với Trung tâm KT&ĐBCLGD tổ chức các hội nghị, hội thảo, tập huấn về đổi mới phương pháp dạy - học và kiểm tra đánh giá, để thúc đẩy các bộ môn, GV thường xuyên cải tiến công tác giảng dạy và kiểm tra đánh giá của bộ môn và của từng cá nhân.

Trung tâm KT&ĐBCLGD cần tách xuất dữ liệu khảo sát ý kiến của các bên liên quan đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đối với từng CTĐT, nhằm tạo lập được cơ sở thực tiễn cho việc đề xuất cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích không chỉ chung của toàn Học viện mà còn của từng CTĐT.

Để đảm bảo tính hệ thống chặt chẽ, cần thống nhất nhiệm vụ khảo sát ý kiến các bên liên quan vào một đầu mối là Trung tâm KT&ĐBCLGD để điều hành và tổ chức chung. Cần thiết ban hành lại Quy định về công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan để thay thế cho Quy định tạm thời đã ban hành theo quyết định số 519/QĐ-HV ngày 22/6/2021; phối hợp cùng Phòng CT&CTSV nghiên cứu thiết kế lại hệ thống biểu mẫu

khảo sát cựu người học tốt nghiệp sau 3 tháng và sau 12 tháng hạn chế sự trùng lặp nội dung trong các lần khảo sát.

### 3.11 Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Phòng Giáo vụ phối hợp với các Khoa tiếp tục nghiên cứu, phân tích, đánh giá kỹ nguyên nhân vì sao tỷ lệ SV thôi học các khóa vẫn đang ở mức khá cao để đưa ra các giải pháp hiệu quả hơn nhằm giảm thiểu tỷ lệ SV thôi học và chậm tốt nghiệp; mở rộng phạm vi đối sánh tỷ lệ SV thôi học và tốt nghiệp đúng kế hoạch của ngành Kỹ thuật ĐT-VT với cùng CTĐT trình độ đại học của các trường đại học khác để có được thông tin đầy đủ, chính xác hơn về chất lượng đào tạo để có giải pháp phù hợp giảm tỷ lệ SV thôi học và tăng tỷ lệ người học tốt nghiệp đúng kế hoạch.

Khoa Cơ bản và Phòng Đào tạo phối hợp xây dựng kế hoạch, giải pháp hỗ trợ người học trong việc lập kế hoạch và chọn phương pháp học tập phù hợp để đạt CĐR tiếng Anh theo tiến độ đào tạo của khóa học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng kế hoạch và có sinh viên tốt nghiệp sớm.

Phòng CT&CTSV cần có giải pháp hữu hiệu để thúc đẩy các cố vấn học tập tích cực hỗ trợ SV chủ động trong xây dựng kế hoạch học tập, đăng ký học phần để hạn chế số lượng SV tốt nghiệp muộn và có được SV tốt nghiệp sớm so với kế hoạch, phù hợp với phương thức đào tạo theo tín chỉ; tiếp tục đề xuất thêm các giải pháp mới phù hợp với sự phát triển của thị trường lao động để hỗ trợ SVTN tìm được việc làm đúng với ngành nghề đào tạo.

Phòng QLKHCN&HTQT cần rà soát Quy định hoạt động NCKH của SV ban hành kèm theo quyết định số 521/QĐ-HV ngày 17/7/2020 và cập nhật các nội dung của Thông tư số 26/2021/TT-BGDĐT ngày 17/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên trong cơ sở giáo dục đại học.

Trung tâm KT&ĐBCLGD phối hợp Khoa VT nên so sánh mức độ hài lòng của các bên liên quan về ngành Kỹ thuật ĐT-VT với các CTĐT trình độ đại học khác của Học viện và nên mở rộng đối sánh với CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT trình độ đại học của các CSGD khác.

Các báo cáo kết quả khảo sát nên bổ sung thêm nội dung đề xuất, kiến nghị để tham mưu cho Giám đốc Học viện các chủ trương, giải pháp để cải tiến chất lượng các hoạt động của Học viện.

**4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT**

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016, Phụ lục 6.a)

Tên cơ sở giáo dục: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Mã: BVH (BVS)

Tên CTĐT: Kỹ thuật Điện tử Viễn thông

Mã CTĐT: 7520207

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung<br>bình     | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 1</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 1.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 1.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 2</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,67                     | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 2.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 2.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 3</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,67                     | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 3.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 3.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 4</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 3                  | 100                             |
| Tiêu chí 4.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 4.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 5</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,40                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 5.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.3            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 5.5            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 6</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 7                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|-------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                         | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung<br>bình     | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                         | ①              | ② | ③ | ④   | ⑤ | ⑥ | ⑦ |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.2            |                |   |   |     | 5 |   |   | 5,00                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 6.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.6            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 6.7            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 7</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 7.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 7.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 8</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 4,60                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 8.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.4            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 8.5            |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 9</b>     |                |   |   |     |   |   |   | 5,00                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 9.1            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.2            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.3            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.4            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 9.5            |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 10</b>    |                |   |   |     |   |   |   | 4,50                     | 6                  | 100                             |
| Tiêu chí 10.1           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.2           |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.3           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.4           |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |

| Tiêu chuẩn,<br>tiêu chí    | Thang đánh giá |   |   |     |   |   |   | Tổng hợp theo tiêu chuẩn |                    |                                 |
|----------------------------|----------------|---|---|-----|---|---|---|--------------------------|--------------------|---------------------------------|
|                            | Chưa đạt       |   |   | Đạt |   |   |   | Mức<br>trung<br>bình     | Số tiêu<br>chí đạt | Tỷ lệ số<br>tiêu chí<br>đạt (%) |
|                            | 1              | 2 | 3 | 4   | 5 | 6 | 7 |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 10.5              |                |   |   | 4   |   |   |   | 4,80                     | 5                  | 100                             |
| Tiêu chí 10.6              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Tiêu chuẩn 11</b>       |                |   |   |     |   |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.1              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.2              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.3              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.4              |                |   |   |     | 5 |   |   |                          |                    |                                 |
| Tiêu chí 11.5              |                |   |   | 4   |   |   |   |                          |                    |                                 |
| <b>Đánh giá chung CTĐT</b> |                |   |   |     |   |   |   | <b>4,78</b>              | <b>50</b>          | <b>100</b>                      |

Hà Nội, ngày 27 tháng 9 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đặng Hoài Bắc

## PHẦN IV. PHỤ LỤC

### **Phụ lục 1: Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

#### **I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục**

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập):

Tiếng Việt: Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

Tiếng Anh: Posts & Telecommunications Institute of Technology

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:

Tiếng Việt: HV CN BCVT

Tiếng Anh: PTIT

3. Tên trước đây (nếu có): Không

4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Thông tin và Truyền thông

5. Địa chỉ: Số 122 Đường Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: +84.24.3756.2186 Số fax: +84.24.3756.2036

E-mail: vanphonghv@ptit.edu.vn Website: <http://www.ptit.edu.vn>

7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): Năm 1997

8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: Năm 1997

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: Năm 2002

10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập  Bán công  Dân lập  Tư thực

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ): Không

#### **II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo**

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

Tiếng Việt: Viễn thông

Tiếng Anh: Faculty of telecommunications

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Tiếng Việt: VIỄN THÔNG

Tiếng Anh: FT

14. Tên trước đây (nếu có)

Tiếng Việt:

Tiếng Anh:

15. Mã CTĐT: 7520207

16. Tên trước đây của CTĐT (nếu có):

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Khoa Viễn thông 1: Tầng 10, nhà A2, Km10 Nguyễn Trãi, Hà Đông, Hà Nội.

Khoa Viễn thông 2: Số 11 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1,  
Thành phố Hồ Chí Minh

18. Số điện thoại liên hệ:

Khoa Viễn thông 1: Điện thoại: 024.38549352;

Email: [khoavt1@ptit.edu.vn](mailto:khoavt1@ptit.edu.vn); Website: <https://khoavienthong1.ptit.edu.vn>.

Khoa Viễn thông 2: Điện thoại: 02.838.295.260;

E-mail: [kkhoavt2@ptithcm.edu.vn](mailto:kkhoavt2@ptithcm.edu.vn); Website: [ft.ptithcm.edu.vn](http://ft.ptithcm.edu.vn).

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập):

Khoa Viễn thông 1: 1999

Khoa Viễn thông 2: 1999

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 1999

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2003

### III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật).

Các Khoa Viễn thông 1&2 là đơn vị trực thuộc Học viện, thực hiện sự chỉ đạo thống nhất của Học viện về mọi mặt hoạt động trong công tác tổ chức thực hiện CTĐT và có chức năng đào tạo và nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực Điện tử viễn thông (Mạng và Dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và Di động, Hệ thống IoT). Sau đây gọi chung là Khoa Viễn thông trong các nội dung tiếp theo của báo cáo tự đánh giá CTĐT ngành Kỹ thuật ĐT-VT.

Khoa Viễn thông được thành lập năm 1999. Khoa tổ chức đào tạo tất cả các trình độ từ đại học, thạc sĩ đến tiến sĩ với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa. Trong đó, trình độ kỹ sư Viễn thông có 03 chuyên ngành đào tạo.

Sứ mệnh của Khoa Viễn thông: Xây dựng Khoa Viễn thông trở thành đơn vị đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật chất lượng cao và toàn diện, đáp ứng nhu cầu phát triển của xã hội trong các lĩnh vực Điện tử – Viễn thông, Kỹ thuật dữ liệu và Công nghệ IoT; Một môi trường học tập, nghiên cứu chất lượng, năng động và chuyên nghiệp giúp sinh viên phát triển tối đa năng lực sáng tạo của bản thân; Một trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và tri thức nằm trong tốp đầu quốc gia, khu vực và trên thế giới; Một địa chỉ tin cậy trong hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Tầm nhìn của Khoa Viễn thông: Đến năm 2030, Khoa Viễn thông trở thành một cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học uy tín trong lĩnh vực Điện tử Viễn thông, Kỹ thuật Dữ liệu, góp phần đưa Học viện thuộc nhóm 300 Học viện hàng đầu châu Á theo bảng xếp hạng QS Asia, góp phần đưa Học Viện trở thành đơn vị đầu ngành trong đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực ICT của Việt Nam.

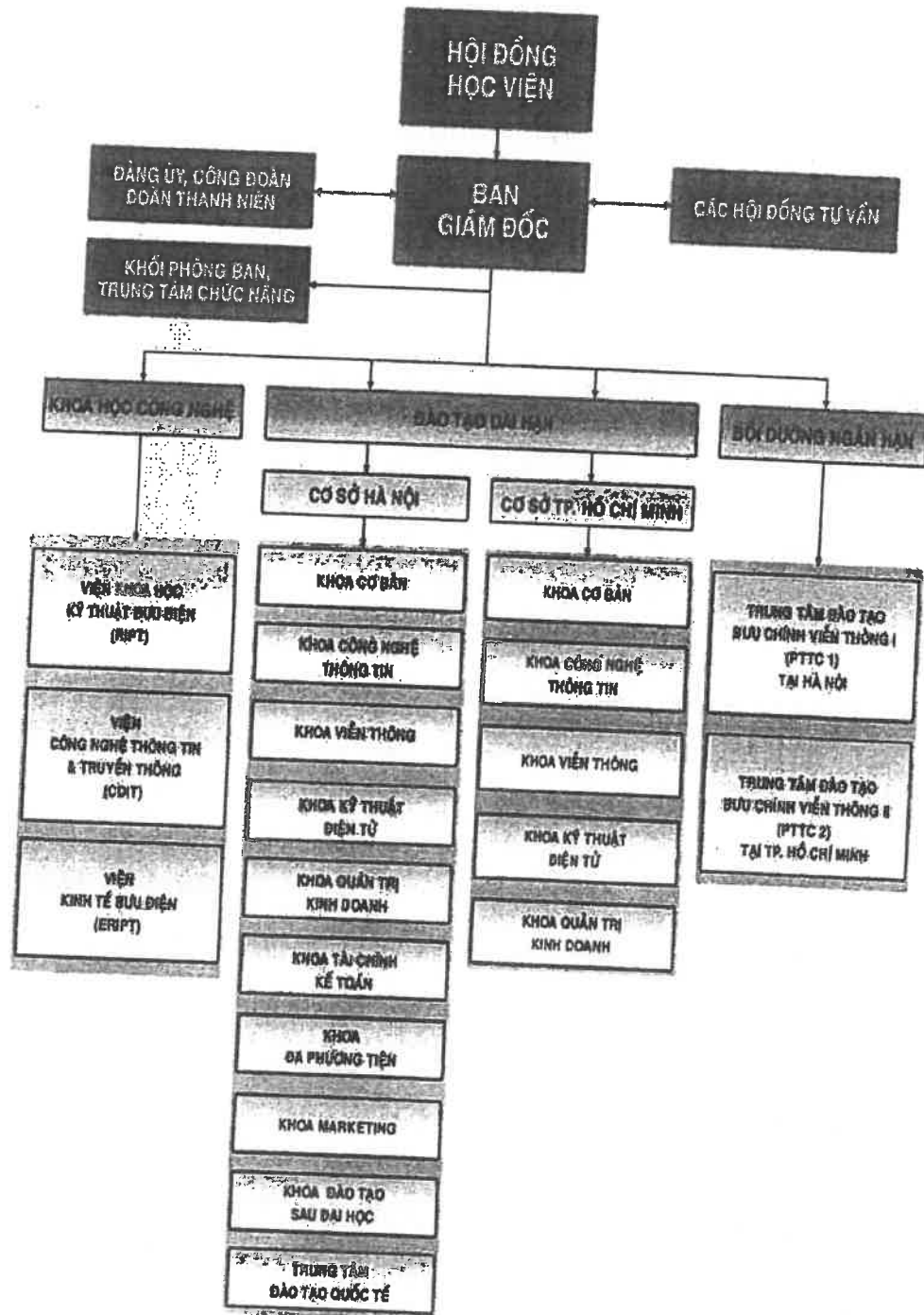
Nghiên cứu khoa học: Trong giai đoạn 2017-2021, Khoa Viễn thông đã thực hiện 5 đề tài NCKH cấp Nhà nước; 47 đề tài NCKH cấp Bộ và tương đương; 143 đề tài NCKH cấp Học viện; đã công bố 137 bài báo khoa học trong nước; 181 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế; trong đó có 59 bài báo được đăng trên các tạp chí thuộc nhóm ISI/Scopus; xuất bản được 7 cuốn sách; có 4 Lab nghiên cứu trọng điểm và 07 có phòng thực hành Viễn thông.

Các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH: Khoa Viễn thông có các hoạt động hợp tác đào tạo và NCKH với nhiều đối tác trong và ngoài nước: Các công ty về ICT (Samsung, Fsoft, Viettel, Co-well, CMC Global, Gameloft, Misa, VC-Corp, VNPT, Mobiphone, ...); các Học viện nước ngoài: Đại học NSM (Úc), Đại học TU Vienna (Áo), Viện JAIST (Nhật Bản), Đại học Newcastle (Anh), Đại học SUT (Nga), Palermo (Italia), Kaist (Hàn Quốc), New Mexico State (Mỹ), ....

Tổ chức phong trào sinh viên: Sinh viên của Khoa tham dự và đạt các nhiều thành tích cao trong các cuộc thi lập trình và phát triển ứng dụng, sáng tạo và khởi nghiệp do Bộ GD&ĐT, Hội tin học Việt Nam và các Tập đoàn tổ chức (giải nhì chung kết cuộc thi “sinh viên NCKH” năm 2022 do Bộ GD&ĐT tổ chức; giải Tiềm Năng REV-AWARDS 2021 với sản phẩm “Anten MIMO có độ tương hỗ thấp nhờ sử dụng cấu trúc tích hợp DGS/EBG cho thiết bị đầu cuối 5G băng tần dưới 6 GHz”; ...

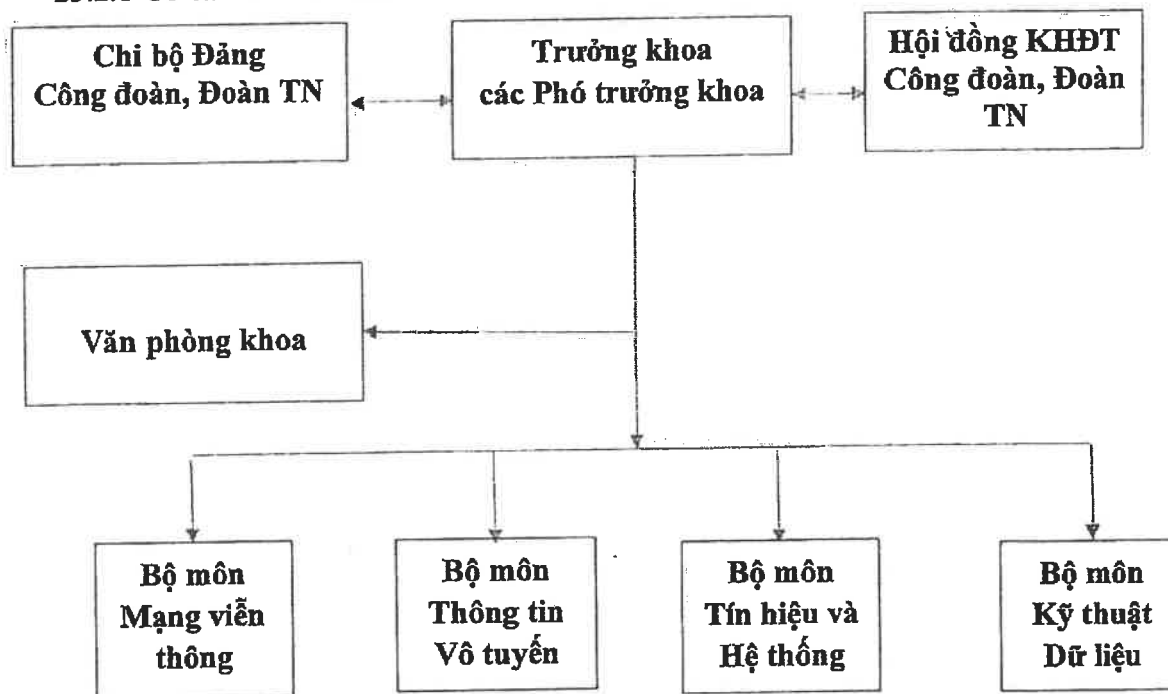
23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

23.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục

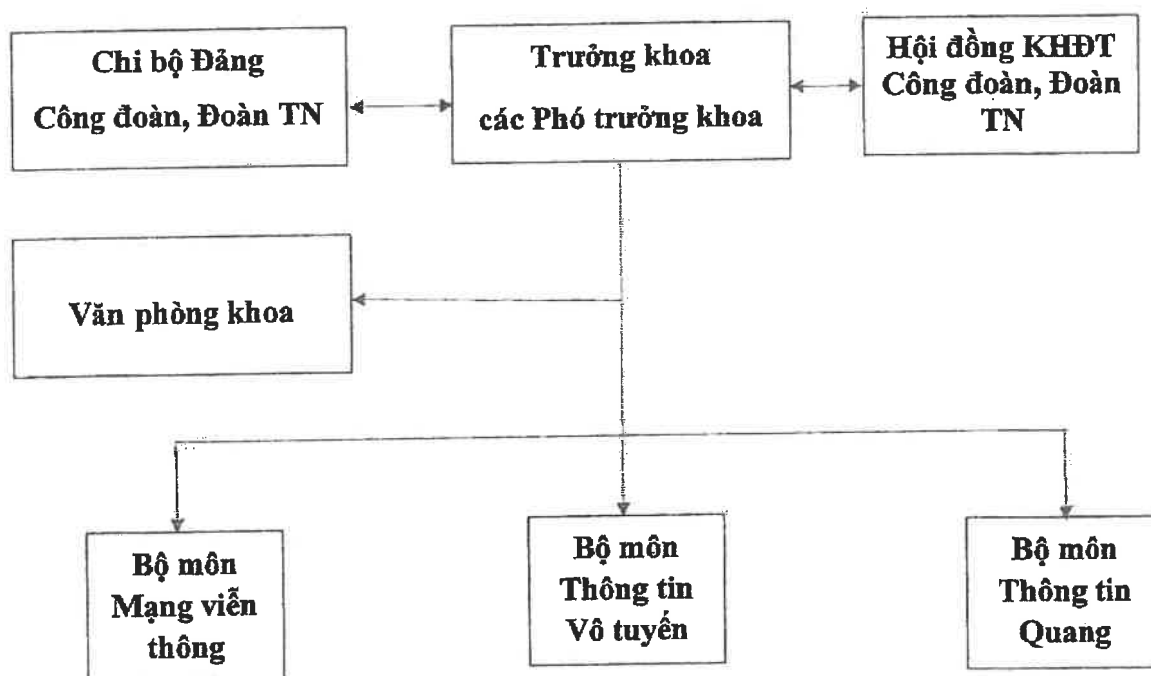


## 23.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của đơn vị thực hiện CTĐT

### 23.2.1 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Viễn thông 1



### 23.2.2 Cơ cấu tổ chức hành chính của Khoa Viễn thông 2



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT.

| TT  | Các bộ phận  | Họ và tên          | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email                 |
|-----|--|--------------------|----------|----------------------------|------------|-----------------------|
| I   | Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục                                  |                    |          |                            |            |                       |
| 1   | Hội đồng Học viện  | Từ Minh Phương     | 1971     | GS.TS. Chủ tịch Hội đồng   | 0913507508 | phuongtm@ptit.edu.vn  |
| 2   | Ban Giám đốc   | Đặng Hoài Bắc      | 1976     | PGS.TS. Giám đốc           | 0903284728 | bacdh@ptit.edu.vn     |
|     |  | Vũ Tuấn Lâm        | 1962     | TS. Phó giám đốc           | 0903426232 | lamvien               |
|     |  | Trần Quang Anh     | 1974     | PGS.TS. Phó giám đốc       | 0911762222 | thong@ptit.edu.vn     |
|     |  | Tân Hạnh           | 1964     | TS. Phó giám đốc           | 0907106251 | tanhanh@ptit.edu.vn   |
| II  | Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT |                    |          |                            |            |                       |
|     | Khoa Viễn thông 1  |                    |          |                            |            |                       |
| 1   | Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị                                 |                    |          |                            |            |                       |
| 1.1 |  | Nguyễn Tiến Ban    | 1967     | PGS.TS. Trưởng khoa        | 0904110109 | bannt@ptit.edu.vn     |
| 1.2 |  | Nguyễn Chiến Trinh | 1966     | TS, Phó trưởng khoa        | 0915400946 | trinhnc@ptit.edu.vn   |
| 1.3 |  | Đặng Thế Ngọc      | 1976     | PGS.TS. Phó trưởng khoa    | 0918686517 | ngocdt@ptit.edu.vn    |
| 2   | Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên          |                    |          |                            |            |                       |
| 2.1 | Bí thư Chi bộ  | Nguyễn Tiến Ban    | 1967     | PGS.TS. Bí thư.            | 0904110109 | bannt@ptit.edu.vn     |
| 2.2 | Chủ tịch Công đoàn   | Cao Hồng Sơn       | 1972     | TS. Chủ tịch               | 0904107272 | sonch@ptit.edu.vn     |
| 2.3 | Đoàn Thanh niên  | Đình Hữu Thành     | 2001     | SV. Bí thư                 | 0355569064 | Thanhhdh.b19vt373@stu |

| TT       | Các bộ phận  | Họ và tên          | Năm sinh | Học vị, chức danh, chức vụ | Điện thoại | Email               |
|----------|--|--------------------|----------|----------------------------|------------|---------------------|
|          |  |                    |          |                            |            | .ptit.edu.vn        |
| <b>3</b> | Các bộ môn   |                    |          |                            |            |                     |
| 3.1      | Tín hiệu và HT   | Nguyễn Chiến Trinh | 1966     | TS. Trưởng bộ môn          | 0915400946 | trinhnc@ptit.edu.vn |
| 3.2      | Mạng viễn thông  | Hoàng Trọng Minh   | 1970     | TS. Trưởng bộ môn          | 0913259259 | minht@ptit.edu.vn   |
| 3.3      | Thông tin Vô tuyến   | Đặng Thế Ngọc      | 1976     | PGS.TS. Trưởng bộ môn      | 0918686517 | ngocdt@ptit.edu.vn  |
| 3.4      | Kỹ thuật Dữ liệu   | Lê Hải Châu        | 1980     | PGS. TS. Trưởng bộ môn     | 0911465080 | chaulh@ptit.edu.vn  |
|          | <b>Khoa Viễn thông 2</b>                                   |                    |          |                            |            |                     |
| <b>1</b> | <b>Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị</b>                        |                    |          |                            |            |                     |
| 1.1      |  | Võ Nguyễn Quốc Bảo | 1979     | PGS.TS, Trưởng khoa        | 0913454446 | baovng@ptit.edu.vn  |
| 1.2      |  | Trần Đình Thuận    | 1965     | ThS. Phó trưởng khoa       | 0913803864 | thuantd@ptit.edu.vn |
| <b>2</b> | <b>Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên</b> |                    |          |                            |            |                     |
| 2.1      | Bí thư Chi bộ  | Võ Nguyễn Quốc Bảo | 1979     | PGS.TS. Trưởng bộ môn      | 0913454446 | baovng@ptit.edu.vn  |
| 2.2      | Chủ tịch Công đoàn   | Phạm Quốc Hợp      | 1976     | ThS                        | 0903993595 | hoppq@ptit.edu.vn   |
| 2.3.     | Bí thư Đoàn TN   |                    |          |                            |            |                     |
| <b>3</b> | <b>Các bộ môn</b>  |                    |          |                            |            |                     |
| 1.       | Vô tuyến   | Võ Nguyễn Quốc Bảo | 1979     | PGS.TS. Trưởng bộ môn      | 0913454446 | baovng@ptit.edu.vn  |
| 2.       | Mạng viễn thông  | Trần Đình Thuận    | 1965     | ThS. Phụ trách bộ môn      | 0913803864 | thuantd@ptit.edu.vn |
| 3.       | Thông tin Quang  | Phạm Quốc Hợp      | 1976     | ThS. Phụ trách bộ môn      | 0903993595 | hoppq@ptit.edu.vn   |

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: Ngành Kỹ thuật DT-VT gồm có 3 chuyên ngành: Mạng và Dịch vụ Internet, Thông tin vô tuyến và Di động và Hệ thống IoT.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 01

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 01

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT

|                                 | Có                                  | Không                    |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Từ xa                           | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo trong nước     | <input type="checkbox"/>            | <input type="checkbox"/> |

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): Không.

32. Tổng số các ngành đào tạo: 01

**IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo**

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

| TT  | Phân loại   | Nam | Nữ | Tổng số |
|-----|---|-----|----|---------|
| I   | <b>Đội ngũ cơ hữu</b><br><i>Trong đó:</i>   |     |    |         |
| I.1 | Đội ngũ trong biên chế  | 42  | 18 | 60      |
| I.2 | Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                 | 42  | 18 | 60      |
| II  | <b>Các đối tượng khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng) | 13  | 9  | 22      |
|     | <b>Tổng số</b>  | 55  | 27 | 82      |

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu về đội ngũ của đơn vị, bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng ngắn hạn. Từ cơ sở dữ liệu lấy ra các thông tin trên).

## 34. Thống kê, phân loại giảng viên

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu (GV)                |   |                                 | GV thỉnh giảng trong nước | GV quốc tế |
|-----|-----------------------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|---------------------------|------------|
|     |                             |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                           |            |
| (1) | (2)                         | (3)         | (4)                                   | (5)                                     | (6)                             | (7)                       | (8)        |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 1           |                                       | 0                                       | 0                               | 1                         | 0          |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 12          |                                       | 6                                       | 3                               | 3                         | 0          |
| 3   | Tiến sĩ khoa học            | 0           |                                       | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 31          |                                       | 26                                      | 0                               | 5                         | 0          |
| 5   | Thạc sĩ                     | 31          |                                       | 21                                      | 0                               | 10                        | 0          |
| 6   | Đại học                     | 7           |                                       | 7                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 7   | Cao đẳng                    | 0           |                                       | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
| 8   | Trình độ khác               | 0           |                                       | 0                                       | 0                               | 0                         | 0          |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>82</b>   |                                       | <b>60</b>                               | <b>3</b>                        | <b>19</b>                 | <b>0</b>   |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 60 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95,24\%$

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Số liệu Bảng 35 được lấy từ Bảng 35 nhân với hệ số quy đổi (Ví dụ đối với cơ sở giáo dục đại học, học viện: áp dụng Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/02/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT).

| (1) | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | GS, VS                      | 5,0           | 1           |                                       | 0                                       | 0                               | 1              | 0          | 1          |
| 2   | PGS                         | 3,0           | 12          |                                       | 6                                       | 3                               | 3              | 0          | 22,5       |
| 3   | TSKH                        | 3,0           | 0           |                                       | 0                                       | 0                               | 0              | 0          | 0          |
| 4   | Tiến sĩ                     | 2             | 31          |                                       | 26                                      | 0                               | 5              | 0          | 58         |

|   | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | GV cơ hữu                             |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi   |
|---|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|--------------|
|   |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |              |
| 5 | Thạc sĩ                     | 1             | 31          |                                       | 21                                      | 0                               | 10             | 0          | 21           |
| 6 | Đại học                     | 0,3           | 7           |                                       | 7                                       | 0                               | 0              | 0          | 2,1          |
|   | <b>Tổng</b>                 |               | <b>82</b>   |                                       | <b>60</b>                               | <b>3</b>                        | <b>19</b>      | <b>0</b>   | <b>104,6</b> |

Cách tính: Cột 10 = cột 3\*(cột 5 + cột 6 + 0,3\*cột 7 + 0,2\*cột 8 + 0,2\*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT | Trình độ/học vị | Số lượng  | Tỷ lệ (%)  | Phân loại theo giới tính (ng) |           | Phân loại theo tuổi (người) |           |           |           |          |
|----|-----------------|-----------|------------|-------------------------------|-----------|-----------------------------|-----------|-----------|-----------|----------|
|    |                 |           |            | Nam                           | Nữ        | < 30                        | 30-40     | 41-50     | 51-60     | > 60     |
| 1  | GS, VS          | 0         | 0          | 0                             | 0         | 0                           | 0         | 0         | 0         | 0        |
| 2  | PGS             | 6         | 10         | 6                             | 0         | 0                           | 0         | 2         | 3         | 1        |
| 3  | TSKH            | 0         | 0          | 0                             | 0         | 0                           | 0         | 0         | 0         | 0        |
| 4  | Tiến sĩ         | 26        | 43,3       | 17                            | 9         | 0                           | 4         | 13        | 6         | 3        |
| 5  | Thạc sĩ         | 21        | 35         | 15                            | 6         | 1                           | 3         | 11        | 6         | 0        |
| 6  | Đại học         | 7         | 11,7       | 4                             | 3         | 3                           | 3         | 0         | 1         | 0        |
|    | <b>Tổng</b>     | <b>60</b> | <b>100</b> | <b>42</b>                     | <b>18</b> | <b>4</b>                    | <b>10</b> | <b>26</b> | <b>16</b> | <b>4</b> |

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 42,07 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $26/60 = 43,33\%$

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $21/60 = 35\%$

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

| TT          | Tần suất sử dụng   | Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |            |
|-------------|--|--|------------|
|             |  | Ngoại ngữ  | Tin học    |
| 1           | Luôn sử dụng (trên 80 % thời gian của công việc)                     | 30   | 90         |
| 2           | Thường sử dụng (trên 60-80 % thời gian của công việc)                | 50   | 10         |
| 3           | Đôi khi sử dụng (trên 40-60 % thời gian của công việc)               | 15   | 0          |
| 4           | Ít khi sử dụng (trên 20-40 % thời gian của công việc)                | 5  | 0          |
| 5           | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20 % thời gian của công việc) | 0  | 0          |
| <b>Tổng</b> |  | <b>100</b>                                       | <b>100</b> |

#### V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh: Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học   | Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh (%) | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|-----------|--------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|--|---|
| 2017-2018 | 2.554                                | 529                    | 4,83                 | 516                         | Từ 19,5 đến 22,5               | 23,09                                    | 1   |
| 2018-2019 | 1.785                                | 528                    | 3,38                 | 516                         | Từ 17 đến 19,1                 | 20,07                                    | 1   |
| 2019-2020 | 3.594                                | 523                    | 6,87                 | 515                         | Từ 17 đến 21,95                | 22,25                                    | 1   |
| 2020-2021 | 3.552                                | 496                    | 7,16                 | 495                         | Từ 20 đến 25,25                | 25,27                                    | 1   |
| 2021-2022 | 4.940                                | 470                    | 10,5                 | 469                         | Từ 22,7 đến 25,65              | 25,69                                    | 1   |

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy. Đơn vị: người

| Các tiêu chí         | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Nghiên cứu sinh   | 29        | 28        | 29        | 21        | 17        |
| 2. Học viên cao học  | 115       | 120       | 77        | 90        | 81        |
| 3. Sinh viên đại học |           |           |           |           |           |

| Các tiêu chí          | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
|-----------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 1.826     | 1.803     | 1.802     | 1.880     | 1.986     |
| Hệ không chính quy    | 297       | 260       | 88        | 53        | 1.199     |
| 4. Sinh viên cao đẳng |           |           |           |           |           |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 19        | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Học sinh TCCN      |           |           |           |           |           |
| Trong đó:             |           |           |           |           |           |
| Hệ chính quy          | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy    | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 6. Khác ...           | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         |

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

Đơn vị: người

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| Số lượng (người)                 | 1         | 1         | 1         | 1         | 1         |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số người học | 0,0005    | 0,0004    | 0,0004    | 0,0003    | 0,0003    |

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

| Các tiêu chí  | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                     | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727     | 5.727     |
| 2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)           | 520       | 570       | 639       | 573       | 599       |
| 3. Người học được ở trong ký túc xá (người)                                     | 120       | 150       | 140       | 140       | 130       |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m <sup>2</sup> /người) | 4,3       | 3,8       | 4,6       | 4,1       | 4,6       |

## 42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

|                                  | Năm học   |           |           |           |           |
|----------------------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|                                  | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| Số lượng (người)                 | 84        | 86        | 81        | 43        | 53        |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên | 17,8      | 17,6      | 15,9      | 16,3      | 11,3      |

## 43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Đơn vị: người

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2016-2017      | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ | 29             | 28        | 29        | 21        | 17        |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | 115            | 120       | 77        | 90        | 81        |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học                      |                |           |           |           |           |
| Trong đó:  |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 414            | 463       | 476       | 467       | 355       |
| Hệ không chính quy                                   | 287            | 140       | 66        | 48        | 198       |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng                     |                |           |           |           |           |
| Trong đó:  |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 0              | 0         | 17        | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp                     |                |           |           |           |           |
| Trong đó:  |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 6. Khác...   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

## 44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp                |                               |                                   |                                   |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|
|   | 2016-2017<br>(TN năm<br>2017) | 2017-2018<br>(TN năm<br>2018) | 2018-<br>2019<br>(TN năm<br>2019) | 2019-<br>2020<br>(TN năm<br>2020) | 2020-2021<br>(TN năm<br>2021) |
| 1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).   | 414                           | 463                           | 476                               | 467                               | 355                           |
| 2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).  | 42,5                          | 42,98                         | 39,44                             | 57,42                             | 47,43                         |
| 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:<br>A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4<br>B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây: |                               |                               |                                   |                                   |                               |
| 3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).  | Không khảo sát                | Không khảo sát                | Không khảo sát                    | 86,89                             | 91,36                         |
| 3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).  | Không khảo sát                | Không khảo sát                | Không khảo sát                    | 11,11                             | 9,57                          |
| 3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp  | Không khảo sát                | Không khảo sát                | Không khảo sát                    | 0                                 | 0                             |
| 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực  |                               |                               |                                   |                                   |                               |

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp                |                               |                                |                             |                             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|   | 2016-2017<br>(TN năm 2017)    | 2017-2018<br>(TN năm 2018)    | 2018-2019<br>(TN năm 2019)     | 2019-2020<br>(TN năm 2020)  | 2020-2021<br>(TN năm 2021)  |
| <p>hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/ đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p>   |                               |                               |                                |                             |                             |
| 4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).  | 100                           | 88,00                         | 91,49                          | 94,02                       | 93,30                       |
| 1 - Sau 6 tháng tốt nghiệp.   | 7,14                          | 20,00                         | 19,3                           | 15,66                       | 5,68                        |
| - Sau 12 tháng tốt nghiệp.  | 5-10tr<br>(48.29%)            | 5-10tr<br>(84%)               | 5-15tr<br>(84.34%)             | 5-15tr<br>(69.33%)          | 6-15tr<br>(89.4%)           |
| 4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).  | 100                           | 88,00                         | 91,49                          | 94,02                       | 93,30                       |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.  | 7,14                          | 20,00                         | 19,3                           | 15,66                       | 5,68                        |
| <p>5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:</p> <p>A. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.</p> <p>B. Cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:</p> |                               |                               |                                |                             |                             |
| 5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).   | Ứng dụng cao và phù hợp: 54,8 | Ứng dụng cao và phù hợp: 67,3 | Ứng dụng cao và phù hợp: 68,35 | Ứng dụng cao và phù hợp: 75 | Ứng dụng cao và phù hợp: 75 |

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp             |                            |                            |                            |                            |
|---|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------------|
|   | 2016-2017<br>(TN năm 2017) | 2017-2018<br>(TN năm 2018) | 2018-2019<br>(TN năm 2019) | 2019-2020<br>(TN năm 2020) | 2020-2021<br>(TN năm 2021) |
| 5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%). | Ứng dụng không cao: 21     | Ứng dụng không cao: 31,7   | Ứng dụng không cao: 30,75  | Ứng dụng không cao: 15,2   | Ứng dụng không cao: 15,2   |
| 5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%):    | Không ứng dụng: 7,5        | Không ứng dụng: 0          | Không ứng dụng: 0          | Không ứng dụng: 9,8        | Không ứng dụng: 9,8        |

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

## VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài    | Hệ số | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|---------------------|-------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                     |       | 2016-2017 | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 |                   |
| (1) | (2)                 | (3)   | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN       | 2,0   | 2         | 2         | 3         | 3         | 0         | 20                |
| 2   | Đề tài cấp Bộ/Tỉnh* | 1,0   | 18        | 11        | 6         | 6         | 6         | 47                |
| 3   | Đề tài cấp trường   | 0,5   | 33        | 23        | 28        | 28        | 31        | 71,5              |
|     | <b>Tổng</b>         |       | <b>53</b> | <b>36</b> | <b>37</b> | <b>37</b> | <b>37</b> | <b>138,5</b>      |

Cách tính: Cột 9 = cột 3\*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 138,5 đề tài

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $138,5/60 = 2,31$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|---|--|
| 1  | 2017 | 1.240  | 2   | 20,67  |
| 2  | 2018 | 3.356  | 5   | 55,93  |
| 3  | 2019 | 3.880  | 6   | 64,67  |
| 4  | 2020 | 128  | 0,2   | 2,13   |
| 5  | 2021 | 425  | 0,6   | 7,08   |

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài              | 3                        | 04             | 23                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài              |                          |                | 19                |         |
| Trên 6 đề tài                  |                          |                | 1                 |         |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>3</b>                 | <b>4</b>       | <b>43</b>         |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng  |          |          |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|-----------|----------|----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                  |         | 2017      | 2018     | 2019     | 2020      | 2021      |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     |           |          |          |           |           |                   |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 2         |          |          | 1         | 1         | 06                |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     |           |          |          |           |           |                   |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | 12        | 6        | 3        | 13        | 16        | 25                |
|    | <b>Tổng</b>      |         | <b>14</b> | <b>6</b> | <b>3</b> | <b>14</b> | <b>16</b> | <b>31</b>         |

**\*\*Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 31

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $31/60 = 0,52$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| Số lượng sách                  | Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách |                 |                |                |
|--------------------------------|---|-----------------|----------------|----------------|
|                                | Sách chuyên khảo                          | Sách giáo trình | Sách tham khảo | Sách hướng dẫn |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 0   | 3               | 0              | 33             |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | 0   | 0               | 0              | 05             |
| Trên 6 cuốn sách               | 0   | 0               | 0              | 0              |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>0</b>                                  | <b>3</b>        | <b>0</b>       | <b>38</b>      |

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại tạp chí                     | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                                       |         | 2017      | 2018      | 2019      | 2020      | 2021      |                   |
| 1  | Tạp chí khoa học quốc tế              | 1,5     | 8         | 22        | 23        | 22        | 19        | 141               |
| 2  | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | 1,0     | 16        | 07        | 13        | 04        | 6         | 46                |
| 3  | Tạp chí/ tập san của cấp trường       | 0,5     | 11        | 08        | 06        | 15        | 19        | 29,5              |
|    | <b>Tổng</b>                           |         | <b>35</b> | <b>37</b> | <b>42</b> | <b>41</b> | <b>44</b> | <b>216,5</b>      |

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 216,5

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $216,5/60 = 3,61$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí | Nơi đăng                                   |                                       |                              |
|---|--|---------------------------------------|------------------------------|
|   | Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...) | Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước | Tạp chí / tập san cấp trường |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                  | 35   | 15                                    | 27                           |
| Từ 6 đến 10 bài báo                                 | 15   | 6                                     | 0                            |
| Từ 11 đến 15 bài báo                                | 9  | 2                                     | 0                            |
| Trên 15 bài báo                                     | 5  | 0                                     | 0                            |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                      | <b>64</b>                                  | <b>45</b>                             | <b>27</b>                    |

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng          |                   |                   |                   |                   | Tổng (đã quy đổi) |
|----|---------------------|---------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
|    |                     |         | 2016<br>-<br>2017 | 2017<br>-<br>2018 | 2018<br>-<br>2019 | 2019<br>-<br>2020 | 2020<br>-<br>2021 |                   |
| 1  | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 22                | 22                | 26                | 11                | 21                | 153               |
| 2  | Hội thảo trong nước | 0,5     | 08                | 07                | 03                | 04                | 05                | 27                |
| 3  | Hội thảo cấp trường | 0,25    | 02                | 0                 | 0                 | 0                 | 0                 | 02                |
|    | <b>Tổng</b>         |         | 32                | 29                | 29                | 15                | 26                | 182               |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

\*\*Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 182 bài

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $182/60 = 3,03$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây:

| Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|---|------------------|---------------------|-------------------|
|   | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo  | 18               | 5                   | 2                 |
| Từ 6 đến 10 báo cáo   | 9                | 0                   | 0                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo  | 2                | 0                   | 0                 |
| Trên 15 báo cáo   | 0                | 0                   | 0                 |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>  | <b>29</b>        | <b>5</b>            | <b>2</b>          |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2016-2017 | 0   |
| 2017-2018 | 0   |

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2018-2019 | 0   |
| 2019-2020 | 0   |
| 2020-2021 | 0   |

## 55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài            | Số lượng người học tham gia |                |                   | Ghi chú |
|----------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                            | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài          | 3                           | 5              | 0                 |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài          | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài              | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Tổng số người học tham gia | 3                           | 5              | 0                 |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

## 55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |   | 2017-2018 | 2018-2019 | 2019-2020 | 2020-2021 | 2021-2022 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  | 02        | 08        | 12        | 14        | 07        |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 13        | 8         | 9         | 8         | 8         |

## VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m<sup>2</sup>): 127.694,90 m<sup>2</sup>

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m<sup>2</sup>): 79.376 m<sup>2</sup>

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

Nơi làm việc: 26.402,0 m<sup>2</sup> Nơi học: 46.640,0 m<sup>2</sup> Nơi vui chơi giải trí: 4.335 m<sup>2</sup>

59. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>)

- Tổng diện tích phòng học: 11.991 m<sup>2</sup>

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $11.991/12.107 = 0,98 \text{ m}^2/\text{sinh viên}$ .

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Thư viện: 282 giáo trình và tài liệu tham khảo

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 0

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 477

- Dùng cho người học học tập: 840

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:  $840/3695 = 0,23$

### VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

#### 1. Giảng viên:

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 60

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu:  $60/63 = 95,24\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $26/60 = 43,33\%$

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $21/60 = 35\%$

#### 2. Người học:

Tổng số người học chính quy (người): 1.992 SV

Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 17,68

Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 72,39

#### 3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,36.

Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,64

#### 4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 65,67 (TB cộng của các năm)

Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 15,52 (TB cộng của các năm)

Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ): 81,76 % thu nhập

Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 14,12`

**6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:**

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT:  $138,5/60 = 2,31$

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 7,08

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $31/60 = 0,52$

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $216,5/60 = 3,61$

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $182/60 = 3,03$

**7. Cơ sở vật chất:**

Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:  $926/12.107 = 0,076$ .

Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy:  $11.991/12.107 = 0,98 \text{ m}^2/\text{SV}$ .

Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy:  $24.834/14.107 = 1,76$ .

**Phụ lục 2: Các tư liệu, tài liệu liên quan**

1. Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (*Xem trang tiếp theo*)
2. Kế hoạch Tự đánh giá CTĐT trình độ đại học ngành Kỹ thuật ĐT-VT

**Phụ lục 3: Danh mục minh chứng sử dụng trong quá trình TĐG và viết báo cáo TĐG**

*(Kèm theo quyển Danh mục minh chứng)*

**BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày...*11*... tháng 01 năm 2021

Số: ...*89*.../QĐ-HV

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo  
trình độ đại học ngành Kỹ thuật điện tử viễn thông**

#### **GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG**

Căn cứ Quyết định số 879/QĐ-BTTTT ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1075/KTK&CLGD-K&ĐDH ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Cục trưởng Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc Hướng dẫn tự đánh giá chương trình đào tạo;

Xét đề nghị của Trường trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng Tự đánh giá có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

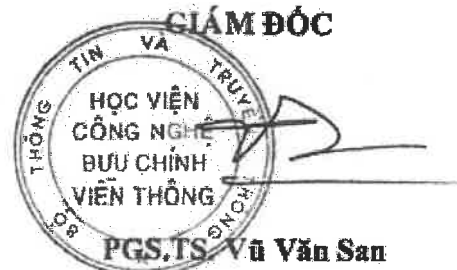
**Điều 2.** Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo có nhiệm vụ triển khai công tác tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử viễn thông theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng và các văn bản hướng dẫn của Bộ giáo dục và Đào tạo.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Hội đồng, Ban Thư ký, Nhóm công tác chuyên trách giúp việc Hội đồng do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Các Ông, Bà: Chánh văn phòng, Trưởng phòng Tổ chức cán bộ - Lao động, Trường Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Viễn thông 1, Trưởng các đơn vị có liên quan và các Ông/Bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Hội đồng Học viện (để b/c);
- Ban GDHV (để v/h);
- Như Điều 3 (để v/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.

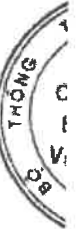


**DANH SÁCH CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 29/QĐ-HV ngày 14/01/2021 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

| STT | Họ và tên                  | Chức vụ   | Nhiệm vụ                 |
|-----|----------------------------|---|--------------------------|
| 1.  | PGS.TS. Vũ Văn Sơn         | Giám đốc Học viện<br>- Bí thư Đảng ủy Học viện                    | Chủ tịch                 |
| 2.  | PGS.TS. Trần Quang Anh     | Phó Giám đốc Học viện   | Phó chủ tịch thường trực |
| 3.  | TS. Vũ Tuấn Lâm            | Phó Giám đốc Học viện   | Phó chủ tịch             |
| 4.  | TS. Tân Hạnh               | Phó Giám đốc Học viện<br>- Chủ tịch Công đoàn Học viện            | Phó chủ tịch             |
| 5.  | PGS.TS. Đặng Hoài Bắc      | Phó Giám đốc Học viện   | Phó chủ tịch             |
| 6.  | PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban    | Trưởng khoa Viễn thông 1  | Phó chủ tịch             |
| 7.  | ThS. Phạm Phú Tài          | Phó trưởng Trung tâm<br>KT&ĐBCLGD                                 | Ủy viên thường trực      |
| 8.  | ThS. Nguyễn Chí Thành      | Đại diện Hội đồng Học viện<br>Trưởng phòng Giáo vụ                | Ủy viên                  |
| 9.  | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa Viễn thông 1                                      | Ủy viên                  |
| 10. | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc      | Trưởng bộ môn, Khoa Viễn thông 1                                  | Ủy viên                  |
| 11. | ThS. Đặng Thu Hà           | Trưởng phòng TCCB-LĐ  | Ủy viên                  |
| 12. | ThS. Đoàn Hiếu             | Chánh văn phòng   | Ủy viên                  |
| 13. | ThS. Nguyễn Thị Bích Liên  | Trưởng phòng Tài chính Kế toán                                    | Ủy viên                  |
| 14. | KS. Thái Ngọc Tuấn         | Trưởng phòng KHĐT   | Ủy viên                  |
| 15. | ThS. Đặng Văn Tùng         | Quyển Trưởng phòng Đào tạo  | Ủy viên                  |
| 16. | ThS. Đỗ Hải Yến            | Trưởng phòng Chính trị & CTSV                                     | Ủy viên                  |
| 17. | TS. Trần Quý Nam           | Phó trưởng phòng - Phụ trách phòng<br>QLKHCN&HTQT                 | Ủy viên                  |
| 18. | ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh      | Trưởng trung tâm KT&ĐBCLGD  | Ủy viên                  |
| 19. | TS. Nguyễn Quý Sỹ          | Trưởng trung tâm TN-TH  | Ủy viên                  |
| 20. | ThS. Cao Xuân Hiến         | Giám đốc Trung tâm Dịch vụ  | Ủy viên                  |
| 21. | PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo | Trưởng khoa Viễn thông 2  | Ủy viên                  |
| 22. | ThS. Nguyễn Hoàng Thanh    | Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD Cơ<br>sở Học viện tại Tp HCM              | Ủy viên                  |
| 23. | ThS. Lê Quang Phú          | Trưởng phòng ĐT&KHCN cơ sở<br>Học viện tại Tp HCM                 | Ủy viên                  |
| 24. | SV. Tạ Thị Minh Thư        | Đại diện sinh viên ngành Kỹ thuật<br>điện tử, viễn thông (D19VT2) | Ủy viên                  |
| 25. | KS. Nguyễn Hải Ngọc        | Trung tâm KT&ĐBCLGD   | Ủy viên thư ký           |

(Danh sách gồm có 25 người)



**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH  
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 89./QĐ-HV ngày 14/01/2021 của Giám đốc Học viện  
Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

| STT | Họ và tên                  | Chức vụ   | Nhiệm vụ       |
|-----|----------------------------|---|----------------|
| 1.  | ThS. Phạm Phú Tài          | Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD                                   | Trưởng Ban     |
| 2.  | KS. Nguyễn Hải Ngọc        | CV. Trung tâm KT&ĐBCLGD                                   | UV thường trực |
| 3.  | ThS. Trần Đình Thuận       | Phó trưởng Khoa Viễn thông 2                              | Ủy viên        |
| 4.  | TS. Hoàng Trọng Minh       | Trưởng bộ môn Mạng viễn thông -<br>Khoa Viễn thông 1      | Ủy viên        |
| 5.  | TS. Lê Hải Châu            | Trưởng bộ môn Tín hiệu và hệ thống -<br>Khoa Viễn thông 1 | Ủy viên        |
| 6.  | ThS. Phạm Quốc Hợp         | Trưởng bộ môn Thông tin quang<br>- Khoa Viễn thông 2      | Ủy viên        |
| 7.  | CN. Nguyễn Thị Phương Dung | Trợ lý khoa Viễn thông 1                                  | Ủy viên        |
| 8.  | ThS. Trần Vũ Hải           | Phó chánh Văn phòng Học viện                              | Ủy viên        |
| 9.  | ThS. Ngô Xuân Thành        | Phó trưởng Phòng Giáo vụ                                  | Ủy viên        |
| 10. | ThS. Nguyễn Thị Nhiều      | Phó trưởng phòng CT&CTSV                                  | Ủy viên        |
| 11. | ThS. Phạm Lê Huy           | Phó trưởng Phòng TCCB-LĐ                                  | Ủy viên        |
| 12. | ThS. Trần Hoàng Sơn        | Phó trưởng Phòng KHĐT                                     | Ủy viên        |
| 13. | ThS. Nguyễn Hải Hà         | Phó trưởng Phòng TC-KT                                    | Ủy viên        |
| 14. | CN. Hà Hương Giang         | Văn phòng Học viện  | Ủy viên        |
| 15. | ThS. Nguyễn Minh Tuấn      | Văn phòng Học viện  | Ủy viên        |
| 16. | CN. Nguyễn Hồng Minh       | Phòng Giáo vụ   | Ủy viên        |
| 17. | ThS. Chu Phương Hiền       | Phòng Giáo vụ   | Ủy viên        |
| 18. | ThS. Chung Hải Bằng        | Phòng CT&CTSV   | Ủy viên        |
| 19. | ThS. Lê Thị Hội An         | Phòng CT&CTSV   | Ủy viên        |
| 20. | ThS. Vũ Tuấn Anh           | Phòng TCCB-LĐ   | Ủy viên        |
| 21. | ThS. Phạm Nguyễn Hoàng Hải | Phòng TCCB-LĐ   | Ủy viên        |
| 22. | ThS. Cao Thị Hải Yến       | Phòng TCCB-LĐ   | Ủy viên        |
| 23. | ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ   | Phòng Đào tạo   | Ủy viên        |
| 24. | ThS. Đinh Thị Bích Hạnh    | Phòng Đào tạo   | Ủy viên        |
| 25. | ThS. Nguyễn Hải Yến        | Phòng QLKH-CN-HTQT  | Ủy viên        |
| 26. | ThS. Trần Quang Hưng       | Phòng Kế hoạch đầu tư                                     | Ủy viên        |
| 27. | CN. Vũ Thị Huyền           | Phòng Tài chính Kế toán                                   | Ủy viên        |
| 28. | KS. Ngô Hồng Quán          | Trung tâm KT&ĐBCLGD                                       | Ủy viên        |
| 29. | CN. Trịnh Thị Hằng         | Trung tâm KT&ĐBCLGD                                       | Ủy viên        |

*(Danh sách gồm có 29 người)*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH  
PHỤC VỤ HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 89./ QĐ-HV ngày 14/01/2021 của Giám đốc Học viện  
Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

**Nhóm 1: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1, 2; Tiêu chí 8.1, 8.2**

| TT | Họ và tên                | Chức vụ                  | Nhiệm vụ    |
|----|--------------------------|--------------------------|-------------|
| 1. | Đặng Văn Tùng            | Q. trưởng phòng Đào tạo  | Trưởng nhóm |
| 2. | ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ | Phòng Đào tạo            | Thành viên  |
| 3. | ThS. Đinh Thị Bích Hạnh  | Phòng Đào tạo            | Thành viên  |
| 4. | Nguyễn Thị Phương Dung   | Trợ lý khoa Viễn thông 1 | Thành viên  |

**Nhóm 2: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 3, 4, 10 (Trừ tiêu chí 10.4, 10.5, 10.6)**

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ   | Nhiệm vụ    |
|----|----------------------------|---|-------------|
| 1. | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa Viễn thông 1                              | Trưởng nhóm |
| 2. | ThS. Trần Đình Thuận       | Phó Trưởng khoa Viễn thông 2                              | Thành viên  |
| 3. | TS. Hoàng Trọng Minh       | Trưởng bộ môn Mạng viễn thông -<br>khoa Viễn thông 1      | Thành viên  |
| 4. | TS. Lê Hải Châu            | Trưởng bộ môn Tín hiệu và hệ thống -<br>Khoa Viễn thông 1 | Thành viên  |
| 5. | ThS. Phạm Quốc Hợp         | Trưởng Bộ môn khoa Viễn thông 2                           | Thành viên  |
| 6. | CN. Nguyễn Thị Phương Dung | Trợ lý khoa Viễn thông 1                                  | Thành viên  |
| 7. | ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ   | Phòng Đào tạo   | Thành viên  |
| 8. | CN. Nguyễn Hồng Minh       | Phòng Giáo vụ   | Thành viên  |
| 9. | ThS. Nguyễn Hải Yến        | Phòng QLKH-CN&HTQT  | Thành viên  |

**Nhóm 3: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 5, Tiêu chí 8.3, 10.3; 10.6; Tiêu chuẩn 11 (trừ tiêu chí 11.3 và tiêu chí 11.4; 11.5)**

| TT | Họ và tên             | Chức vụ              | Nhiệm vụ    |
|----|-----------------------|----------------------|-------------|
| 1. | ThS. Nguyễn Chí Thành | Trưởng phòng Giáo vụ | Trưởng nhóm |
| 2. | ThS. Chu Phương Hiền  | Phòng Giáo vụ        | Thành viên  |
| 3. | CN. Nguyễn Hồng Minh  | Phòng Giáo vụ        | Thành viên  |
| 4. | ThS. Lê Thị Hội An    | Phòng CT&CTSV        | Thành viên  |
| 5. | KS. Ngô Hồng Quân     | Trung tâm KT&ĐBCLGD  | Thành viên  |

**Nhóm 4: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 (trừ tiêu chí 6.7) và Tiêu chuẩn 7**

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ                  | Nhiệm vụ    |
|----|----------------------------|--------------------------|-------------|
| 1. | ThS. Đặng Thu Hà           | Trưởng phòng TCCB-LĐ     | Trưởng nhóm |
| 2. | ThS. Phạm Lê Huy           | Phó Trưởng phòng TCCB-LĐ | Thành viên  |
| 3. | ThS. Vũ Tuấn Anh           | Phòng TCCB-LĐ            | Thành viên  |
| 4. | ThS. Phạm Nguyễn Hoàng Hải | Phòng TCCB-LĐ            | Thành viên  |
| 5. | ThS. Cao Thị Hải Yến       | Phòng TCCB-LĐ            | Thành viên  |
| 6. | ThS. Nguyễn Hải Yến        | Phòng QLKH-CN-HTQT       | Thành viên  |
| 7. | ThS. Chu Phương Hiền       | Phòng Giáo vụ            | Thành viên  |

**Nhóm 5: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8 (trừ tiêu chí: 8.1, 8.2, 8.3); Tiêu chí: 11.3, 11.5.**

| TT | Họ và tên        | Chức vụ                 | Nhiệm vụ    |
|----|------------------|-------------------------|-------------|
| 1. | Đỗ Hải Yến       | Trưởng phòng CT&CTSV    | Trưởng nhóm |
| 2. | Nguyễn Thị Nhiều | P. Trưởng phòng CT&CTSV | Thành viên  |
| 3. | Chung Hải Bằng   | CV. Phòng CT&CTSV       | Thành viên  |
| 4. | Nguyễn Minh Tuấn | CV. Văn Phòng Học viện  | Thành viên  |
| 5. | Lê Thị Hội An    | CV. Phòng CT&CTSV       | Thành viên  |

**Nhóm 6: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9, Tiêu chí 6.7; 10.5; 11.4**

| TT | Họ và tên       | Chức vụ                        | Nhiệm vụ    |
|----|-----------------|--------------------------------|-------------|
| 1. | Đoàn Hiếu       | Chánh văn Phòng                | Trưởng nhóm |
| 2. | Trần Quý Nam    | Phụ trách phòng QLKH-CN&HTQT   | Thành viên  |
| 3. | Trần Hoàng Sơn  | Phó trưởng Phòng KHĐT          | Thành viên  |
| 4. | Cao Xuân Hiền   | Giám đốc trung tâm Dịch vụ     | Thành viên  |
| 5. | Nguyễn Quý Sỹ   | Trưởng TT Thí nghiệm Thực hành | Thành viên  |
| 6. | Trần Quang Hưng | CV. Phòng KHĐT                 | Thành viên  |
| 7. | Nguyễn Hải Yến  | Phòng QLKH-CN&HTQT             | Thành viên  |
| 8. | Vũ Thị Huyền    | CV. Phòng Tài chính Kế toán    | Thành viên  |
| 9. | Hà Hương Giang  | CV. Văn phòng HV               | Thành viên  |



BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG  
HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ  
BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Số: 334 /QĐ-HV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 5 năm 2022

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách

#### GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Hội đồng học viện Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Xét đề nghị của Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách gồm các Ông/Bà có tên trong danh sách kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo, Ban thư ký và các Nhóm công tác chuyên trách có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kỹ thuật Điện tử Viễn thông theo Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 và Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

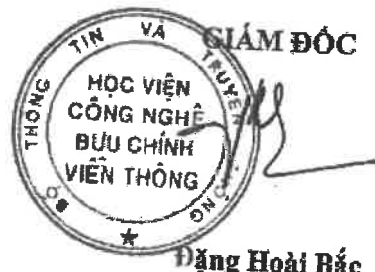
Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

**Điều 3.** Quyết định này thay thế Quyết định số 167/QĐ-HV ngày 14/02/2022, Quyết định số 225/QĐ-HV ngày 25/02/2022 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 4:** Các Ông, Bà: Trưởng Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, Trưởng khoa Viễn thông 1&2, Trưởng các đơn vị liên quan và các Ông/Bà có tên ghi tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Chủ tịch HĐHV (để b/c);
- Ban GDHV (để t/h);
- Như điều 4 (để t/h);
- Lưu VT, KT&ĐBCLGD.



Đặng Hoài Bắc

**DANH SÁCH KIẾN TOÀN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ  
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC  
NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

*(Kèm theo Quyết định số 594/QĐ-HV ngày 09/15/2022  
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)*

| STT | Họ và tên                  | Chức vụ   | Nhiệm vụ                 |
|-----|----------------------------|---|--------------------------|
| 1.  | PGS.TS. Đặng Hoài Bắc      | Giám đốc Học viện   | Chủ tịch                 |
| 2.  | PGS.TS. Trần Quang Anh     | Phó Giám đốc Học viện                                     | Phó chủ tịch             |
| 3.  | TS. Tân Hạnh               | Phó Giám đốc Học viện, thành viên<br>Hội đồng Học viện    | Phó chủ tịch             |
| 4.  | PGS.TS. Nguyễn Tiến Ban    | Trưởng khoa Viễn thông 1                                  | Phó chủ tịch thường trực |
| 5.  | CN. Nguyễn Xuân Trường     | Phó Giám đốc Trung tâm ĐTBVCVT 1                          | Ủy viên thường trực      |
| 6.  | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa VT 1                                      | Ủy viên thư ký           |
| 7.  | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc      | Phó trưởng khoa VT 1                                      | Ủy viên                  |
| 8.  | PGS.TS. Lê Hải Châu        | Trưởng BM TH&HT - Khoa VT 1                               | Ủy viên                  |
| 9.  | TS. Hoàng Trọng Minh       | Trưởng BM Mạng VT - Khoa VT 1                             | Ủy viên                  |
| 10. | PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo | Trưởng khoa Viễn thông 2                                  | Ủy viên                  |
| 11. | TS. Phạm Anh Thư           | Giảng viên Khoa Viễn thông 1                              | Ủy viên                  |
| 12. | ThS. Trần Thị Mỹ Hạnh      | Trưởng TTKT&ĐBCLGD  | Ủy viên                  |
| 13. | ThS. Trần Vũ Hải           | Phó chánh VP, phụ trách VPHV                              | Ủy viên                  |
| 14. | ThS. Đặng Thu Hà           | Trưởng phòng TCCB-LĐ                                      | Ủy viên                  |
| 15. | ThS. Nguyễn Thị Bích Liên  | Trưởng phòng Tài chính Kế toán                            | Ủy viên                  |
| 16. | ThS. Đặng Văn Tùng         | Quyền Trưởng phòng Đào tạo<br>- Thành viên Hội đồng KH&ĐT | Ủy viên                  |
| 17. | ThS. Nguyễn Chí Thành      | Trưởng phòng Giáo vụ                                      | Ủy viên                  |
| 18. | ThS. Đỗ Hải Yến            | Trưởng phòng CT&CTSV                                      | Ủy viên                  |
| 19. | TS. Ngô Đức Thiện          | Trưởng phòng QLKH&HTQT                                    | Ủy viên                  |
| 20. | ThS. Nguyễn Hoàng Thanh    | Trưởng TTKT&ĐBCLGD<br>Cơ sở Học viện tại Tp HCM           | Ủy viên                  |
| 21. | ThS. Lê Quang Phú          | Trưởng phòng ĐT&KH&CN<br>Cơ sở Học viện tại Tp HCM        | Ủy viên                  |
| 22. | TS. Nguyễn Trung Hiếu      | Bí thư Đoàn thanh niên HV                                 | Ủy viên                  |
| 23. | Tạ Thị Minh Thư            | Sinh viên Lớp D19VT2                                      | Ủy viên                  |

*(Danh sách gồm có 23 người)*



*ML*

**DANH SÁCH BAN THƯ KÝ**  
**HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số ~~534~~ / QĐ-HV ngày 09/5/2022  
của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

| STT | Họ và tên                  | Chức danh, chức vụ           | Nhiệm vụ   |
|-----|----------------------------|------------------------------|------------|
| 1.  | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa VT 1         | Trưởng Ban |
| 2.  | TS. Nguyễn Quý Sỹ          | Trưởng Trung tâm TN-TH       | Thành viên |
| 3.  | KS. Cao Xuân Hiền          | Giám đốc Trung tâm Dịch vụ   | Thành viên |
| 4.  | ThS. Phạm Phú Tài          | Phó trưởng TT KT&ĐBCLGD      | Thành viên |
| 5.  | ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ   | Phó trưởng phòng Đào tạo     | Thành viên |
| 6.  | ThS. Trần Hoàng Sơn        | Phó trưởng phòng KHĐT        | Thành viên |
| 7.  | ThS. Phạm Lê Huy           | Phó trưởng phòng TCCB-LĐ     | Thành viên |
| 8.  | ThS. Lê Thị Cẩm Thuần      | Phó chánh Văn phòng Học viện | Thành viên |
| 9.  | ThS. Phạm Hồng Minh        | CV Trung tâm KT&ĐBCLGD       | Thành viên |
| 10. | KS. Nguyễn Hải Ngọc        | CV Trung tâm KT&ĐBCLGD       | Thành viên |
| 11. | TS. Phạm Anh Thư           | Giảng viên Khoa Viễn thông 1 | Thành viên |
| 12. | CN. Nguyễn Thị Phương Dung | Trợ lý khoa Viễn thông 1     | Thành viên |
| 13. | ThS. Đinh Thị Bích Hạnh    | CV Phòng Đào tạo             | Thành viên |
| 14. | KS. Nguyễn Hồng Minh       | CV Phòng Giáo vụ             | Thành viên |
| 15. | ThS. Lê Thị Hội An         | CV Phòng CT&CTSV             | Thành viên |
| 16. | ThS. Vũ Tuấn Anh           | CV Phòng TCCB-LĐ             | Thành viên |
| 17. | ThS. Nguyễn Hải Yến        | CV Phòng QLKH&HTQT           | Thành viên |
| 18. | CN. Bùi Thị Minh Huệ       | CV Phòng QLKH&HTQT           | Thành viên |
| 19. | ThS. Trần Quang Hưng       | CV Phòng kế hoạch đầu tư     | Thành viên |
| 20. | ThS. Nguyễn Minh Tuấn      | CV Văn phòng Học viện        | Thành viên |
| 21. | CN. Vũ Thị Huyền           | CV Phòng Tài chính – Kế toán | Thành viên |

(Danh sách gồm có 21 người)

V

C VII  
G NG  
CHÍ  
THỎ

\*

**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH  
HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO  
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH KỸ THUẬT ĐIỆN TỬ VIỄN THÔNG**

(Kèm theo Quyết định số 594/QĐ-HV ngày 09/5/2022 của Giám đốc  
Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông)

**Nhóm 1: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1, 2 và 3**

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ                    | Nhiệm vụ    |
|----|----------------------------|----------------------------|-------------|
| 1  | TS. Nguyễn Chiến Trinh     | Phó trưởng khoa VT 1       | Trưởng nhóm |
| 2  | ThS. Đặng Văn Tùng         | Quyền trưởng phòng Đào tạo | Thành viên  |
| 3  | ThS. Đinh Thị Bích Hạnh    | CV Phòng Đào tạo           | Thành viên  |
| 4  | PGS.TS. Lê Hải Châu        | Trưởng BM TH&HT - Khoa VT1 | Thành viên  |
| 5  | CN. Nguyễn Thị Phương Dung | Trợ lý khoa Viễn thông 1   | Thư ký      |

**Nhóm 2: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 4 và 5**

| TT | Họ và tên                  | Chức vụ                      | Nhiệm vụ    |
|----|----------------------------|------------------------------|-------------|
| 1  | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc      | Phó trưởng khoa VT 1         | Trưởng nhóm |
| 2  | PGS.TS. Võ Nguyễn Quốc Bảo | Trưởng khoa Viễn thông 2     | Thành viên  |
| 3  | TS. Hoàng Trọng Minh       | Trưởng BM Mạng VT - Khoa VT1 | Thành viên  |
| 4  | KS. Nguyễn Hải Ngọc        | CV TT KT&ĐBCLGD              | Thành viên  |
| 5  | ThS. Nguyễn Hải Yên        | CV Phòng QLKH&HTQT           | Thành viên  |
| 6  | TS. Phạm Anh Thư           | Giảng viên Khoa Viễn thông 1 | Thư ký      |

**Nhóm 3: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 10 và 11**

| TT | Họ và tên             | Chức vụ                    | Nhiệm vụ    |
|----|-----------------------|----------------------------|-------------|
| 1  | PGS.TS. Lê Hải Châu   | Trưởng BM TH&HT - Khoa VT1 | Trưởng nhóm |
| 2  | ThS. Nguyễn Chí Thành | Trưởng phòng Giáo vụ       | Thành viên  |
| 3  | ThS. Lê Thị Hội An    | CV Phòng CT&CTSV           | Thành viên  |
| 4  | ThS. Trần Quang Hưng  | CV Phòng KHĐT              | Thành viên  |
| 5  | ThS. Phạm Hồng Minh   | CV TT KT&ĐBCLGD            | Thành viên  |
| 6  | KS. Nguyễn Hồng Minh  | CV Phòng giáo vụ           | Thư ký      |

**Nhóm 4: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 và 7**

| TT | Họ và tên              | Chức vụ                  | Nhiệm vụ    |
|----|------------------------|--------------------------|-------------|
| 1  | ThS. Đặng Thu Hà       | Trưởng phòng TCCB-LĐ     | Trưởng nhóm |
| 2  | TS. Nguyễn Chiến Trinh | Phó trưởng khoa VT 1     | Thành viên  |
| 3  | ThS. Vũ Tuấn Anh       | CV Phòng TCCB-LĐ         | Thành viên  |
| 4  | ThS. Nguyễn Hải Yên    | CV Phòng QLKH&HTQT       | Thành viên  |
| 5  | ThS. Phạm Lê Huy       | Phó Trưởng phòng TCCB-LĐ | Thư ký      |

**Nhóm 5: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8**

| STT | Họ và tên                | Chức vụ                  | Nhiệm vụ    |
|-----|--------------------------|--------------------------|-------------|
| 1   | ThS. Đỗ Hải Yến          | Trưởng phòng CT-CTSV     | Trưởng nhóm |
| 2   | PGS.TS. Đặng Thế Ngọc    | Phó trưởng khoa VT 1     | Thành viên  |
| 3   | ThS. Nguyễn Thị Hồng Huệ | Phó trưởng Phòng Đào tạo | Thành viên  |
| 4   | ThS. Nguyễn Minh Tuấn    | CV Văn Phòng Học viện    | Thành viên  |
| 5   | KS. Nguyễn Hồng Minh     | CV Phòng Giáo vụ         | Thành viên  |
| 6   | ThS. Lê Thị Hội An       | CV Phòng CT-CTSV         | Thư ký      |

**Nhóm 6: Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9**

| STT | Họ và tên             | Chức vụ                          | Nhiệm vụ    |
|-----|-----------------------|----------------------------------|-------------|
| 1   | ThS. Trần Vũ Hải      | Phó chánh VP - Phụ trách VPHV    | Trưởng nhóm |
| 2   | TS. Hoàng Trọng Minh  | Trưởng BM Mạng VT - Khoa VT1     | Thành viên  |
| 3   | ThS. Trần Hoàng Sơn   | Phó trưởng Phòng KHĐT            | Thành viên  |
| 4   | KS. Cao Xuân Hiến     | Giám đốc Trung tâm Dịch vụ       | Thành viên  |
| 5   | TS. Nguyễn Quý Sỹ     | Trưởng TT Thí nghiệm - Thực hành | Thành viên  |
| 6   | ThS. Lê Thị Cẩm Thuận | Phó chánh Văn phòng Học viện     | Thành viên  |
| 7   | ThS. Trần Quang Hưng  | CV Phòng KHĐT                    | Thành viên  |
| 8   | CN. Vũ Thị Huyền      | CV Phòng TC-KT                   | Thành viên  |
| 9   | CN. Bùi Minh Huệ      | CV Phòng QLKH&HTQT               | Thành viên  |
| 10  | ThS. Phạm Hồng Minh   | CV TT KT&ĐBCLGD                  | Thư ký      |



4.2. Ban thư ký giúp việc và các nhóm công tác chuyên trách (QĐ và danh sách kèm theo).

4.3. Phân công thực hiện

| TT | Tiêu chuẩn / Tiêu chí  | Nhóm chịu trách nhiệm                   | Thời gian thu thập thông tin minh chứng & viết bc tiêu chí, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|----|--|---|--|---------|
| 1. | <p><b>Tiêu chuẩn 1:</b> Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo</p> <p><b>Tiêu chuẩn 2:</b> Bản mô tả chương trình đào tạo</p> <p><b>Tiêu chí 8.1:</b> Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật</p> <p><b>Tiêu chí 8.2:</b> Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được xác định rõ ràng và được đánh giá.</p>  | <b>Nhóm 1</b><br>(P. Đào tạo)           | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 2. | <p><b>Tiêu chuẩn 3:</b> Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học</p> <p><b>Tiêu chuẩn 4:</b> Phương pháp tiếp cận trong dạy và học</p> <p><b>Tiêu chuẩn 10:</b> Nâng cao chất lượng (trừ tiêu chí 10.3; 10.5 và 10.6)</p>   | <b>Nhóm 2</b><br>(Khoa VT1&2)           | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 3. | <p><b>Tiêu chuẩn 5:</b> Đánh giá kết quả học tập của người học</p> <p><b>Tiêu chí 8.3:</b> Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH</p> <p><b>Tiêu chí 10.3:</b> Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR</p> <p><b>Tiêu chuẩn 11:</b> Kết quả đầu ra (trừ tiêu chí 11.3 và 11.4, 11.5)</p> | <b>Nhóm 3</b><br>(P. Giáo vụ, khảo thí) | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 4. | <p><b>Tiêu chuẩn 6:</b> Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (trừ tiêu chí 6.7)</p> <p><b>Tiêu chuẩn 7:</b> Đội ngũ nhân viên</p>   | <b>Nhóm 4</b><br>(P. TCCB-LĐ)           | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 5. | <p><b>Tiêu chuẩn 8:</b> Người học và hoạt động hỗ trợ người học (trừ tiêu chí 8.1, 8.2 và 8.3)</p> <p><b>Tiêu chí 10.6:</b> Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.</p> <p><b>Tiêu chí 11.3:</b> Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p><b>Tiêu chí 11.5:</b> Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng</p>         | <b>Nhóm 5</b><br>(P. CT&CTSV)           | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |

| TT | Tiêu chuẩn / Tiêu chí  | Nhóm chịu trách nhiệm                                    | Thời gian thu thập thông tin minh chứng & viết bc tiêu chí, tiêu chuẩn | Ghi chú |
|----|--|--|--|---------|
| 6. | <p><b>Tiêu chuẩn 9:</b> Cơ sở vật chất và trang thiết bị</p> <p><b>Tiêu chí 6.7:</b> Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của GV và NCV được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> <p><b>Tiêu chí 10.5:</b> Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.</p> <p><b>Tiêu chí 11.4:</b> Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của NH được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.</p> | Nhóm 6<br>(P. KH-ĐT, Văn phòng, TT TNHH; P. QLKHCN&HTQT) | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 7. | Phản Đợt vấn đề và tổng quan chung   | Ban thư ký   | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 8. | Phản Cơ sở dữ liệu (Phụ lục 8)   | Ban thư ký   | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |
| 9. | Phản bảng biểu của các nhóm  | Các nhóm chuyên trách theo phân công                     | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021  |         |

Thu thập minh chứng: Đủ 5 năm (Từ tháng 01/2016 đến hết tháng 12/2020).

### 5. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động và thời gian cần được cung cấp như sau:

| TT | Tiêu chuẩn / Tiêu chí  | Các hoạt động  | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp | Thời gian                     | Ghi chú |
|----|--|--|---|-------------------------------|---------|
| 1. | <p><b>Tiêu chuẩn 1 &amp; 2;</b></p> <p><b>Tiêu chí 8.1 và 8.2</b></p>    | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 1 &amp; 2 và 2 tiêu chí 8.1 &amp; 8.2</li> </ul> | P. Đào tạo & các đơn vị liên quan             | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |         |
| 2. | <p><b>Tiêu chuẩn 3, 4 &amp; 10 (trừ tiêu chí 10.3, 10.5 và 10.6)</b></p> | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 3, 4 &amp; 10 (trừ 2 tiêu chí)</li> </ul>        | Khoa VT1&2 & các đơn vị liên quan             | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |         |

| TT  | Tiêu chuẩn /<br>Tiêu chí  | Các hoạt động   | Các loại nguồn<br>lực cần được<br>huy động/cung<br>cấp                           | Thời gian                     | Ghi<br>chú |
|-----|---|---|--|-------------------------------|------------|
| 3.  | Tiêu chuẩn 5 &<br>11 (trừ tiêu chí<br>11.3; 11.4 và<br>11.5)<br>Tiêu chí 8.3<br>Tiêu chí 10.3         | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 5 &amp; 11 và Tiêu chí 8.3</li> </ul>                   | P. Giáo vụ<br>TT Khảo thí<br>& các đơn vị liên<br>quan                           | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 4.  | Tiêu chuẩn 6 & 7<br>(trừ tiêu chí 6.7)  | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 6 &amp; 7</li> </ul>                                    | P. TCCB-LĐ<br>QLKH&HTQT,<br>VT1,2  | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 5.  | Tiêu chuẩn 8 (trừ<br>tiêu chí 8.1, 8.2<br>và 8.3);<br>Tiêu chí 10.6<br>Tiêu chí 11.3<br>Tiêu chí 11.5 | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 8 và tiêu chí 11.3</li> </ul>                           | P. CT&CTSV<br>Các đơn vị liên<br>quan  | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 6.  | Tiêu chuẩn 9;<br>Tiêu chí 6.7<br>Tiêu chí 10.5<br>Tiêu chí 11.4                                       | <ul style="list-style-type: none"> <li>✓ Phân tích tiêu chí</li> <li>✓ Dự kiến thông tin MC</li> <li>✓ Thu thập, sắp xếp MC theo TT</li> <li>✓ Đánh giá tiêu chí</li> <li>✓ Viết báo cáo Tiêu chuẩn 9 và các Tiêu chí 6.7, 10.5, 10.6 &amp; 11.4</li> </ul> | Văn phòng, P.<br>KH-ĐT, và TT<br>TNTH<br>QLKH&HTQT<br>và các đơn vị liên<br>quan | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 7.  | Phản Đợt vấn đề<br>và tổng quan<br>chung  | Theo hướng dẫn tự đánh giá<br>chương trình đào tạo<br>1075/KTKĐCLGD-KĐĐH<br>ngày 28/6/2018.   | Ban thư ký   | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 8.  | Phản Cơ sở dữ<br>liệu (Phụ lục 8)   | Hoàn thành 59 mục theo hướng<br>dẫn tự đánh giá chương trình<br>đào tạo 1075/KTKĐCLGD-<br>KĐĐH ngày 28/6/2018.  | Ban thư ký   | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 9.  | Phản bảng biểu<br>của các nhóm  | Theo hướng dẫn tự đánh giá<br>chương trình đào tạo<br>1075/KTKĐCLGD-KĐĐH<br>ngày 28/6/2018.   | Các nhóm<br>chuyên trách<br>được phân công                                       | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |
| 10. | MINH CHỨNG<br>CÁC TIÊU<br>CHUẨN   | Hỗ trợ thu thập, tổng hợp và sắp<br>xếp hộp minh chứng  | Ban thư ký và<br>phụ trách văn thư<br>tại HN &<br>TP.HCM                         | 18/01/2021<br>÷<br>19/03/2021 |            |

\*) Kinh phí triển khai hoạt động theo Quy chế chi tiêu nội bộ và Dự toán được LBHV duyệt.

**6. Kế hoạch thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo.**

Thu thập ý kiến phản hồi về báo cáo tự đánh giá từ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động... có sinh viên đã tốt nghiệp ngành Kỹ thuật điện tử, truyền thông đang làm việc.

**7. Kế hoạch thuê chuyên gia ngoài**

Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn quá trình TĐG về công tác thu thập minh chứng và viết báo cáo tự đánh giá đối với tất cả các tiêu chí, tiêu chuẩn.

**8. Thời gian biểu**

Thời gian thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT VT theo lịch trình sau:

| Thời gian                                 | Các nội dung hoạt động   |
|---|--|
| Tuần 1 & 2<br>(25/12/2020÷<br>31/12/2020) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Họp Lãnh đạo Học viện và Lãnh đạo Khoa VT1&amp;2 để thảo luận mục đích, phạm vi, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT VT.</li> <li>Giám đốc Học viện ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT VT.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để: <ul style="list-style-type: none"> <li>Công bố quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá;</li> <li>Tập huấn về quy trình tự đánh giá và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT;</li> <li>Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; Ban thư ký và các nhóm chuyên trách</li> <li>Dự thảo kế hoạch tự đánh giá CTĐT ngành KTĐT VT.</li> </ul> </li> </ol> |
| Tuần 3 & 4<br>(04/01/2021÷<br>15/01/2021) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT.</li> <li>Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai tự đánh giá cho các cán bộ chủ chốt liên quan.</li> <li>Họp Hội đồng tự đánh giá CTĐT để thông qua: <ul style="list-style-type: none"> <li>Bản kế hoạch tự đánh giá CTĐT;</li> <li>Dự thảo đề cương báo cáo tự đánh giá (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT);</li> <li>Trình Giám đốc Học viện đề nghị phê chuẩn kế hoạch tự đánh giá.</li> </ul> </li> </ol>  |
| Tuần 5 ÷ 7<br>(18/01/2021÷<br>05/02/2021) | <ol style="list-style-type: none"> <li>Công bố kế hoạch tự đánh giá đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng.</li> <li>Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng.</li> <li>Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Mô tả thông tin và minh chứng thu được.</li> <li>Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.</li> </ol>   |

| Thời gian   | Các nội dung hoạt động  |
|---|---|
| <b>Tuần 8 ÷ 13</b><br>(08/02/2021 ÷<br>19/03/2021)      | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> <li>2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).</li> </ol>  |
| <b>Tuần 14</b><br>(22/03/2021 ÷<br>26/03/2021)          | <p>Hội đồng tự đánh giá CTĐT:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo;</li> <li>• Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo tự đánh giá;</li> <li>• Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được;</li> <li>• Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung;</li> <li>• Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo tự đánh giá CTĐT.</li> </ul> |
| <b>Tuần 15</b><br>(29/03/2021 ÷<br>02/04/2021)          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT xem xét dự thảo báo cáo tự đánh giá và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần).</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp với các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ... để thảo luận về báo cáo tự đánh giá, xin ý kiến góp ý.</li> </ol>  |
| <b>Tuần 16</b><br>(05/04/2021 ÷<br>09/04/2021)          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Công bố bản báo cáo tự đánh giá (đã chỉnh sửa sau góp ý của các Khoa/Bộ môn, phòng, ban, ...) trong nội bộ Học viện và đơn vị thực hiện CTĐT.</li> <li>2. Các Khoa/Bộ môn, phòng ban, cán bộ, giảng viên, nhân viên, người học, đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo tự đánh giá.</li> </ol>  |
| <b>Tuần 17 &amp; 18</b><br>(12/04/2021 ÷<br>23/04/2021) | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Hội đồng tự đánh giá CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo tự đánh giá theo các ý kiến phản biện;</li> <li>2. Hội đồng tự đánh giá CTĐT thông qua báo cáo tự đánh giá lần cuối và nộp báo cáo cho Giám đốc Học viện để xem xét, phê duyệt.</li> </ol>  |
| <b>Tuần 19</b><br>(26/04/2021 ÷<br>29/04/2021)          | <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Học viện gửi báo cáo tự đánh giá và công văn cho cơ quan chủ quản, Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>2. Học viện báo quản báo cáo tự đánh giá, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo tự đánh giá, sẵn sàng để hợp đồng với tổ chức KĐCLGD để thẩm định báo cáo tự đánh giá trước khi đánh giá ngoài.</li> </ol>  |

**Nơi nhận:**

- Hội đồng Tự đánh giá;
- Các đơn vị trực thuộc HV;
- Các Phòng, Trung tâm chức năng;
- Các Khoa đào tạo;
- Lưu VT.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Trần Quang Anh



